

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

-----o0o-----

ĐỀ TÀI:

**NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TỈNH
BÀ RỊA - VŨNG TÀU ĐẾN NĂM 2020.**

(Báo cáo phục vụ nghiệm thu)

Chủ nhiệm đề tài: TS Phạm Văn Tân
Cùng các cộng sự: PGS.TS Nguyễn Đình Hoè
Đặng Đình Long
Nguyễn Văn Thục
Nguyễn Việt Nga
Vũ Văn Hưng
Trần Thị Xuân Thuỷ
Phạm Thị Phượng

Bà Rịa – Vũng Tàu, 2008

LỜI MỞ ĐẦU

Báo cáo này là kết quả của một đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh. Mặc dù mục tiêu của đề tài là xây dựng Định hướng Chiến lược Phát triển Bền vững (PTBV) tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (BR-VT), nhưng không phải là Văn bản Chiến lược PTBV của tỉnh. Nhằm đáp ứng mục tiêu nói trên, báo cáo đề tài được xây dựng thành 2 chương: chương 1 phân tích cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn xây dựng Định hướng Chiến lược PTBV tỉnh BR-VT đến năm 2020, chương 2 trình bày nội dung của Định hướng theo khung của Chiến lược PTBV Chính phủ đã ban hành, trong đó phân tổ chức thực hiện bao gồm những hướng dẫn để khi đề tài được nghiệm thu, Tỉnh có thể sử dụng dễ dàng cho việc xây dựng văn bản Chiến lược của tỉnh. Ngoài ra báo cáo còn có phần phụ lục kết quả nghiên cứu của đề tài, các bài báo và tư liệu khác có liên quan được sử dụng trong quá trình xây dựng báo cáo.

Theo nội dung của Hợp đồng thực hiện đề tài, các số liệu được sử dụng để phân tích là đến 2006 vì vào năm 2007 mới có Niên giám Thống kê 2006 được công bố. Nhờ sự giúp đỡ của UBND tỉnh và đặc biệt là Sở Kế hoạch và Đầu tư nhóm nghiên cứu đã kịp thời bổ sung nhiều số liệu Kinh tế Xã hội (KTXH) của tỉnh được tập hợp để sử dụng cho kỳ họp Hội đồng Nhân dân (HĐND) vào tháng 12/2007.

Nhóm thực hiện đề tài xin trân trọng cảm ơn UBND tỉnh, Sở KH&CN và các Sở/ban/ngành, các huyện/thị xã trong tỉnh đã quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhóm nghiên cứu thu thập số liệu cũng như đã tận tình góp ý, phản biện, bổ sung để hoàn thiện báo cáo này. Đặc biệt, nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn các ông: TS. Trương Thành Công, Giám đốc Sở KH&CN, TS. Đinh Sơn Hùng, Viện phó Viện Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, PGS.TS. Nguyễn Minh Hoà, trưởng bộ môn Đô thị học - Đại học KHXH&NV TP. Hồ Chí Minh, TS. Mai Ngọc Luông PCT Hội khoa học tâm lý giáo dục TP. Hồ Chí Minh, TS. Hoàng Văn Quý Viện trưởng Viện NCKH và thiết kế dầu khí, ông Nguyễn Đình Trung, phó Giám đốc Sở Kế hoạch & Đầu tư, KS. Võ Công Hậu, phó Giám đốc Sở NN&PTNT, TS. Trần Tinh Huy, trưởng phòng Quản lý Khoa học, Sở KH&CN đã có nhiều ý kiến đóng góp quý báu cho báo cáo này.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	4
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020.....	7
I. CƠ SỞ LÝ LUẬN.....	8
1.1. ĐÒI HỎI BỨC XÚC CỦA VIỆC XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020.	8
1.2. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020	9
1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PTBV.....	11
1.3.1. Quá trình hình thành khái niệm PTBV.	11
1.3.2. Nội dung PTBV.....	13
1.3.3. Cam kết quốc tế về PTBV qua Các hội nghị quốc tế.....	17
1.3.4. Các điều kiện để thực hiện PTBV trên toàn thế giới.....	18
1.3.5. Vai trò của Nhà nước trong PTBV.....	21
1.3.6. Tổng quan kinh nghiệm quốc tế về PTBV.....	22
1.4. TỔNG QUAN MỘT SỐ TÀI LIỆU, NGHIÊN CỨU VỀ BR-VT.....	37
1.4.1. Tổng quan một số tài liệu, nghiên cứu liên quan tới PTBV.....	37
1.4.2. Tổng quan một số tài liệu, nghiên cứu trong nước về BR-VT.....	38
1.4.3. Tổng quan một số tài liệu, nghiên cứu của các Sở/ban/ngành tỉnh BR-VT.....	39
II. CƠ SỞ THỰC TIỄN.....	40
2.1. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH - XUẤT PHÁT ĐIỂM CỦA ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020.....	40
2.1.1. Tình hình thế giới - những cơ hội và thách thức của hội nhập WTO.....	40
2.1.2. Tình hình trong nước và vị thế của BR-VT.....	42
2.1.3. BR-VT trong bối cảnh Miền Đông Nam Bộ.....	44
2.1.4. Khái quát tình hình phát triển KTXH của BR-VT.....	46
2.1.5. Dự báo tác động của sự phát triển KTXH đến MT tỉnh BR-VT.....	51
2.1.5.1. Dự báo tác động phát triển KCN và đô thị đến môi trường tự nhiên tỉnh BR-VT.....	51
2.1.5.2. Dự báo tác động của phát triển nông-lâm-thủy sản đến MT tỉnh BR-VT.....	60
CHƯƠNG II: ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020.....	78
I. NỘI DUNG ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020.....	78
1.1. PTBV LĨNH VỰC KINH TẾ.....	79
1.1.1. Duy trì TTKT nhanh và bền vững.....	79
1.1.2. Thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng thân thiện với MT.....	80
1.1.3. Thực hiện quá trình "công nghiệp hoá sạch".....	81
1.1.4. Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.....	85
1.1.5. PTBV các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn và các địa phương.....	88
1.2. PTBV LĨNH VỰC XÃ HỘI.....	89
1.2.1. Nỗ lực XDGN đẩy mạnh thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.....	89
1.2.2. Kiểm soát dân số và tạo việc làm.....	91
1.2.3. Đô thị hoá bền vững và thực hiện tốt hoạt động tái định cư.....	92
1.2.4. Nâng cao chất lượng giáo dục phù hợp với yêu cầu PTBV của tỉnh.....	93
1.2.5. Phát triển dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, cải thiện điều kiện lao động và vệ sinh MT sống.....	94

1.3. PTBV LĨNH VỰC MT.....	96
1.3.1. Chống thoái hoá đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất.	96
1.3.2. BVMT nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước.	96
1.3.3. Sử dụng bền vững tài nguyên khoáng sản.	98
1.3.4. BVMT biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển.....	98
1.3.5. Bảo vệ và phát triển rừng.	99
1.3.6. Kiểm soát ô nhiễm không khí ở các đô thị và KCN.	100
1.3.7. Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.	101
1.3.8. Bảo vệ ĐDSH.	102
1.3.9. Thực hiện các biện pháp hạn chế ảnh hưởng của BĐKH, phòng và chống thiên tai.	102

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020. 104

2.1. HOÀN THIỆN VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA TỈNH TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV.	104
2.1.1. Xây dựng Chiến lược PTBV của toàn tỉnh, của các ngành và địa phương (các huyện và vùng) trong tỉnh giai đoạn đến 2020.	104
2.1.2. Phát triển thể chế.	104
2.1.3. Tăng cường năng lực quản lý MT cho PTBV.	105
2.1.4. Sử dụng các công cụ tài chính phục vụ cho PTBV.	105
2.1.5. Tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức cho nhân dân về PTBV.	106

2.2. HUY ĐỘNG TOÀN DÂN THAM GIA XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV.	107
2.2.1. Huy động toàn thể các đoàn thể chính trị - xã hội tham gia xây dựng Chiến lược PTBV của tỉnh và quy hoạch PTBV ngành/ địa phương đến 2020.	107

2.3. HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PTBV.	109
---	------------

2.4. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ.....	110
2.4.1. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu quan trắc và đánh giá PTBV.	110
2.4.2. Phân công nhiệm vụ quan trắc và đánh giá PTBV.....	110

2.5. ĐỊNH HƯỚNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG NHẪM THỰC HIỆN PTBV VÀ PHÂN CÔNG CÁC SỞ/NGÀNH XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT.	112
---	------------

KẾT LUẬN CHUNG VÀ KHUYẾN NGHỊ	114
--	------------

TÀI LIỆU THAM KHẢO	116
---------------------------------	------------

PHỤ LỤC.....	118
---------------------	------------

DANH MỤC BẢNG

<u>Bảng 1:</u> Các KCN trên địa bàn tỉnh BR-VT	51
<u>Bảng 2:</u> Các cụm CN-TTCN cấp huyện tỉnh BR-VT	52
<u>Bảng 3:</u> Tỷ suất đô thị hóa tỉnh BR-VT	54
<u>Bảng 4:</u> Tỷ suất đô thị hóa các huyện thị trong tỉnh BR-VT năm 2006	54
<u>Bảng 5:</u> Lượng mưa, lượng bốc hơi và chỉ số khô hạn của tỉnh BR-VT từ 2001-2005	56
<u>Bảng 6:</u> Nhu cầu nước cho sản xuất công nghiệp	57
<u>Bảng 7:</u> Dự báo nước thải công nghiệp 2010	58
<u>Bảng 8:</u> Dự báo nước thải sinh hoạt của BR-VT đến 2010	59
<u>Bảng 9:</u> Hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp năm 2006	62
<u>Bảng 10:</u> Dự báo tốc độ tăng trưởng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đến 2015-2020	64
<u>Bảng 11:</u> Nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp tỉnh BR-VT	64
<u>Biểu đồ 1:</u> Sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo giới (%)	71
<u>Bảng 12:</u> Tỷ lệ lãnh đạo là phụ nữ ở BR-VT	72

DANH MỤC HỘP

Hộp 1: BR-VT trong khu vực Kinh tế trọng điểm phía Nam	45
Hộp 2: Rác thải ở BR-VT	49
Hộp 3: Dự báo không gian hệ thống đô thị BR-VT	55
Hộp 4: Cảnh quan khô hạn đang mở rộng	58
Hộp 5: Cảnh báo về thảm họa MT vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam	58
Hộp 6: Sông Dinh và sông Ray đều đã bị ô nhiễm	59
Hộp 7: Chức năng của rừng ngập mặn	59
Hộp 8: Dự kiến các vùng nông nghiệp tập trung	61
Hộp 9: Chuyển đổi mục đích sử dụng đất đến 2020	62
Hộp 10: Nông nghiệp sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi BĐKH	64
Hộp 11: Dịch bệnh trong nông nghiệp BR-VT:	65
Hộp 12: Sử dụng nông dược trong nông nghiệp BR-VT	65
Hộp 13: Suy thoái nguồn lợi thủy sản BR-VT	66
Hộp 14: Kiểm soát dân số ở BR-VT	68
Hộp 15: Mất đất, sinh kế và việc làm của người dân	69
Hộp 16: Những vấn đề nóng về MT ở BR-VT	70
Hộp 17: Các loại dịch bệnh nguy hiểm ở BR-VT	70
Hộp 18: Hậu quả của BĐKH toàn cầu	74

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020.

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN.

1.1. ĐÒI HỎI BỨC XÚC CỦA VIỆC XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020.

PTBV là phát triển một cách đồng thời và hài hoà ba lĩnh vực (còn được gọi là 3 chân kiềng của PTBV): tăng trưởng kinh tế¹ (TTKT), công bằng xã hội và bảo vệ môi trường (BVMT). Nói cách khác, đó là một chiến lược phát triển mới, đảm bảo cho nhân dân một cuộc sống có chất lượng trên cơ sở chịu đựng được của hệ tài nguyên MT. Kể từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đến nay, loài người đã mất trên 3 thế kỷ để nhận diện ra chiến lược phát triển này với rất nhiều giá đắt đã phải trả cho việc cải thiện phúc lợi xã hội và xử lý môi trường (MT). Chiến lược PTBV được chính thức khuyến cáo phải đưa vào thực tiễn trên quy mô toàn cầu tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới tại Johannesburg-Nam Phi năm 2002 mà Chính phủ Việt Nam là một trong những bên cam kết thực hiện.

Ngày 17/8/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Định hướng Chiến lược PTBV của Việt Nam (còn gọi là Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam) kèm theo Quyết định số 153/2004/QĐ- TTg của Thủ Tướng Chính phủ. Ngay sau đó, theo tinh thần của Quyết định, các Bộ, ngành và địa phương bắt tay vào xây dựng và thực hiện Định hướng Chiến lược PTBV của Bộ, ngành và địa phương mình. Cho đến năm nay, một số tỉnh, Bộ, ngành đã xây dựng xong Chiến lược PTBV. Những tỉnh, thành phố còn lại cũng đang khẩn trương xây dựng để kịp Đại hội Đảng bộ Tỉnh nhiệm kỳ tới (2010-2015) đưa vào Chương trình Nghị sự. Những cảnh báo về MT và xã hội xuất hiện ngày càng nhiều, đặc biệt là cảnh báo về những đe dọa của Biến đổi Khí hậu (BĐKH) đòi hỏi việc xây dựng Định hướng Chiến lược PTBV của BR-VT trở thành một đòi hỏi cấp bách.

Được sự đồng ý và đầu tư kinh phí của tỉnh BR-VT thông qua Sở KH&CN làm đầu mối, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA) được giao đề tài “Nghiên cứu xây dựng Định hướng Chiến lược PTBV tỉnh BR-VT đến năm 2020” do TS Phạm Văn Tân-Phó Tổng Thư ký VUSTA làm Chủ nhiệm, cơ quan trực tiếp thực hiện đề tài là Trung tâm Phát triển Xã hội và MT Vùng (CERSED)-một tổ chức thành viên của VUSTA. Bản báo cáo này được hoàn thành dựa trên những ý kiến đóng góp của đại diện các Sở/ban/ngành của tỉnh cho Bản thảo số 0 trong cuộc Hội thảo tháng 7 năm 2008 và Bản thảo số 1 trong Hội đồng nghiệm thu lần 1 vào tháng 11 năm 2008.

¹ TTKT là sự gia tăng thực tế về quy mô giá trị tổng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Người ta thường sử dụng mức tăng về giá trị tổng sản phẩm quốc nội (GDP – Gross Domestic Product) và giá trị tổng thu nhập quốc dân (GNI – Gross National Income) để đo lường TTKT.

Vì là bản Định hướng Chiến lược nên báo cáo này mới đưa ra một khung chiến lược chung mà còn thiếu các chỉ tiêu phát triển của tỉnh đến 2020-điều khiến cho báo cáo chưa phải là bản Chiến lược theo đúng nghĩa. Việc xây dựng Chiến lược PTBV của tỉnh nhà đòi hỏi một nỗ lực lớn hơn của UBND tỉnh, các sở/ban/ngành/huyện/thị cũng như sự tham gia của các đoàn thể chính trị xã hội trong tỉnh. Việc này sẽ được tiến hành sau khi bản Định hướng này được UBND tỉnh phê duyệt.

1.2. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020.

• *Chiến lược bám sát bám sát Định hướng Chiến lược PTBV của Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam) cũng như kế thừa có chọn lọc Quy hoạch phát triển KTXH, Chiến lược BVMT và Quy hoạch Quản lý Tổng hợp vùng bờ của tỉnh tầm nhìn đến 2020 đã được phê duyệt và thực hiện gần 5 năm qua.*

Định hướng Chiến lược PTBV của Việt Nam có 19 mục tiêu, làm cơ sở cho các ngành và địa phương xây dựng Chiến lược của mình, đó là:

Bền vững về kinh tế

1. Duy trì TTKT nhanh và bền vững;
2. Thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng thân thiện với MT;
3. Thực hiện quá trình công nghiệp hoá (CNH) sạch;
4. Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững;
5. PTBV các vùng và địa phương;

Bền vững về xã hội

6. Xoá đói giảm nghèo tuyệt đối;
7. Giảm tăng dân số và tạo việc làm;
8. Định hướng quá trình đô thị hoá (ĐTH) và di dân;
9. Nâng cao chất lượng giáo dục;
10. Chăm sóc sức khoẻ, cải thiện điều kiện lao động và vệ sinh MT;

Bền vững về MT

11. Chống suy thoái và bảo vệ hiệu quả và bền vững tài nguyên đất;
12. BVMT nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước;
13. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản;
14. BVMT biển và phát triển tài nguyên biển;
15. Bảo vệ và phát triển rừng;
16. Giảm thiểu ô nhiễm không khí ở các đô thị và khu công nghiệp (KCN).
17. Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại;
18. Bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH);
19. Giảm nhẹ BĐKH và phòng chống thiên tai.

• **Chiến lược bám sát mục tiêu đã được phê duyệt của đề tài nghiên cứu**

Xây dựng cơ sở lý luận về PTBV cho tỉnh BR-VT

Đánh giá tình hình phát triển KTXH và BVMT của BR-VT giai đoạn 1996-2006 dưới góc độ quan điểm PTBV của Việt Nam thực hiện chương trình Nghị sự thiên niên kỷ của Việt Nam (VA21).

Xây dựng Định hướng Chiến lược PTBV của tỉnh BR-VT đến năm 2020, đề xuất các giải pháp và tổ chức thực hiện Định hướng Chiến lược trên cả 3 lĩnh vực trụ cột: phát triển kinh tế, bảo đảm công bằng xã hội và khai thác hiệu quả việc sử dụng tài nguyên và BVMT.

Đề xuất việc hình thành tổ chức và cơ chế quản lý chiến lược PTBV của tỉnh BR-VT theo Định hướng Chiến lược VA21 của Việt Nam.

• **Áp dụng Tiếp cận Hệ thống**

Tư duy chiến lược bao giờ cũng là tư duy hệ thống. Chiến lược tỉnh được coi là một hệ thống mở, Chiến lược PTBV tỉnh BR-VT được nghiên cứu trong mối tương quan với Miền Đông Nam Bộ và với cả nước (các thượng hệ bậc 1 và bậc 2). Các lĩnh vực KTXH & MT, các ngành, các địa phương được xem xét như những phân hệ có thứ bậc khác nhau. Tính tương tác và tương cầu, tính đa chiều, tính động lực phi tuyến, tính nhiễu loạn, cân bằng, tai biến, kiến tạo chỉ số phục vụ quan trắc việc thực hiện Chiến lược,...là những công cụ phân tích hệ thống được áp dụng khi xây dựng Định hướng Chiến lược. Tuy nhiên khi trình bày bản Định hướng Chiến lược, ngôn ngữ phổ thông được sử dụng thay cho ngôn ngữ hệ thống.

Trên cơ sở tiếp cận hệ thống, nhóm soạn thảo đã phát hiện một số “nghịch lý” phát sinh trong quá trình phát triển KTXH của tỉnh nhà thời gian qua; ví dụ vấn đề khô hạn hóa và thiếu nước, tác động của BĐKH, vấn đề “2 trong 1”-có tính hay không tính dầu khí *trong đời sống xã hội* của tỉnh nhà, những tác động MT của CNH, ĐTH và phát triển nông thôn,...Giải quyết tốt các nghịch lý này cho phép xây dựng bản Định hướng Chiến lược sát thực tế và khả thi hơn. Lý thuyết Nhiễu loạn (Chaos Theory)-một lý thuyết nền tảng của Tiếp cận hệ thống - cho phép coi những thách thức như những cơ hội, điều đó gợi mở cho chúng ta tìm kiếm các giải pháp phù hợp với tỉnh nhà nhằm biến những thách thức thành động lực và lợi thế mới trong phát triển.

• **Kết hợp các phương pháp điều tra xã hội học và khảo sát MT**

Thu thập và phân tích số liệu thứ cấp (tài liệu lưu trữ tại tỉnh, tài liệu đã xuất bản trong và ngoài nước, tài liệu mạng, tài liệu các hội thảo khoa học...), điều tra theo bảng hỏi (800 phiếu), phỏng vấn bán chính thức cán bộ các sở/ngành và các huyện, xử lý phiếu điều tra bằng phần mềm SPSS, khảo sát thực địa qua phân tích các dấu hiệu sinh thái và MT đặc trưng. Tiến hành khảo sát bằng lựa chọn Delphi: lần thứ nhất rộng, lần thứ hai lựa chọn đối tượng và địa điểm hẹp hơn, kết hợp khảo sát và phỏng vấn không chính thức một số công dân trong tỉnh, phương pháp chuyên gia (tổ chức hội thảo xin ý kiến và xin ý kiến bằng văn bản),

seminar nội bộ nhóm nghiên cứu nhiều lần để trao đổi những phát hiện mới và giải pháp. Xây dựng trên 39 chuyên đề chuyên môn về các lĩnh vực liên quan đến đề tài, công bố một số phát hiện mới trên tạp chí khoa học chuyên ngành và tạp chí KHCN của tỉnh để định hướng dư luận,...

1.3. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PTBV.

1.3.1. Quá trình hình thành khái niệm PTBV.

Phát triển kinh tế vừa là phương thức vừa là điều kiện cơ bản để đạt tới cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn của tất cả các dân tộc trên khắp thế giới. Nhưng trong quá trình phát triển hướng tới cuộc sống tốt đẹp hơn đó, con người luôn tạo nên những mâu thuẫn trong việc khai thác và sử dụng tài nguyên để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của chính mình. Mâu thuẫn đó luôn luôn tồn tại trong cuộc sống của con người.

Những mâu thuẫn như vậy ngày càng trở nên gay gắt buộc con người càng phải đổi mới. Vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX, nhân loại đã nhận thấy và phải đối mặt với nhiều thách thức rất to lớn về các vấn đề KTXH & MT mang tính toàn cầu. Những thách thức đó là:

- Sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên (TNTN);
- Sự gia tăng dân số quá nhanh và hàng loạt những vấn đề xã hội khác nảy sinh;
- Nạn ô nhiễm MT và BĐKH trái đất dẫn đến thiên tai xảy ra thường xuyên với cường suất ngày càng dữ dội hơn.

Những thách thức nêu trên gây trở ngại cho sự phát triển kinh tế và gây hậu quả xấu về MT, đe dọa cuộc sống và sự phát triển lâu dài không phải chỉ của từng quốc gia riêng lẻ mà của cả cộng đồng quốc tế. Chính vì vậy mà nhiều tổ chức quốc tế và nhiều chính phủ đã luôn quan tâm tới tình hình đó.

Tháng 6 năm 1972, tại Stockholm của Thụy Điển, 113 nước đã tham gia Hội nghị toàn Thế giới về Con người và MT, Hội nghị đã tuyên bố bảo vệ và cải thiện MT là vấn đề lớn ảnh hưởng đến cuộc sống tốt đẹp của con người. Hội nghị đã đánh dấu một sự thay đổi về nhận thức của loài người đối với quan hệ giữa MT và sự phát triển.

Năm 1980, Hiệp hội quốc tế về bảo vệ thiên nhiên và TNTN (IUCN) đã đưa ra "Chiến lược bảo toàn thế giới" với mục tiêu tổng thể là "đạt được sự PTBV bằng cách bảo vệ các tài nguyên sống". Trong chiến lược này, lần đầu tiên đề cập tới PTBV, nhưng mới chỉ hiểu PTBV với một nội dung hạn hẹp là PTBV về mặt sinh thái. Tiếp đó, Chương trình MT của Liên hiệp quốc (UNEP) đã đưa ra khái niệm PTBV với nội dung gồm 5 điểm như sau:

- a. Giúp đỡ những người nghèo vì những người này không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc phá huỷ MT;
- b. Chứa đựng ý tưởng về phát triển tự lực trong khuôn khổ những ràng buộc về TNTN;

- c. Chứa đựng ý tưởng về phát triển có hiệu quả so với chi phí nhờ sử dụng các chuẩn cứ về phát triển truyền thống;
- d. Đề cập những vấn đề lớn về theo dõi sức khoẻ, sử dụng công nghệ thích hợp, tự lực lương thực, nước sạch, nhà ở cho mọi người;
- e. Chứa đựng quan điểm về sự cần thiết của những đề xuất hướng vào người dân.

Nội dung PTBV theo cách tiếp cận của UNEP rộng hơn so với nội dung PTBV theo cách tiếp cận của IUCN. Nó không chỉ dừng lại ở sự PTBV về sinh thái, mà còn bước đầu đề cập đến cả PTBV về kinh tế và PTBV về xã hội, nhưng chưa đầy đủ.

Năm 1987, trong Báo cáo "Tương lai chung của chúng ta" của Hội đồng Thế giới về MT và Phát triển (WCED) của Liên Hợp Quốc (LHQ), đã đưa ra khái niệm "PTBV là sự phát triển đáp ứng được những nhu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau".

Cùng với khái niệm ngắn gọn nêu trên, trong báo cáo này cũng đã chỉ ra nội dung của PTBV gồm 8 điểm:

- a. Đẩy mạnh sự tăng trưởng;
- b. Thay đổi chất lượng của tăng trưởng;
- c. Đáp ứng các nhu cầu cốt yếu về việc làm, lương thực, năng lượng, nước và vệ sinh;
- d. Bảo đảm một mức dân số bền vững;
- e. Bảo vệ và tăng cường nguồn tài nguyên;
- f. Định hướng lại công nghệ và quản lý rủi ro;
- g. Lồng ghép, hoà trộn MT và kinh tế trong việc ra quyết định;
- h. Định hướng lại các quan hệ kinh tế quốc tế.

So với nội dung PTBV của IUCN và UNEP, khái niệm PTBV của WCED được hiểu với nội dung đầy đủ và toàn diện hơn, đặc biệt là PTBV về kinh tế. Cách hiểu về PTBV của WCED được nhiều tổ chức quốc tế và quốc gia sử dụng, như: Ngân hàng Thế giới, Quỹ tiền tệ thế giới, Cơ quan phát triển quốc tế của Canada, Mỹ, Thụy Điển... Các tổ chức này đã bổ sung thêm vào nội dung PTBV điểm thứ 9 là: "Làm cho phát triển với sự tham gia của nhân dân nhiều hơn".

Tháng 6/1992, Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về MT và Phát triển được tổ chức ở Rio de Janeiro (Brazil) đưa ra bản tuyên ngôn "Về MT và Phát triển" đã một lần nữa khẳng định: "PTBV là sự phát triển nhằm thoả mãn các nhu cầu hiện tại của con người, nhưng không gây tổn hại tới sự thoả mãn các nhu cầu của thế hệ tương lai".

Năm 2002, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về PTBV được tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi), trên cơ sở tổng kết, đánh giá lại 10 năm thực hiện Chương trình Nghị sự PTBV toàn cầu, đã bổ sung và đưa ra khái niệm hoàn chỉnh về PTBV như sau: ***PTBV là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà giữa ba mặt của sự phát triển, đó***

là: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và BVMT nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống con người trong hiện tại, nhưng không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.

1.3.2.Nội dung PTBV.

PTBV với khái niệm như trên được thể hiện ở những tiêu chí cơ bản: là TTKT cao và ổn định, thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả TNTN, bảo vệ và nâng cao chất lượng MT sống. Do đó, nội dung chính của PTBV là phải đảm bảo những gì mà chúng ta làm hôm nay nhằm đáp ứng nhu cầu cuộc sống của con người trong hiện tại nhưng không làm tổn hại đến việc thoả mãn nhu cầu của các thế hệ con cháu chúng ta sau này.

Kinh nghiệm thế giới cũng đã chỉ rõ, trong quá trình phát triển, lúc đầu người ta có xu hướng quan tâm nhiều hơn về TTKT. Ví dụ: Nhật Bản đã từng tập trung ưu tiên TTKT cao trước rồi mới tìm cách khắc phục sự suy thoái MT. Trong quá trình phát triển đất nước khoảng ba thập kỷ gần đây, Trung Quốc đã chấp nhận ô nhiễm đến một mức độ nào đó để đạt được TTKT cao, sau đó mới giải quyết vấn đề ô nhiễm và cải thiện MT. Tuy nhiên, kinh nghiệm của những nước này cũng cho thấy, đây không phải là những phương án tối ưu, bởi vì nếu cứ duy trì cách làm như thế thì cái giá phải trả rất đắt cho việc phát triển. Đối với Việt Nam là nước đi sau trong quá trình CNH, Việt Nam cần phải cân nhắc kỹ lưỡng điều này, khai thác tốt khả năng và bám sát nhu cầu của đất nước để đạt được mục tiêu PTBV với cái giá phải trả hợp lý nhất. Muốn vậy, chúng ta cần phải đạt được sự thống nhất cả trong nhận thức và hành động vì PTBV là sự phát triển thực hiện được việc kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và BVMT. Để thực hiện được điều này, từ trung ương, các ngành và các địa phương phải có sự phối, kết hợp chặt chẽ với nhau. Các nhà lãnh đạo các ngành, các địa phương sẽ cùng nhau cân nhắc và thống nhất quyết định lựa chọn phương án đảm bảo làm cho quá trình phát triển kinh tế được thúc đẩy nhanh, hiệu quả, nhưng vẫn giữ được sự ổn định và tác động tích cực đến thúc đẩy tiến bộ xã hội, đảm bảo sự an toàn, bền vững về MT. Nếu chúng ta làm được những điều đó thì sẽ có được những đảm bảo cho quá trình phát triển của Việt Nam có tính bền vững cao, mặt khác sẽ đảm bảo được hoà bình, an ninh, sự ổn định; phát triển và bảo vệ được bản sắc văn hoá.

PTBV với ba nội dung cơ bản là PTBV về kinh tế, PTBV về xã hội và BVMT. Nội dung nào trong ba nội dung đó đều cần được quan tâm, ưu tiên và có sự lựa chọn theo từng thời kỳ, từng vùng lãnh thổ, từng nền văn hoá và từng hoàn cảnh KTXH cụ thể. Vì thế, không thể áp dụng một cách máy móc khuôn mẫu đã thực hiện ở các nước và cũng không có một khuôn mẫu chung có sẵn nào đó về chương trình PTBV cho tất cả vùng lãnh thổ hay địa phương ở nước ta.

Do đó, nhất thiết mỗi nước, mỗi địa phương đều phải tự xây dựng Chương trình Nghị sự 21 của mình, những chương trình đó cũng cần có sự điều chỉnh, thay đổi theo thời gian. Sở dĩ như vậy là do khi một nước hay một địa phương nào đó xây dựng xong chương trình của mình thì sau một thời gian thực hiện, có thể các vấn đề nổi cộm hay thứ tự ưu tiên phản ánh trong chương trình có thể đã có sự thay đổi ít nhiều không còn phù hợp với thực tế nữa. Vì vậy chương trình PTBV không thể là một văn bản cứng nhắc mang tính "nhất thành, bất biến", mà nó cần được xem xét, bổ sung, hoàn thiện theo thời gian.

Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, khía cạnh kinh tế thường được ưu tiên cùng với các vấn đề xoá đói, giảm nghèo đều có quan hệ đến vấn đề MT. Nhưng trong giai đoạn hiện nay vấn đề xoá đói giảm nghèo (XĐGN) đang là vấn đề KTXH bức xúc nhất. Trên thực tế cho thấy, đói nghèo và bất bình đẳng luôn tạo ra những hạn chế và gây trở ngại đối với tiến trình hướng tới PTBV. Bởi lẽ, đói nghèo khiến con người phải khai thác TNTN một cách thái quá, gây hậu quả tàn phá MT tự nhiên. Đói nghèo cũng sẽ dẫn đến những vấn đề xã hội và gây tổn hại đến sức khoẻ con người, v.v...

Xét từ khía cạnh kinh tế, có thể thấy rõ rằng: So với các nhóm xã hội khác, người nghèo có xu hướng lệ thuộc nhiều nhất vào MT và việc sử dụng TNTN. Bởi vì đã nghèo thì thiếu vốn, trình độ tay nghề thấp, họ buộc phải khai thác TNTN nhiều hơn, làm cho TNTN bị cạn kiệt, MT bị xuống cấp. Trong trường hợp đó, những người nghèo là đối tượng phải chịu ảnh hưởng trước tiên về sự xuống cấp của MT.

Xét từ khía cạnh sức khoẻ, người nghèo phải gánh chịu nhiều nhất những hậu quả khi mà nước, đất, không khí đều bị ô nhiễm. Từ những khía cạnh này đã cho chúng ta thấy rõ rằng: việc cải thiện chất lượng MT và bảo tồn TNTN là một nhân tố quan trọng trong chiến lược XĐGN của Việt Nam.

Hiện nay, ở tầm quốc gia, Việt Nam cũng đang thực hiện chiến lược XĐGN cùng với việc thực hiện Chương trình Nghị sự 21 về PTBV. Do đó, để đạt mục tiêu PTBV, chúng ta cần phải phối hợp, lồng ghép chặt chẽ giữa chiến lược XĐGN của quốc gia với chương trình PTBV. Việc thực hiện tổng hoà các mục tiêu KTXH & MT, chính là nội dung của Chương trình Nghị sự 21 về PTBV với mục tiêu tổng quát là "đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về tinh thần và văn hoá, sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội, sự hài hoà giữa con người và tự nhiên; phát triển phải biết kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà được ba mặt là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và BVMT".

1.3.2.1. PTBV về kinh tế.

a. Khái niệm PTBV về kinh tế

PTBV về kinh tế là sự tiến bộ về mọi mặt của nền kinh tế, thể hiện ở quá trình TTKT cao, ổn định và sự thay đổi về chất của nền kinh tế, gắn với quá trình tăng năng suất lao động, quá trình chuyển dịch cơ cấu KTXH theo hướng tiến bộ.

Mục tiêu của PTBV về kinh tế là: Đạt được sự TTKT cao, ổn định với cơ cấu kinh tế hợp lý, đáp ứng được yêu cầu nâng cao đời sống của nhân dân, tránh được sự suy thoái hoặc đình trệ trong tương lai, và không để lại gánh nặng nợ nần lớn cho các thế hệ mai sau.

Để đạt được sự PTBV về kinh tế với quan niệm và mục tiêu nêu trên, điều kiện tiên quyết là phải có TTKT cao và ổn định. TTKT phải dựa trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ đặc biệt là các ngành có hàm lượng “chất xám” cao. Nếu TTKT không dựa trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, mà chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên và bán sản phẩm thô (trường hợp một số nước ở vùng Trung Đông và Châu Phi, TTKT dựa vào bán dầu mỏ) thì không thể có PTBV. Đồng thời TTKT phải dựa vào năng lực nội sinh là chủ yếu và phải làm tăng năng lực nội sinh. Năng lực nội sinh được thể hiện ở những tiêu chí như: chất lượng nguồn nhân lực, năng lực sáng tạo công nghệ quốc gia, mức độ tích lũy của nền kinh tế và mức độ hoàn thiện, hiện đại của hệ thống kết cấu hạ tầng,... TTKT phải dựa chủ yếu vào năng lực nội sinh, song như thế chưa đủ, TTKT còn phải làm tăng năng lực nội sinh. Có như vậy mới tạo được cơ sở để tiếp tục duy trì và nâng cao nhịp độ TTKT. Nếu chỉ chăm lo đến mục tiêu TTKT mà không quan tâm đúng mức đến làm tăng năng lực nội sinh thì chắc chắn không đảm bảo TTKT ổn định, do đó sẽ không tạo được cơ sở cho phát triển kinh tế bền vững.

1.3.2.2. PTBV về xã hội.

a. Khái niệm PTBV về xã hội

PTBV về xã hội là quá trình phát triển đạt được kết quả ngày càng cao trong việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm chế độ dinh dưỡng và chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, mọi người đều có cơ hội được học hành và có việc làm, giảm tình trạng đói nghèo, nâng cao trình độ văn minh về đời sống vật chất, tinh thần cho mọi thành viên xã hội, tạo được sự đồng thuận và tính tích cực xã hội ngày càng cao.

b. Những nội dung cần thực hiện để đạt được sự PTBV về xã hội.

TTKT phải đi đôi với giải quyết việc làm cho người lao động. Có việc làm vừa là quyền lợi vừa là nghĩa vụ của người lao động. Nếu TTKT không đi đôi với giải quyết việc làm, để tình trạng thất nghiệp cao thì chẳng những làm lãng phí nguồn lực xã hội (theo quy luật, cứ 1% thất nghiệp tăng thêm ngoài thất nghiệp tự nhiên thì sẽ làm mất đi ít nhất 2% GDP) mà còn tiềm ẩn nhiều vấn đề xã hội tiêu cực, thậm chí an sinh xã hội bị đe dọa. Vì vậy, để có PTBV, đòi hỏi trước hết phải thực hiện gắn kết mục tiêu TTKT với mục tiêu tạo việc làm.

TTKT phải đi đôi với XDGN. XDGN không chỉ là công việc trước mắt (xoá hộ đói, giảm hộ nghèo) mà còn là nhiệm vụ lâu dài (xoá nghèo tuyệt đối, giảm nghèo tương đối, xây dựng xã hội giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh). XDGN tạo động lực thúc đẩy TTKT,

bởi vì XDGN làm tăng năng lực sản xuất cho người nghèo (thông qua nâng cao kiến thức, trình độ cho người nghèo, hỗ trợ vốn cho người nghèo). XDGN còn tạo ra mặt bằng xã hội phát triển tương đối đồng đều, đảm bảo an sinh xã hội-một điều kiện cần thiết cho PTBV. Như vậy, XDGN không chỉ là mục tiêu của TTKT mà còn là động lực thúc đẩy TTKT, thực hiện PTBV. Để thực hiện TTKT đi đôi với XDGN, đòi hỏi phải đặt nhiệm vụ XDGN thành một bộ phận của chiến lược và kế hoạch và phát triển KTXH dài hạn, trung hạn, ngắn hạn từ Trung ương đến địa phương, cơ sở. XDGN không chỉ là bổn phận của người nghèo mà còn là nhiệm vụ của Nhà nước và của cả cộng đồng.

TTKT phải đảm bảo ổn định xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư. Xã hội ổn định là điều kiện cơ bản tiên quyết của TTKT, đồng thời cũng chịu sự tác động rất lớn của TTKT. Do đó TTKT phải đảm bảo giữ vững ổn định xã hội. Chất lượng cuộc sống của dân cư được biểu hiện ở các chỉ tiêu chủ yếu sau: thu nhập bình quân đầu người, tuổi thọ trung bình quân, tỷ lệ trẻ em sơ sinh tử vong, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng, tỷ lệ bác sỹ/1.000 dân,... Để đánh giá đầy đủ và toàn diện về chất lượng cuộc sống của dân cư và mức độ phát triển xã hội LHQ đã sử dụng chỉ số phát triển con người (HDI). Đây chỉ là số tổng hợp bao hàm ba chỉ số cơ bản là chỉ số thu nhập bình quân đầu người, chỉ số về hưởng thụ giáo dục (tỷ lệ % người lớn biết chữ) và chỉ số về chăm sóc y tế (tuổi thọ bình quân).

TTKT phải đưa đến nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ở mọi vùng, miền của đất nước thì mới được coi là PTBV. Nếu TTKT chỉ mang lại lợi ích cho một số ít người, một số ít vùng của quốc gia và TTKT làm doãng rộng khoảng cách giàu nghèo trong xã hội, doãng rộng khoảng cách chênh lệch giữa các vùng, miền thì kết cục TTKT đó không phải là PTBV.

1.3.2.3. PTBV về MT.

TTKT không làm ô nhiễm, suy thoái và huỷ hoại MT. Trong thực tế, để thực hiện mục tiêu TTKT, nhiều doanh nghiệp, nhiều quốc gia đã không quan tâm hoặc không quan tâm đúng mức đến vấn đề MT. Họ không chỉ khai thác làm cạn kiệt tài nguyên mà còn thải ra MT nhiều chất độc hại gây ô nhiễm nguồn đất, nước, không khí... làm mất cân bằng sinh thái, mất đi sự ĐDSH, BĐKH trái đất... đe dọa trực tiếp cuộc sống của con người hiện tại chứ chưa nói đến việc gây tổn hại cho khả năng đáp ứng yêu cầu cuộc sống của các thế hệ tương lai. Vì vậy, nội dung đầu tiên của PTBV về MT chính là sự TTKT không làm ô nhiễm và huỷ hoại MT.

TTKT phải gắn liền với nuôi dưỡng và cải thiện chất lượng MT. Để thực hiện TTKT đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai, đòi hỏi quá trình thực hiện mục tiêu TTKT phải đi đôi với phục hồi và cải thiện chất lượng MT, cụ thể là phải: Bảo vệ rừng và trồng rừng mới; Bảo vệ tài nguyên

nước; Bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản; Sáng tạo nhiều vật liệu mới nhân tạo thay thế vật liệu tự nhiên truyền thống.

TTKT phải dựa trên cơ sở khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả TNTN. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm có hiệu quả TNTN có nghĩa là phải có kế hoạch lựa chọn, cân nhắc khi quyết định khai thác nguồn tài nguyên xét cả về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả MT. Công nghệ có liên quan trực tiếp đến hiệu quả khai thác và sử dụng tài nguyên. Nếu sử dụng công nghệ cũ kỹ, lạc hậu có thể gây nên sự thất thoát lớn về tài nguyên và chất lượng sản phẩm thấp, mức cạnh tranh yếu. Chính vì vậy, chiến lược PTBV của đất nước là phải sử dụng các công nghệ tiên tiến, ít phụ thuộc vào tài nguyên, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả tài nguyên.

1.3.3. Cam kết quốc tế về PTBV qua Các hội nghị quốc tế.

a. Hội nghị quốc tế năm 1987 và sự xuất hiện chính thức khái niệm PTBV.

Từ đầu thập niên 80 của thế kỷ XX đã diễn ra nhiều Hội nghị quốc tế về vấn đề PTBV, qua đó, cộng đồng quốc tế ngày càng tiếp cận đầy đủ hơn, toàn diện hơn và dần đi tới nhận thức thống nhất trong quan niệm về PTBV. Năm 1987, trong bản báo cáo Bruntland "tương lai chung của chúng ta" của WCED, khái niệm PTBV chính thức được nêu ra.

b. Hội nghị thượng đỉnh trái đất năm 1992 và Chương trình Nghị sự 21 toàn cầu.

Trên cơ sở đã đạt được sự thống nhất trong nhận thức về PTBV, cộng đồng quốc tế đã hướng tới sự nỗ lực chung trong hành động và nhằm đạt tới mục tiêu PTBV.

Năm 1992, Hội nghị thượng đỉnh trái đất diễn ra tại Rio de Janeiro (Brazil) để bàn thảo và đưa ra Chương trình Nghị sự 21 toàn cầu - Chương trình về sự PTBV của thế giới trong thế kỷ XXI - Tại Hội nghị này, Chính phủ Việt Nam ký cam kết thực hiện Chương trình Nghị sự 21 về PTBV do Hội nghị này thông qua.

Chương trình Nghị sự 21 cung cấp một khuôn khổ tổng thể cho việc đạt được PTBV trong thế kỷ XXI. Chương trình Nghị sự 21 chủ yếu là một chương trình hành động bao gồm 2500 kiến nghị hành động, trong đó đưa ra các đề xuất chi tiết cho việc giảm các mô hình sản xuất và tiêu dùng gây lãng phí tài nguyên; các đề xuất nông nghiệp về chống đói, nghèo, bảo vệ chất lượng nước không khí và thúc đẩy nông nghiệp PTBV.

Chương trình Nghị sự 21 đã xác định một cách rõ ràng vai trò hết sức quan trọng đối với sự thành công của PTBV là sự đóng góp và sự tham gia tích cực của tất cả các thành viên xã hội vào quá trình đó. Vì vậy, Chương trình Nghị sự 21 đã chỉ ra 9 nhóm xã hội chính cần tham gia tích cực vào quá trình phát triển để đạt được mục tiêu PTBV. Đó là: Giới doanh nhân, Nông dân, Cộng đồng các nhà khoa học, Thanh thiếu niên, Các dân tộc ít người, Công nhân, Phụ nữ, Các tổ chức quần chúng (CBO): với những phân tích về điểm mạnh, điểm yếu và vai trò của từng nhóm xã hội trong quá trình thực hiện các mục tiêu PTBV.

c. Hội nghị Thượng đỉnh trái đất năm 1997 và sự đánh giá quá trình thực hiện cam kết quốc tế sau 5 năm Hội nghị Rio de Janeiro.

Năm 1997, Hội nghị Thượng đỉnh trái đất hay còn gọi là Hội nghị Rio + 5 đã được tổ chức tại thành phố New York của Mỹ nhằm kiểm điểm lại quá trình thực hiện cam kết PTBV sau 5 năm kể từ khi Hội nghị Thượng đỉnh Rio de Janeiro năm 1992. Tại Hội nghị này, Việt Nam đã cử đoàn đại biểu tham dự. Hội nghị tiến hành đánh giá việc thực hiện cam kết quốc tế đã ký tại Hội nghị Rio de Janeiro năm 1992 và bàn về chương trình hành động hướng tới Hội nghị Thượng đỉnh trái đất Rio + 10.

d. Hội nghị Thượng đỉnh trái đất năm 2002 tại Johannesburg.

Để đánh giá quá trình thực hiện cam kết quốc tế về PTBV sau 10 năm Hội nghị thượng đỉnh trái đất tại Rio de Janeiro, Hội nghị Thượng đỉnh trái đất năm 2002 đã được tổ chức tại Johannesburg - Nam Phi.

Mục đích chính của Hội nghị Johannesburg (Rio + 10) chủ yếu là tìm kiếm hướng triển khai trong những năm sắp tới chứ không phải chỉ là nhìn lại và đánh giá những việc đã làm. Tại Hội nghị này, với sự chuẩn bị công phu và cách nhìn nhận thấu đáo về những gì đã làm được, những gì chưa làm được, Chính phủ Việt Nam đã đưa tới Hội nghị Báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện PTBV ở Việt Nam. Báo cáo này được coi như là một tài liệu để giới thiệu với thế giới là Việt Nam đã đạt được thêm một bước tiến mới trong cam kết của mình về PTBV. Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam - Định hướng Chiến lược PTBV của Việt Nam trong thế kỷ XXI cũng đã được giới thiệu với cộng đồng quốc tế tại Hội nghị này.

1.3.4. Các điều kiện để thực hiện PTBV trên toàn thế giới.

PTBV là vấn đề mang tính chất toàn cầu, vì thế nó cần có những điều kiện thực hiện cũng mang tính chất toàn cầu.

a. Cung cấp tài chính cho PTBV.

Các nước đang phát triển còn thiếu nhiều nguồn nhân lực và công nghệ để thực hiện PTBV. Vì vậy, cần phải có sự giúp đỡ của LHQ và của các tổ chức quốc tế. Các nước giàu có thể xoá nợ cho các nước nghèo, đó cũng là cách để giúp đỡ các nước nghèo có đủ nguồn vốn để thực hiện PTBV. Ngoài ra, sự đóng góp của các tổ chức phi chính phủ (NGO) cũng là một nguồn quan trọng giúp cho các nước nghèo thực hiện chương trình PTBV.

b. KHCN vì PTBV.

MT toàn cầu đang bị biến đổi nhanh chóng. Mức tiêu thụ năng lượng, nước và các nguồn tài nguyên không tái sinh ngày càng gia tăng đến mức cạn kiệt. Trong khi đó, dân số và nhu cầu sử dụng tài nguyên vẫn tiếp tục tăng nhanh. Làm thế nào để giải quyết mâu thuẫn này? Việc ứng dụng các thành tựu KHCN có thể mở ra khả năng giải quyết mâu thuẫn đó.

Các quốc gia cần có sự đầu tư đáng kể để phát triển KHCN, tiến hành các nghiên cứu dài hạn về cạn kiệt tài nguyên, năng lượng để phổ biến rộng rãi cho dân chúng dưới dạng dễ hiểu nhất. KHCN phải đề ra được các phương thức quản lý, sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả nhất, ngăn chặn quá trình chảy máu chất xám KHCN tại các nước đang phát triển. Để PTBV, đòi hỏi tất cả các nước phải sử dụng và được đào tạo sử dụng các công nghệ sạch hơn, thân thiện với MT.

Các chính phủ và các tổ chức quốc tế phải đẩy mạnh việc chuyển giao công nghệ sạch hơn và ít tiêu hao nguyên, nhiên liệu hơn. Các nước đang phát triển cần nâng cấp một số công nghệ hiện hành và thay thế một số công nghệ cũ để BVMT tốt hơn. Các nước bán công nghệ khi chào hàng công nghệ phải bao gồm cả những thông tin về các rủi ro MT của chúng để cho các nước mua, lựa chọn sao cho phù hợp với các ưu tiên về mặt xã hội, văn hoá, kinh tế và MT của mình. Cần thành lập hàng loạt các trung tâm chuyên môn về công nghệ thân thiện với MT. Các trung tâm này có thể giúp đỡ việc phát triển, quản lý và chuyển giao công nghệ giữa các nước.

c. Giáo dục, nâng cao trình độ nhận thức và hiểu biết của công chúng.

Thực tế ở nhiều nước cho thấy không ít người dân do không hiểu mối liên hệ chặt chẽ mang tính nhân-quả giữa hoạt động của con người về các mặt với MT, nên đã có những hành vi làm tổn hại đến MT. Do đó, việc phát triển giáo dục nhằm trang bị cho nhân dân những nhận thức và hiểu biết về MT là hết sức cần thiết. Để thực hiện giáo dục về MT và phát triển, cần phải giáo dục cơ bản (giáo dục phổ thông), cần phân đầu thực hiện giáo dục phổ thông cho ít nhất 80% trẻ em và xoá nạn mù chữ ở người lớn, nhất là ở phụ nữ. Để hoàn thiện việc giáo dục về PTBV, các quốc gia cần:

- Làm cho nhân dân ở mọi lứa tuổi có được sự giáo dục về MT.
- Đưa vấn đề MT, phát triển, dân số vào tất cả các chương trình giáo dục.
- Lôi cuốn lớp trẻ (học sinh) vào nghiên cứu các vấn đề về sức khoẻ và MT (nước uống an toàn, vệ sinh...và những tác động của việc sử dụng tài nguyên đến MT và kinh tế). Tạo lập cho lớp trẻ sớm có thói quen sống thân thiện với tự nhiên và MT.

d. Tạo lập năng lực cho PTBV.

Khả năng thực hiện PTBV của một nước phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của nhân dân và của các cơ quan liên quan của chính nước đó trong việc nắm bắt các vấn đề về MT và phát triển. Nhân dân cần có những kiến thức để hiểu được tiềm năng và các giới hạn của MT, để từ đó lựa chọn những chính sách giải quyết các vấn đề như BĐKH toàn cầu, bảo vệ tính ĐDSH...

Xây dựng năng lực cho PTBV là một bước thiết yếu trong việc soạn thảo chiến lược PTBV quốc gia và xây dựng các lĩnh vực cần ưu tiên trong thực hiện Chương trình Nghị sự 21. Chương trình phát triển LHQ có trách nhiệm huy động các nguồn vốn quốc tế và tiến

hành các chương trình điều phối nhằm xây dựng năng lực cho PTBV của các quốc gia. Đối với các nước đang phát triển, sẽ nhận được sự hợp tác và sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật trong việc soạn thảo chiến lược PTBV này.

e. Tổ chức quốc tế về thực hiện PTBV.

Đại hội đồng LHQ là tổ chức được trao nhiệm vụ theo dõi tiến trình thực hiện các cam kết quốc tế về PTBV của tất cả các thành viên. Để thực hiện trọng trách này, đòi hỏi:

- Phải cải tổ và tăng thêm sức mạnh trong các lĩnh vực KTXH và các lĩnh vực khác cho Đại hội đồng LHQ để tổ chức này có thể đảm đương được trọng trách.

- LHQ cần phải thành lập một Hội đồng cấp cao về PTBV với số thành viên tham gia từ khắp các nước trên thế giới. Hội đồng này phải lôi cuốn được các tổ chức quốc tế, các cơ quan tài chính quốc tế, các tổ chức NGO, các doanh nghiệp và các nhà khoa học tham gia vào thực hiện PTBV.

- LHQ cần thành lập một ban cố vấn cao cấp bao gồm các chuyên gia về MT và phát triển. Ban này có thể cố vấn cho các chính phủ trong việc làm thế nào để gắn kết các tính toán MT vào các chương trình và chính sách phát triển của mình.

Chương trình MT LHQ với mạng lưới toàn cầu sẽ hoạt động như một cơ quan chủ đạo trong việc huy động tài trợ và tổ chức những nỗ lực của hệ thống LHQ nhằm xây dựng được những kiến thức chuyên môn phục vụ PTBV.

f. Luật pháp quốc tế về PTBV.

Luật quốc tế về PTBV cần được xây dựng và hoàn thiện theo hướng đảm bảo sự cân bằng giữa các nhu cầu phát triển với BVMT. Những mục tiêu lớn của Luật quốc tế về PTBV phải bao gồm:

- Tăng cường thảo luận, đàm phán để xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế hữu hiệu về BVMT. Các tiêu chuẩn này phải tính đến các hoàn cảnh khác nhau của các nước.

- Tạo lập các quyền và nghĩa vụ chung cho các quốc gia trong lĩnh vực PTBV.

- Đưa ra các biện pháp để tránh hoặc giải quyết tranh chấp quốc tế trong lĩnh vực PTBV.

- Các nước đang phát triển cần được trợ giúp để đẩy mạnh các nỗ lực quốc gia trong việc thực hiện các thoả thuận quốc tế về PTBV.

g. Thông tin phục vụ việc ra quyết định.

Hiện đã có một khối lượng thông tin phong phú có thể được sử dụng để quản lý sự PTBV. Tuy nhiên, ở nhiều nước, nguồn thông tin hiện có không được quản lý đầy đủ do thiếu kỹ thuật, kinh phí và thiếu các chuyên gia được đào tạo, thiếu sự nhận thức về giá trị và lợi ích của nguồn thông tin ấy.

Cần phải cung cấp những thông tin về PTBV cho những người có nhu cầu ở những dạng mà họ dễ hiểu nhất. Các nước phải đảm bảo cho các cộng đồng và những người sử dụng

tài nguyên có được các thông tin và kỹ năng cần thiết để quản lý MT và các nguồn tài nguyên của mình một cách bền vững. Cần phải có điều kiện dễ dàng hơn để tạo ra những chỉ tiêu về PTBV mà có thể đưa vào các báo cáo quốc gia như những chỉ tiêu về hoạt động của nền kinh tế. Trong trường hợp các hệ thống thông tin đắt tiền và phức tạp (chẳng hạn như những số liệu lấy từ vệ tinh), các nước đang phát triển sẽ nhận được sự trợ giúp để có và sử dụng các thông tin đó.

1.3.5. Vai trò của Nhà nước trong PTBV.

a. Sự cần thiết phải có vai trò của Nhà nước trong PTBV

PTBV liên quan trực tiếp tới cả 3 lĩnh vực kinh tế, xã hội và MT, do đó Nhà nước có một vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình PTBV ở các cấp độ khác nhau: địa phương, quốc gia, quốc tế thể hiện qua việc tổ chức, quản lý, điều tiết hài hoà các mối quan hệ giữa 3 trụ cột của PTBV.

b. Những chức năng, nhiệm vụ Nhà nước cần thực thi vì sự PTBV

- Nhà nước xây dựng, hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KTXH của đất nước theo yêu cầu PTBV trong dài hạn và cho mỗi thời kỳ. Chiến lược phát triển KTXH là hệ thống các mục tiêu định hướng lâu dài cho sự phát triển và các giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu đó.

Từ chiến lược phát triển KTXH, Nhà nước cụ thể hoá thành quy hoạch và những kế hoạch phát triển KTXH, bao gồm kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Tất cả các nước tiên tiến đều coi chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KTXH như là những đạo luật trọng yếu trong sự phát triển của đất nước. Dù loại hình nào cũng phải xây dựng trên cơ sở coi thị trường vừa làm đối tượng, vừa là căn cứ trọng yếu nhất. Trong mối quan hệ với thị trường, kế hoạch là một công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước để điều tiết, hướng dẫn và phát triển thị trường nhằm phát huy những mặt tích cực và kịp thời ngăn chặn, khắc phục những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường đối với tăng trưởng, phát triển kinh tế theo yêu cầu PTBV.

- Tạo MT và điều kiện cho các thành phần kinh tế phát huy cao nhất những tiềm năng hiện thực của chúng trong khuôn khổ của luật pháp:

Điều quan trọng hàng đầu là bảo đảm sự ổn định về KTXH và chính trị. Chính sách kinh tế phải tạo niềm tin và hy vọng cho nhân dân. Ngoài ra Nhà nước cần có biện pháp hữu hiệu trong việc chống độc quyền, chống tham nhũng và làm ăn phi pháp. MT mà Nhà nước cần phải tạo ra cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ theo yêu cầu PTBV còn bao gồm hệ thống pháp luật và trình độ phát triển của giáo dục, y tế, môi sinh... Do đó, Nhà nước cần sớm ban hành đồng bộ hệ thống pháp luật, nhằm tạo "hành lang" thuận lợi cho các hệ thống kinh tế ở tầm vĩ mô và vi mô. Nhà nước cũng cần tăng đầu tư cho giáo dục, y tế để

nâng cao hơn nữa dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, hình thành được đội ngũ những người lao động có sức khoẻ tốt, tay nghề cao, thích ứng với điều kiện kinh tế thị trường (KTTT) hiện đại. Đồng thời phải thực thi các biện pháp hữu hiệu để BVMT và hạn chế khai thác TNTN. Nếu MT sinh thái không được bảo vệ tốt, hệ thống TNTN của quốc gia tiếp tục bị vi phạm và khai thác không hợp lý, có hiệu quả thì không thể có TTKT bền vững.

- Bảo đảm các dịch vụ công cộng và cơ sở hạ tầng cho sự PTBV:

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển của nền kinh tế Nhà nước cần phải cung cấp đầy đủ các loại dịch vụ công cộng như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin, tư vấn,...đồng thời tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng đầy đủ bao gồm: cơ sở hạ tầng về vật chất, cơ sở hạ tầng về tài chính - tiền tệ, cơ sở hạ tầng pháp lý, cơ sở hạ tầng xã hội. Muốn phát triển nhanh và bền vững theo kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới thì không thể thiếu các dịch vụ công cộng và cơ sở hạ tầng đảm bảo cho sự PTBV.

- Nhà nước tác động đến sự phân bổ các nguồn lực cho PTBV:

Các nguồn lực của xã hội như lao động, TNTN, vốn, khoa học-công nghệ là "đầu vào" của sự tăng trưởng, phát triển kinh tế. ở nước nào cũng vậy, dù các nguồn lực ấy có dồi dào đến đâu nếu không phải khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả thì cũng sẽ cạn kiệt nhanh chóng. Ngược lại, có những quốc gia tuy hạn chế về nguồn lực nhưng biết khai thác tốt và phân bổ, sử dụng một cách khoa học và có hiệu quả nên đã trở thành giàu có.

Thông qua hệ thống chính sách, cơ chế quản lý, Nhà nước khuyến khích mọi người dân thuộc các tầng lớp và các thành phần kinh tế phát huy sáng tạo, mạnh dạn đầu tư vốn cho sản xuất kinh doanh. Cũng bằng cơ chế, chính sách có thể thu hút trí tuệ, tài năng và vốn từ nước ngoài để phát triển đất nước.

- Thực hiện tốt việc gắn TTKT với đảm bảo công bằng xã hội trong quá trình phát triển theo yêu cầu PTBV: Như đã đề cập, sự phân hoá giàu nghèo là một hiện tượng phổ biến và mang tính khách quan trong phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường. Do đó, Nhà nước cần sử dụng các công cụ về thuế, giá cả, phân phối thu nhập, trợ cấp của Chính phủ,...để làm giảm bớt sự bất bình đẳng về thu nhập. Mặt khác, bằng sự đầu tư của Chính phủ nhằm phân bổ hợp lý, các nguồn lực vào các ngành, các vùng, miền và huy động vốn trong dân để xây dựng hệ thống hạ tầng, nhất là ở nông thôn và miền núi, vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện và cơ hội cho mọi người có sức lao động đều có thể tham gia vào các hoạt động kinh tế; hình thành các quỹ XĐGN; hỗ trợ vốn cho người nghèo phát triển sản xuất khôi phục ngành nghề tạo việc làm, tăng thu nhập.

1.3.6. Tổng quan kinh nghiệm quốc tế về PTBV.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về MT và phát triển được tổ chức năm 1992 ở Rio de Janeiro (Braxin), 179 nước tham gia Hội nghị đã thông qua Tuyên bố Rio de Janeiro về MT

và phát triển bao gồm 27 nguyên tắc cơ bản và Chương trình nghị sự 21 (Agenda 21) về các giải pháp PTBV chung cho toàn thế giới trong thế kỷ XXI. Tính đến nay trên thế giới đã có gần 100 nước xây dựng, phê duyệt và thực hiện Chương trình nghị sự 21 quốc gia nhằm mục đích PTBV trong thế kỷ 21. Quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược PTBV tại các quốc gia trên thế giới đã cho chúng ta nhiều kinh nghiệm trong việc tiếp cận PTBV trong điều kiện thực tế của Việt Nam.

1.3.6.1. Xây dựng và thực hiện chiến lược PTBV - một quá trình nhận thức của cộng đồng thế giới.

Nhân loại đã trải qua quá trình lịch sử tiến hoá và phát triển rất lâu dài hàng triệu năm dưới xã hội nguyên thủy mông muội đến mấy ngàn năm, xã hội nông nghiệp khoảng ba trăm năm, xã hội công nghiệp để tiến đến xã hội văn minh của kinh tế tri thức ngày nay. Qua những bước thăng trầm của lịch sử, các nền văn minh đã dâng hiến cho loài người khối lượng khổng lồ về của cải, vật chất, về tri thức... Nhưng, song hành với thành tựu huy hoàng đó, con người không phải ngay lập tức đã nhận thức được những nguy cơ huỷ diệt tiềm ẩn trong chính quá trình phát triển. Xung đột giữa con người với giới tự nhiên ngày càng gia tăng và trở nên gay gắt. Nhất là từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhân loại phải đương đầu với những khó khăn, thách thức ngày càng tăng và đa dạng. Tình trạng gia tăng dân số quá nhanh, TNTN dần bị cạn kiệt, MT bị ô nhiễm, nhiều sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng, đất đai thoái hoá, lỗ thủng tầng ôzôn với hiệu ứng nhà kính gây nên bao thảm hoạ thiên tai và nhiều bệnh tật lạ phát sinh... Xã hội loài người lún sâu vào vòng luẩn quẩn của sự phát triển.

Mặt trái của sự phát triển đã buộc cộng đồng thế giới phải cùng nhau xem xét, nhận thức lại con đường phát triển đã qua, đồng thời đi sâu nghiên cứu tìm kiếm lựa chọn, hợp tác xây dựng và thực hiện con đường phát triển mới - con đường PTBV cho nhân loại. Điều đó được minh chứng cụ thể trong các Hội nghị quốc tế, dưới sự chủ trì của LHQ.

Xét về tổng thể, các Hội nghị trên đều khẳng định ngày càng rõ sự đồng thuận của cộng đồng quốc tế trong vấn đề PTBV. Điều này được thể hiện ở chỗ:

Một là: ở Hội nghị Stockholm, các đại biểu ở các quốc gia tham dự hội nghị mới bắt đầu bàn tới vấn đề MT; đưa ra những quan điểm, nguyên tắc chung nhằm tạo ra tình cảm và hướng mọi dân tộc trên thế giới vào quá trình gìn giữ và làm tốt đẹp hơn MT của con người.

Hai là: Đến Rio-92, cũng trên cơ sở quan điểm, nguyên tắc cơ bản của Tuyên bố Stockholm, Tuyên bố Rio-92 tiến một bước dài trong nhận thức: không những nhấn mạnh quyền lợi mà còn chỉ rõ trách nhiệm của các quốc gia trên thế giới đối với MT trong quá trình phát triển kinh tế. Rio-92 thông qua hàng loạt công ước quốc tế: Công ước về sự BĐKH toàn cầu, Công ước đa dạng hoá sinh học, Tuyên bố về những nguyên tắc đối với rừng... Đặc biệt, Rio-92 thông qua được Chương trình Nghị sự 21 toàn cầu với sự cụ thể hoá những quan điểm, nguyên tắc về thực hiện PTBV. Hội nghị đã nhấn mạnh nội dung PTBV phải đảm bảo

phát triển hài hoà ở cả ba mặt: KTXH & MT. Hội nghị Rio-92 yêu cầu tất cả các quốc gia trên thế giới phải áp dụng một chiến lược cấp quốc gia, hướng tới PTBV nhằm tập hợp và cân đối nhiều chính sách và kế hoạch trong phát triển KTXH & MT đang được thực thi ở quốc gia đó.

Ba là: Tiếp tục xây dựng và thực hiện chiến lược PTBV trong tuyên bố Stockholm, Chương trình Nghị sự Rio-92 và Hội nghị thượng đỉnh thế giới về PTBV tại Johannesburg năm 2002, đã kêu gọi tất cả các quốc gia phải xúc tiến việc hình thành, cụ thể hoá các chiến lược phục vụ cho PTBV và bắt đầu thực thi các chiến lược đó vào năm 2005.

Như vậy, kết từ tuyên bố Stockholm đến nay, thế giới, trước hết là LHQ và các quốc gia tham dự các Hội nghị về PTBV vẫn tiếp tục khẳng định tính cấp bách của việc xây dựng và thực hiện chiến lược PTBV bằng hành động thực tế chứ không đơn thuần là lời kêu gọi hay chỉ dừng lại ở việc soạn thảo, vạch kế hoạch trên giấy tờ. Cộng đồng quốc tế và mỗi quốc gia phải thực hiện tốt chiến lược PTBV nhằm đáp ứng những yêu cầu của hiện tại nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau.

1.3.6.2. Hành động của các nước trong việc xây dựng và thực hiện chiến lược PTBV.

a. Các căn cứ để xây dựng và thực hiện chiến lược PTBV.

Kể từ sau Hội nghị Thượng đỉnh tháng 6/1992 tại Rio, cộng đồng quốc tế đã thông qua và ký cam kết thực hiện Chương trình Nghị sự đó. Vì thế Chương trình Nghị sự 21 về PTBV toàn cầu là căn cứ để xây dựng và thực hiện chiến lược PTBV của mỗi quốc gia, ngành hay địa phương. Các chiến lược PTBV của quốc gia, ngành hay địa phương phải bám sát vào các nội dung:

- Mục tiêu tổng quát: Chiến lược PTBV phải đáp ứng được yêu cầu của hiện tại mà không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau.

- Mục tiêu trực tiếp: Chiến lược PTBV là quá trình phát triển kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa 3 mặt:

- + Phát triển kinh tế: đảm bảo TTKT cao, ổn định và bền vững; phát triển sản xuất theo hướng thân thiện với MT, CNH và phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, phát triển công nghiệp sạch.

- + Phát triển xã hội: thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm các mục tiêu: tiến bộ và công bằng xã hội; XDGN; giải quyết việc làm, tăng thu nhập; nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao dân trí, trình độ nghề nghiệp, chăm sóc sức khoẻ...

- + BVMT, xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng MT, phòng chống cháy và chặt phá rừng; khắc phục tình trạng khai thác TNTN khoáng sản một cách tự phát, lãng phí và gây ô nhiễm MT.

b. Những hành động của cộng đồng thế giới trong xây dựng và thực hiện chiến lược PTBV.

- *Xây dựng chiến lược PTBV.*

Yêu cầu Định hướng Chiến lược PTBV vừa phải hướng vào những lĩnh vực cần ưu tiên (lĩnh vực ưu tiên đặt ở trạng thái động) vừa phải hàm chứa, bao quát, đảm bảo cho sự phát triển của các thể hệ hiện tại và các thể hệ tương lai; đặt trong mối quan hệ biện chứng, gắn kết hữu cơ giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và BVMT.

Định hướng Chiến lược PTBV có đặc tính rất cơ bản. Theo kinh nghiệm đã được đúc kết của OECD (2001) và UNDESA (2002) các tổ chức này đưa ra một hệ thống đặc tính hay nguyên tắc như sau: (1) Lấy dân làm gốc, (2) Cam kết chính trị mạnh, (3) Đảm bảo sự nhất trí và tầm nhìn dài hạn, (4) Lãnh đạo lành mạnh và cai trị tốt, (5) Đảm bảo tính toàn diện, tổng hợp, (6) Tầm nhìn thực dụng và chia sẻ về chiến lược, (7) Phân tích toàn diện, đảm bảo độ tin cậy, (8) Gắn kết ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, (9) Lãnh đạo theo quốc gia và sở hữu theo dân tộc, (10) Đảm bảo tính hiệu quả, (11) Các mục tiêu thực tế và linh hoạt.

Trên cơ sở nội dung cơ bản, cốt lõi của Chương trình Nghị sự 21, đồng thời quán triệt tốt những yêu cầu hay đặc tính, nguyên tắc cần thiết trong Định hướng Chiến lược PTBV toàn cầu trong thế kỷ 21, nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng chiến lược PTBV của mình theo một trong những phương án sau:

Phương án 1: Chiến lược PTBV toàn diện, đa chiều.

Ở các nước phát triển (Thụy Điển, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Anh,...) và các nước đang phát triển (Nam Phi, Ấn Độ, Ba Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Braxin, Philippin và Costa Rica...) là những nước xây dựng chiến lược PTBV toàn diện, đa chiều. Thực chất của phương án này là phương án đảm bảo sự phát triển toàn diện, tổng hợp cả về KTXH & MT nhằm mục tiêu đảm bảo sự phát triển hài hoà, không gây xung đột giữa con người với tự nhiên; đảm bảo TTKT cao, ổn định, bền vững; xã hội phát triển lành mạnh; MT được bảo vệ.

Trong những nước kể trên Vương quốc Anh và Philippin là hai quốc gia đã xây dựng chiến lược PTBV quốc gia được xem xét là thành công nhất.

Chiến lược PTBV toàn diện, đa chiều ở Philippin

Chiến lược này tuân thủ các nguyên tắc, nội dung chủ yếu của Chương trình Nghị sự 21 về PTBV theo Rio-92. Chiến lược PTBV của Philippin được xây dựng theo 3 hướng chính: nguyên lý thống nhất, chương trình hành động và chiến lược thực hiện.

Những nguyên lý thống nhất: Xác định 15 nguyên tắc chỉ đạo PTBV, bao gồm:

(1) Tính ưu việt của sự phát triển đầy đủ tiềm năng con người, (2) Khoa học tổng thể và công nghệ thích hợp, (3) Tính nhạy cảm về văn hoá, đạo đức và tinh thần, (4) Sự tự quyết định, (5) Chủ quyền quốc gia, (6) Sự nhạy cảm về giới tính, (7) Hoà bình, trật tự và thống nhất dân tộc, (8) Công lý xã hội, bình đẳng về không gian, về thể hệ hiện tại và mai sau, (9) Tham gia dân chủ, (10) Sự vững vàng về thể chế, (11) Phát triển kinh tế trên cơ sở rộng rãi, lành mạnh và

vững vàng, (12) Dân cư bền vững, (13) Lành mạnh về sinh thái, (14) Quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng và bình đẳng sinh - địa lý, (15) Hợp tác toàn cầu.

Những nguyên tắc trên thể hiện rất rõ tính toàn diện, đa chiều trong chiến lược PTBV của Philippin.

Chương trình hành động: Trên cơ sở nguyên tắc PTBV, chiến lược PTBV ở Philippin còn xác định được 5 hệ sinh thái đưa vào vận hành: Rừng và vùng cao; nông nghiệp và vùng đất thấp; đô thị; ven biển và biển; các hệ sinh thái nước ngọt. Bên cạnh đó, chiến lược quán triệt tinh thần cải thiện, quản lý tốt sự ĐDSH và tài nguyên khoáng sản.

Chiến lược PTBV còn đưa ra những phương hướng giải quyết những vấn đề đặt ra gay cấp hiện tại cũng như trong tương lai. Các biện pháp và hành động thực hiện được phân thành các loại: hành động ngắn hạn (1996 - 1998); hành động trung hạn (1998 - 2005) và hành động dài hạn (1996 - 2025).

Phương án 2: Chiến lược PTBV nhiều lĩnh vực bao gồm.

Camorun là một điển hình về xây dựng chiến lược PTBV hướng tới nhiều lĩnh vực, trong đó các lĩnh vực cơ bản là:

- Kế hoạch quản lý MT quốc gia.
- Chiến lược giảm nghèo.
- Chương trình quốc gia về cai trị tốt.
- Kế hoạch quốc gia đấu tranh chống tham nhũng.
- Chiến lược quốc gia về phòng, chống đại dịch HIV/AIDS.

Các chiến lược PTBV theo từng lĩnh vực trên đây gắn kết chặt chẽ với các chính sách xã hội, cấu trúc và kinh tế vĩ mô của một nước nhận được trợ lực từ bên ngoài về tài chính cho nhu cầu tăng trưởng và giảm nghèo; với nỗ lực phát triển của chính quốc gia này.

Phương án 3: Chiến lược PTBV theo từng lĩnh vực.

Chiến lược PTBV theo từng lĩnh vực là một trong những chiến lược thể hiện tính độc đáo trong xây dựng chiến lược PTBV của thế giới, trong đó Canada là một điển hình. Chính phủ Canada không xây dựng chiến lược PTBV chung mà giao trách nhiệm PTBV cho 25 Bộ và cơ quan độc lập của chính phủ xây dựng phương án cụ thể; xây dựng hệ chính sách, quy tắc và công cụ để thực hiện chiến lược do mình vạch ra; tuân thủ Luật kiểm toán chung. Cứ 3 năm một lần các Bộ nộp chiến lược PTBV của mình (sau khi có sự điều chỉnh). Các Bộ chịu trách nhiệm PTBV trước Chính phủ theo lĩnh vực Bộ phụ trách.

Xây dựng chiến lược PTBV theo lĩnh vực, mặc dù có những mặt tích cực như: các Bộ chủ động, cùng nhau bắt tay vào hành động, xây dựng và thực hiện chiến lược PTBV. Nhưng, điểm hạn chế là khả năng phối hợp chiến lược giữa các Bộ còn khó khăn, không tổng thể.

Phương án 4: Gắn PTBV trực tiếp vào các quá trình quy hoạch phát triển.

Một số quốc gia xây dựng chiến lược PTBV gắn trực tiếp vấn đề PTBV vào các quá trình quy hoạch phát triển. Mêhicô là một điển hình của phương án PTBV này. Kế hoạch PTBV quốc gia được gắn kết chặt chẽ và mang tính hệ thống với quá trình phát triển KTXH, chính trị, văn hoá trong nhiệm kỳ 6 năm của Tổng thống. Kế hoạch PTBV quốc gia định hướng tầm nhìn ngắn hạn và dài hạn; xác định những thách thức và đặc trưng chính mà Mêhicô sẽ gặp phải trong vòng 25 năm tới. Kế hoạch phát triển quốc gia của Mêhicô, giai đoạn 2001-2006 hướng tới ba mục tiêu:

- Phát triển xã hội và con người: Thực chất, mục tiêu này hướng tới cải thiện phúc lợi cho dân chúng, phát triển giáo dục, bảo đảm bình đẳng, tăng cường sự tốt đẹp cho con người và năng lực của chính phủ.

- TTKT có chất lượng: Mục tiêu này nhằm thúc đẩy TTKT, tăng cường tính cạnh tranh, đẩy mạnh phát triển các khu vực cân bằng và tạo điều kiện để PTBV.

- Trật tự và tôn trọng: Mục tiêu này nhằm cải thiện mối quan hệ hợp tác giữa những người có thẩm quyền với nhau, tiến tới tập trung hoá, đấu tranh chống tham nhũng, cai trị minh bạch, bảo đảm an ninh công cộng và công lý.

Để thực hiện tốt chiến lược PTBV, mỗi Ban Thư ký (Bộ của Chính phủ) xây dựng một chương trình thuộc lĩnh vực của quốc gia, nhất quán với kế hoạch của Tổng thống và dựa trên tầm nhìn chiến lược dài hạn (khoảng 25 năm). Những chương trình của từng lĩnh vực là công cụ chỉ dẫn chính sách, xác định mục đích và chiến lược trong mỗi lĩnh vực để thực hiện trong 6 năm tiếp theo.

Nhược điểm nổi bật của phương án này là các chiến lược PTBV không được chi tiết hoá như các chiến lược phát triển toàn diện.

Như vậy, trên thực tế có rất nhiều phương án vạch ra chiến lược PTBV. Mỗi phương án có những điểm mạnh và điểm yếu khác nhau. Do đó, tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia mà lựa chọn phương án với các hướng ưu tiên phù hợp để thực hiện phương án đạt kết quả tối ưu. Trong chiến lược PTBV, điều cốt lõi của bất cứ phương án nào cũng hàm chứa nội dung cơ bản của Chương trình Nghị sự 21 nhằm mục tiêu PTBV, đáp ứng yêu cầu của hiện tại, không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau; đảm bảo phát triển hợp lý, hài hoà giữa ba mặt trong sự phát triển (phát triển kinh tế, phát triển xã hội và BVMT). Các chiến lược PTBV xuyên suốt nhiều lĩnh vực, tập trung vào một chiều hay nhiều chiều của PTBV. Mọi mục tiêu, sáng kiến cụ thể được thực hiện trong một chiến lược, quyết định bởi một lộ trình trí tuệ, các tác động tích cực và tiêu cực thể hiện rõ trong các hệ thống kinh tế và MT.

Tuy nhiên, việc lựa chọn phương án thực hiện chiến lược PTBV không phải không những khó khăn nhất định, trong đó trước hết là những quan điểm và tư tưởng cực đoan, đối lập hoặc không cùng chiều với quan điểm và tư tưởng PTBV. Trong quá trình xây dựng các

phương án PTBV cần thiết phải xác định rõ quan điểm PTBV theo tinh thần của Chương trình Nghị sự 21, tránh sa đà bị chi phối bởi các quan điểm và tư tưởng trái với quan điểm và Chương trình Nghị sự 21 về PTBV toàn cầu.

- *Tổ chức thực hiện chiến lược PTBV.*

Để thực hiện chiến lược PTBV, cộng đồng quốc tế, các quốc gia, ngành và địa phương đã chú trọng vào các hoạt động sau:

- Xây dựng thể chế đảm bảo cho việc thực hiện chiến lược PTBV:

PTBV hàm chứa nội dung rộng lớn, có liên quan tới nhiều lĩnh vực (KTXH & MT), do đó, cần thiết phải xây dựng và không ngừng hoàn thiện thể chế đảm bảo cho thực hiện tốt chiến lược PTBV.

- Thành lập hệ thống tổ chức chịu trách nhiệm, chỉ đạo thực hiện chiến lược PTBV:

Trên thế giới, có nhiều tổ chức chịu trách nhiệm về PTBV, đặc biệt là các tổ chức của LHQ; các tổ chức liên chính phủ; các tổ chức NGO.

Ở từng quốc gia cũng đã hình thành nhiều tổ chức, cơ quan chuyên trách về PTBV. Tuy theo mỗi quốc gia, các tổ chức này có tên gọi khác nhau; chẳng hạn: uỷ ban PTBV Vương Quốc Anh; Hội đồng PTBV Philippin; Trung tâm quản trị Chương trình Nghị sự 21 của Trung Quốc v.v...

- *Xây dựng cơ sở pháp lý về PTBV*

Đây là nhân tố quan trọng trong đảm bảo thực hiện chiến lược PTBV. Các tổ chức quốc tế, quốc gia đã và đang tích cực xây dựng cơ sở pháp lý cho vấn đề PTBV. Các chính sách và văn bản pháp đều chú trọng điều phối, lồng ghép vấn đề MT vào phát triển kinh tế, phát triển xã hội; chẳng hạn: Canada ban hành Luật kiểm toán chung. Luật này bắt buộc các Bộ phải trình quốc hội chiến lược PTBV do bộ phụ trách; Madagasca và Hàn Quốc có Bộ luật về MT...Thậm chí, có những quốc gia đưa vấn đề PTBV vào ngay trong hiến pháp, như Đức...Các bộ luật, văn bản pháp quy về PTBV phù hợp hoàn cảnh cụ thể của khu vực, quốc gia, thông lệ quốc tế và luôn được bổ sung, hoàn thiện. Nhưng trong thực tế ở nhiều nước hiệu lực và hiệu quả của những văn bản này chưa thật cao; các điều kiện đảm bảo thực hiện chưa tốt. Hiện nay có ba nước: Canada, Hàn Quốc, Madagasca thực hiện Luật khá tốt.

- *Hình thành cơ chế PTBV.*

Cơ chế PTBV của quốc tế, quốc gia thiết lập đều nhằm mục tiêu: xác định rõ phương thức hành động; cơ chế phối kết hợp giữa các bộ, ngành, địa phương; gắn kết các hoạt động bảo vệ tài nguyên MT với phát triển kinh tế bền vững; sử dụng hợp lý tài nguyên. Một Ủy ban (Hội đồng) về PTBV bao gồm nhiều đại diện của các ngành, lĩnh vực, cơ quan Nhà nước, thậm chí gồm cả tư nhân..., có mối quan hệ mật thiết với các tổ chức quốc tế.

- *Xác lập hệ thống chỉ số PTBV.*

Để đánh giá kết quả đạt được của từng mục tiêu PTBV cũng như hiệu quả của phương án chiến lược PTBV trên phạm vi toàn cầu hay của từng khu vực, quốc gia, địa phương, một yêu cầu tối quan trọng là phải xác lập được một hệ thống chỉ số PTBV, có tính liên ngành, bao hàm nhiều mặt: các chính sách kinh tế, sinh thái, xã hội... Như vậy, xây dựng chiến lược PTBV cần tiến hành song song với việc xác lập hệ thống chỉ số để đánh giá hiệu quả của chiến lược.

Hiện nay có nhiều cách tiếp cận khác nhau trong xây dựng chiến lược PTBV cũng như xác lập chỉ số PTBV theo điều kiện cụ thể. Song, nhất thiết hệ thống chỉ số đánh giá PTBV phải theo thông lệ quốc tế. Xây dựng hệ thống chỉ số PTBV bao hàm 2 nội dung: một là, xác định hệ thống chỉ số theo mục tiêu chiến lược PTBV; hai là, thu thập số liệu thống kê phục vụ cho quá trình đánh giá theo các chỉ số đã xây dựng. Theo Nhóm chuyên gia tư vấn UNEP/UNSTAT, xác lập chỉ số cần phản ánh mối liên hệ giữa những vấn đề xã hội, kinh tế và MT; chú ý sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp, trong đó phải sử dụng hai phương pháp: Thống kê và mô hình hoá. Bởi vì, chỉ riêng phương pháp thống kê sẽ không đủ căn cứ cho việc ra quyết định. Đồng thời cần tiếp tục bổ sung thêm thông tin theo thời gian, phản ánh đúng hiện thực.

- *Xây dựng năng lực tài chính phục vụ chiến lược PTBV*

Xét chung đối với cộng đồng quốc tế hay của từng quốc gia, xây dựng chiến lược PTBV mới chỉ là điều kiện cần, phải tìm biện pháp thực hiện PTBV, trong đó quan trọng nhất là xây dựng năng lực tài chính đảm bảo và tổ chức thực hiện tốt chiến lược PTBV mới là điều kiện đủ.

Theo ước tính, muốn thực hiện Chương trình Nghị sự 21 phù hợp hàng năm các nước đang phát triển cần tới 561,5 tỷ USD, trong đó ít nhất 0,7% GDP của các nước phát triển để tài trợ cho các nước nghèo. Theo OECD, năm 2000, ODA của 22 nước phát triển chuyển vào các nước đang phát triển (nghèo) tăng 5,6% so với năm trước, đưa tổng số ODA lên 56,4 tỷ USD, nhưng tỷ lệ so với GDP chỉ nhích lên từ 0,23% - 0,4%. Như vậy, so với yêu cầu đặt ra về vốn cho PTBV còn rất thấp. Hiện nay LHQ đang kêu gọi các nước phát triển phải tăng viện trợ ODA cho các nước đang phát triển. Về phần mình, các quốc gia đang phát triển không chỉ trông chờ vào viện trợ mà mỗi Chính phủ đã dành khoản ngân sách Nhà nước hoặc có cơ hội khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư cho thực hiện PTBV nhằm tăng năng lực cho hoạt động BVMT, đẩy mạnh phát triển KTXH.

- Ba Lan là một hình thức mẫu trong xác lập cơ chế cấp tài chính cho PTBV. Đó là:

+ Tăng phí sinh thái (tăng thuế xăng, năng lượng khác nhau giảm thức giá trị gia tăng)

+ Hình thành các quỹ sinh thái (quản lý nước, BVMT...) thông qua thu phí và phạt nặng nếu để nhiễm bẩn MT.

+ Các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính mở rộng khoản vay sinh thái trên cơ sở KTTT.

- Costa Rica đã thành lập một hệ thống chi trả các dịch vụ MT, trong đó có sắc luật về 5% thuế nhiên liệu để cấp trình cho các dịch vụ MT địa phương v.v...

- Chính phủ Anh đánh thuế BDKH từ năm 2001 để trợ lực chương trình BDKH quốc gia. Chương trình BDKH quốc gia là sự đáp ứng của nước Anh đối với các nghĩa vụ BDKH quốc tế và trong nước...

- *Huy động các lực lượng tham gia thực hiện chiến lược PTBV.*

PTBV là mục tiêu chung của toàn nhân loại. Huy động tổng lực các lực lượng quần chúng có ý nghĩa quyết định trong thực hiện chiến lược PTBV: Phụ nữ, thanh thiếu niên, công nhân, doanh nghiệp, trí thức, nhà khoa học, dân tộc thiểu số, các tổ chức hội.

Mỗi lực lượng tham gia có thế mạnh riêng, hợp thành sức mạnh lớn thực hiện chiến lược PTBV.

- *Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong PTBV.*

Để đạt mục tiêu PTBV, không chỉ ở từng quốc gia phải nỗ lực, cố gắng thực hiện PTBV mà cả cộng đồng quốc tế phải hợp tác, cùng nhau thực hiện chiến lược PTBV. Đó là một tất yếu khách quan trong quá trình phát triển. Thực tế, các quốc gia trên thế giới đã tiến hành:

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về PTBV, BVMT.
- Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ từ nước phát triển sang nước đang phát triển.
- Thực hiện các cam kết quốc tế, công ước quốc tế từ hội nghị quốc tế về PTBV.

1.3.6.3. Kinh nghiệm một số quốc gia trong việc xây dựng và thực hiện chiến lược PTBV

➤ Nhật Bản

a. Tình hình tăng trưởng và những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế ở Nhật Bản.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, nền kinh tế Nhật Bản lâm vào tình trạng kiệt quệ và khủng hoảng trầm trọng. Nhưng nhờ có đường lối đúng đắn: "kinh tế là trên hết", tất cả "hướng về sản xuất", nền kinh tế Nhật Bản đã nhanh chóng vượt qua giai đoạn tái thiết để bước vào giai đoạn TTKT với tốc độ cao. Đầu thập kỷ 70, Nhật Bản trở thành một trong những nền kinh tế hùng mạnh nhất thế giới, chỉ đứng sau Mỹ và EU. Song, tăng trưởng đối với nền kinh tế Nhật Bản không phải là không có điểm dừng. Từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX, nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu suy thoái. Từ năm 2000, bức tranh TTKT Nhật Bản trở nên ít sáng sủa. Mặc dù vẫn là một cường quốc kinh tế, nhưng Nhật Bản đã và đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Đó là:

- Phát triển kinh tế: Nền kinh tế phát triển không ổn định. Đặc biệt, do theo đuổi chiến lược "Kinh tế là trên hết", cố gắng phát triển kinh tế để đuổi kịp và vượt các nước công

ngành phát triển dẫn đến tình trạng sử dụng công nghệ có hàm lượng "chất xám" thấp, tiêu hao và lãng phí nguyên liệu trong những năm có tốc độ TTKT cao là phổ biến.

- Phát triển xã hội: Mặc dù đời sống của nhân dân Nhật Bản đã được cải thiện và nâng cao rõ rệt, nhưng do quá chạy theo mục tiêu TTKT, nhấn mạnh mục tiêu lợi nhuận của các nhà tư bản độc quyền dẫn đến tình trạng phát triển vùng không cân đối.

- Về MT sống: Do sử dụng máy móc thiết bị có hàm lượng công nghệ không cao, chạy theo lợi nhuận gây nên tình trạng ô nhiễm MT nặng nề. Đặc biệt vào cuối những năm 60, đầu những năm 70 của thế kỷ XX, tình trạng ô nhiễm MT đã đến mức không thể chịu được hơn nữa: Mưa axit, hiệu ứng nhà kính,... Trên đất nước Nhật Bản đã xuất hiện các cuộc biểu tình, trước hết là của sinh viên Nhật Bản đấu tranh đòi phát triển kinh tế đi đôi với BVMT sống.

Những thách thức trên đây buộc chính phủ Nhật Bản phải điều chỉnh chiến lược phát triển của đất nước theo hướng PTBV.

b. Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển KTXH bền vững.

Nhật Bản đã tổ chức lấy ý kiến, thảo luận rộng rãi về chiến lược phát triển kinh tế từ các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, các quan chức Chính phủ và địa phương. Thực chất là xác định mục tiêu đã được cụ thể hoá trong chính sách phát triển kinh tế gắn với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, MT. Chiến lược phát triển KTXH bền vững bao gồm 6 lĩnh vực sau:

- Chính sách quản lý cầu vĩ mô:

Đó là các chính sách kinh tế theo những tiêu chuẩn cơ bản của Mỹ, trọng tâm là chính sách tài khoá và tiền tệ trong nền KTTT Nhật Bản cũng như của thế giới. Hàng năm Cục Quy hoạch kinh tế Nhật Bản cho xuất bản hai cuốn sách: "Sách trắng về kinh tế" và "Sách trắng về kinh tế thế giới".

- Chính sách công nghiệp:

Bản chất của chính sách công nghiệp là trọng dụng, giúp khu vực tư nhân phát triển các ngành công nghiệp mới khi nền kinh tế Nhật Bản gia nhập vào thị trường thế giới. Chính sách công nghiệp nhằm hai mục tiêu:

- + Phát triển các ngành công nghiệp xuất khẩu đặc biệt quan trọng ở mỗi giai đoạn phát triển.

- + Hỗ trợ các ngành công nghiệp yếu kém tái cấu trúc cơ cấu, giúp đỡ doanh nghiệp vừa và nhỏ (có chọn lọc một số ngành) cải tiến công nghệ và quản lý để tồn tại và phát triển.

- Chính sách phân phối:

Đây là chính sách mang tính điều tiết phát triển kinh tế gắn với PTBV xã hội rất rõ: Chính phủ Nhật Bản chú ý tới chủ nghĩa bình đẳng trong phúc lợi của nhân dân. Hệ thống thuế của Nhật Bản đánh thuế thừa kế rất nặng, thu thuế thu nhập lũy tiến cao tạo nên sự phân

phối phúc lợi bình đẳng, giảm dần khoảng cách giàu - nghèo. Ngoài ra còn có hàng loạt chính sách an sinh xã hội khác về giáo dục, y tế... đặc biệt ở các vùng nghèo.

- Chính sách phát triển vùng:

Chính sách phát triển vùng của Nhật Bản hướng tới phát triển đồng đều tương đối; phát huy thế mạnh của từng vùng; tránh phát triển tập trung quá mức KCN ở các thành phố lớn, đặc biệt là Thủ đô Tokyo; ngăn ngừa tình trạng sự cách biệt quá mức về trình độ phát triển giữa các vùng và các khu đô thị. Trọng tâm của chính sách phát triển vùng là xây dựng kế hoạch phát triển tổng thể quốc gia, thiết kế và hướng dẫn phân bổ các hoạt động công nghiệp và dân số theo vùng hướng mạnh về PTBV.

- Chính sách nhân lực và giáo dục:

Chính phủ Nhật Bản nhận thức rất rõ được sự cần thiết, tầm quan trọng của chính sách tác động đến cung - cầu lao động cho nền kinh tế. Mọi chủ trương, đường lối phát triển nguồn nhân lực và phát triển giáo dục đều thể hiện tập trung trong cuốn "Sách trắng về giáo dục" và "Sách trắng về lao động", "Khảo sát cơ bản về giáo dục".

- Chính sách nghiên cứu và triển khai (R&D):

Chính phủ khuyến khích các nhà khoa học sáng chế thông qua nhiều biện pháp, trong đó, nổi bật là tăng chi ngân sách cho nghiên cứu và triển khai, trọng dụng nhân tài, khuyến khích nghiên cứu công nghệ mới sử dụng ít nguyên liệu để tiết kiệm tài nguyên và BVMT...

Để thực hiện các chính sách trên đây, Nhật Bản đã tiến hành phân công trách nhiệm cho các Bộ và cơ quan có chức năng nhiệm vụ liên quan. Việc phân công trách nhiệm vụ thể cho các Bộ, ban ngành đối với những chính sách phát triển tạo nên một sự thống nhất chung, có thể kết hợp hài hoà giữa các mục tiêu phát triển KTXH và bảo vệ tài nguyên MT ở từng vùng, địa phương và giữa các ngành; các tổ chức xã hội; tạo sự đồng thuận, nhất trí giữa các tổ chức cơ quan.

Xây dựng kế hoạch phát triển tổng thể Quốc gia và kế hoạch phát triển vùng theo từng giai đoạn với các mục tiêu cụ thể phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế bao gồm: kế hoạch kinh tế, kế hoạch phát triển và kế hoạch vùng. Từ năm 1952 đến nay kế hoạch phát triển tổng thể của Nhật Bản được chia làm 5 giai đoạn: (1) Giai đoạn 1952-1960, (2) Giai đoạn 1961-1970, (3) Giai đoạn 1971-1980, (4) Giai đoạn 1981 đến 1990, (5) Giai đoạn 1990 đến nay.

c. Sử dụng các công cụ thực hiện chiến lược PTBV.

- Sử dụng công cụ pháp luật: Định hướng và bắt buộc tuân thủ pháp luật hướng tới PTBV.

- Sử dụng công cụ quản lý kinh tế vĩ mô, nhất là các chính sách về tài chính, tiền tệ, giá cả để điều tiết hành vi của từng người dân, của toàn xã hội hướng tới PTBV.

- Sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng: hướng dẫn, tuyên truyền giáo dục, thuyết phục nhằm PTBV về KTXH và BVMT.

d. Huy động lực lượng tham gia vào thực hiện chiến lược PTBV.

Huy động tổng lực các lực lượng tham gia PTBV:

- Các tổ chức xã hội: Phụ nữ, thanh thiếu niên, nông dân, công nhân, công đoàn, doanh nhân, nhà khoa học, tôn giáo...

e. Hợp tác quốc tế về PTBV.

- Hỗ trợ tài chính và hỗ trợ kỹ thuật công nghệ cho các nước đang phát triển thực hiện chiến lược PTBV.

- Cam kết thực hiện tốt Chương trình Nghị sự 21 về PTBV.

Đánh giá một cách tổng quát, xây dựng chiến lược PTBV ở Nhật Bản là một quá trình lịch sử, cụ thể và phát triển. Không phải ngay sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã nhận thức và thực hiện chiến lược PTBV toàn diện cả về PTBV về KTXH & MT, sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Nhật Bản chỉ chú trọng phát triển kinh tế bằng mọi giá, chưa thực sự tính đến vấn đề xã hội, đặc biệt là về MT.

Khi Nhật Bản trở thành một cường quốc kinh tế trên thế giới, nhiều vấn đề đặt ra gay gắt: làm gì và làm thế nào để nền kinh tế không suy thoái - khủng hoảng; thuyết phục người dân cần mẫn, sáng tạo trong sản xuất? Làm gì và làm thế nào để hạn chế tình trạng ô nhiễm MT, bảo vệ TNTN?...Để thực hiện chiến lược PTBV một cách toàn diện, Nhật Bản đã phải điều chỉnh các chiến lược phát triển, trong đó, rõ nhất là từ thập kỷ 90 trở lại đây, hướng vào 4 mục tiêu cơ bản và dài hạn sau:

- Khuyến khích lối sống thân thiện với MT.

- Hình thành và phát triển các đô thị phát triển hiện đại, bền vững.

- Phát triển hệ thống KTXH gắn kết hài hoà với MT.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong quá trình bền vững quốc gia và BVMT toàn cầu, thông qua hỗ trợ vốn, KHCN cho các nước đang phát triển và các nước nghèo cùng chung sức thực hiện chiến lược PTBV. Đồng thời đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, thúc đẩy PTBV toàn cầu. Trên thực tế, Chương trình Nghị sự 21 của Nhật Bản đã thực hiện lần đầu tiên vào năm 1993.

➤ **Trung Quốc**

a. TTKT: Thành tựu và những vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển ở Trung Quốc.

Tốc độ TTKT của Trung Quốc đứng vào hàng cao nhất thế giới trong 10 năm gần đây. Cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch rất tích cực theo xu hướng toàn cầu hoá, hướng mạnh về xuất khẩu và Trung Quốc đang nỗ lực phấn đấu để trở thành một cường quốc kinh tế thế giới vào những thập kỷ sau của thế kỷ XXI.

Nhờ đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế, các vấn đề xã hội ở Trung Quốc được giải quyết theo hướng tích cực: Mức sống của dân cư không ngừng được cải thiện, chi phí cho giáo dục tăng lên, đạt 2,1% GDP; ngân sách Nhà nước chi cho y tế đạt 1,9% GDP; Tỷ lệ dân cư sống dưới mức nghèo khổ (2 USD/ngày) đã giảm từ 55% - 60% xuống còn 25% - 30% hiện nay.

Cùng với những thành quả trên đây, Trung Quốc đã và đang gặp phải những mặt trái của sự phát triển, đó là:

- + Nền kinh tế tăng trưởng nóng: Hệ thống kinh tế của Trung Quốc phát triển quá rộng trong một thời gian dài. Năm 2003, Trung Quốc tiêu thụ 40% xi măng, 27% thép và 31% than của thế giới. Bên cạnh đó, Trung Quốc đẩy nhanh tăng trưởng nền kinh tế hướng rất mạnh về xuất khẩu. Điều này có nghĩa là, sản xuất công nghiệp của Trung Quốc phụ thuộc lớn vào thị trường ngoài nước và để thâm nhập vào thị trường ngoài nước, Trung Quốc luôn vấp phải những rào cản thương mại rất khó lường.

- + Dân số Trung Quốc quá lớn: Hiện nay, Trung Quốc có khoảng 700 triệu người có khả năng lao động, 90 triệu người được công nhận là thất nghiệp (trên thực tế, con số này đạt tới trên 200 triệu người). Khoảng cách giữa người giàu - nghèo, giữa thành thị - nông thôn, giữa ven biển và nội địa ngày càng rộng tới mức báo động.

- + Tình trạng ô nhiễm MT ngày càng trở nên nghiêm trọng.

- + Quá trình ĐTH nhanh làm nông dân mất đất, thiếu việc làm. Dự tính có khoảng 300 - 400 triệu lao động dôi dư phải rời bỏ quê hương tìm kiếm việc làm².

Những thách thức trên đây khiến Chính phủ Trung Quốc xem xét, điều chỉnh chiến lược phát triển hướng tới tăng trưởng kinh tế bền vững. Tư duy mới đó được thể hiện rõ trong nhiều chính sách và hành động của Chính phủ Trung Quốc, trong đó, Chương trình Nghị sự 21 của Trung Quốc là một trong những chiến lược nổi bật.

b. Quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược PTBV của Trung Quốc

Trung Quốc đã thành lập Trung tâm hành chính Chương trình Nghị sự 21 (ACCA21) để trực tiếp quản lý và điều hành chiến lược PTBV quốc gia. Đồng thời, Chính phủ Trung Quốc tập trung các nhà khoa học, các chuyên gia liên ngành trong và ngoài nước, tổ chức hội thảo, lấy ý kiến để xây dựng và cam kết thực hiện các mục tiêu của Chương trình Nghị sự 21.

Chiến lược PTBV của Trung Quốc gồm 4 nội dung lớn: (1) Chiến lược tổng thể về PTBV, (2) Phát triển xã hội bền vững, (3) Phát triển kinh tế bền vững, (3) Bảo vệ các nguồn TNTN và MT.

Chiến lược tổng thể PTBV của Trung Quốc: bao quát các nội dung về phát triển KTXH và BVMT, đồng thời tăng cường xây dựng năng lực cho PTBV, khuyến khích phát

² Tạp chí kinh tế Viễn Đông - 1/4/2004

triển công nghệ sạch, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường sinh thái...Chiến lược này được đảm bảo dựa vào hệ thống các nguồn lực:

- + Xây dựng hệ thống pháp luật mạnh về PTBV và đảm bảo vấn đề thực hiện luật.
- + Đảm bảo nguồn tài chính, xây dựng các chế tài cơ chế thúc đẩy PTBV.
- + Đẩy mạnh công tác giáo dục và xây dựng năng lực PTBV.
- + Huy động tổng lực sức mạnh quần chúng tham gia vào công cuộc PTBV, bao gồm: phụ nữ, thanh thiếu niên, dân tộc thiểu số, công nhân và các tổ chức công đoàn...

PTBV về xã hội: PTBV về xã hội cần phải hướng tới các mục tiêu

- + Kiểm soát chặt chẽ gia tăng dân số và nâng cao năng lực con người.
- + Xây dựng mô hình tiêu dùng bền vững: phát triển cơ cấu sản xuất thích ứng với mô hình tiêu dùng (hợp lý), cải tổ hệ thống phân phối; hướng dẫn và thúc đẩy mô hình tiêu dùng hợp lý, đa dạng hoá chi tiêu.
- + Phát triển mạnh các dịch vụ xã hội và các ngành khác thuộc lĩnh vực dịch vụ thúc đẩy nền kinh tế phát triển năng động hiệu quả.

- + Thực hiện tốt chiến lược XĐGN và các chính sách an sinh xã hội.

PTBV kinh tế:

Để đạt được mục tiêu PTBV kinh tế, Trung Quốc đã xây dựng ban hành một hệ chính sách, tuân thủ thực hiện nhất quán và mềm dẻo các chính sách đó trong các kế hoạch phát triển. Đó là:

- Hình thành hệ thống KTTT theo hướng XHCN: Xây dựng hệ thống pháp luật KTTT; trao quyền tự chủ cho các doanh nghiệp; tăng cường cải tổ các ngành tài chính - ngân hàng, đầu tư, thuế...Đồng thời thiết lập một nền kinh tế mở.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế:

+ Phát triển nông thôn và nông nghiệp bền vững: Thúc đẩy nông nghiệp phát triển toàn diện, điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp và lựa chọn tối ưu sự kết hợp giữa các nguồn TNTN và các nhân tố sản xuất. Tăng cường KHCN, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên nông nghiệp, BVMT. Phát triển nông thôn, nông nghiệp, cải thiện MT đầu tư...nhằm cải thiện, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn, thúc đẩy kinh tế nông thôn PTBV.

+ PTBV công nghiệp, giao thông vận tải và thông tin liên lạc: Hoàn thiện cơ cấu công nghiệp, cơ cấu phân phối. Phát triển sản phẩm xanh và sản xuất sạch; phát triển và ứng dụng công nghệ công nghiệp; cải tiến và tăng cường quản lý công nghiệp và thúc đẩy PTBV giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

+ Sản xuất và tiêu dùng năng lượng bền vững: xây dựng kế hoạch và quản lý năng lượng toàn diện; nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và bảo tồn năng lượng; phát triển các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng mới.

+ Sử dụng có hiệu quả các công cụ kinh tế, cơ chế KTTT để thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững: cải tổ hệ thống giá cả, thành lập hệ thống thuế tài nguyên; sử dụng thuế, tài chính và các chính sách tín dụng, thúc đẩy PTBV

+ Hình thành hệ thống kết hợp hạch toán kinh tế và MT: Xây dựng và ban hành hệ thống hạch toán toàn diện mới; đẩy mạnh hợp tác và trao đổi quốc tế về hạch toán kinh tế và MT; nâng cao xây dựng năng lực về hạch toán kinh tế và MT.

Bảo vệ các nguồn TNTN và MT

Chương trình Nghị sự 21 của Trung Quốc đã xây dựng chiến lược tổng thể, bao quát, toàn diện gắn với sử dụng hợp lý TNTN và BVMT.

+ Bảo tồn và sử dụng bền vững TNTN: Thành lập hệ thống quản lý TNTN trên cơ sở cơ chế thị trường và quản lý kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

+ Bảo vệ và sử dụng bền vững các nguồn nước, tài nguyên đất, tài nguyên rừng, các nguồn thủy sản, sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản...

+ Bảo tồn ĐDSH: Thành lập hệ thống thông tin và kiểm soát ĐDSH, tìm kiếm sự hợp tác quốc tế về ĐDSH, nghiên cứu về bảo vệ và sử dụng bền vững ĐDSH...

+ Chống sa mạc hoá: Phục hồi và quản lý đất đai bị sa mạc hoá, phát triển kinh tế các khu vực có nguy cơ sa mạc hoá ở Bắc Trung Quốc, xây dựng và quản lý công nghệ sinh thái để bảo tồn đất...

+ Bảo vệ không khí: Ngăn ngừa và hạn chế ô nhiễm không khí và mưa axit, ngăn ngừa sự phá huỷ tầng ôzôn trong khí quyển, hạn chế khí thải gây hiệu ứng nhà kính...

+ Quản lý chất thải rắn: Tăng cường quản lý chất thải và chất thải rắn, quản lý chất thải phóng xạ: an toàn và thân thiện với MT, quản lý chất thải rắn đô thị...

Như vậy Chương trình Nghị sự 21 hay chiến lược PTBV của Trung Quốc là một hình chóp, được xây dựng thành 20 chương, bao quát toàn diện, tổng thể 78 lĩnh vực chương trình. Trong đó, lấy nội dung phát triển KTXH làm trung tâm. Thực hiện Chương trình Nghị sự 21 chính là sự thống nhất hài hoà các nhân tố dân số, tài nguyên, MT với phát triển kinh tế; vừa đảm bảo kinh tế phát triển ổn định, bền vững, vừa làm cho vấn đề dân số, MT không nan giải để từng bước tiến vào xã hội phát triển lành mạnh, đảm bảo sản xuất phát triển và đời sống ngày càng được nâng cao, thể hiện rõ tính ưu việt của chế độ XHCN mang màu sắc Trung Quốc.

Với sáng kiến quý báu, Trung Quốc đã tiến hành chuyển đổi Chương trình Nghị sự 21 thành các dự án, hành động ưu tiên theo từng giai đoạn cụ thể nhằm mục đích thực hiện tốt chiến lược PTBV một cách bài bản và hiệu quả.

Chương trình hành động ưu tiên giai đoạn đầu thực hiện Chương trình Nghị sự 21 hướng vào 9 nội dung:

Ưu tiên 1: Xây dựng năng lực PTBV, bao gồm: phát triển luật pháp, xây dựng các chính sách, giáo dục và đào tạo, huy động lực lượng tham gia.

Ưu tiên 2: Phát triển nông nghiệp bền vững: Hình thành chiến lược phát triển nông nghiệp và xây dựng các dự án trình diễn về phát triển nông nghiệp thân thiện với MT và các sản phẩm xanh.

Ưu tiên 3: Thực hiện sản xuất sạch hơn và phát triển công nghiệp BVMT.

Ưu tiên 4: Xây dựng và phát triển năng lượng sạch và giao thông

Ưu tiên 5: Bảo tồn và sử dụng bền vững TNTN biển theo địa bàn, vùng cụ thể.

Ưu tiên 6: Phòng chống ô nhiễm MT

Ưu tiên 7: Thực hiện giảm nghèo và phát triển vùng.

Ưu tiên 8: Giải quyết vấn đề ô nhiễm, bảo vệ sức khoẻ và định cư con người.

Ưu tiên 9: Góp phần thay đổi MT toàn cầu và bảo tồn ĐDSH

Chương trình Nghị sự 21 của Trung Quốc đã đặt ra những mục tiêu và hướng dẫn hành động cho đất nước phát triển KTXH, phù hợp, hài hoà với các yêu cầu về: MT, tài nguyên và dân số. Đó chính là sự thể hiện lòng quyết tâm và mong muốn của chính phủ và nhân dân Trung Quốc cùng hành động với thế giới nhằm tìm kiếm con đường phát triển tối ưu, đảm bảo cho sự PTBV. PTBV chưa từng có tiền lệ trong lịch sử nhưng Trung Quốc đã cam kết và thực hiện trên thực tế, thông qua các kế hoạch phát triển KTXH của đất nước góp phần vào quá trình PTBV của thế giới.

1.4. TỔNG QUAN MỘT SỐ TÀI LIỆU, NGHIÊN CỨU VỀ BR-VT.

Do đặc thù của đề tài nên trong nghiên cứu này nhóm nghiên cứu sử dụng triệt để phương pháp phân tích tài liệu. Các nguồn tài liệu được sử dụng phục vụ cho nghiên cứu rất đa dạng nhưng chủ yếu là các tài liệu trong nước, một phần nhỏ là các tài liệu nước ngoài. Các nghiên cứu tổng thuật về PTBV cung cấp các tư liệu trong phần 1.3 (Những vấn đề lý luận về PTBV), trong khi đó, các báo cáo, chiến lược phát triển ngành (chủ yếu của các Sở/ban/ngành tỉnh) là một trong những nguyên liệu quan trọng nhất của nghiên cứu này. Phần tổng quan dưới đây sẽ giới thiệu một cách khái quát nhất về các tài liệu này.

1.4.1. Tổng quan một số tài liệu, nghiên cứu liên quan tới PTBV.

Mục đích của việc khai thác, sử dụng các tài liệu liên quan tới PTBV chủ yếu nhằm cung cấp những tư liệu về mặt lý luận và giúp xác định một khung nghiên cứu theo đúng chuẩn hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Có ít nhất khoảng 20 tài liệu, nghiên cứu khác nhau được cung cấp bởi Văn phòng PTBV của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trong đó Đại cương về PTBV, sản phẩm của dự án VIE/01/021 “*Hỗ trợ xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 quốc gia*” năm 2006 là một tài liệu được biên soạn công phu tập hợp trên hệ thống các bài giảng về PTBV cho các nhóm đối tượng: nhóm lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu sinh, học viên,

sinh viên. Tài liệu gồm 6 chương: (1) chương 1: Những mâu thuẫn, thách thức nảy sinh trong quá trình phát triển của thế giới hiện đại, (2) chương 2: Lịch sử hình thành chiến lược PTBV trên thế giới, (3) chương 3: Khái niệm, mô hình, nội dung, nguyên tắc, mục tiêu, bộ chỉ tiêu về PTBV, (4) chương 4: Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và thực hiện chiến lược PTBV, (5) chương 5: Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam và (6) Phương pháp xây dựng kế hoạch PTBV. Tại mỗi chương ngoài các nội dung chính còn có các câu hỏi ôn tập và thảo luận cùng các tài liệu học tập. Đây là tài liệu cung cấp nhiều các nội dung liên quan trực tiếp tới cơ sở lý luận về PTBV cho đề tài, đồng thời cung cấp các hướng dẫn về phương pháp xây dựng định hướng chiến lược PTBV quốc gia, địa phương và các ngành. Cũng là một sản phẩm của dự án VIE/01/021, tài liệu “Nghiên cứu tổng kết một số mô hình PTBV ở Việt Nam” năm 2006 được chia làm 3 phần: Phần I: Những vấn đề về lý luận chung, Phần II: Một số mô hình PTBV ở Việt Nam, Phần III: Hoàn thiện PTBV ở Việt Nam. Đáng chú ý trong phần I tài liệu đã phân tích vấn đề PTBV dưới 3 góc độ: kinh tế, xã hội và MT cũng như chỉ ra thể chế về PTBV ở Việt Nam. Về các mô hình PTBV có 8 cụm mô hình được lựa chọn trên cả nước được giới thiệu có thể áp dụng rộng rãi trên toàn quốc và 1 cụm mô hình không bền vững trong quá trình phát triển. Các phân tích trong tài liệu này đặc biệt ở Phần I và Phần III đã đào sâu và phân tích một cách sâu sắc vấn đề PTBV dưới 3 góc độ trong bối cảnh thực tiễn Việt Nam trên nền tảng hệ thống chính sách liên quan. Bên cạnh đó, nhằm xây dựng một khung nghiên cứu phù hợp với quy chuẩn của một nghiên cứu xây dựng định hướng chiến lược PTBV địa phương, nhóm nghiên cứu còn tham khảo thêm các LA 21 của các tỉnh: Thái Nguyên, Ninh Bình, Quảng Nam, Lâm Đồng, Sóc Trăng, CA 21 của Trung Quốc.

1.4.2. Tổng quan một số tài liệu, nghiên cứu trong nước về BR-VT.

Việt Nam có 2 vùng kinh tế trọng điểm có vị trí then chốt đối với sự phát triển của đất nước. Tuy nhiên quá trình phát triển nhanh của cả 2 vùng kinh tế trọng điểm trong những năm vừa qua đã và đang đặt ra nhiều vấn đề bức thiết liên quan đến MT nói riêng và PTBV nói chung. Trong báo cáo này, nhóm nghiên cứu có tham khảo và sử dụng một số kết quả đề tài: “Đánh giá diễn biến môi trường khu vực trọng điểm phát triển kinh tế- xã hội của hai vùng tam giác phía Bắc và phía Nam” của Trung tâm Kỹ thuật Môi trường Đô thị và KCN (Đại học Xây dựng) được xuất bản thành sách: “Đánh giá diễn biến và dự báo môi trường hai vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam, đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường”. Sách gồm 3 phần, trong đó phần I : Phương pháp luận đánh giá diễn biến và dự báo MT, phần II: Đánh giá diễn biến MT và đề xuất giải pháp BVMT ở vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc và phần III: Đánh giá diễn biến MT và đề xuất giải pháp BVMT ở vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Trong phần III gồm 11 chương, mỗi phần liên quan đến một thành tố MT khác nhau của khu vực Kinh tế trọng điểm phía Nam như: hiện trạng và diễn biến môi trường nước mặt, nước

ngầm, môi trường biển và đới bờ, ô nhiễm môi trường không khí, chất thải, tài nguyên sinh vật...cùng các biện pháp quy hoạch, quản lý, các biện pháp về công nghệ liên quan BVMT. Các kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả đã cung cấp nhiều chứng cứ quan trọng liên quan tới việc phân tích và dự báo của nhóm nghiên cứu về các tác động của quá trình phát triển KTXH, CNH, ĐTH, quá trình phát triển Nông-lâm-Thủy sản tới MT tỉnh BR-VT, đồng thời góp phần giúp nhóm nghiên cứu nhận diện một số các nghịch lý trong quá trình phát triển của BR-VT.

Báo cáo hiện trạng MT quốc gia năm 2006: Hiện trạng MT nước 3 lưu vực sông: Cầu, Nhuệ-Đáy, hệ thống sông Đồng Nai. Báo cáo gồm 5 chương, đánh giá một cách toàn diện về hiện trạng MT nước tại 3 lưu vực sông. Trong đó diễn biến MT hệ thống sông Đồng Nai liên quan trực tiếp tới các vấn đề về MT nước của tỉnh BR-VT, đáng chú ý là sông Thị Vải với một đoạn sông chết dài trên 10 km. Báo cáo cũng chỉ ra các nguyên nhân, dự báo và các tác động xã hội của vấn đề ô nhiễm nguồn nước lưu vực sông Đồng Nai, đánh giá tình hình quản lý chất lượng nước ở 3 lưu vực sông và đưa ra các giải pháp ưu tiên gồm các giải pháp chung và giải pháp cụ thể để bảo vệ MT nước lưu vực sông Đồng Nai. Các kết quả của báo cáo này đã giúp cho nhóm nghiên cứu tiếp cận một cách tổng thể các vấn đề về ô nhiễm MT nước của tỉnh BR-VT.

1.4.3. Tổng quan một số tài liệu, nghiên cứu của các Sở/ban/ngành tỉnh BR-VT.

Hệ thống các tài liệu được khai thác, sử dụng nhiều nhất trong đề tài này là các tài liệu, nghiên cứu, báo cáo quy hoạch phát triển của các Sở/ban/ngành, UBND các huyện, thị tỉnh BR-VT. Trong đó đáng kể nhất là Văn kiện đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ IV nhiệm kỳ 2005-2010 kiểm điểm kết quả thực hiện 5 năm (2001-2005) thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ III, đề ra Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh BR-VT lần thứ IV (2005-2010). Đại hội Đảng bộ tỉnh BR-VT xác định mục tiêu tổng quát 5 năm 2006-2010 và định hướng đến năm 2015: “Phấn đấu xây dựng, phát triển tỉnh BR-VT trở thành một tỉnh công nghiệp, mạnh về kinh tế biển, với hệ thống thương cảng quốc gia và quốc tế vào đầu thời kỳ 2010-2015; là một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch, hải sản của khu vực và cả nước; nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân; bảo đảm vững chắc về quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị-xã hội; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh”. Mục tiêu này cũng là căn cứ chung để xây dựng các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành của tỉnh BR-VT và cũng là căn cứ để nghiên cứu xây dựng định hướng chiến lược PTBV tỉnh BR-VT.

Chiến lược BVMT tỉnh BR-VT đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 tập trung vào 5 vấn đề chính: (1) Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm (2) Khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái MT nghiêm trọng, (3) Bảo vệ khai thác bền vững các nguồn TNTN, (4) Bảo vệ và cải thiện MT các khu vực trọng điểm, (5) Bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH với các chương trình và dự án

tập trung vào 16 vấn đề chính và có sự phân công trách nhiệm trong việc triển khai thực hiện. Chiến lược BVMT tỉnh BR-VT đã giúp nhóm nghiên cứu đánh giá một cách toàn diện về hiện trạng MT tỉnh BR-VT và đưa ra được các yêu cầu, các nhóm giải pháp nhằm thực hiện các nhiệm vụ BVMT trong quá trình PTBV.

Ngoài ra, đề tài còn nghiên cứu, tham khảo quy hoạch tổng thể về KT-XH của các huyện/thị các quy hoạch phát triển ngành như: Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh BR-VT đến năm 2020, Quy hoạch phát triển hệ thống chợ tỉnh BR-VT đến năm 2010, Rà soát bổ sung quy hoạch nông nghiệp-nông thôn tỉnh BR-VT (giai đoạn 2006-2010 và tầm nhìn đến năm 2020), Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Châu Đức, Tân Thành, thành phố Vũng Tàu, huyện Xuyên Mộc, huyện Đất Đỏ...để đánh giá và xây dựng định hướng PTBV phù hợp nhất với điều kiện thực tiễn của tỉnh BR-VT.

II. CƠ SỞ THỰC TIỄN.

2.1. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH - XUẤT PHÁT ĐIỂM CỦA ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020.

2.1.1. Tình hình thế giới - những cơ hội và thách thức của hội nhập WTO.

• Những thách thức và cơ hội công khai

Sau Đại chiến thế giới lần thứ II, ý tưởng thiết lập một tổ chức thương mại thế giới đã không thể thực hiện được do những khác biệt quá lớn giữa các nước về nhiều mặt như mức độ phát triển, trình độ công nghệ, quản lý sản xuất...Chỉ có Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại viết tắt là GATT được ký kết giữa mấy nước châu Âu, 25 năm sau, vào năm 1992, vấn đề MT và phát triển được chú ý rộng rãi dẫn đến việc thành lập chương trình MT của LHQ (UNEP). Và chỉ 2 năm sau, tổ chức WTO được thành lập (1994) trên cơ sở *lấy tiêu chuẩn MT làm cơ sở cho các thoả thuận thương mại quốc tế*. Những nguyên tắc chung của WTO đều dựa trên các vấn đề MT:

- *Về sự không phân biệt đối xử*: Chính sách BVMT Quốc gia không tạo ra các rào cản phân biệt một cách tùy tiện giữa hàng ngoại và hàng nội, hoặc giữa hàng hoá nhập khẩu của các đối tác khác nhau

- *Các ngoại lệ* trong việc áp dụng các quy định của GATT/WTO: các nước thành viên GATT/WTO có quyền áp dụng các biện pháp khác đối với quy định của GATT/WTO nếu thấy cần thiết để bảo vệ con người, sinh vật, tài nguyên có nguy cơ bị cạn kiệt (nhưng không được dùng quyền này để tạo ra sự phân biệt đối xử)

- *Hàng rào kỹ thuật trong Thương mại (TBT)*, 1979: TBT cho phép thiết lập các rào cản phi thuế quan: đặt ra các tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng, tiêu chuẩn MT, sức khoẻ, lao động... để đảm bảo chất lượng hàng hoá, bảo vệ sức khoẻ con người, sinh vật và BVMT

- *Những biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS)*: kiểm soát các chất phụ gia, các chất bị ô nhiễm; vi khuẩn, độc tố trong lương thực, thực phẩm, đồ uống có thể ở mức cao hơn mức quốc tế nếu dựa trên nền tảng khoa học và phân tích rủi ro được quốc tế thừa nhận

- *Quyền sở hữu trí tuệ*: khuyến khích sáng tạo, tạo thuận lợi tiếp cận (có được) công nghệ mới về MT; cho phép các nước thành viên không cấp bằng cho những sáng chế gây hại đến MT

- *Trợ cấp BVMT*: áp dụng cho các lĩnh vực phi nông nghiệp. Trợ cấp BVMT hỗ trợ ngành công nghiệp nâng cấp thiết bị để đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn MT khi việc nâng cấp thiết bị là gánh nặng tài chính của doanh nghiệp công nghiệp.³

Những khó khăn đối với các nước đang phát triển liên quan đến quy định BVMT của WTO

- Yêu cầu cao về tiêu chuẩn MT và tối thiểu về hàm lượng tài nguyên thô, thủ tục về MT phức tạp

- Bao bì đóng gói phải thân thiện với MT (dễ phân huỷ, tái sử dụng được tại nước nhập khẩu)

- Nhãn sinh thái (tự nguyện và bắt buộc)

- Phương pháp sản xuất chế biến thân MT

- Yêu cầu cao của người tiêu dùng tại các nước phát triển về tiêu chuẩn MT và vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP).

- Các quy định về đạo đức xã hội trong sản xuất

- "Hàng rào kỹ thuật xanh" lấy tiêu chuẩn rất chặt chẽ về MT làm cơ sở.

Những quy định này đòi hỏi một hệ thống quản lý sản xuất có trình độ và công nghệ cao. Những lợi thế này nằm trong tay các nước công nghiệp phát triển. Các nước chậm phát triển, vị thế kém hơn phải đối mặt với hàng rào kỹ thuật xanh, khó vượt qua.

Ngoài những quy định chung của WTO, các tổ chức thương mại khu vực, trên cơ sở tôn trọng quy định của WTO còn có những quy định riêng (như EU, NAFTA, ASEAN. . .)

• *Những thách thức không công khai*

Trong nền kinh tế thị trường hội nhập quốc tế, nhiều vấn đề tranh chấp và huỷ hoại tài nguyên MT đang được sử dụng một cách không công khai nhằm gây hại cho các đối thủ cạnh tranh hoặc làm giàu một cách mờ ám của một số doanh nghiệp. Những vấn đề này gần đây được xếp vào một lĩnh vực mới đó là an ninh MT (ANMT).

ANMT là khái niệm mới, toàn diện hơn so với khái niệm An ninh chính trị cũ. *ANMT cho rằng An ninh chính trị không thể tách rời với tài nguyên và MT. An ninh chính trị chỉ*

³ Chú ý: trợ cấp này chỉ áp dụng 1 lần, không vượt quá 20% chi phí, gắn liền với kế hoạch xử lý MT của doanh nghiệp, không bù đắp giá của việc thay thế hay đưa vào hoạt động các thiết bị xử lý mới

thực sự được đảm bảo trên nền tảng hệ tài nguyên MT được bảo vệ, sử dụng bền vững và không bị lợi dụng làm vũ khí cho khủng bố và xung đột.

Có 6 hình thức sử dụng tài nguyên MT dẫn đến mất an ninh. Đó là:

a) Tài nguyên MT trở thành đối tượng tranh chấp, dẫn đến xung đột trong nội bộ cộng đồng, địa phương, quốc gia, thậm chí khu vực. Ví dụ tranh chấp đất đai, tranh chấp nguồn nước, tranh chấp ngư trường...

b) Xả thải trái pháp luật; đổ chất thải sang vùng khác, nhập khẩu chất thải độc hại, buôn lậu chất phóng xạ, đổ thải xuống biển hoặc xuống các dòng sông, nhất là các dòng sông xuyên biên giới hoặc liên tỉnh.

c) Sử dụng các loài sinh vật lạ có tính cạnh tranh cao, các loài sinh vật biến đổi gen, các loài vi khuẩn, virus gây bệnh... làm vũ khí của các cuộc xung đột, khủng bố hoặc gây hại cho quốc gia cạnh tranh.

d) Các sự cố MT nghiêm trọng gây thảm họa sinh thái như tràn dầu trên biển, nổ kho hoá chất hoặc nhà máy điện hạt nhân, các kho hoá chất bị bỏ quên sau chiến tranh, sự xuất hiện các vùng đất hoặc dòng sông bị ô nhiễm nghiêm trọng, sự xuất hiện các "làng ung thư", "làng mù" do tích lũy chất ô nhiễm trong thời gian dài không được xử lý...

e) Buôn lậu động thực vật hoang dã, phá rừng, bỏ hoặc huỷ diệt các loài bản địa gây ra khủng hoảng sinh thái diện rộng.

f) Các dự án đầu tư không tính đủ các giá trị phi thị trường của hệ sinh thái; thẩm định công nghệ qua loa dẫn đến việc nhập khẩu công nghệ lạc hậu; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tước đoạt các giá trị sinh thái của địa phương nhận đầu tư. Các dự án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư không thực hiện đúng chính sách của nhà nước đã đẩy một bộ phận nông dân mất đất vào tình cảnh khó khăn. . .

Trong bối cảnh của hội nhập WTO với tốc độ ĐTH, CNH nhanh, 6 vấn đề ANMT nói trên có thể xuất hiện với tần suất ngày càng nhanh và qui mô ngày càng trầm trọng, không chỉ ở phạm vi quốc tế hay khu vực mà cả ở phạm vi các địa phương. Quá trình suy thoái MT gây mất an ninh thường ít được chú ý ngay từ ban đầu, nên khi chúng xuất hiện thường đi kèm với thảm họa. Đó là điều khó khăn nhất của sự nghiệp BVMT.

2.1.2. Tình hình trong nước và vị thế của BR-VT.

Quan điểm PTBV đã được khẳng định trong Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25/6/1998 và sau đó là trong Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước. Văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng và trong chiến lược phát triển KTXH 2001-2010 cũng nhấn mạnh: "*Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, TTKT đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT*" và "*phát triển KTXH gắn chặt với bảo vệ và cải thiện MT thiên nhiên, giữ gìn ĐDSH*".

Năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg phê duyệt “Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam” (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Ngày 09/3/2005 Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 01/2005/TT-BKH: Triển khai thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Định hướng chiến lược PTBV ở Việt Nam. Trong đó nêu rõ yêu cầu, hướng dẫn nội dung xây dựng chương trình PTBV cấp địa phương (LA) của 64 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển với GDP liên tục tăng trên dưới 8%/năm, tỷ lệ số hộ nghèo đói giảm mạnh, thu nhập bình quân trên đầu người sắp thoát khỏi ngưỡng quốc gia đang phát triển có thu nhập thấp. Nước ta đã tham gia vào WTO, trở thành ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an LHQ.

Mặc dù vậy, phát triển của Việt Nam trong thập kỷ qua vẫn chưa bền vững: nguồn lực phát triển còn thấp nên những yêu cầu về PTBV ít có đủ điều kiện vật chất để thực hiện. Đầu tư được tập trung chủ yếu cho những công trình mang lại lợi ích trực tiếp, còn rất ít đầu tư cho tái tạo các nguồn TNTN và BVMT.

Sức ép về dân số tiếp tục gia tăng, tình trạng thiếu việc làm ngày một bức xúc, tỷ lệ hộ nghèo còn cao vẫn là những trở ngại lớn đối với sự PTBV. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp. Số lượng và chất lượng lao động kỹ thuật (về cơ cấu ngành nghề, kỹ năng, trình độ) chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Khoảng cách giàu nghèo và phân tầng xã hội có xu hướng gia tăng nhanh chóng trong nền kinh tế thị trường. Mô hình tiêu dùng của dân cư đang diễn biến theo truyền thống của các quốc gia phát triển, tiêu tốn nhiều nguyên vật liệu, năng lượng và thải ra nhiều chất thải và chất độc hại.

Do chú trọng vào phát triển kinh tế, nhất là tăng trưởng GDP, ít chú ý tới hệ thống thiên nhiên, nên hiện tượng khai thác bừa bãi và sử dụng lãng phí TNTN, gây nên suy thoái MT và làm mất cân đối các hệ sinh thái đang diễn ra phổ biến. Quan điểm PTBV chưa được thể hiện một cách rõ rệt và nhất quán qua hệ thống chính sách và các công cụ điều tiết của Nhà nước và các địa phương. Các chính sách KTXH còn thiên về tăng trưởng nhanh kinh tế và ổn định xã hội, mà chưa quan tâm đầy đủ, đúng mức đến tính bền vững trong khai thác và sử dụng TNTN và BVMT. Với tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm đạt trên 8%, Việt Nam đang đối mặt với hiểm họa ô nhiễm ngày càng trầm trọng. Các chuyên gia cho biết, nếu tính đến cả các tổn thất MT thì tốc độ tăng GDP thực tế của Việt Nam sẽ chỉ còn là 3%-4%.

Do có nhiều thế mạnh trong phát triển, BR - VT là nơi có nhiều doanh nghiệp lớn của Trung ương như dầu khí, cảng, điện, thép,...tạo nên trạng thái “hai trong một” trong nhiều mặt kinh tế và đời sống xã hội của tỉnh. Tỉnh khó có thể kiểm soát hết những vấn đề liên quan đến các doanh nghiệp TW, từ vị trí đặt nhà máy đến MT. Vừa được hưởng thụ một phần phúc

lợi từ các doanh nghiệp TW qua cân đối ngân sách, tỉnh vừa phải chấp nhận những tác động tiêu cực do các doanh nghiệp TW đóng trên địa bàn tạo ra.

2.1.3. BR-VT trong bối cảnh Miền Đông Nam Bộ.

Ngày 23/2/1998 Thủ tướng ban hành Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg về việc quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng trọng điểm phía Nam (Miền Đông Nam Bộ) đến năm 2010. Năm 2004, quyết định đó đã thay thế bằng quyết định số 146/2004/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020. Theo đó vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 7 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, BR-VT, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước, Long An.

Mục tiêu phát triển chủ yếu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam theo Quyết định 146 là:

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 đạt khoảng 1,2 lần, giai đoạn 2011-2020, đạt khoảng 1,1 lần tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước. Tăng tỷ lệ đóng góp của vùng trong GDP cả nước từ 36% hiện nay (tức là 2004) lên khoảng 40%-41% vào năm 2010 và 43%-44% vào năm 2020.

- Tăng giá trị xuất khẩu bình quân đầu người/năm từ 1.493 đô la Mỹ năm 2005 lên 3.620 đô la Mỹ năm 2010 và 22.310 đô la Mỹ năm 2020.

- Tăng mức đóng góp của vùng trong thu ngân sách của cả nước từ 33,9% năm 2005 lên 38,7% năm 2010 và 40,5% năm 2020.

- Đẩy nhanh tốc độ đổi mới công nghệ phần đầu đạt bình quân 20%-25%/năm trong tiến trình hiện đại hoá, nâng cao dần tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2010 đạt trên 50%.

- Hình thành các trung tâm dịch vụ sản xuất và xã hội chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế và trong khu vực Đông Nam Á đủ đáp ứng cho nhu cầu của cả khu vực phía Nam và khách quốc tế.

- Phần đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 4% vào năm 2010, dưới 1% năm 2020, tỷ lệ lao động không có việc làm khoảng 4% đến năm 2020.

- Ổn định số dân trong vùng đến năm 2020 khoảng 15 triệu người-16 triệu người. Bảo đảm kỷ cương, trật tự an toàn xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng; bảo đảm bền vững MT cả ở đô thị và nông thôn trong vùng.

Hộp 1: BR-VT trong khu vực Kinh tế trọng điểm phía Nam

Phát huy lợi thế của hệ thống cảng biển, đẩy mạnh dịch vụ vận tải biển trong nước và quốc tế, hướng tới đảm nhận hàng xuất nhập khẩu từ 30 - 40% lượng hàng hoá xuất nhập khẩu trong vùng. Phát triển đội tàu vận tải biển theo xu hướng tàu chuyên dụng có trọng tải lớn. Đẩy mạnh các loại dịch vụ hàng hải quốc tế tại các cảng khu vực Sài Gòn, cảng khu vực Thị Vải, Vũng Tàu.

Vùng chuyên canh cây cao su tập trung chủ yếu ở Bình Phước, Đồng Nai (các huyện Thống Nhất, Long Thành, Xuân Lộc, Long Khánh), BR-VT (các huyện: Xuyên Mộc, Tân Thành, Châu Đức) Củ Chi (thành phố Hồ Chí Minh).

Vùng chuyên canh cây cà phê ở Đồng Nai, BR-VT. Vùng chuyên canh hồ tiêu tập trung ở huyện: Xuân Lộc, Long Khánh tỉnh Đồng Nai; Châu Đức (tỉnh BR-VT). Vùng chuyên canh cây điều ở các huyện: Long Thành, Long Khánh (Đồng Nai); Châu Đức (BR-VT) và các huyện thuộc tỉnh Bình Phước. Vùng chuyên canh rau xanh tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh, các huyện: Tân Thành, Long Đất (BR-VT), thành phố Biên Hoà (Đồng Nai)..

Các vùng cây ăn trái ở Lái Thiêu (Bình Dương), bưởi Tân Triều, thành phố Biên Hoà, chuối, sầu riêng huyện Long Khánh (tỉnh Đồng Nai), nhãn, măng cầu (BR-VT).

Tăng tỷ lệ che phủ, tạo "lá phổi xanh" cho đô thị và các KCN, cải thiện MT sinh thái, tạo cảnh quan du lịch, sử dụng hợp lý đất đai, gia tăng cây lâu năm trên đất rừng. Bảo vệ rừng đầu nguồn, tăng nhanh và sớm ổn định rừng phòng hộ ven biển, đặc biệt, diện tích rừng ngập mặn ở huyện Cần Giờ của thành phố Hồ Chí Minh và ven biển của BR-VT, rừng nguyên liệu giấy, VQG Nam Cát Tiên, Đồng Nai. Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc ở Tây Ninh, BR-VT, Đồng Nai, Bình Dương và Bình Phước, gắn với các chương trình trồng rừng để hình thành các điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Tập trung đầu tư vào các phương tiện đánh bắt ngoài khơi theo hướng thay đổi vỏ tàu 100 - 200 CV bằng nguyên liệu mới, bền và tiết kiệm gỗ. Xây dựng hệ thống cảng, nạo vét luồng lạch và các cơ sở dịch vụ nghề cá ở Côn Đảo, tỉnh BR-VT.

Phát triển nuôi tôm thâm canh, nuôi cá nước ngọt ở các công trình thủy lợi. Đẩy mạnh chế biến thủy sản, nâng cấp và hiện đại hoá các cơ sở chế biến xuất khẩu tại thành phố Hồ Chí Minh, BR-VT, Đồng Nai.

Hình thành các đô thị mới có quy mô dân số khoảng 70 đến 100 vạn dân ở Phú Mỹ, Long Sơn, Long Hải (BR-VT).

Theo quyết định 146/2004/QĐ - TTg

Tuy nhiên, theo đà phát triển như hiện nay Miền Đông đang phải đối mặt với nhiều vấn đề nghiêm trọng về MT và xã hội: chất thải CN chưa được xử lý triệt để; nước thải đã làm nguồn nước sông Đồng Nai-nguồn nước ăn của 11 triệu dân-bị ô nhiễm trầm trọng; Thị Vải biến thành dòng sông chết; công nghệ cũ chiếm tỷ lệ cao đe dọa biến nhiều địa điểm Miền Đông thành bãi thải công nghệ lạc hậu. Đời sống một bộ phận đáng kể công nhân thấp kém dẫn đến nhiều vụ đình công và bỏ việc hàng loạt sau mỗi kỳ nghỉ Tết,...Được về kinh tế nhưng Miền Đông đang phải giải quyết nhiều gánh nặng về xã hội và MT.

Là tinh cửa ngõ của Miền Đông, những lợi thế kinh tế biển của BR-VT được nhân lên nhiều lần: đó là cảng, du lịch biển, kinh tế thủy sản. Tỉnh cũng có nhiều thuận lợi trong thu

hút đầu tư lớn, phát triển KCN, giải quyết việc làm... Tuy nhiên cũng phải giải quyết nhiều hệ lụy như chịu ô nhiễm cuối nguồn sông Đồng Nai, thất thoát nguồn lực lao động (chủ yếu lao động có từ nông thôn) được đào tạo, những tác động tiêu cực do du lịch đưa đến (ví dụ HIV/AIDS), giá cả đất đỏ,... *Cạnh tranh trong hợp tác* là nét đặc trưng cần tính đến trong chiến lược PTBV tỉnh BR-VT.

2.1.4. Khái quát tình hình phát triển KTXH của BR-VT.

2.1.4.1. Tiềm năng phát triển của BR-VT.

Tiềm năng dầu khí: Trên thềm lục địa Đông Nam trữ lượng công nghiệp của các mỏ cho phép khai thác 20 triệu tấn dầu mỗi năm. Khí đồng hành và khí thiên nhiên cũng có trữ lượng lớn (khoảng 300 tỉ m³) cho phép mỗi năm khai thác 6 tỉ m³. Riêng khu vực lòng chảo Côn Sơn đã phát hiện hai mỏ khí thiên nhiên Lan Tây-Lan Đỏ trữ lượng 58 tỉ m³, mỗi năm có thể khai thác 1 tỉ m³-3 tỉ m³.

Khai thác và chế biến hải sản: Vùng biển BR-VT có nguồn lợi rất đa dạng gồm 660 loài cá, 35 loài tôm, 23 loài mực, cho phép mỗi năm khai thác 200.000 tấn, trong đó hàng chục nghìn tấn có giá trị chế biến để xuất khẩu. Tỉnh còn có 5.700 ha mặt nước có thể phát triển việc nuôi trồng các loài thủy hải sản, trong đó đặc biệt là nuôi tôm - một mặt hàng có giá trị kinh tế cao. Nghề khai thác kéo theo nghề chế biến hải sản phát triển.

Cảng biển là lợi thế lớn của tỉnh Công suất tiềm năng cảng biển của BR-VT có thể đạt tới 80 triệu tấn hàng hoá luân chuyển mỗi năm. Sông Thị Vải chảy qua tỉnh với chiều dài 25 km, chiều rộng trung bình 600 mét-800 mét, sâu từ 10 mét-20 mét cho phép xây dựng một hệ thống cảng công suất từ 18 triệu tấn-21 triệu tấn hàng hóa/năm và tàu trọng tải lớn từ 40 nghìn tấn-60 nghìn tấn ra vào dễ dàng. Khu vực Sao Mai-Bến Đình thuộc Thành phố Vũng Tàu có khả năng xây dựng cảng nước sâu cho tàu trọng tải trên 100.000 tấn ra vào được với tổng công suất 50 triệu tấn hàng hóa luân chuyển hàng năm. Côn Đảo có vịnh Bến Đầm rộng trung bình 1,6 km, dài 4 km, sâu từ 6 mét-18 mét, kín gió; tại đây đã xây dựng và đưa vào sử dụng Cảng Bến Đầm có chiều dài cầu cảng 336 mét, có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải 2.000 tấn. Tại Vũng Tàu trên sông Dinh phần chảy qua thành phố dài 10 km hiện đã đầu tư và khai thác một loạt cảng đang khai thác, tàu 10 nghìn tấn ra vào được như Cảng Dịch vụ dầu khí, Cảng cá, Cảng dầu, Cảng thương mại. . .

Du lịch: tỉnh có khoảng 150 km bờ biển có bãi tắm đẹp và bờ biển Côn Đảo. Các khu rừng nguyên sinh Bình Châu - Phước Bửu diện tích 11.293 ha với suối nước khoáng nóng Bình Châu, VQG Côn Đảo 6.043 ha với hệ động thực vật phong phú. Đặc biệt ở đây có di tích hệ thống nhà tù Côn Đảo. Các di tích lịch sử cách mạng và văn hóa, các danh lam thắng cảnh là những nguồn tài nguyên du lịch sáng giá của BR-VT.

Tiềm năng công nghiệp: tính đến năm 2007, 9 KCN đã được phê duyệt quy hoạch và cho phép thành lập, bao gồm: KCN Đông Xuyên 160,8 ha, KCN Phú Mỹ (I) 954,4 ha, KCN

Mỹ Xuân (A) 302,5 ha, KCN Mỹ Xuân A2 312,8 ha, KHC Cái Mép 670,6 ha, KCN Phú Mỹ II 620,6 ha, KCN Mỹ Xuân (B1) 226,6 ha, KCN Mỹ Xuân B1 - Tiến Hùng 200,0 ha, KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương 145,7 ha. Bên cạnh đó cũng có 6 KCN đã có chủ trương thành lập bao gồm: KCN - ĐT Châu Đức 2.200 ha, KCN Long Sơn 1.250 ha, KCN Long Hương 400 ha, KCN Phú Mỹ III 800 ha, KCN Phú Mỹ II (mở rộng) 400 ha và KCN Đất Đỏ 500 ha. Trong kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh cuối năm 2007, một danh mục các KCN phát triển mới đến năm 2010 cũng đã được đề xuất với tổng diện tích khoảng 4.500 ha bao gồm các KCN: Cái Mép Hạ, Đất Đỏ II, Bung Riềng, Hoà Hội, Suối Rao, Đá Bạc 1, Đá Bạc 2. Đến 2007, tại các KCN được xây dựng đã có 89 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký gần 3 tỉ USD. Ngoài ra tỉnh còn nhiều khả năng phát triển mạng lưới các khu tiểu thủ công nghiệp với 48 cụm CN-TTCN. Tốc độ CNH rất nhanh trong khi quản lý MT không theo kịp là đặc trưng đáng chú ý của tỉnh.

Tài nguyên đất đai: tỉnh có 9 trong tổng số 12 nhóm đất của cả nước, trong đó nhóm đất đỏ bazan có diện tích lớn gần 64.000 ha, bằng 34,3% diện tích tự nhiên toàn tỉnh và chiếm 9,8% quỹ đất đỏ bazan của toàn vùng miền Đông Nam Bộ. Đất đỏ bazan rất thích hợp với việc trồng các loại cây công nghiệp dài ngày như cao su, cà phê, tiêu, điều, và cây ăn trái. Toàn tỉnh có khoảng 19.150 ha cao su, 12.000 ha cà phê, 12.360 ha điều, 2.400 ha tiêu, 7.800 ha cây ăn trái. . .

Cộng đồng dân cư BR-VT không đông (hiện nay chưa đến 1 triệu dân) nhưng do đặc thù của lịch sử hình thành nên có tính đa dạng rất cao về văn hóa và trí tuệ. Sự hòa nhập các nhóm dân cư có bản sắc văn hóa truyền thống khác nhau trong suốt chiều dài lịch sử đã hình thành nên cộng đồng lớn của cư dân BR-VT, có sự đa dạng rất cao về kiến thức bản địa, biết chung sống hài hòa với thiên nhiên, trong đó phải kể đến những kinh nghiệm tốt trong đánh bắt và chế biến thủy sản, trong việc chọn lọc và phát triển các giống cây trồng và vật nuôi bản địa có chất lượng cao và phù hợp sinh thái, và đặc biệt cả trong sự phát triển sớm của một nền kinh tế thị trường mà đặc trưng là sự phát triển khá nhanh của hình thức kinh tế trang trại. Đây là những xuất phát điểm có nhiều lợi thế của tỉnh khi xác định chiến lược PTBV.

2.1.4.2. Thành tựu phát triển KTXH của tỉnh BR-VT (tính đến đầu năm 2008) trên cơ sở thực hiện Quy hoạch phát KTXH của tỉnh⁴

- *Về kinh tế:*

Nền kinh tế của tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2007 tăng 20,23%, (tăng bình quân 15,8% năm liên tục trong 10 năm gấp đôi mức tăng bình quân của cả nước, trong đó ngành công nghiệp tăng bình quân 11% năm, dịch vụ tăng 17,9% năm, nông nghiệp tăng 5,3% năm). GDP bình quân đầu người năm 2007 đạt 3.864 USD tính cả đầu

⁴ Dựa theo báo cáo của UBND tỉnh trong kỳ họp HĐND tháng 12/2007 và các tài liệu thu thập bổ sung từ một số sở/ ngành

khí; giá trị sản xuất công nghiệp tăng 23,73%, nông nghiệp tăng 7,64%, tổng doanh thu thương mại - dịch vụ tăng 23,5%. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 17.030 tỷ đồng, tăng 23,15% so với năm 2006. Thu hút và cấp giấy chứng nhận đầu tư mới cho 16 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn 2,8 tỷ USD. Cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 9 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn 3.025 tỷ đồng. Hiện nay, BR-VT đóng góp 30% - 50% GDP vào tổng ngân sách nhà nước. Cơ cấu kinh tế của tỉnh đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Đây là cơ cấu kinh tế hợp lý được giữ vững trong suốt thời gian qua, riêng ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng 75% - 80% trong cơ cấu kinh tế chung của tỉnh. Mục tiêu tổng quát đặt ra của tỉnh là: phấn đấu đến năm 2010, BR-VT cơ bản trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ và khai thác hải sản của khu vực và cả nước, một thương cảng quốc gia và quốc tế.

- **Về văn hóa - xã hội:**

Tỷ suất sinh tổng cộng của tỉnh BR-VT năm 2006 TFR=2,05; Mức giảm sinh: 2000 - 2005 là 0,04%/năm, 2006-2010 là 0,03%/năm; tốc độ tăng dân số tự nhiên 2006 là R= 1,23%, tuổi thọ bình quân 2006: 71 tuổi, So với chỉ tiêu của Chiến lược Dân số Quốc gia đến 2010: TFR=2,1; R=1%; tuổi thọ trung bình 71 thì đến 2010, tỉnh sẽ hoàn thành vượt nhiều chỉ tiêu. Dự kiến dân số của tỉnh đến năm 2010 khoảng 1.026.000 người. Trong đó, thành thị khoảng 587,69 nghìn người, chiếm tỷ trọng 57,3%; nông thôn khoảng 438,31 nghìn người, chiếm tỷ trọng 42,7%. Đến năm 2020 dự kiến dân số BR-VT đạt khoảng 1.180.000 người, tổng số dân đô thị khoảng 814,85 ngàn người, dân số nông thôn khoảng 365,15 ngàn người, tỷ suất ĐTH khoảng 0,691.

Đến 2010 tỉnh có khả năng khám chữa bệnh cho 1,5 triệu lượt người, số giường bệnh 25 giường/1 vạn dân. Giải quyết việc làm mới cho 75 ngàn lao động, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55%. Đến năm 2010 phấn đấu về cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh. Năm 2010 đảm bảo 98% số hộ nông thôn được sử dụng điện; 98% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, đến năm 2020 đạt 100% số hộ nông thôn được sử dụng điện, 100% số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh.

- **Về MT:**

Tỉnh đã xây dựng và thực hiện Chiến lược BVMT đến 2015 tầm nhìn 2020, Quy hoạch Quản lý tổng hợp đới bờ từ năm 2006. Công tác quản lý và BVMT đã đạt được nhiều kết quả. Mặc dù vậy việc BVMT vẫn không theo kịp tốc độ phát triển kinh tế, để lại nhiều vấn đề MT bức xúc. MT nước, đặc biệt là lưu vực sông, đang phải hứng chịu nhiều nguồn ô nhiễm từ ngành thủy sản, nước thải từ KCN, nước thải đô thị, từ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí... Trong lĩnh vực thủy sản, phần lớn các nhà máy chế biến đều có công nghệ lạc hậu, chủ yếu thực hiện khâu sơ chế và không có hệ thống xử lý nước thải nên nước thải vượt tiêu chuẩn nhiều lần so với mức cho phép. Trong 6 KCN *đã hoạt động* chỉ có một KCN có hệ

thống xử lý nước thải tạm thời (KCN Mỹ Xuân A) còn 4 KCN chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Vì vậy, nước thải từ KCN đang gây áp lực rất lớn đối với MT, nhất là lưu vực sông phải tiếp nhận nước thải. Kinh tế biển rất sôi động với hoạt động thăm dò-khai thác dầu khí, vận tải biển và đánh bắt hải sản. Các ngành kinh tế này đã gây tác động đến MT, ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển do sự cố tràn dầu, chất thải chứa dầu, chất thải nguy hại...trong khi việc kiểm soát ô nhiễm trên biển đang là một thách thức lớn và nằm ngoài tầm kiểm soát của tỉnh vì tỉnh chưa đủ khả năng để thực hiện nhiệm vụ này.

Hộp 2: Rác thải ở BR-VT

Do tốc độ ĐTH và phát triển công nghiệp, lượng rác thải phát sinh trên địa bàn tỉnh gia tăng nhanh chóng, trở thành thách thức lớn cho công tác thu gom, xử lý. Để hạn chế ô nhiễm MT, chỉ còn biện pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án xử lý chất thải hiện đang "giậm chân tại chỗ".

Rác thải sinh hoạt

Ước tính mỗi ngày trên địa bàn tỉnh có gần 740 tấn rác thải sinh hoạt phát sinh. Thế nhưng, hiện nay tỉnh mới tổ chức thu gom được khối lượng rác thải ở khu vực thành thị với tổng cộng khoảng 569 tấn/ngày, số còn lại chủ yếu là rác thải ở khu vực nông thôn thì người dân "tự xử". Mỗi gia đình ở nông thôn thường đào một hố chôn rác sau nhà, hoặc vứt bừa bãi ra xung quanh. Ở các huyện: Châu Đức, Xuyên Mộc, người dân còn mang rác đổ ngoài bìa rừng. Ở khu vực thành thị, mặc dù có đội thu gom rác của các công ty Công trình đô thị nhưng thực tế vẫn không thu gom hết khối lượng rác sinh hoạt phát sinh hàng ngày. Theo báo cáo của Sở TN&MT, riêng khu vực TP.Vũng Tàu ước tính mỗi ngày có đến 45 tấn rác thải không được thu gom.

Việc vận chuyển và xử lý rác cũng đang gặp nhiều khó khăn. Chỉ có TX. Bà Rịa, rác thải được thu gom rồi vận chuyển ngay đến bãi chứa rác tạm. Còn TP. Vũng Tàu, rác thải phải tập trung ở các trạm trung chuyển, sau đó mới thu gom về bãi chứa rác và đưa đi xử lý. Các trạm trung chuyển này nằm gần khu dân cư, trong khi rác chưa được xử lý sơ bộ, gây ô nhiễm MT và làm mất mỹ quan đô thị.

Lượng rác thải phát sinh với tốc độ ngày càng nhanh khiến các nhà máy xử lý rác thải quá tải. Trong khi đó, tiến độ thực hiện các dự án xử lý rác thải quá chậm do gặp nhiều vướng mắc như: không thống nhất phương án đền bù giải phóng mặt bằng, năng lực tài chính của nhà đầu tư yếu...

Rác công nghiệp

Với 10 KCN (trong đó có 6 KCN đang hoạt động), cộng với số doanh nghiệp hoạt động bên ngoài KCN, hàng ngày khối lượng rác thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh ước khoảng 276 tấn. Lượng rác này chủ yếu phát sinh từ những hoạt động như: luyện kim, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí... trong đó, có những loại rác được xử lý chung với rác sinh hoạt. Theo các chuyên gia về MT, trong khối lượng rác thải công nghiệp không nguy hại, có một khối lượng lớn xi thép có thể tận dụng làm nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy luyện phôi thép. Tuy nhiên, để tái chế được lượng xi thép này cần phải có sự đầu tư lớn về công nghệ. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có nhà máy thép nào đầu tư công nghệ này. Do vậy, ngành MT đang lo không biết làm sao xử lý hết lượng xi thép đang phát sinh ngày càng nhiều ở các nhà máy thép. Điều đáng lo ngại hơn là trong rác thải công nghiệp có một khối lượng rác thải nguy hại phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí, thuốc da, hóa chất... vẫn chưa có biện pháp xử lý an toàn. Khối lượng rác này mỗi ngày phát sinh khoảng 31 tấn. Gần đây, đã xảy ra trường hợp Công ty TNHH Sông Xanh, đơn vị được giao xử lý rác thải nguy hại đã tự ý chôn 4.600m³ chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại chưa qua xử lý và tro cặn từ quá trình đốt chất thải trên diện tích hơn 5000m² trong khuôn viên của nhà máy. Việc làm này là tiếng chuông báo động về tình trạng rác thải nguy hại không được xử lý đến nơi đến chốn, đe dọa MT sống của cộng đồng.

Nguồn: Bộ TN và MT (www.monre.gov.vn, 15:40 25/07/2008)

2.1.4.3. Định hướng phát triển KTXH tỉnh BR-VT đến năm 2020.

Báo cáo tổng hợp Quy hoạch KTXH tỉnh BR-VT giai đoạn 2006-2010 định hướng đến 2020 đã được Chính phủ phê duyệt và đang thực hiện, trên cơ sở đó các sở/ngành/huyện/thành phố cũng đã xây dựng quy hoạch phát triển của ngành/của địa phương mình đến 2010 tầm nhìn đến 2015 hoặc 2020. Quyết định phê duyệt Quy hoạch tổng thể Phát triển KTXH tỉnh BR-VT đến 2015 định hướng 2020 số 15/2007/QĐ-TTg nêu rõ mục tiêu tổng thể “*xây dựng BR-VT trở thành tỉnh công nghiệp, mạnh về kinh tế biển, với hệ thống thương cảng quốc gia và quốc tế, là một trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch, hải sản của khu vực và cả nước; nâng cao rõ rệt mức sống nhân dân; đảm bảo vững chắc về quốc phòng, an ninh*”.

Về chi tiết, Định hướng 2006 của tỉnh chỉ rõ:

- Chú trọng đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 50% vào năm 2010 và trên 80% vào năm 2020. Tạo đủ việc làm cho người lao động, tỷ lệ lao động không có việc làm khoảng 5% vào năm 2020.

- Hạn chế tốc độ gia tăng dân số, giảm dần tốc độ tăng dân số tự nhiên, phấn đấu đến năm 2010 tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên còn xấp xỉ 1%, quy mô dân số khoảng 1.026.000 người, tỷ lệ dân số đô thị 57,3%. Đến năm 2020 ổn định quy mô dân số khoảng 1.180.000 người, tỷ lệ dân số đô thị 69,06%.

- Nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc, bảo vệ sức khỏe để giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong do mắc bệnh, không để xảy ra dịch bệnh, khám chữa bệnh đạt 1,5 triệu lượt người vào năm 2010, tiến tới đảm bảo mọi người dân đều có điều kiện khám bệnh, vào những năm tiếp theo đến năm 2020; đến năm 2010 số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 25 giường và tiếp tục nâng lên 28 giường vào năm 2015 và 30 giường vào năm 2020.

- Phát triển kết cấu hạ tầng ở khu vực nông thôn, hải đảo, tiến tới hình thành khu vực nông thôn phát triển cao, văn minh, hiện đại, gần với cuộc sống đô thị...

- Thu hẹp sự chênh lệch giữa các vùng, các tầng lớp dân cư trong việc thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản. Đến năm 2010 cơ bản xóa hộ nghèo trên địa bàn toàn tỉnh và tiếp tục nâng cao rõ rệt mức sống nhân dân trong giai đoạn tiếp theo.

Các chỉ tiêu kinh tế của tỉnh BR-VT được xác định như sau:

- Tạo ra sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu kinh tế theo hướng thúc đẩy phát triển nhanh khu vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch, dịch vụ cảng và thương mại; phát triển các ngành có chất lượng hàng hóa cao, công nghệ hiện đại và năng suất lao động cao. Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2010-2020 tăng nhanh tỷ trọng dịch vụ tạo ra một cơ cấu kinh tế bền vững và phù hợp với tiềm năng của tỉnh.

- Giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ tăng khoảng 11,13% (không tính dầu khí khoảng 13,35%). GDP bình quân đầu người (tính cả dầu khí) đến năm 2020 đạt khoảng 27.047 USD, gấp khoảng 2,36 lần so với năm 2010. Nếu không tính dầu khí thì cơ cấu kinh tế của tỉnh đến

năm 2020 dự kiến công nghiệp và xây dựng có tỷ trọng 53,23%, nông lâm ngư nghiệp 2,00%, dịch vụ khoảng 44,77%.

- Tỷ trọng công nghiệp khai thác dầu khí trong cơ cấu kinh tế của tỉnh giảm mạnh từ khoảng 50,5% năm 2005 xuống còn 11,9% vào năm 2020, trong khi công nghiệp chế tác sẽ chiếm tỷ trọng ưu thế trong nền kinh tế của tỉnh khoảng 54% tổng GDP. Đến năm 2020 xuất khẩu không tính dầu khí đạt khoảng trên 1 tỷ USD. Huy động các nguồn vốn đầu tư và phát triển giai đoạn 2011-2020 khoảng 31,3 tỷ USD.

2.1.5. Dự báo tác động của sự phát triển KTXH đến MT tỉnh BR-VT.

2.1.5.1. Dự báo tác động phát triển KCN và đô thị đến môi trường tự nhiên tỉnh BR-VT.

Những vấn đề MT nảy sinh do phát triển và vì phát triển. CNH và ĐTH là 2 quá trình động lực gây ra nhiều hệ lụy MT căng thẳng nhất, gây nhiều tác động cả tích cực lẫn tiêu cực đến hệ MT tự nhiên. Thiếu nước, ô nhiễm các bồn nước ngầm, mất rừng ngập mặn, ô nhiễm vùng biển ven bờ, savan hóa...là những tác động chính đã và đang diễn ra ở BR-VT và cần phải tính đến trong quá trình xây dựng định hướng chiến lược PTBV của tỉnh.

a. Xu thế phát triển các KCN tỉnh BR-VT đến 2020.

Bảng 1: Các KCN trên địa bàn tỉnh BR-VT⁵

TT	Tên KCN	Diện tích quy hoạch (ha)	Loại hình CN
1	Mỹ Xuân A và A mở rộng	302,7	Hỗn hợp
2	Phú Mỹ I	954,4	Hỗn hợp
3	Phú Mỹ II	557,8	Hỗn hợp
4	Mỹ Xuân B ₁ (mở rộng)	400	Hỗn hợp
5	Mỹ Xuân A ₂	312,8	Hỗn hợp
6	Mỹ Xuân B ₁ -Tiền Hùng	102,1	Hỗn hợp
7	Đông Xuyên	160,8	Hỗn hợp
8	Cái Mép	670	Nặng
	Tổng cộng	4305,6	Đến 2005 đã có 7 KCN(từ số 1 đến 7) đi vào hoạt động. Tỷ lệ lấp đầy đạt 47,7%;nếu tính cả KCN Phú Mỹ II thì mới đạt 39,5%
9	Phú Mỹ III	942	Cấp phép ngày 29/12/07, là KCN lớn nhất miền Đông Nam Bộ, năm 2012 đi vào hoạt động, dành cho các dự án CN năng lượng, luyện kim, hóa chất, phân bón, điện tử, CNTT, CN vận tải thủy, kho cảng, có 14 ha dành cho khu xử lý chất thải rắn ⁶ .

⁵ Sở Công nghiệp tỉnh BR-VT, 2006 nay là Sở Công thương.

⁶ Thông tấn xã VN 12/2007

BR-VT là một trong số ít địa phương trong cả nước đã có quy hoạch phát triển các cụm CN-TTCN cấp huyện. Tổng cộng có 23 cụm và làng nghề với tổng diện tích 848,17 ha.

Bảng 2: Các cụm CN-TTCN cấp huyện tỉnh BR-VT⁷.

TT	Huyện	Tên cụm	Diện tích (ha)	Ngành nghề
1	Tân Thành	Hắc Dịch	30	May mặc, da giày, chế biến nông sản, thức ăn gia súc, chế biến lương thực thực phẩm, kho lạnh bảo quản nông sản
		Tóc Tiên-Hội Bài	30	Chế biến nông sản và hàng CN xuất khẩu
		Tân Hòa	30	Cụm bổ sung
2	Châu Đức	Ngãi Giao	30	Cơ khí, sửa chữa lắp ráp, chế biến nông sản, CN nhẹ
3	Xuyên Mộc	Phước Bửu	30+20 ha sau 2010	Chế biến nông sản, vật liệu xây dựng, giày thể thao, may mặc, máy nông cụ.
		Hòa Hội	20 +20 ha sau 2010	Chế biến thức ăn gia súc, hạt điều, bột giấy
		Bình Châu	20 +20 ha sau 2010	Chế biến hải sản, thức ăn gia súc, phân bón
4	Long Điền	An Ngãi	45	Phụ kiện CN, giày da, may mặc, ngư cụ, lắp ráp điện tử
		Long Điền	30	Gia công cửa sắt, sửa chữa máy móc, dịch vụ điện tử, chế biến lương thực thực phẩm
		Tam Phước I	60	Chế biến hải sản và dịch vụ đi kèm
		Tam phước II	45	Chế biến nông sản, cơ khí, may mặc
5	Đất Đỏ	Bàu Sao-Phước Long Thọ	50	Chế biến nông sản, may mặc, cơ khí nông nghiệp
		Lộc An	60	Sửa chữa tàu thuyền, chế biến và dịch vụ hải sản,
		Long Mỹ	50	May mặc, nước đá, cơ khí nông nghiệp
		Bàu Xén	40	Chế biến nông sản, thực phẩm, may mặc, cơ khí NN
		Đồng Thái-Phước Thạnh	50	Chế biến nông sản, thực phẩm, may mặc, cơ khí NN.
		Phước Hội	8,17	Xay sát, chế biến nông sản
6	Thị xã Bà Rịa	Long Hương	30	KCN sử dụng khí thấp áp
		Long Hương I	50	Đá hoa cương, VLXD, may mặc, cơ khí, chế biến gỗ
		Long Hương II	45	Chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí, điện tử, dịch vụ
		Long Toàn	40	Nước đá, muối công nghiệp, may mặc, giày da, cơ khí, thủ công mỹ nghệ.
		Làng Long Toàn	10	Chế biến thực phẩm từ gạo
7	TP Vũng Tàu	Phước Thắng	40	Gia công cơ khí, đồ gỗ, hóa chất, nước đá.

Ngoài ra, tỉnh còn đang xem xét bổ sung một số cụm CN mới như: Huyện Tân Thành: 9 cụm, Huyện Châu Đức: 3 cụm, (Suối Nghệ 200 ha, Láng Lớn 100 ha, Kim Long 100 ha),

⁷ Sở Công nghiệp tỉnh BR-VT, 2006

Thị xã Bà Rịa có cụm CN Long Phước 165,8 ha; TP Vũng Tàu mở rộng KCN Phước Thắng cũ thêm 1-2 cụm mới; huyện Côn Đảo mở 1-2 cụm CN mới⁸.

BR-VT là tỉnh có nhiều tiềm năng, nguồn lực phát triển một ngành CN đa dạng với tốc độ phát triển nhanh. Theo quy hoạch, tỉnh sẽ trở thành tỉnh công nghiệp trước 2020 so với cả nước. *Tuy nhiên, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu CN của tỉnh vẫn là những ngành dựa trên cơ sở dầu khí*, các ngành khác còn chậm phát triển và chiếm một tỷ trọng nhỏ trong ngành CN. CN địa phương còn chậm phát triển so với các lĩnh vực kinh tế khác, đặc biệt CN phục vụ du lịch, phục vụ nông nghiệp và kinh tế biển còn chậm phát triển. Tỷ trọng nộp ngân sách của CN tỉnh BR-VT chiếm khoảng 80%-90% tổng thu ngân sách toàn tỉnh, trong đó phần đóng góp của dầu khí chiếm khoảng 76%-77%, phần đóng góp của CN địa phương chỉ chiếm 4%-13%⁹.

- *Định hướng và giải pháp phát triển Công nghiệp tỉnh BR-VT đến 2015*

- Định hướng:

Phát triển đồng bộ hệ thống cụm cảng Thị Vải - Cái Mép và KCN mới Phú Mỹ III; đầu tư hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng để đưa tỷ lệ lấp đầy 80%-100% diện tích cho thuê đất tại 9 KCN đã được thành lập. Dự kiến thành lập mới một số KCN, ưu tiên thu hút các dự án công nghệ kỹ thuật cao: dầu khí, cảng biển, công nghiệp hỗ trợ cho các dự án lớn của quốc gia và đầu tư nước ngoài. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp tỉnh có lợi thế như công nghiệp chế biến hải sản, đóng sửa tàu thuyền, sản xuất vật liệu xây dựng... Một số huyện, thị xã, thành phố hình thành các cụm CN, TTCN để thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vừa và nhỏ¹⁰.

- Giải pháp thực hiện:

Trong báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch CN tỉnh BR-VT đến 2010, xét đến 2020 được tỉnh phê duyệt 2006, Sở Công nghiệp đã đề xuất một số giải pháp khả thi như: vốn, thị trường, nguồn nhân lực, KHCN, khuyến khích đầu tư, tổ chức quản lý, BVMT. Giải pháp BVMT được chi tiết hóa bằng Chiến lược BVMT tỉnh BR-VT đến 2015 và tầm nhìn đến 2020 và Chiến lược Quản lý tổng hợp vùng bờ tỉnh BR-VT đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề cần phân tích thêm về những tác động MT cần phải kiểm soát.

⁸ *Tính đến 12/2005 theo Sở Công Nghiệp tỉnh BR-VT, 2006.*

⁹ *Sở Công Nghiệp tỉnh BR-VT, 2006*

¹⁰ *UBND tỉnh BR-VT, 2006*

b. Đô thị hóa tỉnh BR-VT.

Tỷ suất đô thị hóa UR:

$$UR = P_u / P$$

Trong đó: P_u = dân số đô thị trong năm; P = dân số của địa phương có khu vực đô thị đó trong năm nghiên cứu.

Bảng 3: Tỷ suất đô thị hóa tỉnh BR-VT¹¹

Dân số trung bình	2001	2004	2005	2006
Thành thị	356.670	402.648	407.932	421.252
Cả tỉnh	841.543	908.233	931.370	952.583
UR	0,423	0,443	0,437	0,422

Bảng 4: Tỷ suất đô thị hóa các huyện thị trong tỉnh BR-VT năm 2006

Huyện, thị	Tổng số dân	Số dân thành thị	UR
TP Vũng Tàu	269.637	256.255	0,950
Thị xã Bà Rịa	87.616	62.326	0,711
Tân Thành	111.274	15.293	0,137
Châu Đức	153.284	15.378	0,100
Long Điền	125.116	58.596	0,468
Đất Đỏ	64.532	-	0
Xuân Mộc	135.265	13.405	0,099

Tỷ suất ĐTH tỉnh BR-VT năm 2006 giảm so với 2 năm trước đó, xấp xỉ 2001 mặc dù dân số đô thị vẫn liên tục tăng. Điều này có 2 lý do: (i) Tỷ lệ tăng dân số nông thôn cao hơn đô thị, (ii) công nghiệp địa phương phát triển chậm trong giai đoạn này. Trong số 8 TP, huyện thị trong tỉnh, chỉ có TP Vũng Tàu và thị xã Bà Rịa có tỷ suất $UR > 0,7$; Long Điền xấp xỉ 0,5, các huyện còn lại tỷ suất UR rất thấp. Điều này cho thấy cho đến 2006, BR-VT vẫn là một tỉnh nông thôn.

¹¹ Niên giám thống kê BR-VT 2006

Theo tiêu chuẩn phân loại đô thị của Việt Nam, tỉnh BR-VT có 7 đô thị các loại bao gồm: một đô thị loại II là Thành phố Vũng Tàu, một đô thị loại IV là thị xã Bà Rịa, còn lại có 5 đô thị loại V là: thị trấn Long Điền; thị trấn Phú Mỹ, thị trấn Long Hải, thị trấn Ngãi Giao và thị trấn Phước Bửu, đang chuẩn bị thành lập thêm các thị trấn: Đất Đỏ, Phước Hải. Sự phát triển của hệ thống đô thị BR-VT gắn liền với sự phát triển của kinh tế, chính trị, văn hoá của tỉnh, là nơi thoả mãn các nhu cầu giao lưu hàng hoá, giao lưu văn hoá, là nơi đặt bộ máy quản lý hành chính của chính quyền các cấp.

Hộp 3: Dự báo không gian hệ thống đô thị BR-VT phát triển theo định hướng sau:

- Tổ chức cụm đô thị trung tâm và các điểm đô thị xung quanh, trong đó thị xã Bà Rịa là trung tâm hành chính tỉnh, là trung tâm giao thoa của các trục đô thị hóa.
- Không gian phát triển có hình thái lan tỏa ở cụm đô thị trung tâm Vũng Tàu - Bà Rịa từ phía Tây Nam về phía Đông Bắc theo hướng các quốc lộ trọng yếu trong tỉnh là QL51, QL55, QL56.
- Các đô thị trung tâm phát triển liên kết theo cụm đô thị, quy mô không chế 200 ngàn đến 500 ngàn dân.
- Hình thành hệ thống các đô thị vệ tinh phát triển trong vùng đô thị trung tâm; các đô thị vệ tinh có quy mô dân số 20 ngàn đến 70 ngàn dân.
- Phát triển vùng duyên hải theo hình thái du lịch sinh thái xen kẽ điểm đô thị du lịch.
- Phát triển các thị trấn, thị tứ dịch vụ hành chính và sản xuất nông lâm nghiệp theo hình thái đô thị điểm.
- Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật liên vùng phục vụ phát triển công nghiệp tập trung và đô thị lớn trung tâm.
- Bảo vệ các vùng sinh thái trọng yếu là sinh thái duyên hải, sinh thái rừng quốc gia, sinh thái biển - đảo và sinh thái nông nghiệp.

Nguồn: Quy hoạch phát triển KTXH tỉnh BR-VT

Dự kiến các khu vực đô thị của BR-VT đến 2020 như sau:

- **Thành phố Vũng Tàu:** là đô thị lớn nhất của tỉnh (đô thị loại II) năm 2020 quy mô dân số thành phố đạt khoảng 330 ngàn, tỷ suất đô thị hóa đạt 1,00.
- **Thị trấn Phú Mỹ** sẽ đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV (thị xã) vào năm 2010 và đạt tiêu chuẩn loại III (thành phố) vào năm 2015. Đây sẽ là một thành phố công nghiệp với sự tập trung của các ngành như điện, thép, phân bón. Dự kiến đến năm 2010 thành lập *thị trấn Hắc Dịch* (hiện nay là trung tâm cụm xã), quy mô dân số thị trấn này khoảng 10 ngàn dân..
- **Thị xã Bà Rịa:** Là trung tâm hành chính của tỉnh; đồng thời là trung tâm thương mại, giao thương lớn nhất nội tỉnh. Hiện nay là đô thị loại IV, phấn đấu đạt tiêu chuẩn đô thị loại III vào năm 2010.; dự báo đến năm 2010 quy mô dân số thị xã tăng lên là 94,5 ngàn người, tỷ suất đô thị hóa đạt 0,82 (chưa tính đến yếu tố điều chỉnh địa giới hành chính) và đến năm 2020 sẽ đạt 102 ngàn người, tỷ suất đô thị hóa đạt 0,90.
- Tại **Long Điền** sẽ tiếp tục phát triển 2 thị trấn: *Thị trấn Long Điền* và *thị trấn Long Hải* là trung tâm kinh tế của huyện.
- Tại **Đất Đỏ** sẽ phát triển 2 thị trấn: *Thị trấn Đất Đỏ* và *thị trấn Phước Hải*

- Tại *Châu Đức*, thị trấn *Ngãi Giao* hiện nay là trung tâm huyện, nơi đặt trụ sở các cơ quan hành chính của huyện. Ngoài ra tại *Châu Đức* sẽ phát triển thêm thị trấn *Kim Long*.

- Tại *Xuyên Mộc*, thị trấn *Phước Bửu* hiện hữu là trung tâm huyện. Ngoài ra tại *Xuyên Mộc* sẽ phát triển thêm các thị trấn: *Hòa Bình*, *Bình Châu*, *Hồ Tràm* có quy mô dân số khoảng 7.000-8.000 vào năm 2010 và đạt 8,5- 9 ngàn người năm 2020.

- Riêng *Côn Đảo*, sẽ phát triển thành khu kinh tế – du lịch và dịch vụ chất lượng cao, trong giai đoạn đến 2010 sẽ hình thành các thị trấn *Côn Sơn*, *Bến Đầm* và *Cỏ Ống* với quy mô dân số khoảng 14 ngàn người; đến năm 2020 sẽ hình thành tại *Côn Đảo* đô thị hiện đại, *toàn đảo là một đô thị lớn*, dưới đô thị là các phường, quy mô dân số năm 2020 khoảng 30 – 50 ngàn người.

- Dân số và diện tích đô thị trên đây chỉ tính các đô thị từ loại 5 (thị trấn) trở lên, không tính diện tích và dân số các thị tứ. Theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh sẽ phát triển 8 thị tứ – Trung tâm cụm xã là những hạt nhân dịch vụ nông nghiệp tại các khu vực nông thôn gồm: *Lộc An*, *Long Tân* (huyện *Đất Đỏ*), *Suối Rao*, *Bình Ba*, *Xuân Sơn* (huyện *Châu Đức*), *Bàu Lâm*, *Bưng Riềng* (huyện *Xuyên Mộc*).

c. Dự báo tác động MT của phát triển KCN và đô thị đến TNTN tỉnh BR-VT.

- Tác động đến tài nguyên và MT nước lục địa.

- Độ khô hạn của BR-VT

Chỉ số khô hạn PET: $H = PET/R$

Trong đó PET(mm) là lượng bốc hơi, R là lượng mưa, với $H < 0,5$ -vùng rất ẩm ướt; $H = 0,5- 1,0$ vùng ẩm; $H = >1- 3$ vùng bán khô hạn; $H = >3- 7$ vùng khô hạn; $H > 7$ vùng hạn¹².

Chỉ số khô hạn của BR-VT trong giai đoạn 5 năm từ 2001-2005 theo số liệu thống kê của Tổng cục Khí tượng thủy văn như sau:

Bảng 5: Lượng mưa, lượng bốc hơi và chỉ số khô hạn của tỉnh BR-VT từ 2001-2005.

Năm	Lượng mưa (mm)	Lượng bốc hơi (mm)	Chỉ số khô hạn H
2001	1585,4	1233,0	0,77
2002	-	1227,9	-
2003	-	1345,4	-
2004	1271,7	1422,5	1,12
2005	930,9	1452,0	1,56
TB	1262,6	1366,1	1,08

Bảng số liệu trên cho thấy *BR-VT* là vùng thiếu nước. Trong những năm từ 2004 trở lại, lượng bốc hơi luôn cao hơn lượng mưa. Số liệu thống kê của 3 trạm khí tượng *Xuyên Mộc*, *Bà Rịa* và *Vũng Tàu* trong suốt giai đoạn 1978-1985 cho thấy độ bốc hơi trung bình là 1978,4 mm, trong khi lượng mưa trung bình chỉ là 1480 mm. Chỉ số khô hạn giai đoạn này là 1,33 tương ứng với vùng chớm chuyển sang bán khô hạn. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 là

¹² Nguyễn Đức Ngữ, 2002

mùa thiếu nước, đặc biệt vào 3 tháng đầu năm dương lịch không mưa. Các dòng sông cung cấp nước cho tỉnh đều là những sông nội tỉnh, ngắn và có lưu vực nhỏ. Nguồn nước dự trữ của tỉnh theo tính toán là 0,95 tỷ m³ nước mặt và 0,0493 tỷ m³ nước ngầm tính tổng cộng theo đầu người là 1.049 m³/người/năm. Khả năng cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất vào 2010 chỉ còn khoảng 892,85 m³/người/năm. Theo tính toán của Tổ chức Nông Lương Thế giới (FAO), ngưỡng bắt đầu thiếu nước của một vùng là 4000 m³/người/năm, ngưỡng cực kỳ thiếu nước là 2000 m³/người/năm thì BR-VT thuộc nhóm *cực kỳ thiếu nước*. Nếu tính theo chuẩn cấp nước cho các nhu cầu sinh hoạt và sản xuất 2500 m³/người/năm là bền vững thì khả năng cung cấp của nguồn tài nguyên nước BR-VT *chỉ đạt 35,7%. Đây là một trở ngại cần tính đến trong quá trình hoạch định chiến lược PTBV của tỉnh.*

Bảng 6: Nhu cầu nước cho sản xuất công nghiệp¹³

Sản phẩm	Đơn vị tính	Lượng nước cần dùng
Điện	1 kw	8-12m ³
Giấy	1 tấn	304 m ³
Kim loại màu	1 tấn	200-1000 m ³
Thịt	1 tấn	30-40 m ³
Dầu hỏa	1 lít	10 lit
Xenlulo	1 tấn	250 m ³
Phân đạm	1 tấn	600 m ³
Nhiệt điện	Đốt 1 tấn than đá	1000 m ³

Như trên có thể thấy rõ sản xuất nhiệt điện từ than đá, phân đạm, luyện kim màu, giấy và bột giấy là những mặt hàng tiêu thụ nhiều nước.

Từ sự phân tích trên đây, điều nhận thấy đầu tiên là: *một nghịch lý lớn nhất trong phát triển CN và ĐTH tỉnh BR-VT là mâu thuẫn giữa kỳ vọng phát triển và sự thiếu hụt nghiêm trọng của tài nguyên nước*. Để đáp ứng nhu cầu nước ngày càng tăng, giải pháp tất yếu của tỉnh là tăng cường xây dựng thêm nhiều hồ chứa và khai thác nước ngầm, sử dụng tối đa nguồn sinh thủy tại địa phương. Theo FAO, tùy theo độ dốc của địa hình, lượng nước khai thác bền vững cho nhu cầu của con người là từ 25% đến 40% khả năng nước nội địa, còn lại là để cân bằng sinh thái. Việc gia tăng các kho nước phục vụ cho nhu cầu KTXH tất yếu dẫn đến hệ sinh thái tự nhiên bị tước đoạt nguồn nước, quá trình sava hóa đã xuất hiện ở BR-VT do khí hậu chuyển sang bán khô hạn trong nhiều thập kỷ qua sẽ được tăng tốc.

Hệ lụy của việc gia tăng khai thác nước ngầm nhất là khai thác phân tán là sự suy thoái bồn nước ngầm, tùy nơi có thể kéo theo sự gia tăng ô nhiễm bồn nước ngầm do quy trình khai thác không được kiểm soát chặt chẽ. Nhiễm mặn sẽ gia tăng tại các bồn nước ngầm ven biển và trên thực tế đã được phát hiện một số nơi, đặc biệt vùng cửa sông Dinh. Khu vực khai thác

¹³ Theo Vũ Hải, 1999

nước ngầm tập trung quy mô như Bà Rịa, Phú Mỹ lại nằm sát biển mặn ($m > 1g/lit$), việc gia tăng khai thác nước ngầm ở đây sẽ có nguy cơ mặn hóa bồn nước ngầm.

Hộp 4: Cảnh quan khô hạn đang mở rộng

Hiện tượng sa van hóa ở BR-VT thể hiện rõ ở các cảnh quan núi có đá lộ đầu, các trảng cây bụi, cây chịu hạn lá nhỏ hoặc cây có gai xen trảng cỏ phát triển nhiều nơi ở các dải đất dọc huyện Tân Thành và ven biển. Sự hình thành các cảnh quan này phản ánh sự thiếu nước từ lâu của hệ sinh thái.

Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu-12/2007

Những dự báo trên đây nhiều khả năng sẽ trở thành hiện thực vào khoảng năm 2015 khi quá trình CNH và ĐTH đã đạt được những quy mô đáng kể theo quy hoạch KTXH của tỉnh. Do các sông của BR-VT là sông nội tỉnh có lưu vực nhỏ, nguồn nước duy nhất mà tỉnh có thể trông chờ là dẫn nước qua kênh từ sông Đồng Nai, từ địa bàn tỉnh Đồng Nai về. Tuy nhiên vào thời gian đó, nguồn nước sông Đồng Nai có thể đã trở nên quá ô nhiễm như Bộ TN&MT đã cảnh báo¹⁴.

Hộp 5: Cảnh báo về thâm hụt MT vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Các chuyên gia về MT cảnh báo, theo đà phát triển như quy hoạch, thì đến năm 2010, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam sẽ có 74 KCN-KCX đi vào hoạt động. Nếu như tất cả các KCN này được lấp đầy diện tích thì mỗi ngày hệ thống sông Đồng Nai sẽ phải tiếp nhận khoảng 1,54 triệu m³ nước thải công nghiệp, trong đó có khoảng 278 tấn cặn lơ lửng, 231 tấn BOD₅, 493 tấn COD, 89 tấn Nitơ tổng, 12 tấn Phospho và nhiều kim loại nặng cùng với các tác nhân ô nhiễm độc hại khác. Đồng thời, mỗi ngày còn có khoảng 1,73 triệu m³ nước thải. Đồng thời, mỗi ngày còn có khoảng 1,73 triệu m³ nước thải sinh hoạt, trong đó có khoảng 702 tấn cặn lơ lửng, 421 tấn BOD₅, 756 tấn COD, 59 tấn Nitơ tổng, 15 tấn Phospho tổng, 243 tấn dầu mỡ phi khoáng và nhiều vi trùng gây bệnh khác cũng sẽ được xả thẳng ra hệ thống sông Đồng Nai. Nếu không có biện pháp bảo vệ hữu hiệu, trong tương lai không xa, hàng chục triệu người sống quanh lưu vực sông Đồng Nai sẽ có nguy cơ thiếu nguồn nước sinh hoạt do nước sông bị ô nhiễm.

Nếu không có sự kiểm soát phù hợp, sự phát triển công nghiệp và đô thị cũng sẽ làm gia tăng ô nhiễm các thủy vực nước ngọt. Trong khi dự báo lưu lượng và tải lượng BOD của nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt BR-VT đến 2010 như sau:

Bảng 7: Dự báo nước thải công nghiệp 2010¹⁵

Nguồn phát sinh	Lượng nước thải 2010 (m ³ /ngày)	Lượng nước thải 2003 (để so sánh)
Trong KCN	102.400	33.080
Ngoài KCN	17.671	16.065
Tổng cộng	120.071	49.125
Tổng tải lượng BOD (kg/ngày)	20.412	8.315

¹⁴ <http://www.monre.com.vn> 12/2007

¹⁵ Phạm Ngọc Đăng, 2004, Dự báo nước thải sinh hoạt đến 2010

Bảng 8: Dự báo nước thải sinh hoạt của BR-VT đến 2010¹⁶

Tổng tải lượng (kg/ngày)	BOD/ha/ngày 2010	Năm 2003 (để so sánh)
48.135	0,244	26.190 và 0,133

Hiện nay, mặc dù quá trình phát triển mới khởi phát, nhưng 2 dòng sông chính của BR-VT là sông Dinh và sông Ray đã bị ô nhiễm:

Hộp 6: Sông Dinh và sông Ray đều đã bị ô nhiễm
 Cả hai nguồn nước sông Dinh và sông Ray đến thời điểm 2007 đều không đạt tiêu chuẩn: sông Ray bị ô nhiễm chất thải sinh hoạt nhiều hơn sông Dinh, mức độ ô nhiễm dầu mỡ của sông Dinh cao hơn sông Ray.
 Nguồn: Sở TN&MT BR-VT, 2007

- Suy giảm rừng ngập mặn gây biến động luồng Thị Vải và gia tăng ô nhiễm vùng biển ven bờ.

Vùng bờ của BR-VT chiếm 36,5% diện tích và 75% dân số toàn tỉnh. Tại vùng này có 6213 ha rừng ngập mặn, nhưng việc xây dựng các KCN thời gian qua đã san lấp mất 4.500 ha ven sông Thị Vải và 100 ha ở Lộc An. Phần lớn các KCN và đô thị tương lai đều định vị ở vùng bờ, việc san lấp rừng ngập mặn sẽ còn được đẩy mạnh trong tương lai vì giá đền bù, giải tỏa thấp, tiện giao thông thủy bộ. Rừng ngập mặn có những chức năng không gì có thể thay thế được:

Hộp 7: Chức năng của rừng ngập mặn

1. Bẫy giữ bồi tích, ổn định luồng lạch và chống ngập lụt ven bờ
2. Làm sạch nước
3. Nơi sinh cư của nhiều loài sinh vật, nhất là giai đoạn con non
4. Nơi đẻ trứng của nhiều loài thủy sinh
5. Cản sóng, chống xói lở bờ

Việc san lấp rừng ngập mặn sẽ làm mất 5 chức năng quan trọng chỉ có rừng ngập mặn mới có. Đáng lưu ý là một lượng lớn hàng vạn tấn bồi tích khi không thể lắng đọng trong rừng ngập mặn sẽ bồi tụ bất thường, gây biến động luồng vào các cảng trên sông Thị Vải, hoạt động nạo vét liên miên sẽ xảy ra giống như cảng Hải Phòng làm cho hệ thống cảng Thị Vải mất dần lợi thế của một cụm cảng nước sâu. Bồi tích còn có thể theo dòng dọc bờ (mùa gió Đông Nam) tràn vào gây đục nước và bùn hóa các bãi biển du lịch nổi tiếng của BR-VT, gây thiệt hại khó tính hết cho ngành du lịch. Các chất ô nhiễm không được làm sạch nhờ hệ thống rừng ngập mặn sẽ gây ô nhiễm biển, gây hại cho ngành nuôi thủy sản mặn-lợ, gây hại cho các hệ sinh thái tự nhiên và du lịch biển ven bờ.

Không những thế, việc san lấp rừng ngập mặn sẽ đặt các KCN và đô thị ở vùng bờ BR-VT trước nguy cơ của hiệu ứng ấm lên toàn cầu - BĐKH (sẽ được trình bày ở phần sau).

¹⁶ Phạm Ngọc Đăng, 2004

- **Tác động MT khác.**

- **MT không khí:** Bụi ở các công trường xây dựng và SO_x ở các khu vực sản xuất hóa chất và điện (đốt khí), tại các nhà máy chế biến thủy, hải sản là các nguồn ô nhiễm chính. Do gần biển thường có gió mạnh, khả năng tự làm sạch của MT khí BR-VT khá lớn nên đối với phần lớn diện tích BR-VT, vấn đề ô nhiễm MT khí không bức xúc bằng các vấn đề môi trường khác như nước thải hay rác thải.

- **DDSH:** BR-VT có hai khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) là Bình Châu-Phước Bửu (quy hoạch làm khu du lịch sinh thái) và VQG Côn Đảo là có nhiều giá trị sinh học cao. Cả 2 khu vực này thuộc diện được bảo vệ nên hầu như ít chịu tác động tiêu cực của quá trình phát triển KCN và đô thị trong giai đoạn đến 2020. Riêng tác động đến hệ thống rừng ngập mặn có giá trị đa dạng sinh học cao đã được phân tích ở trên.

Tóm lại, Quy hoạch phát triển các KCN và đô thị tỉnh BR-VT đến 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt và đang từng bước được thực hiện. Đi kèm theo đó là Chiến lược BVMT đến 2020. Tuy nhiên, các định hướng này chưa tính kỹ đến sự khan hiếm nguồn nước trong tỉnh cũng như những cảnh báo của BĐKH. Từ đó những tác động tiêu cực của quá trình CNH và ĐTH đến MT nước ngầm và nước mặt, đất ngập nước, MT nước biển ven bờ có thể sẽ nảy sinh. Nếu những dự báo nêu trên là có cơ sở, những điều chỉnh lại quy hoạch phát triển KCN và đô thị BR-VT cần phải được tái xét.

2.1.5.2. Dự báo tác động của phát triển nông-lâm-thủy sản đến MT tỉnh BR-VT.

Định hướng phát triển các ngành nông-lâm-thủy sản của BR-VT đã có sự tính toán khá sắc sảo đến những vấn đề BVMT liên quan, và do đó đã tiến sát đến mục tiêu bền vững. Tuy nhiên, vẫn còn những tác động MT cần được phân tích kỹ hơn trong bối cảnh BĐKH: đó là những vấn đề liên quan đến suy giảm lớp phủ thực vật, MT trong nuôi trồng và chế biến thủy sản, thiếu hụt tài nguyên nước, chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho phát triển công nghiệp và ĐTH...

a. Định hướng phát triển các ngành nông-lâm-thủy sản đến 2010 tầm nhìn 2020.

- **Phát triển nông nghiệp**

Khí hậu BR-VT thuận lợi cho việc phát triển một ngành nông nghiệp đa dạng; tuy nhiên khó hình thành được vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn (ngoại trừ cây cao su) vì *thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp tại một số vùng*. Nhóm đất tốt có ý nghĩa lớn cho sản xuất nông nghiệp bao gồm đất phù sa, đất xám, đất đen và đất đỏ vàng chiếm xấp xỉ 60%. Đất không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp (39,6%) bao gồm đất cát, đất nhiễm phèn, mặn, đất xói mòn trơ sỏi đá và đất khác. Thị trường đầu ra sản phẩm nông nghiệp BR-VT *chủ yếu là thị trường nội tỉnh*, ngoại trừ một số sản phẩm xuất khẩu như điều, tiêu, cà phê, cao su. Một số định hướng phát triển nông nghiệp của tỉnh đến năm 2020 như sau:

- Phát triển nền nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế, coi hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ trong tất cả các lĩnh vực hoạt động sản xuất nông nghiệp. Kinh tế nhà nước tập trung vào việc sản xuất và cung ứng các loại giống cây trồng, vật nuôi...Khuyến khích các mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hộ có quy mô lớn.

- Phát triển nền nông nghiệp toàn diện, đảm bảo tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, sử dụng hợp lý nguồn đất, tăng độ phì của đất, thực hiện đa canh, đa dạng hoá sản phẩm nhằm nâng cao giá trị trên một đơn vị sản lượng trên một đơn vị diện tích.

- Xây dựng nền nông nghiệp sinh thái đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ chế biến. Đảm bảo đến năm 2010 tỷ lệ nông sản được chế biến đạt 70%-75%, đến năm 2020 trên 90%.

- Tiếp tục đẩy mạnh sự chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp theo các hướng:

+Tăng nhanh các cây công nghiệp lâu năm phục vụ xuất khẩu đặc biệt là tiêu; phát triển sản xuất rau quả, tăng nhanh ngành chăn nuôi phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh...Ổn định diện tích cao su, chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp trồng các loại cây kém hiệu quả, như: lúa nước 1 vụ năng suất thấp, cà phê, khoai mì...sang hệ thống canh tác mới đạt hiệu quả kinh tế cao; tăng diện tích trồng cây ăn trái, tiêu; tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Phần đầu đến năm 2010 khu vực nông thôn có cơ cấu nông nghiệp 49,5%, công nghiệp 23,5%, dịch vụ 27%. Đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp trong khu vực nông thôn lên tới 30%-35%, dịch vụ trên 30%...

-Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

Hộp 8: Dự kiến các vùng nông nghiệp tập trung

-Vùng sản xuất rau sạch và rau an toàn (rau cao cấp, đủ tiêu chuẩn vệ sinh, hoa tươi) ở các xã ven thị xã Bà Rịa và một số xã thuộc các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Tân Thành và Xuyên Mộc;

-Vùng cây ăn quả và chăn nuôi: ở Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc;

-Vùng lúa nước thuộc huyện Châu Đức, Đất Đỏ;

-Vùng cà phê, điều, cao su. Các huyện Châu Đức, Xuyên Mộc.

+ Phát triển chăn nuôi tập trung theo hướng CNH, HĐH. Đến năm 2010: đàn bò 65.000 con, đàn heo 250.000 con, đàn gia cầm 3,3 triệu con và gia súc khác 14.500 con. Sau năm 2010 có biện pháp để tiếp tục tăng quy mô đàn gia súc, gia cầm với chất lượng cao.

• **Phát triển lâm nghiệp**

Năm 2006, toàn tỉnh có 36.389,39 ha rừng, chiếm 18,3% diện tích tự nhiên. Trong đó rừng sản xuất 6.399,3 ha, chiếm 17,59% diện tích đất lâm nghiệp; rừng phòng hộ 12.750,38 ha (35,04%) và rừng đặc dụng 17.239,71 ha (47,38%). Có 4 kiểu rừng đặc trưng: (1) Kiểu rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới mưa mùa là kiểu rừng chính; (2) Kiểu rừng kín rụng lá và nửa rụng lá - ẩm nhiệt đới; (3) Kiểu rừng khô rụng lá họ dầu và (4) Rừng ngập mặn. BR-VT có hai khu rừng nguyên sinh quý hiếm: đó là khu BTTN Bình Châu-Phước Bửu, diện tích 11.293 ha và khu VQG Côn Đảo 5.405 ha, với nhiều loại động thực vật quý hiếm.

Bảng 9: Hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp năm 2006¹⁷

TT	Loại sử dụng đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Tổng diện tích	36.389,39	100
2	Đất rừng sản xuất	6.399,30	17,59
3	Đất rừng phòng hộ	12.750,38	35,04
4	Đất rừng đặc dụng	17.239,71	47,38

Mục tiêu đến năm 2010 sẽ tăng diện tích đất rừng trên đất chưa sử dụng (khoảng 2.284 ha). Nhưng do yêu cầu của phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ, phát triển đô thị và khu dân cư...nên chuyển đổi thêm khoảng 3.343 ha đất lâm nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp chủ yếu là du lịch (gắn chặt với bảo tồn và phát triển).

Hộp 9: Chuyển đổi mục đích sử dụng đất đến 2020

Để đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH của Tỉnh trong giai đoạn tới, cần chuyển đổi 3.343 ha đất lâm nghiệp sang mục đích khác như sau:

- +Chuyển 2000 ha sang dịch vụ du lịch.
- +Chuyển 620 ha đất để xây dựng KCN và cảng biển theo quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt.
- +Chuyển 723 ha đất để phát triển các khu dân cư, đô thị mới.

Đồng thời trong giai đoạn này sẽ bổ sung thêm vào quỹ đất lâm nghiệp khoảng 823,7 ha từ đất chưa sử dụng, tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2010 là: 33.561 ha.

- Đảm bảo diện tích đất rừng ổn định là 33.561 ha vào năm 2010, cùng với diện tích cây lâu năm là 51.473 ha, đất cây xanh, thảm cỏ tại các khu du lịch, công viên sẽ đảm bảo độ che phủ chung là 44,6%.

- Đẩy mạnh trồng cây gây rừng, phủ xanh một số ngọn núi để tạo cảnh quan cho du lịch, như: Núi Lớn, núi Nhỏ...ổn định rừng phòng hộ ven biển đặc biệt là rừng ngập mặn. Trồng cây phân tán dọc theo đường giao thông, kênh mương...Bảo vệ bằng được diện tích rừng tự nhiên, đặc biệt là rừng tại các khu BTTN Bình Châu, VQG Côn Đảo, rừng trên núi đá.

-Từng bước tạo mới rừng tự nhiên bằng các giải pháp khoanh nuôi và bảo vệ. Bảo tồn và đa dạng hoá sinh học, ngăn chặn sự diệt vong của các loài, nhóm loài, quần thể thực động vật ở các vùng sinh thái cửa sông, cồn cát, hải đảo. Thúc đẩy sự phát triển sinh thái quý hiếm, bổ sung tính ĐDSH tạo tiềm năng cho phát triển du lịch.

-Tiến hành tiếp tục các chương trình giao đất giao rừng cho các hộ nông dân quản lý. Đảm bảo đến năm 2010 hoàn thành việc giao khoán rừng cho các tổ chức, cá nhân theo các quy định hiện hành của nhà nước. Giải quyết việc làm cho khoảng 6.000 lao động, trong đó 4.300 lao động thường xuyên làm lâm nghiệp.

¹⁷ UBND tỉnh BR-VT, 2006

- **Phát triển thủy sản**

Lượng khai thác hải sản của tỉnh đã ổn định ở mức 200.000 tấn/năm phù hợp với ngưỡng cho phép tại ngư trường của tỉnh, trong giai đoạn tới không gia tăng thêm. Về nuôi, tỉnh có trên 16 ngàn ha mặt nước có thể khai thác đưa vào nuôi trồng, nhưng đến nay mới chỉ sử dụng cho nuôi thủy sản được trên 8.000 ha. Hướng phát triển thủy sản trong thời gian tới là:

- *Đánh bắt xa bờ tiến ra các ngư trường khác:* Tổ chức và xây dựng đồng bộ các dịch vụ hậu cần nghề cá như: cảng cá, kho đông lạnh, nhà máy cung cấp nước đá, tổ chức thu mua, chế biến, cung cấp ngư cụ. Xây dựng các khu neo đậu tàu thuyền trú bão cấp vùng tại Côn Đảo, Sông Dinh và các khu neo đậu khác như: Bình Châu, Cửa Lấp, Lộc An. Triển khai các chương trình dự án chuyển đổi nghề nghiệp cho ngư dân làm nghề đánh cá ven bờ.

- *Tập trung vào phát triển nuôi trồng thủy sản:* Hình thành các vùng nuôi thủy sản gắn với trồng rừng, với sản xuất nông nghiệp, thủy lợi và BVMT. Ưu tiên phát triển nuôi các loài thủy hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm, cua, ghẹ, cá mú, cá bớp....

- *Phát triển chế biến hải sản:* Quy hoạch xây dựng đồng bộ cảng cá, bến cá, khu dân cư và khu chế biến hải sản tập trung tại phía Tây sông Rạng huyện Tân Thành. Đồng thời nghiên cứu đầu tư cải tạo, nâng cấp các làng cá hiện hữu như: làng cá Bến Đình-Bến Đá (Thành phố Vũng Tàu), Làng cá Phước Tỉnh (huyện Long Điền), Làng cá Bình Châu (huyện Xuyên Mộc), Lộc An (Đất Đỏ). Từng bước CNH, HĐH ngành chế biến thủy sản.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2010:

Phát triển đội tàu khai thác thủy sản ổn định khoảng 5.000 chiếc/700.000cv, trong đó số tàu khai thác xa bờ khoảng 2.500 -2.550 chiếc, chiếm trên 50% tổng số tàu thuyền, tổng sản lượng khai thác 200.000 tấn. *Đưa vào sử dụng 9.500 ha* nuôi trồng thủy sản (6.587 ha nuôi tôm, 300 ha nuôi cá nước lợ, 2.493 ha nuôi cá nước ngọt và 100 ha nuôi cây ngọc trai, sản lượng 24.000 tấn). Các nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh duy trì công suất khoảng 75.000 tấn/năm-80.000 tấn/năm, trong đó thủy sản xuất khẩu khoảng 55.000 tấn/năm-60.000 tấn/năm, tập trung nâng cao chất lượng và giá trị hàng xuất khẩu.

Trong giai đoạn 2011-2020 duy trì đội tàu khai thác thủy sản về số lượng, nhưng nâng cao về chất lượng, thay thế tàu công suất nhỏ bằng tàu công suất lớn, hàng năm giảm khoảng 3% số tàu đánh cá ven bờ để chuyển thành tàu đánh cá xa bờ, phần đầu đến năm 2020 đa số tàu khai thác xa bờ đạt khoảng 3.000-3.200 chiếc chiếm 64% tổng số tàu thuyền. *Đưa vào sử dụng 12.000 ha* nuôi trồng thủy sản.

Bảng 10: Dự báo tốc độ tăng trưởng khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đến 2015-2020¹⁸

TT	Danh mục	2005	2010	2015	2020
1	Giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 1994-tỷ đồng)	1.513	1.923	2.445	3.107
2	Tỷ trọng trong GDP cả dầu khí (%)	3,77	2,80	2,04	1,53
3	Tỷ trọng trong GDP trừ dầu khí (%)	7,62	4,32	2,55	1,73
4	Tốc độ tăng trưởng (%)	—	2006-2010	2011-2015	2016-2020
		—	4,91%	4,91%	4,91%

b. Dự báo tác động của phát triển nông-lâm-thủy sản đến MT tỉnh BR-VT.

- **Dự báo tác động của phát triển nông nghiệp đến MT.**

Tăng nhu cầu nước và chưa tính đến BĐKH.

Vấn đề thiếu nước trong quá trình phát triển của BR-VT đã được đề cập trong các phân tích liên quan tới phát triển CN của tỉnh. Tuy nhiên, sự thiếu hụt các nguồn nước không chỉ ảnh hưởng tới các mục tiêu phát triển CNH và ĐTH của BR-VT mà còn tác động tới tất cả các lĩnh vực KTXH khác của tỉnh trong đó có nông nghiệp. Đây là một trở ngại cần tính đến trong quá trình hoạch định chiến lược PTBV của tỉnh BR-VT:

Bảng 11: Nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp tỉnh BR-VT¹⁹.

Sản phẩm	Đơn vị tính	Lượng nước cần dùng
Phân đạm	1 tấn	600 m ³
Lúa	1 tấn	400-1000 m ³
	1 ha/vụ	5000 m ³ (mùa)-10.000 m ³ (đông xuân)
	1kg lúa	2,50-2,86 m ³
Cà phê	1 ha/vụ	4000-4500 m ³

Như trên có thể thấy rõ sản xuất lúa, cà phê, phân đạm, là những mặt hàng tiêu thụ quá nhiều nước. *Sở NN&PTNT tỉnh BR-VT đã rất có lý khi nhận định rằng giá lúa không bù lại được giá nước tưới và quyết định giảm các diện tích lúa 1 vụ, cũng như cần giảm tối đa những loại cây trồng ưa nước khác như cà phê, khoai mì...*

Hộp 10: Nông nghiệp sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi BĐKH

Lúa, loại nguyên liệu chủ lực đối với hàng tỷ người, sẽ là cây dễ bị tổn thương nhất trước sự nóng lên toàn cầu, theo Dyno Keatinge, Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiên cứu thuộc Viện Nghiên cứu Cây trồng Quốc tế về các vùng Nhiệt đới nửa khô cạn cho biết.

"Đây là loại cây trồng được tiêu thụ nhiều nhất của thế giới và điều đó sẽ làm cho mọi thứ khác đều trở nên kém quan trọng hơn nếu đem ra so sánh", Keatinge đã phát biểu tại một hội nghị được Viện nghiên cứu của ông tổ chức tại Ấn Độ, thảo luận về tác động của thay đổi khí hậu đối với nghề nông. "Chúng ta có cơ hội để trồng các loại cây khác có sức chịu đựng tốt hơn trước nhiệt độ tăng cao hơn, ví dụ như lúa miến và kê, nhưng việc làm thay đổi tập quán lương thực của mọi người là điều rất khó khăn", ông nói.

Sản lượng cây lúa có thể sẽ giảm "rất nhanh trong một thế giới ẩm hơn", trừ khi các nhà nghiên cứu tìm ra được các giống cây thay thế hay các phương pháp thay đổi thời kỳ ra hoa của lúa, điều này đòi hỏi các Chính phủ phải rót thêm nhiều tiền để nghiên cứu.

Nguồn: <http://www.vacne.org.vn> 01/2008

¹⁸ UBND tỉnh BR-VT, 2006

¹⁹ Sở NN & PTNT BR-VT

Tuy nhiên, thích ứng với sự khan hiếm nước cho nhu cầu nông nghiệp chưa phản ánh sự thích ứng toàn diện với sự BĐKH-mỗi nguy cơ nhân tiền mà thế giới cũng như Chính phủ nước ta liên tục cảnh báo. Trong nông nghiệp, tác động của BĐKH thể hiện rất đa dạng: sự kém thích ứng của tập đoàn cây trồng bản địa, nhất là cây lúa-cây trồng chủ đạo của nghề nông nước ta, biến động mùa vụ ra hoa, thay đổi cơ chế sâu bệnh...Việc chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng và vật nuôi trong tiến trình thích ứng với BĐKH có thể là quá sức đối với ngành nông nghiệp của một địa phương, nhưng cần được đề ra ngay trong chiến lược phát triển ngành.

Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật.

Chuyển đổi sang nền nông nghiệp hàng hóa luôn đi kèm sản xuất đơn canh trên diện rộng. Điều này luôn kèm theo nền nông nghiệp hóa học và việc sử dụng tràn lan các giống cây trồng biến đổi gen (GMO), vì chúng cho năng suất cao. Danh mục các dịch hại cây trồng trong nông nghiệp BR-VT trong những năm qua khá đa dạng.

Hộp 11: Dịch bệnh trong nông nghiệp BR-VT:

-Bệnh cây trồng: bọ trĩ, rầy nâu, sâu phao, sâu keo, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bọ xít dài, bọ xít đen, đạo ôn, cháy bìa lá, vàng lùn-lùn xoắn lá ốc bươu vàng, bệnh chết nhanh cây tiêu, cà cào.
-Bệnh vật nuôi: lở mồm long móng, hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp (PRRS), tả heo, phó thương hàn, tụ huyết trùng, E.coli, đại chó, cúm gia cầm, tả vịt

Nguồn:Sở NN&PTNT BR-VT,2007

Tình hình dịch bệnh trên dẫn đến lượng nông được sử dụng khá lớn, dư lượng trong MT khá cao, gây ô nhiễm đất và nước.

Hộp 12: Sử dụng nông được trong nông nghiệp BR-VT

Diện tích nông nghiệp sử dụng nông được: Lưu vực sông Dinh 13438 ha, sông Ray 17423 ha. Hệ số sử dụng nông được cho từng loại cây trồng: lúa-3,50 kg/ha, mía-1,26 kg/ha, lạc, đậu-6,86 kg/ha, rau-25,2 kg/ha, ngô, khoai lang, sắn-4,76 kg/ha. Khối lượng nông được đã sử dụng trong trồng trọt lưu vực sông Ray 99.813 kg /năm 2000, sông Dinh 82.086 kg/năm 2000. Dư lượng nông được trong nước sông là: sông Ray-10,507 tấn/năm, sông Dinh-9,108 tấn/năm.

Nguồn:Sở TN&MT BR-VT, 2007

• Dự báo tác động của phát triển Lâm nghiệp tới MT.

Tác động tiêu cực đáng kể nhất là việc chuyển đổi 3.313 ha đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng ngập mặn sang đất du lịch, công nghiệp và khu dân cư. Trong số đó, 2000 ha dành cho các khu du lịch vườn rừng (vẫn đảm bảo 90% diện tích rừng) không gây tác động tiêu cực nhiều đến MT. Tuy nhiên việc chuyển 620 ha rừng ngập mặn sang công nghiệp và 723 ha rừng sản xuất và rừng phòng hộ sang phát triển các KCN, dân cư và đô thị mới sẽ gây những tác động tiêu cực, trước hết là cắt giảm khả năng dự trữ nước mưa của diện tích 723 ha chuyển đổi. Điều đó góp phần gia tăng độ khô hạn của BR-VT.

Việc chuyển đổi 3.213 ha rừng cũng còn có nghĩa là hệ sinh thái tự nhiên ở đây sẽ bị khủng hoảng và suy thoái nghiêm trọng, và chắc chắn sẽ bị thay thế bằng các hệ sinh thái nhân tạo. Đặc biệt, các thảm thực vật tự nhiên là nơi sinh cư của các côn trùng thiên địch có

tác dụng kiểm soát dịch sâu bệnh cây trồng. Việc hy sinh hàng ngàn ha rừng tự nhiên chắc chắn góp phần gia tăng sâu bệnh và từ đó gia tăng lượng nông dược sẽ sử dụng trong nông nghiệp. Vẫn còn chưa rõ là trong những khu vực sẽ được chuyển đổi ấy, giá trị ĐDSH là như thế nào. Có lẽ đây là cái giá mà tỉnh phải trả cho phát triển và hy vọng sẽ được đền bù lại nhờ phát triển (?).

- **Dự báo tác động của phát triển thủy sản tới MT.**

Việc gia tăng diện tích nuôi trồng thủy sản ven bờ như quy hoạch tất yếu kèm theo việc giảm đáng kể diện tích rừng ngập mặn, và những tác động tiêu cực khác cần tính đến:

- Phá hủy phần lớn nơi cư trú của các loài, thu hẹp không gian vùng ven biển sẽ đẩy MT khắc nghiệt hơn về mặt sinh thái, giảm các yếu tố điều hòa về MT và khả năng tự làm sạch.

- Do khó khăn trong việc tái quy hoạch vùng nuôi, dẫn đến thiếu hệ thống thủy lợi phù hợp với nuôi trồng, thiếu hệ thống xử lý nước cấp và nước thải dẫn đến ô nhiễm đầm nuôi. Còn lạm dụng hóa chất diệt tạp, kháng sinh, thức ăn công nghiệp chưa chuẩn còn bị pha trộn thuốc kích thích tăng trưởng.

Những chất thải của nghề nuôi trồng như thức ăn thừa, xác chết vật nuôi do dịch bệnh, dư lượng hóa chất diệt tạp, kháng sinh, chất thải vật nuôi, cùng với các chất thải từ những cơ sở công nghiệp chế biến, hậu cần, sửa chữa tàu thuyền...khó có thể được xử lý đúng quy chế trước khi thải xuống biển, sẽ làm gia tăng ô nhiễm biển.

- Việc gia tăng phát triển, mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản mặn-lợ và cơ sở hạ tầng nghề cá vùng bờ sẽ đẩy vùng bờ BR-VT đối mặt với những rủi ro của BĐKH.

Biện pháp hiệu quả nhất vẫn là bảo vệ và phát triển hệ thống rừng ngập mặn, nhưng điều này lại cản trở kế hoạch mở rộng diện tích nuôi trồng.

Hậu quả của giai đoạn nuôi trồng và đánh bắt thời gian qua chưa có kế hoạch khắc phục, thậm chí vẫn tiếp diễn trong thời gian tới:

Hộp 13: Suy thoái nguồn lợi thủy sản BR-VT
Bãi tôm vùng biển Vũng Tàu gần như không còn. Ngư trường BR-VT không còn được coi là ngư trường trọng điểm, tình mùa vụ hầu như không còn. Kích thước cá nổi và một số loài cá đáy đều giảm 20-30% so với những năm 1990 đặc biệt ở ngư trường Cồn Đảo; cá môi, cá tráp vàng, cá hồng, nhóm cá nhám đều giảm và có nguy cơ trở thành loài hiếm.

Nguồn: Nguyễn Văn Chiêm, 2006

Việc mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản cũng như các cơ sở hậu cần nghề cá, vì nằm sát biển, nên tạo ra nhiều nguy cơ gây ô nhiễm các thủy vực ven bờ. Điều đó gây hại cho các dự án phát triển du lịch biển cũng như cho chính ngành nuôi trồng thủy sản mặn-lợ, thậm chí còn khuếch đại những suy thoái nguồn lợi đã nói ở trên.

Tóm lại, những mục tiêu khá lạc quan trong quy hoạch phát triển nông-lâm-thủy sản của BR-VT, mặc dù đã tính hướng đến một nền sản xuất hàng hóa công nghệ cao và định hướng kinh tế sinh thái, nhưng chưa tính đến các nguy cơ của BĐKH. Mặt khác, như một quy

luật, gia tăng sản xuất luôn kèm theo sự gia tăng ô nhiễm và suy thoái MT. Mất rừng và sinh cảnh tự nhiên do chuyển đổi đất rừng thành đất CN và khu dân cư, tăng nhu cầu sử dụng nước ở một địa bàn đã thiếu nước, khai hoang rừng ngập mặn làm mất khả năng chống xói lở biển, ô nhiễm nước do dư lượng nông dược và hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản gia tăng...là những tác động MT chủ yếu cần được tính đến trong chiến lược PTBV tỉnh BR-VT.

c. Dự báo tác động của một số yếu tố xã hội đến MT tỉnh BR-VT.

Xã hội và MT vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của nhau. Ở BR-VT, một số vấn đề xã hội đặc thù liên quan với định hướng phát triển KTXH của tỉnh đến 2020 sẽ được nhận diện và phân tích bước đầu dưới góc độ MT. Đó là các vấn đề về dân số và cộng đồng, XĐGN với việc gia tăng số hộ nông dân không có đất, bình đẳng giới trong phát triển và một vấn đề đặc thù của BR-VT: “BR-VT 2 trong 1”-“có và không có dầu khí”. Đây là những lĩnh vực rất khó phân tích thấu đáo, các phân tích dưới đây mang tính chất nhận diện vấn đề.

• Quan hệ tương tác giữa các vấn đề xã hội và MT.

Các kế hoạch phát triển KTXH gây tác động đến MT thông qua nhận thức-thái độ-hành vi của con người. Hành vi của con người không chỉ chịu ảnh hưởng của các thiết chế xã hội mà còn chịu ảnh hưởng sâu đậm của tập quán, phong tục, tín ngưỡng...tạo thành một kiểu văn hóa ứng xử chuyên biệt, được gọi là *văn hóa MT*. “*Văn hóa MT là tổng hợp những tri thức, giá trị, chuẩn mực, biểu trưng về việc khai thác tài nguyên và ứng xử với MT của con người được đúc kết từ kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình tương tác với tự nhiên*”²⁰. Kinh nghiệm thực tiễn, một mặt, phản ánh sự kế thừa từ văn hóa truyền thống, mặt khác, là sản phẩm của các thiết chế xã hội mới và mang rõ đặc trưng bản địa của cộng đồng, tức là mang tính địa văn hóa rõ rệt. Như vậy, phân tích tương tác giữa các vấn đề xã hội và MT chính là phân tích các đặc trưng (địa) văn hóa MT của cộng đồng. Rõ ràng đây là một vấn đề nan giải, nhất là trong điều kiện thiếu nhiều nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này.

Quy hoạch phát triển KTXH của tỉnh đến 2010 và định hướng đến 2020 gồm nhiều mục tiêu, trong đó có nhiều mục tiêu liên quan trực tiếp đến MT điều đó cho thấy tính chất song đề của mối quan hệ giữa xã hội và MT.

• Tác động của một số vấn đề xã hội đến MT tỉnh BR-VT

Dân số, cộng đồng và MT.

Cộng đồng dân cư BR-VT là một cộng đồng có tính đa dạng rất cao, sản phẩm của nhiều đợt di dân trong quá khứ. Trước thế kỷ 17, những cộng đồng bản địa là Mạ, S’tiêng, Châuro ngày nay đã trở thành các dân tộc thiểu số²¹. BR-VT có sự đa dạng của tôn giáo và tín ngưỡng: Phật giáo, Thiên Chúa giáo, tôn giáo bản địa...Sự cọ xát và hòa nhập các cộng đồng có bản sắc văn hóa truyền thống khác nhau đã hình thành nên cộng đồng lớn của *cư dân BR-VT*, có sự đa dạng rất cao về kiến thức bản địa biết chung sống hài hòa với thiên nhiên, trong

²⁰ Hà Huy Thành, 2001

²¹ Địa chí BR-VT, 2006

đó phải kể đến những kinh nghiệm tốt trong đánh bắt và chế biến thủy sản, trong việc chọn lọc và phát triển các giống cây trồng và vật nuôi bản địa có chất lượng cao và phù hợp sinh thái, và đặc biệt cả trong sự phát triển sớm của một nền KTTT mà đặc trưng là sự phát triển khá nhanh của hình thức kinh tế trang trại. Đây là những xuất phát điểm có nhiều lợi thế của tỉnh khi xác định chiến lược PTBV.

Nghiên cứu kiến thức bản địa, phát hiện và nhân rộng các mô hình PTBV có sự tham gia của cộng đồng là giải pháp quan trọng của việc xây dựng chiến lược PTBV của tỉnh. Cho dù PTBV là chiến lược phát triển mới của thế giới và của Việt Nam, nhưng nó không xuất phát từ con số 0 mà luôn thừa kế nhiều nhân tố tích cực đã xuất hiện trong hệ thống. Mặt khác, sáng kiến địa phương luôn là giải pháp hiệu quả của PTBV, đáp ứng nguyên tắc “*Nghĩ-toàn cầu, Làm-địa phương*”

Kiểm soát sự gia tăng dân số là vấn đề xã hội có nhiều liên quan đến MT. Việc kiểm soát dân số đã được tỉnh thực hiện tốt trong những năm qua:

Hộp 14: Kiểm soát dân số ở BR-VT

Tỷ suất sinh tổng cộng của tỉnh BR-VT năm 2006 TFR=2,05; Mức giảm sinh 2000-2005 là 0,4% /năm, 2006-2010 là 0,3%/năm; tốc độ tăng dân số tự nhiên 2006 là R= 1,23% , tuổi thọ bình quân 2006-71 tuổi, mức 74,63 tuổi đặt ra từ 2003 cao quá không đạt được So với chỉ tiêu của Chiến lược Dân số Quốc gia đến 2010: TF=2,1; R=1,1%; tuổi thọ trung bình 71 thì đến 2010, tỉnh sẽ hoàn thành vượt nhiều chỉ tiêu.
(UB DS-GD& TE tỉnh, 12/2007)

Những lợi ích MT của chính sách dân số chủ yếu từ việc kiểm soát mức sinh. Số liệu của Hội nghị Dân số và Phát triển 1994 cho thấy cứ mỗi trường hợp sinh thêm phải chi phí kiểm soát phát xả khí nhà kính từ 100 USD/người ở châu Phi, 4000 USD/người ở Mỹ; chi phí ngoại vi do xã hội chi cho mỗi trường hợp sinh thêm là 300 USD/người năm 2000 và dự báo tăng lên đến 4000 USD/người vào 2010.

Tuy nhiên, còn một tác động khác liên quan đến dân số của tỉnh là số lao động ngoại tỉnh đến làm việc ngày càng tăng. Tính đến 2007, lực lượng lao động ở BR-VT chiếm 42% dân số thì có đến 6% (trên 30 ngàn người) là lao động ngoại tỉnh, trong đó không ít người vẫn ở TP HCM hay Đồng Nai, chỉ đến làm việc hàng ngày theo xe đưa rước nhưng không ở BR-VT. Số lao động ngoại tỉnh này *chưa thực sự* là người dân của tỉnh, và vì thế cũng chưa thể kiểm soát được hành vi, ứng xử MT của họ.

Xu hướng biến động dân số cho thấy dân số BR-VT đang dịch chuyển theo hướng trở thành dân số già do tuổi thọ đang tăng, sinh đẻ đang giảm, hiện đã thấp hơn mức sinh thay thế (mức TFR=2,1), lực lượng lao động trẻ được đào tạo ít trở về tỉnh làm việc. Đặc biệt lao động trẻ nông thôn ngày càng ít. Đây là một quá trình chậm vì thế rất khó đảo ngược.

XĐGN và MT.

Đề án giảm nghèo của tỉnh giai đoạn 2006-2010 đang thực hiện, hứa hẹn những kết quả khả quan trong lĩnh vực XĐGN của tỉnh. Tính đến 2006, tỉnh còn 20,5% hộ nghèo theo tiêu chuẩn nghèo của tỉnh (tiêu chuẩn của tỉnh cao hơn tiêu chuẩn Quốc gia 1,5 lần). Dự kiến

đến 2010, chỉ còn 2% số hộ nghèo theo tiêu chuẩn của tỉnh. Đáng chú ý là năm 2006, thành phố Vũng Tàu có 18,69% hộ nghèo, thị xã Bà Rịa 23,70% còn nhiều hơn cả huyện Long Điền (17,83%). Nghèo nhất vẫn là địa bàn nông thôn với Châu Đức (32,49%), Xuyên Mộc (34,05%), Đất Đỏ (33,56%), trong khi đó huyện Côn Đảo không có hộ nghèo theo tiêu chuẩn Quốc gia, chỉ còn 5,40% hộ nghèo theo tiêu chuẩn của tỉnh. *Như vậy, xóa nghèo không chỉ là việc của khu vực nông thôn, mà còn là của chính các khu vực đô thị, kể cả thành phố Vũng Tàu.* Đến 2010, tỉnh không còn tiêu chí xã nghèo về cơ sở hạ tầng (xã đạt 6 tiêu chí về cơ sở hạ tầng theo quy định của Chính phủ: điện, đường, trường, trạm y tế, chợ, nước sạch).

Tuy nhiên, nếu tính đến 2020 thì chiến lược xóa nghèo vẫn phát sinh nhiều vấn đề cần tính đến. Trước hết là vấn đề sinh kế của nông dân bị thu hồi đất dành cho phát triển cơ sở hạ tầng và KCN. Đây là vấn đề nan giải không chỉ của BR-VT mà là của cả nước.

Hộp 15: Mất đất, sinh kế và việc làm của người dân

"Theo báo cáo của Bộ NN & PTNT, đến giữa năm 2007 cả nước có khoảng 2,5 triệu nông dân bị thu hồi đất để xây dựng các KCN, đô thị và hạ tầng giao thông. Do thiếu khả năng thay đổi nghề nên 67% nông dân vẫn giữ nguyên nghề nông, 20 % không có việc làm, chỉ có 13 % chuyển sang nghề mới. Thu nhập của 53% số hộ nông dân bị thu hồi đất sụt giảm so với trước. Tiền bồi thường đất nông nghiệp bị thu hồi thường không đủ để nhận chuyển nhượng diện tích đất nông nghiệp tương tự, hoặc không đủ để chuyển sang nghề khác. Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi hầu hết là vùng đất tốt, cơ sở hạ tầng thuận lợi cho việc canh tác, lại tập trung vào một số địa bàn có mật độ dân số cao. Trong đó có xã bị thu hồi đến 70-80% diện tích đất canh tác. Người nông dân không có hoặc thiếu đất canh tác vẫn đang phải đối mặt với nguy cơ nghèo và tụt hậu". (Báo Thanh Niên ngày 7/7/2007)

"Sự phát triển phải có lợi cho tất cả mọi người. Các nền kinh tế đang chuyển đổi, bao gồm cả Việt Nam, phải chuyển từ cách mạng xanh sang một nền nông nghiệp mới có giá trị cao vì thu nhập đô thị tăng cùng nhu cầu đối với các sản phẩm nông nghiệp có giá trị cao là động cơ tăng trưởng và XDGN". (WB, 12/2007-Báo Thanh Niên ngày 12/12/2007).

"Diện tích đất ngày càng giảm do tình lấy đất phát triển cơ sở hạ tầng. Đã tiến hành đền bù và tái định cư đúng theo quy định. Nhưng sinh kế mới giải quyết không được bao nhiêu. Lao động nông nghiệp chủ yếu là người lớn tuổi. Thanh niên đi học nghề hết, không làm nông nghiệp. Có HTX rau an toàn làm ăn rất hiệu quả nhưng thiếu lao động trẻ. Nông nghiệp công nghệ cao mới có định hướng, chưa có quy hoạch cụ thể". (Kết quả phỏng vấn tại Sở NN&PTNT, 12/2007)

"Thất nghiệp ở đô thị: gồm những người đến tuổi lao động nhưng chưa tìm được việc làm phù hợp, lao động dư thừa do sắp xếp lại bộ máy, lực lượng tham gia nghĩa vụ quân sự hết hạn và lao động xuất khẩu từ nước ngoài trở về. Cũng có một bộ phận không có nhu cầu việc làm như có thân nhân ở nước ngoài gửi tiền về, người được đền bù đất có tiền". (Kết quả phỏng vấn tại Sở LĐ-TB-XH, 12/2007)

"Lao động nông thôn chiếm 58% lực lượng lao động của tỉnh (2007). Mặc dù kinh phí đào tạo nghề dành ưu tiên cho các hộ thuộc diện giải tỏa nhưng phần đông lại không đủ trình độ học vấn để tham gia học nghề. Chưa có nghề nông nghiệp công nghệ cao trong chương trình đào tạo ngắn hạn. Trong số 22.000 lao động được đào tạo mỗi năm chỉ có 10% đào tạo lao động nông thôn. Tổng số lao động 2007 là 42% dân số, trong đó lao động ngoại tỉnh chiếm khoảng 6% chủ yếu tham gia vào các nghề lương thấp như chế biến thủy sản, dân địa phương chỉ tham gia vào các nghề có thu nhập cao". (Kết quả phỏng vấn tại Sở LĐ-TB-XH, 12/2007).

"Ngay xuất khẩu lao động người địa phương cũng không thích đi Malaysia hay Đài Loan vì thu nhập không cao, dân chỉ thích đi Hàn Quốc hay Nhật, nhưng 2 nước này chỉ tiêu tuyển lao động hàng năm lại rất ít" Kết quả phỏng vấn tại Sở LĐ-TB-XH, 12/2007).

Nghèo đói có nhiều hệ lụy về MT. Cho rằng đề án giảm nghèo giai đoạn 2006-2010 của tỉnh được thực hiện tốt và đến 2010 tỉnh chỉ còn 2% số hộ nghèo, thì vấn đề nghèo vẫn tiếp tục tồn tại và là thách thức của tỉnh vì một số lý do sau đây:

- Tiêu chuẩn nghèo sẽ tiếp tục được điều chỉnh nâng cao để tiến tới hội nhập với thế giới. Mặc dù chuẩn nghèo của tỉnh đã cao gấp 1,5 lần chuẩn nghèo Quốc gia, nhưng vẫn thấp hơn chuẩn nghèo Quốc tế (1,25USD/người/ngày).

- Thực tiễn tái lập sinh kế mới cho nông dân mất đất vẫn là vấn đề đòi hỏi phải giải quyết lâu dài. Tích hợp với vấn đề này là hệ lụy của BĐKH mà tác động tiêu cực đối với BR-VT còn chưa thể dự báo chi tiết, chỉ có thể xác nhận những xu thế chung, mà dù xu thế nào cũng đều tác động mạnh mẽ và làm nghèo cư dân vùng bờ và nông dân BR-VT.

- Những năm tới, chi phí cho cải thiện MT suy thoái và ô nhiễm ở BR-VT sẽ tăng cao, vì đã xuất hiện nhiều điểm nóng về ô nhiễm và suy thoái MT, sản phẩm của một thời gian dài quản lý MT bất cập.

Hộp 16: Những vấn đề nóng về MT ở BR-VT

Chất lượng nước sông Dinh những ngày đầu năm 2008 đã trở thành vấn đề được xã hội quan tâm với việc tôm, cua, ghẹ, hàu và nhiều loài thủy sản nuôi khác chết hàng loạt. Đã xuất hiện lo ngại cho rằng liệu sông Dinh có trở thành dòng sông chết như sông Thị Vải trong tương lai không. Vấn đề xử lý chất thải công nghiệp, ô nhiễm biển ven bờ, sự cố dầu tràn, một số ngư trường đánh bắt ven bờ suy giảm thậm chí biến mất, hàng ngàn ha rừng sẽ bị chuyển thành khu CN hay dân cư, nhiễm mặn gia tăng... là những điểm nóng về MT của BR-VT.

Tổng hợp từ <http://www.monre.gov.vn> 1/2008 và từ Báo cáo tình hình xử lý ô nhiễm MT BR-VT 2007

Nghèo đói và MT là song đề, cái này vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của cái kia. Những cộng đồng nghèo phải sống dựa vào nguồn TNTN ngày càng trở nên khan hiếm, và vì cuộc mưu sinh nên việc khai thác quá mức các nguồn tài nguyên này càng trở nên nghiêm trọng. Họ cũng không có nhiều khả năng cải thiện MT cư trú và sản xuất của mình, kể cả việc lựa chọn nơi cư trú và thực phẩm an toàn, chịu nguy cơ phơi nhiễm cao trước nhiều dịch bệnh kể cả AIDS. Điều này sẽ vẫn tạo ra những vấn đề nan giải về sức khỏe MT:

Hộp 17: Các loại dịch bệnh nguy hiểm ở BR-VT

"BR-VT là 1 trong 10 tỉnh thành trong cả nước có số mắc HIV cao nhất và kéo dài liên tục nhiều năm, đi cùng là tỷ lệ bệnh nhân lao cao, tập trung trong các khu nghèo đô thị và cộng đồng nhập cư. Những dịch bệnh hay xuất hiện khác là tiêu chảy, lỵ, cúm và sốt xuất huyết".

(Kết quả phỏng vấn tại, Sở Y Tế BR-VT, 12/2007)

Bình đẳng Giới và MT.

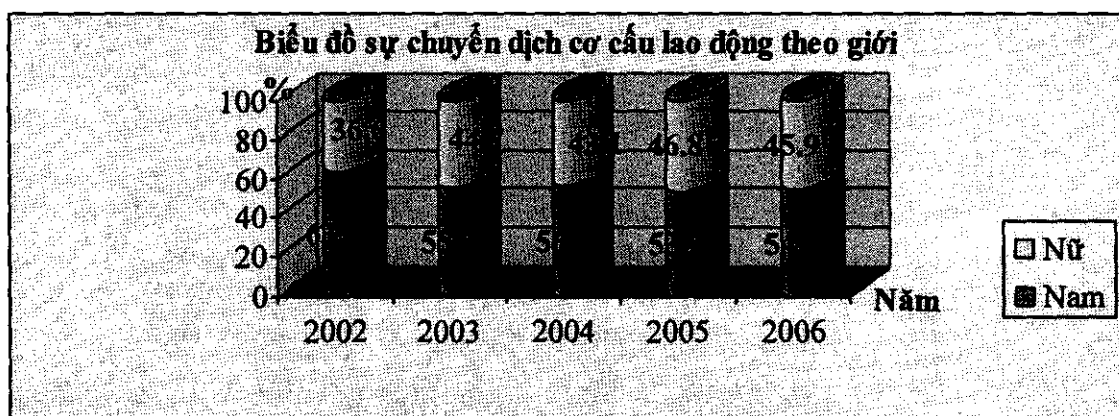
Phụ nữ chiếm trên ½ dân số và có vai trò lớn trong nhiều lĩnh vực như sinh đẻ và nuôi dạy con cái, chăm sóc người già, quản trị gia đình và xã hội, là lực lượng sản xuất quan trọng, có tài trong khai thác và sử dụng các nguồn TNTN nhỏ lẻ và phân tán một cách bền vững, là lực lượng giám sát và đấu tranh chống các vi phạm và tội phạm MT, đồng thời cũng là lực

lượng có vai trò quan trọng trong giáo dục truyền thông nâng cao nhận thức MT cho phụ nữ và cho xã hội. MT có được bảo vệ tốt đến đâu tùy thuộc vào vị thế của phụ nữ trong xã hội.

Bình đẳng giới trong việc làm.

Giai đoạn 1996-2006 cũng đã chứng kiến những chuyển biến tích cực về cơ cấu lao động theo giới.

Biểu đồ 1: Sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo giới²² (%)



Tại BR-VT tỷ lệ nữ giới tham gia vào thị trường lao động có xu hướng ngày càng tăng từ 36,6% cơ cấu lao động của tỉnh năm 2002 đến 45,9% năm 2006. Thực tế là tỷ lệ nam giới tham gia vào thị trường lao động vẫn cao hơn so với nữ giới. Tuy nhiên ở một số ngành nghề hiện nay tỷ lệ nữ giới cao hơn so với nam giới. Thống kê năm 2006 cho thấy tỷ lệ lao động nữ trong nông nghiệp là 50,3%, trong công nghiệp chế biến là 60,8%, ngành giáo dục đào tạo là 74,7%, làm thuê công việc gia đình là 89,9%.

Tỷ lệ nữ tham gia các cấp lãnh đạo trong tỉnh cũng ngày càng tăng (xem bảng dưới đây). Mặc dù so với chỉ tiêu của chiến lược Quốc gia Vì sự tiến bộ của Phụ nữ đến 2010, tỉnh đã gần như đạt các tiêu chí về tỷ lệ Đại biểu Quốc hội và cấp ủy Đảng xã phường, nhưng còn chưa đạt ở tỷ lệ trong Hội đồng nhân dân tỉnh. Nhưng cho dù tất cả các tiêu chí đều đạt mục tiêu của chiến lược thì cũng còn rất xa mới đạt mức bình đẳng giới (50%). Nói cách khác, *quyền lãnh đạo xã hội vẫn thuộc về nam giới và BR-VT vẫn là một địa phương có tính gia trưởng*. Vì vậy trên thực tế vấn đề bình đẳng giới vẫn còn những thể hiện bất cập khác bên ngoài các con số thống kê hình thức ở bảng dưới đây.

-Bình đẳng giới trong lãnh đạo xã hội

²² Dựa trên số liệu từ Niên giám thống kê BR-VT 2006

Bảng 12: Tỷ lệ lãnh đạo là phụ nữ ở BR-VT

Tổ chức	Cấp nhà nước	Cấp tỉnh	Cấp huyện, thị, thành phố	Cấp xã-phường	Chiến lược QG vì Sự tiến bộ phụ nữ (2010)
Đại biểu Quốc hội	Khóa XII 33,33%, khóa XIII giảm	-	-	-	33% trở lên
Hội đồng Nhân dân (2004-2009)	-	18%	17,2%	19,6%	Cấp tỉnh 28%, cấp huyện 23%, cấp xã phường 18% (trở lên)
Cấp ủy Đảng (2005-2010)	-	16,3 %	13,66%	14,17%	15% trở lên

Những số liệu trên đây góp phần giải thích sự có mặt nhiều vấn đề bức xúc của MT tỉnh BR-VT, chứng minh cho một định đề bất di bất dịch là: *ở bất cứ đâu, bất cứ thời gian nào, một cộng đồng chỉ có thể bảo vệ tốt MT của mình nếu vấn đề bình đẳng giới được thực hiện.*

Tóm lại, còn chưa đủ cứ liệu để cụ thể hóa những nhận xét trên đây về tác động MT của một số vấn đề xã hội ở BR-VT. Tuy nhiên, các yếu tố xã hội vừa là nguyên nhân, động lực, vừa là hậu quả của các vấn đề MT. Các đặc trưng về dân số, cộng đồng, vấn đề XĐGN, bình đẳng giới và sự tham gia của ngành dầu khí vừa tác động tích cực vừa tạo ra những thách thức cần giải quyết đối với BR-VT trong chiến lược PTBV. BVMT là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, không chỉ là nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về MT. Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu để làm rõ hơn bình diện MT của các vấn đề xã hội ở BR-VT trước khi xác định các giải pháp và mục tiêu của PTBV tỉnh.

2.1.5.3. Dự báo bước đầu một số tác động của BĐKH đối với PTBV tỉnh BR-VT.

- **Xu thế chung của BĐKH ở Việt Nam.**

Viện Khí tượng Thủy văn nước ta trên cơ sở nghiên cứu nhiều năm đã tiến tới một số dự báo sau đây về BĐKH ở Việt Nam:

- Nhiệt độ ở các vùng phía Bắc tăng nhanh hơn các vùng phía Nam.
- Nhiệt độ ở các vùng ven biển tăng chậm hơn các vùng sâu hơn trong lục địa.
- Đến cuối thế kỷ 21 nhiệt độ có thể tăng thêm từ 4⁰C đến 4,5⁰C theo kịch bản cao nhất và 2⁰C đến 2,2⁰C theo kịch bản thấp nhất.

Tính *trung bình* của cả 6 kịch bản thì đến cuối thế kỷ 21 nhiệt độ có khả năng tăng thêm 2,8⁰C, mực nước biển dâng cao thêm 37cm chưa tính đến sự tan băng mà chỉ tính đến sự dẫn nở nước đại dương. IPCC cũng dự báo rằng cuối thế kỷ 21 mực nước biển có thể tăng thêm *tối đa* 81 cm. Tuy nhiên các nhà khoa học Anh cho rằng con số đó chưa phản ánh đúng, nước biển cuối thế kỷ 21 có thể tăng thêm đến 163 cm- tức là gấp đôi số liệu dự báo của IPCC.

BĐKH kéo theo hiện tượng El Nino, làm giảm đến 20%-25% lượng mưa ở khu vực miền Trung-Tây Nguyên, *gây ra hạn hán* không chỉ phổ biến và kéo dài mà thậm chí còn gây khô hạn thời đoạn ngay trong thời gian El Nino. *Tác động này ở Nam Trung Bộ lớn hơn Bắc Trung Bộ, Bắc Tây Nguyên lớn hơn Nam Tây Nguyên.*

- **Phác thảo bước đầu một số tác động của BĐKH đối với BR-VT.**

Chuyển sang trạng thái bán khô hạn và các hệ lụy.

Tăng nhiệt độ đến $2,8^{\circ}\text{C}$, *khô hạn hóa* là những cảnh báo có nhiều khả năng nhất đối với tỉnh. Trên cơ sở phân tích chuỗi số liệu mưa và bốc hơi hơn 30 năm qua, cũng như sự xuất hiện cảnh quan bán khô hạn ở một số vùng trong tỉnh, có thể thấy BR-VT đã *chớm chuyển sang trạng thái bán khô hạn*. BR-VT là tỉnh thuộc nhóm cực kỳ thiếu nước. Nếu tính theo chuẩn cấp nước cho các nhu cầu sinh hoạt và sản xuất $2500 \text{ m}^3/\text{người/năm}$ là bền vững thì khả năng cung cấp của nguồn tài nguyên nước BR-VT hiện nay chỉ đạt 35,7%. Xu thế bán khô hạn sẽ tiếp tục gia tăng do BĐKH.

Khô hạn và sự thiếu hụt nguồn nước sẽ làm *năng suất nông nghiệp giảm sút*. Theo tổ chức FAO, cứ tăng 1°C thì năng suất nông nghiệp giảm 10%. Đến 2050 nếu nhiệt độ tăng 2°C thì tỉnh sẽ mất 20% sản lượng cây trồng. Nhiều loại *dịch bệnh cây trồng* của vùng khí hậu nóng Tây Nam Bộ sẽ có khả năng xâm lấn vào tỉnh (rầy trắng, vàng lùn-lùn xoắn lá...); các giống cây trồng ưa nước như lúa, chuối, cà phê, hồ tiêu,... sẽ giảm năng suất và bị các loài ưa khô hạn thay thế, dẫn đến khủng hoảng các hệ sinh thái nông nghiệp bản địa. Xu thế này tất yếu dẫn đến việc nông dân lạm dụng phân bón hóa học và hóa chất bảo vệ thực vật, làm cho đất bị suy thoái và chất lượng nông sản không cao. Bọ dừa Brontispa vốn ưa mùa khô ở các tỉnh Nam Bộ có nhiều cơ hội tấn công và làm mất năng suất dừa của BR-VT. Nhiệt độ tăng cao kèm theo hiệu ứng khô hạn có thể làm tăng các vụ cháy rừng, cũng như sự xâm lấn của một số dạng thực vật chịu hạn vào các thảm thực vật tự nhiên, từ đó có thể dẫn đến những biến động khó dự báo trong hệ động vật hoang dã cũng như các loài thiên địch.

Thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt dẫn đến việc khai thác quá mức và không thể kiểm soát MT của việc khai thác nước ngầm. Hiện tượng *nhễm mặn và ô nhiễm nước ngầm gia tăng*. Mỏ nước ngầm Bà Rịa- nguồn cung cấp nước chủ yếu hiện nay của tỉnh vốn nằm ngay sát biên mặn (1mg/lit), có nhiều khả năng bị nhiễm mặn và tiến tới mất khả năng cấp nước. Do khả năng tài nguyên nước của tỉnh có hạn, việc chia sẻ nguồn nước hồ Trị An với Đồng Nai cũng không mấy khả quan vì nhu cầu sử dụng nước của tỉnh Đồng Nai khi đó cũng tăng cao do tốc độ CNH ở Đồng Nai. Trong khi đó chất lượng nước sông Đồng Nai có thể sẽ bị ô nhiễm đến mức khó sử dụng. Thiếu nước sẽ ngăn cản sự nghiệp CNH-HĐH của tỉnh.

Thiếu nước sinh hoạt dẫn đến nhiều loại bệnh mới có khả năng phát triển như *tiêu chảy, thương hàn, bệnh ngoài da* do phải sử dụng thêm các nguồn nước không đảm bảo chất

lượng. Tuy nhiên các bệnh liên quan đến muối như sốt rét, sốt xuất huyết là những dịch bệnh chủ yếu hiện nay có thể giảm bớt.

Hộp 18: Hậu quả của BĐKH toàn cầu
Tổ chức Liên Chính phủ về BĐKH (IPCC) đã dự báo rằng trong thế kỷ này, nhiệt độ trung bình toàn cầu sẽ tăng thêm từ 1,9°C đến 4,0°C.

Hậu quả nhãn tiền là sự dâng cao mực nước biển gây xói lở nghiêm trọng các vùng đất thấp ven biển. Ngay cả khi lượng phát xạ khí nhà kính giữ nguyên như hiện nay thì mực nước biển vẫn có thể dâng cao từ 0,4 đến 1,4 m

*Nguồn: Nguyễn Phúc, <http://www.vacne.org.vn>
(Theo quy luật cứ nâng cao mực nước biển 1cm thì tỷ lệ độ dốc bãi biển mà 10m-100m chiều rộng bãi biển cát sẽ bị xói lở)*

Những thách thức ở vùng bờ

Dâng cao mực nước biển với biên độ như được trình bày ở trên là một thảm họa đối với vùng bờ BR-VT. Phần đất liền vùng bờ có tổng diện tích 720,04 km², chiếm 36,46% diện tích toàn tỉnh (1975,14 km²). Dân số của vùng bờ chiếm khoảng 55% dân số toàn tỉnh, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 13,66‰. Tổng giá trị kinh tế vùng bờ năm 2003 chiếm khoảng 64% giá trị kinh tế toàn tỉnh không kể dầu khí.

Sự tẩy trắng san hô xuất hiện rải rác có thể do ô nhiễm MT hoặc khai thác sinh vật rạn quá mức, tuy nhiên sự ấm lên của khí hậu đi kèm các hiện tượng ENSO làm nước biển tăng nhiệt độ nhanh, kèm theo là sự suy thoái tầng Ozon làm gia tăng bức xạ cực tím xuống mặt đất và axit hoá nước biển do nồng độ cao của khí CO₂ - loại khí chủ yếu gây ra hiệu ứng nhà kính là nguyên nhân chính của hiện tượng tẩy trắng san hô trên quy mô rộng. Nhiều nhà khoa học cảnh báo nếu con người không hành động gấp để kiểm soát BĐKH thì đến khoảng 2050 san hô sẽ bị huỷ diệt trên quy mô toàn cầu. Điều đó thực sự là một thảm họa, vì nếu không còn san hô thì nguồn lợi thủy sản-thể mạnh của tỉnh và đồng thời là nguồn sống của hàng vạn dân BR-VT sẽ bị khủng hoảng nghiêm trọng. Rừng ngập mặn là hệ sinh thái vừa có giá trị trong bảo vệ vùng bờ vừa giúp khôi phục năng suất đánh bắt của ngư trường ven bờ lại bị khai hoang trên diện rộng để lấy mặt bằng cho các KCN khiến cho ngư trường ven bờ rất khó hồi phục.

Xói lở bờ biển và nguy cơ ngập chìm vùng đất thấp ven bờ là một đe dọa nguy hiểm. Theo kịch bản dâng cao mực nước biển Việt Nam đến 2050 nước biển sẽ dâng cao thêm 33 cm, theo quy luật động lực sóng, chiều rộng bãi biển cát bị xói lở sẽ là 330m- 3300m, có nghĩa là một phần lớn dải đất thấp ven bờ phía Đông của tỉnh- nơi tập trung cơ sở hạ tầng du lịch và nghề nuôi trồng và chế biến thủy sản, nơi cư trú của hàng vạn hộ gia đình sẽ bị sóng phá huỷ...Theo dự báo trên đây, đến cuối thế kỷ, vùng đất thấp ven bờ của BR-VT có nguy cơ bị xói lở mất từ 400m đến 140.000m - hoặc 140 km chiều rộng! (ước tính đến 2020 bị xói mất từ 80m đến 28.000m). Biện pháp hiệu quả nhất vẫn là bảo vệ và phát triển hệ thống rừng ngập mặn. Nếu vậy thì các KCN và đô thị trọng điểm của BR-VT sẽ cần được quy hoạch lại.

Tình trạng còn có thể nguy hiểm hơn nếu mực nước biển dâng cao thêm 1,0m theo dự báo của các nhà khoa học Anh. Với giả thiết mực nước biển năm 2050 sẽ dâng cao thêm 1,0m thì vùng bờ biển cát của tỉnh sẽ bị xói lở với chiều rộng từ 1km đến 10 km. Lúc đó thì ngay cả thành phố Vũng Tàu cũng phải di tản.

Vùng đất thấp dọc sông Thị Vải, nơi tập trung các KCN của tỉnh thậm chí còn bị đe dọa trầm trọng hơn vì định vị trên vùng sụt hạ địa chất. Với tốc độ sụt hạ của vùng Vịnh Gành Rái (thuộc vùng cửa sông Sài Gòn) là 5mm/năm thì đến 2050, phải cộng thêm cho biên độ dâng cao mực nước biển ở sông Thị Vải thêm 25cm nữa. Như vậy toàn bộ các KCN hiện nay ở phía Tây Quốc lộ 51 buộc phải di tản. *Nếu điều đó xảy ra, chiến lược CNH và tăng trưởng GDP của tỉnh nhà coi như bị phá sản.* Phản ứng tất yếu để cứu nguy các sản nghiệp có giá trị ở vùng bờ trước sự xâm lăng của biển là xây kè biển. Theo tiêu chuẩn Hà Lan, giá xây kè biển là 10 triệu USD/km. Kinh phí xây dựng đê biển tiêu chuẩn Việt Nam cũng ở mức 1 triệu USD/km. Khi kè được xây, những vùng không có kè bảo vệ sẽ bị xói lở mạnh mẽ hơn rất nhiều. Các nhà khoa học Quản lý đới bờ đều cho rằng xây kè bờ biển thực chất là chuyển tai họa đến cho những đoạn bờ không được kè, và tỉnh khó có đủ kinh phí để kè hết hàng trăm km bờ biển cát của tỉnh? Như vậy có thể nhận diện một ***ngịch lý thứ 2 trong chiến lược phát triển KCN và đô thị hóa BR-VT là: xác định trọng tâm của phát triển là vùng đất thấp ven biển nhưng chưa tính đến đủ tác động xấu của BĐKH. Từ đó, rừng ngập mặn bị san lấp trên diện rộng.***

Với những tác động tiêu cực đã phân tích trên đây, những thành công trong lĩnh vực XĐGN của tỉnh nhà có thể bị BĐKH làm sút giảm thậm chí có thể bị xóa sạch. Hơn thế nữa, việc di dân tái định cư cho hàng vạn hộ gia đình là thách thức lớn không chỉ về quỹ đất lúc đó đã trở nên hạn hẹp, kinh phí lớn mà còn làm xáo trộn sinh kế của khoảng 50% dân số cả tỉnh đang cư trú ở vùng bờ, không ít trong số đó lại tái nghèo. Hệ lụy của cuộc chiến chống đói nghèo kéo dài là việc chậm thanh toán HIV/AIDS và bệnh lao đi kèm, đặc biệt ở tại các khu dân nghèo đô thị. Chính các khu như vậy cũng sẽ tăng lên do BĐKH.

Thiệt hại đối với ngành du lịch

Biến động các nguồn du khách truyền thống: bão lụt, nóng lạnh cực đoan bất thường, sự bùng phát các bệnh dịch nhiệt đới và khủng hoảng thảm thực vật là những biến động chính ở các quốc gia vĩ độ cao. Đó lại là những đất nước phát triển, nơi có nguồn du khách vừa đông vừa có khả năng chi trả cao. Những thiệt hại kinh tế liên quan với BĐKH sẽ làm giảm thu nhập, từ đó sẽ làm giảm khả năng đi du lịch của cư dân các nước này. Đồng thời cũng làm giảm lượng du khách tìm đến những điểm du lịch quen thuộc ở đây. Thị trường du khách do đó sẽ có những xáo trộn nghiêm trọng.

Trong tỉnh, những cơ sở hạ tầng du lịch ở các vùng đất dốc sẽ bị mưa lũ và trượt lở đất đe dọa. Vùng đất thấp ven biển sẽ bị nước biển dâng cao làm chìm ngập, bãi biển bị xói lở,

thậm chí bị xói lở sạch. Lũ lụt ven bờ và nước dâng do bão kèm triều cường tấn công và phá hủy các cơ sở lưu trú được xây dựng trên các bãi biển. Nhiều hòn đảo thấp có khả năng bị nhấn chìm. Những loại thiên tai này không chỉ gây thiệt hại cho chủ sở hữu các bất động sản mà còn làm giảm lượng du khách tìm đến các điểm du lịch này, từ đó tác động mạnh đến hàng vạn người sinh sống bằng kinh doanh dịch vụ du lịch.

Xáo trộn an ninh xã hội

Với mức dự báo BĐKH có thể làm cho hàng vạn hộ gia đình mất đất cư trú, cộng với sự gia tăng nghèo đói và dịch bệnh như trên đã phân tích, hiện tượng tị nạn MT kéo dài trên diện rộng có thể xảy ra song hành với BĐKH. Khi những tác động tiêu cực của BĐKH trở nên nhãn tiền, thì dân số tị nạn cũng có thể đã đạt đến mức 1,5 triệu người. Với đất đai đã có chủ sử dụng, đã quy hoạch, giao thông và thông tin thuận lợi, các dòng dân di cư sẽ khác xa so với trước đây. Có thể dự báo những loại hình tị nạn MT liên quan đến BĐKH như sau:

- Dòng người tị nạn xâm nhập dần vào các đô thị ít chịu ảnh hưởng của BĐKH, tạo ra các khu dân cư kiểu “xóm liều, ổ chuột”, gia tăng lực lượng lao động giản đơn, bán hàng rong, tạo thành các nhóm dân lang thang trong đô thị (floating peoples), góp phần nông thôn hoá đô thị và làm cho quy hoạch các khu vực đô thị trở thành không thể kiểm soát được.

- Tái định cư hoặc chuyển cư đến các vùng nông thôn khác mua lại đất nông nghiệp ít hơn và khó canh tác hơn để tiếp tục là nông dân nhưng nghèo khổ hơn.

- Xâm lấn và phá hoang các khu BTTN để lấy đất cư trú và sản xuất; tham gia vào lực lượng khai thác trái phép lâm sản, khoáng sản; buôn lậu xuyên biên giới,...

- Di tản bất hợp pháp sang các nước khác bằng nhiều cách khác nhau, kể cả bằng tàu thuyền như thời kỳ sau 1975.

- Phụ nữ hoá quản trị hộ gia đình tại các vùng chịu ảnh hưởng của BĐKH do đàn ông phải rời nhà đi kiếm sống trong thời gian dài, tạo ra những hệ lụy khó khắc phục về mặt giáo dục trẻ em, xã hội và kiểm soát các bệnh xã hội như HIV/AIDS, lao, STD (các bệnh lây truyền qua đường tình dục). Những vấn đề này đã từng xảy ra ở nhiều vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ và đã được cảnh báo.

BR-VT không phải là tỉnh duy nhất chịu tác động tiêu cực của BĐKH. Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng theo dự báo mới là những tỉnh chịu tác động xấu nhất. Rất có thể sẽ khởi phát dòng di dân từ các địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH khác trong nước đến BR-VT trong khi tỉnh vẫn phải gồng mình để giải quyết các vấn đề của mình trước BĐKH.

BĐKH không chỉ là thách thức mà còn là cơ hội

Đó là theo đuổi một lộ trình TTKT cacbon thấp nhờ chuyển giao công nghệ, sử dụng các cơ chế tài chính sáng tạo như CDM (cơ chế phát triển sạch), bán quyền phát thải khí nhà kính cho các nước công nghiệp phát triển, tìm kiếm tài trợ quốc tế cho các chương trình bảo

vệ và phát triển rừng...BĐKH còn là cơ hội cho kinh tế biển phát triển nếu có quy hoạch đúng đắn (vận tải biển, dịch vụ hàng hải, du lịch biển...)

- **Định hướng chung trong ứng phó với BĐKH ở BR-VT.**

Phần lớn các địa phương ở nước ta, nhất là các tỉnh ven biển trong đó có BR-VT chưa nhận diện đầy đủ mối đe dọa của BĐKH. BĐKH *chưa thực sự được tính toán và lồng ghép* vào các quy hoạch phát triển của tỉnh cũng như của các ngành, các địa phương có khả năng chịu ảnh hưởng nặng nề. Các quy hoạch ngành và địa phương vẫn tiếp tục đổ tiền của ra vùng đất thấp ven bờ, các khu đô thị mới, KCN vẫn tiếp tục được đổ đất lấn biển *mà không có quy hoạch thích hợp*. Những ngành nhạy cảm và có nguy cơ chịu thiệt hại nặng nề do BĐKH như nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản mặn - lợ, du lịch biển, công nghiệp, đô thị vùng bờ chưa tính kỹ tác động tiêu cực của BĐKH. Những tác động tiêu cực cấp 2 như nghèo đói gia tăng, tị nạn MT trên diện rộng, xung đột tranh chấp tài nguyên và đất sống, xung đột sinh thái cũng chưa được nghiên cứu dự báo.

Vì thế việc cần làm sớm là nghiên cứu xác định tác động của BĐKH đến phát triển KTXH của tỉnh, nhằm biến thách thức của BĐKH thành cơ hội mới cho phát triển.

CHƯƠNG II: ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020.

I. NỘI DUNG ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020.

Có 3 vấn đề “Báo cáo tổng hợp Quy hoạch KT-XH tỉnh BR-VT giai đoạn 2006-2010 định hướng đến năm 2020” chưa tính đến hoặc chưa tính kỹ. Đó là; 1/ Tình trạng thiếu nước cho phát triển lâu dài của tỉnh. 2/Tác động của BĐKH. 3/Bối cảnh Hội nhập WTO. Nguyên nhân là cả 3 vấn đề trên đều mới được nhận diện gần đây sau khi Bản Quy hoạch chiến lược của tỉnh đã được phê duyệt và thực hiện. Đó cũng là lý do để bản báo cáo này đề xuất một số điều chỉnh. Trong đó tái định hướng chiến lược phát triển KTXH của tỉnh BR-VT theo hướng PTBV đến năm 2020 như sau²³:

“Xây dựng BR-VT trở thành tỉnh PTBV về công nghiệp, mạnh về kinh tế biển, với hệ thống thương cảng quốc gia và quốc tế, là một trung tâm công nghiệp theo hướng thân thiện với MT, dịch vụ, du lịch, hải sản của khu vực và cả nước; nâng cao rõ rệt mức sống nhân dân và phúc lợi xã hội; đảm bảo vững chắc về MT, quốc phòng, an ninh”.

✓ Mục tiêu tổng quát :

Kết hợp hài hòa, đồng bộ giữa ba mặt của PTBV gồm *phát triển về kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội và BVMT*. Ba mặt này phải được lồng ghép trong quy hoạch, kế hoạch và hành động phát triển của tất cả các ngành, các địa phương; gắn kết PTBV với an ninh, quốc phòng; phấn đấu đến năm 2020, BR-VT cơ bản trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ và khai thác hải sản của khu vực một thương cảng quốc gia và quốc tế theo định hướng PTBV.

✓ Mục tiêu cụ thể :

Bền vững về kinh tế : đạt được sự tăng trưởng ổn định với cơ cấu kinh tế hợp lý, đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và đóng góp ngân sách. Đến 2020 về cơ bản BR-VT là một tỉnh công nghiệp *thân thiện với MT*, với khoảng 70% dân số đô thị, có nền kinh tế thị trường hoàn chỉnh định hướng XHCN.

Bền vững về xã hội: duy trì và phát huy tính đa dạng văn hoá các dân tộc trên địa bàn tỉnh, XDGN tuyệt đối, đảm bảo bình đẳng giới, bình đẳng giữa các dân tộc, giữa các vùng lãnh thổ và giữa các thế hệ trong phát triển; đảm bảo dân chủ cơ sở tiến tới xây dựng một xã hội dân sự (civil society), nâng cao chất lượng dân số (về trí lực, về thể lực và tinh thần). Đầu tư có trọng điểm để sớm phát triển TP Vũng Tàu và các vùng lân cận thành trung tâm văn hóa, du lịch, thương mại của tỉnh và Miền Đông. Phát triển thị xã Bà Rịa là thành phố trung tâm chính trị, văn hoá và thương mại của tỉnh. Đô thị hoá nông thôn dưới dạng các đô thị nhỏ

²³ Phần in đậm là phần mới, được đề nghị điều chỉnh vào Định hướng Chiến lược đến 2020 đã được phê duyệt của tỉnh (phần in nghiêng)

vệ tinh. Tránh việc mở rộng quá lớn TP Vũng Tàu thành siêu đô thị (megacity) để có thể kiểm soát tốt về nhiều mặt.

Bền vững về MT: khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả TNTN; kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm và suy thoái MT; bảo vệ được các VQG và khu bảo tồn thiên nhiên; bảo tồn sự ĐDSH của rừng - biển và trong nông nghiệp. Ứng phó tốt với các đe dọa của BĐKH. Đảm bảo ANMT cho sự PTBV.

✓ **Bốn nguyên tắc chỉ đạo :**

- *Con người là trung tâm của PTBV:* PTBV trên cơ sở đảm bảo sinh kế, học vấn, bảo vệ đa dạng văn hóa, bình đẳng giới, xã hội công bằng-dân chủ-văn minh, gắn kết phát triển với kiểm soát gia tăng dân số và nâng cao chất lượng dân số.
- *PTBV nông thôn và nông nghiệp, vùng sâu vùng xa là một bộ phận không thể tách rời với PTBV của cả tỉnh.*
- *PTBV là sự nghiệp và trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, từ các cấp Đảng, chính quyền, các ngành, đến các cơ quan, đoàn thể chính trị-xã hội và các doanh nghiệp của tỉnh.*
- *Gắn kết chặt chẽ giữa PTBV và an ninh, quốc phòng.*

1.1. PTBV LĨNH VỰC KINH TẾ.

1.1.1. Duy trì TTKT nhanh và bền vững.

Định hướng phát triển KTXH tỉnh đã được hoạch định từ năm 2005 và cũng đã được thực thi hơn 2 năm qua. Nhiều thành công trong phát triển KTXH đã được ghi nhận, tuy nhiên thực tế cũng đã phát sinh không ít vấn đề về MT và phát triển như đã nêu ra trong phần phân tích tình hình ở chương 1. Sự chưa tương thích giữa phúc lợi về MT và xã hội, trong đó có vấn đề thích ứng với BĐKH, với các thành công về kinh tế cho thấy phát triển kinh tế của tỉnh thời gian qua tuy nhanh nhưng chưa thực sự bền vững, trong những thành tựu của phát triển còn tiềm ẩn những rủi ro về xã hội và MT.

Để tiếp tục duy trì lâu dài tốc độ TTKT cao, ổn định và bền vững, cần thực hiện một số định hướng sau :

Tổ chức rà soát, điều chỉnh các quy hoạch cho phù hợp với tình hình mới của Hội nhập Quốc tế, liên kết Miền Đông và thách thức của BĐKH, trước hết là quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH toàn tỉnh, quy hoạch các ngành, quy hoạch các địa phương, quy hoạch đô thị, nông thôn...đến năm 2020. Rà soát lại hệ thống các chỉ tiêu kinh tế cho giai đoạn 2010 - 2020. Tổ chức tốt việc quản lý vốn đầu tư theo quy hoạch, nhất là quy hoạch các khu vực đô thị, cụm CN-TTCN sao cho không để tác động tiêu cực đến nguồn nước và vốn tài nguyên nước hạn hẹp của tỉnh, các khu du lịch vùng đất thấp ven bờ. Cần tính toán kỹ việc phát triển các cụm CN theo định hướng công nghệ cao ít sử dụng tài nguyên thô và ít xả thải, cơ sở hạ tầng du lịch và các trung tâm dân cư để không phải di tản do tác động của dâng cao mực nước

biển. Ưu tiên các lĩnh vực kinh tế biển như: cảng và dịch vụ hàng hải, du lịch biển và vùng bờ, hải sản - đây là những lĩnh vực tỉnh có ưu thế hơn các tỉnh miền Đông trong cạnh tranh và hợp tác kinh tế. Phát triển nhanh nhưng không nóng.

Thông thường tâm lý của nhà các đầu tư là muốn được “đứng chân” tại các tỉnh, thành phố lớn, kể cả trong trường hợp các ngành hoạt động của mình không cần thiết phải tập trung nơi đô thị ồn ào. Vì thế sớm hình thành sự liên kết và phân công triệt để theo đặc thù và lợi thế. Chẳng hạn, BR-VT mạnh về cảng và du lịch biển so với các tỉnh miền Đông, nên thu hút những ngành công nghiệp dựa vào lợi thế này (xem phụ lục 1).

Trong khu vực công nghiệp và thủ công nghiệp cần ưu tiên các ngành cần ít nước, đồng thời hạn chế tiến tới không phát triển các ngành sử dụng nhiều nước trên một đơn vị sản phẩm như dệt nhuộm, thép,... Cần xem xét phát triển đi trước các lĩnh vực sản xuất Cacbon thấp (công nghệ cao tiết kiệm năng lượng và nguyên liệu thô, ít phát xả khí nhà kính) để thu hút đầu tư và tài trợ quốc tế, đi trước trong lĩnh vực bán quyền phát xả khí nhà kính, tìm kiếm các nguồn tài trợ trong lĩnh vực phát triển vốn rừng kể cả rừng cận lâm rừng ngập mặn.

Đẩy mạnh cải cách hành chính tạo ra MT đầu tư kinh doanh bình đẳng, có hiệu quả, thúc đẩy cạnh tranh và tạo lòng tin để các doanh nghiệp và nhân dân đầu tư phát triển sản xuất. Kiểm soát giá cả. Từng bước hình thành nền hành chính có hiệu lực, trong sạch, có đầy đủ năng lực đáp ứng yêu cầu PTBV; phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có năng lực và phẩm chất tốt. Tiến tới hình thành một xã hội dân sự với 3 nội dung chính: Công bằng - Dân chủ và Văn minh. Chi tiêu hợp lý trong khu vực hành chính để góp phần kiểm soát lạm phát (phần đầu giảm chi phí công 10% - 20% đối với các cơ quan sử dụng ngân sách như đề xuất của Chính phủ). Tích cực thu hút đầu tư nước ngoài.

Chuyển nền kinh tế theo chiều sử dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến và thân MT để tăng năng suất lao động và nâng cao hàm lượng công nghệ và sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế cả tỉnh nói chung và hiệu quả của vốn đầu tư nói riêng. Giảm và tiến tới bỏ các ngành sản xuất dùng nhiều nguyên liệu thô, tốn nước và tốn năng lượng, xả thải nhiều. Chú trọng nâng cao hàm lượng khoa học, công nghệ bản địa của sản phẩm hàng hoá và dịch vụ (công nghệ Việt Nam, công nghệ địa phương) để tăng cường sức cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập WTO.

1.1.2. Thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng thân thiện với MT.

Sử dụng có hiệu quả năng lượng là cốt lõi của một nền sản xuất thân MT. Nguyên nhân chính của việc hao tốn năng lượng hiện nay là cấu trúc kinh tế sản xuất thô sử dụng chưa hiệu quả nguyên liệu, chiếm nhiều năng lượng và trình độ công nghệ chưa cao. Theo các nhà khoa học, chỉ cần đổi mới công nghệ đã có thể tiết kiệm từ 30% - 50% năng lượng sử dụng. Trong đó, những lĩnh vực, địa điểm có khả năng tiết kiệm cao như công nghiệp xi

măng (50%), các tòa nhà thương mại (45%), nông nghiệp (50%), công nghiệp (35%)... Cần nghiên cứu, tăng cường sử dụng năng lượng sạch có tiềm năng lớn ở Việt Nam và có thể mở rộng sử dụng từng bước ở quy mô gia đình như năng lượng mặt trời, gió, biogas. Khuyến khích việc phát triển các loại hình giao thông vận tải tiết kiệm, phương tiện vận tải công suất nhỏ và sử dụng năng lượng sạch, thân thiện với MT.

Tiến hành kiểm toán MT²⁴, đưa giá trị MT vào khuôn khổ hạch toán tài khoản quốc gia (SNA) để nội bộ hoá các chi phí MT, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh và có trách nhiệm giữa các nhà sản xuất. Đưa và nhân rộng mô hình doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý sản xuất sạch hơn, ISO 14000, ISO 22000 vào thực tế (xem phụ lục 2)

Thay đổi nhu cầu tiêu dùng của nhân dân theo hướng đảm bảo chất lượng cuộc sống nhưng không lãng phí, phô trương và gây hại cho ĐDSH. Nâng cao năng lực và trách nhiệm của Hội người tiêu dùng để góp phần bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng. Có chính sách và biện pháp cụ thể, đặc biệt là các chương trình truyền thông hướng dẫn phương thức tiêu dùng hợp lý (còn gọi là tiêu thụ xanh), nhất là các chính sách, biện pháp tài chính để khuyến khích tiêu dùng thân thiện với MT. Coi tiêu dùng hợp lý và thân MT là một trong những tiêu chí đạo đức mới của công dân, cán bộ, đảng viên.

Tổ chức sản xuất và cung ứng các sản phẩm thân MT cho người tiêu dùng như: rau an toàn, thực phẩm an toàn, thiết bị điện tiết kiệm năng lượng, phương tiện giao thông ít xả thải, căn hộ tiết kiệm năng lượng,...Đồng thời đòi hỏi các nhà sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm, nhất là vấn đề đảm bảo VSATTP. Chế tài có hiệu quả đối với những doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký, hoặc các sản phẩm đã bị cấm. Kiểm soát tốt hoạt động tiếp thị quảng cáo thiếu trách nhiệm với người tiêu dùng và với MT, khuyến khích tiếp thị xanh.

Gắn kết chặt chẽ việc xây dựng một xã hội tiêu dùng thân MT với *XĐGN tuyệt đối*, vì chỉ có thoát nghèo đói thì nhu cầu tiêu dùng thân MT (trong đó có thực phẩm an toàn, không tiêu thụ các sản phẩm gây hại cho ĐDSH...) mới trở thành thực tiễn của cuộc sống.

1.1.3. Thực hiện quá trình "công nghiệp hoá sạch".

CNH sạch còn gọi là "xanh hoá công nghiệp", trong bối cảnh công nghiệp hoá tình, là cốt lõi của một nền sản xuất thân thiện với MT. Đây là một quá trình dài và đa diện, gồm một số bước sau:

²⁴ "*Kiểm toán môi trường là công cụ quản lý bao gồm một quá trình đánh giá có tính hệ thống, định kỳ và khách quan được vận hành về việc làm thế nào để thực hiện tổ chức môi trường, quản lý môi trường và trang thiết bị môi trường hoạt động tốt*", Mục đích của Kiểm toán môi trường là giúp vào việc bảo vệ môi trường, sức khoẻ, an toàn bằng các biện pháp: Tạo điều kiện cho việc kiểm soát, quản lý các thực thể môi trường; Đánh giá sự tuân thủ các chính sách công ty, kể cả việc đáp ứng các yêu cầu về quy chế. Kiểm toán môi trường là một công cụ quản lý chỉ có giá trị khi được hình thành trong một hệ thống quản lý tổng thể. Nó không thể đứng đơn độc. Nó là một công cụ giám sát trợ giúp việc ra quyết định và giám sát quản lý.

Theo http://www.vacne.org.vn/Nhanthuc_Kienthuc/hoidapveqlmt_1%20.htm#_Toc111860412

Rà soát quy hoạch tổng thể phát triển KTXH toàn tỉnh và quy hoạch các vùng trọng điểm, các ngành kinh tế, đặc biệt là những ngành tác động mạnh mẽ tới MT (sử dụng quá nhiều nước, nhiều nguyên liệu thô, không xử lý chất thải, tạo ra nhiều chất thải nguy hại khó xử lý,...) nhằm bảo đảm phát triển công nghiệp bền vững, sử dụng tiết kiệm TNTN, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải một cách có hiệu quả. (xem phụ lục 3)

Hướng dẫn và bắt buộc thực hiện các điều khoản đã được Luật BVMT quy định như: đưa yếu tố MT vào quy trình lập quy hoạch, kế hoạch phát triển KTXH hàng năm, 5 năm và dài hạn. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về lập báo cáo và thẩm định báo cáo đánh giá tác động MT, giám sát chặt chẽ việc thực hiện cam kết BVMT, thực hiện đúng yêu cầu công tác kiểm soát MT sau ĐTM. Thực hiện Đánh giá MT Chiến lược (ĐMC) đối với Quy hoạch Phát triển KTXH của tỉnh. *Tăng cường năng lực tác nghiệp của lực lượng Cảnh sát MT* để đảm bảo việc thực thi có hiệu quả Luật BVMT trên địa bàn toàn tỉnh.

Xây dựng cơ chế chính sách để thúc đẩy quá trình thay thế công nghệ sản xuất lạc hậu, tốn nhiều năng lượng, nguyên liệu bằng những công nghệ tiên tiến, hiện đại và thân thiện với MT. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia chương trình sản xuất sạch hơn (CP), ISO 14000, ISO 22000, tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp về tầm quan trọng và lợi ích của các chương trình này trong quá trình PTBV và hội nhập WTO.

Xây dựng quy chế buộc các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh quy mô lớn và vừa phải thiết lập các hệ thống tự quan trắc, giám sát về MT để cung cấp thông tin về chất thải và mức độ ô nhiễm do các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp gây nên. Nhanh chóng xây dựng lực lượng cán bộ được đào tạo về quản lý MT trong các KCN. Tất cả các doanh nghiệp và KCN phải xử lý chất thải đạt yêu cầu mới được sản xuất. Kết hợp quản lý nhà nước về MT trên địa bàn tỉnh với hoạt động tự quản lý của doanh nghiệp.

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sạch, thân thiện với MT. Phát triển và đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ, thiết bị BVMT thích hợp và tiên tiến. Ưu tiên thành lập mới và phát triển khu công nghệ cao. Kiểm soát tốt việc đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn MT trong các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp khai thác và chế biến dầu mỏ, công nghiệp hoá chất, thép, dệt nhuộm, công nghiệp điện, điện tử và công nghiệp cơ khí.

Kiểm soát tốt ô nhiễm do các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở hiện có gây ra, đặc biệt chú ý hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản. Tiến hành xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm MT nghiêm trọng, buộc các cơ sở này phải lắp đặt các thiết bị kiểm soát và xử lý ô nhiễm, nâng cấp hoặc đổi mới công nghệ sản xuất, di dời toàn bộ hoặc từng bộ phận ra khỏi khu vực dân cư đông đúc và ở mức cao nhất là đình chỉ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở này. Tất cả các dự án khai khoáng mới phải được xem xét, sàng lọc cẩn thận và phải thực hiện đánh giá tác động MT chi tiết, đặc biệt là xem

xét, đánh giá các công nghệ khai khoáng và chế biến, việc sử dụng và thải bỏ hóa chất, công tác duy tu các bãi phế thải và việc xây dựng cơ sở hạ tầng.

Tái Quy hoạch bền vững một số ngành có tác động đặc biệt đối tới MT: Một số ngành kinh tế trọng điểm có vai trò động lực đối với kinh tế địa phương nhưng tiềm ẩn nhiều nguy cơ đối với MT cần nhanh chóng xây dựng lại quy hoạch ngành theo hướng bền vững, tính toán đủ đến tác động của BĐKH và điều kiện hội nhập WTO.

Ngành năng lượng: Lựa chọn công nghệ sản xuất và sử dụng tối ưu các loại hình năng lượng, kể cả năng lượng truyền thống như dầu khí, điện đến năng lượng mới; lựa chọn các công cụ chính sách, xây dựng các chương trình phát triển nhằm thực hiện định hướng chiến lược phát triển ngành năng lượng bền vững. Hỗ trợ công tác nghiên cứu, phát triển, chuyển giao và ứng dụng các hệ thống năng lượng mới và nguồn năng lượng có khả năng tái sinh. Khuyến khích sử dụng các công nghệ tiêu tốn ít năng lượng và tích cực thực hiện chương trình tiết kiệm năng lượng. Cần có các giải pháp cụ thể về công nghệ và tổ chức quản lý cho từng phân ngành năng lượng nhằm thực hiện các chương trình, dự án làm giảm tác động tiêu cực đối với MT trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng năng lượng. Tăng cường năng lực ứng phó sự cố dầu tràn trên biển và sự cố cháy nổ.

Ngành khai thác khoáng sản: Đưa vào sử dụng các công cụ kinh tế, hành chính và chế tài pháp luật nhằm thực hiện kiên quyết và có hiệu quả hơn Luật Khoáng sản trong đó chú ý thực hiện đầy đủ các quy định về ký quỹ hoàn phục MT và các quy định BVMT các hoạt động khai khoáng. Đổi mới công nghệ khai thác và chế biến nhằm tận dụng tài nguyên khoáng sản và BVMT, đồng thời giảm khối lượng đất đá thải, thu hẹp diện tích bãi thải. Tổ chức trình tự khai thác mỏ một cách hợp lý, kết hợp khai thác và hoàn phục MT theo phân lô. Sớm nghiêm cấm tình trạng khai thác mỏ một cách tự phát, bừa bãi. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động tận thu khoáng sản nhỏ, lẻ, phân tán, cơ quan quản lý nếu chưa đủ năng lực kiểm soát MT của dự án tận thu khoáng sản nào thì chưa cấp phép cho dự án đó. Đối với tài nguyên khoáng sản ở dưới lòng sông (ví dụ cát, đá, sỏi,...), cần khoanh khu vực khai thác, giám sát để tránh làm sạt lở bờ và thay đổi dòng chảy.

Ngành giao thông vận tải: Xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Vũng Tàu – thành phố Hồ Chí Minh; nâng cấp mở rộng Quốc lộ 51. Thực hiện chính sách đồng bộ nhằm PTBV lĩnh vực giao thông vận tải kể cả hệ thống giao thông đường bộ và đường biển, bao gồm sử dụng đất đai, phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng mạng lưới giao thông vận tải công cộng, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia phát triển giao thông vận tải, sử dụng phương tiện giao thông vận tải có mức tiêu hao năng lượng thấp và giảm phát thải gây ô nhiễm. Quy hoạch mạng lưới giao thông vận tải cần chú ý bảo vệ tối ưu các cảnh quan tự nhiên, các khu bảo tồn thiên nhiên. Tập trung phát triển mạng lưới giao thông công cộng ở các đô thị lớn thuận lợi cho người tham gia giao thông trên cơ sở đó khuyến khích sử dụng dịch vụ giao thông công cộng.

Kiểm soát ô nhiễm MT do các phương tiện giao thông đồng thời với phát triển ngành cơ khí sửa chữa phương tiện giao thông để đảm bảo các tiêu chuẩn MT (khí thải, tiếng ồn,...). Phát triển nhanh chóng mạng lưới giao thông nông thôn để phục vụ tốt việc phát triển KTXH và đời sống của nhân dân, đặc biệt là ở các vùng nông thôn miền núi, vùng sâu, vùng xa. Tổ chức khai thác có hiệu quả của hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn sau khi xây dựng trong phát triển nông thôn và XDGN. Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến luật pháp nhằm giảm tai nạn giao thông.

Ngành Thương mại: Gắn chặt phát triển thương mại với sản xuất trong tỉnh. Thực hiện đúng các quy định cấm hoặc hạn chế của pháp luật trong lĩnh vực nhập khẩu hàng hoá, phế liệu chứa những chất độc hại, khó phân huỷ, thực phẩm và hàng hoá vi phạm quy định về tiêu chuẩn MT, nhập khẩu vật tư, thiết bị cũ và công nghệ lạc hậu, nhập khẩu các giống cây trồng, vật nuôi biến đổi gen hoặc các giống ngoại lai mà không qua kiểm dịch động thực vật. Ưu tiên, tiến tới chỉ nhập về các dây chuyền công nghệ tiên tiến ít gây ô nhiễm MT. Xây dựng chiến lược thị trường, nhằm bảo đảm những nhu cầu của thị trường trong tỉnh, thúc đẩy việc tạo lập mô hình tiêu dùng thân thiện với MT. Kiện toàn cơ sở pháp lý và bộ máy quản về thương mại và thị trường nhằm phát triển thị trường trong và ngoài tỉnh cũng như mở rộng quan hệ thương mại quốc tế. Xây dựng kế hoạch dài hạn và cơ cấu lại mặt hàng xuất khẩu theo hướng tăng hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng trong hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu, giảm dần xuất khẩu tài nguyên thô và sơ chế.

Ngành Du lịch: Du lịch là ngành công nghiệp không khói và là thế mạnh của tỉnh (xem phụ lục 4), nếu thiếu sự quản trị đúng theo hướng phát triển du lịch bền vững thì những tác hại của du lịch đến xã hội và MT nghiêm trọng là điều khó tránh. Định hướng phát triển du lịch bền vững BR-VT tập trung *đồng thời* theo các hướng sau:

Đáp ứng tối đa nhu cầu chính đáng của du khách: đa dạng hoá các sản phẩm và dịch vụ du lịch, tiến hành tiếp thị du lịch có trách nhiệm, phát triển các loại hình du lịch mà BR-VT có thể mạnh như du lịch văn hoá-lễ hội, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch MICE, du lịch Thiên (Zentourism), du lịch trên cơ sở cộng đồng, du lịch cuối tuần, ...

Gia tăng phúc lợi của địa phương và của cộng đồng có tài nguyên du lịch: hệ thống phí tham quan, cắm trại, thu hút lao động địa phương vào hoạt động dịch vụ du lịch, tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong các quyết sách, quy hoạch, chiến lược phát triển du lịch; thực hiện các phí uỷ thác; chương trình từ thiện, sử dụng hàng hoá và dịch vụ địa phương, chuyển đổi sinh kế và đào tạo nghề cho cư dân địa phương bị thu hồi đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng du lịch.

BVMT du lịch: thực hiện đầy đủ các điều khoản BVMT trong Luật Du lịch cũng như Quy chế BVMT trong lĩnh vực du lịch ban hành kèm theo Quyết định số 02/2003/QĐ - BTNMT của Bộ Tài nguyên và MT ngày 29/7/2003.

1.1.4. Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.

Vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn nước ta nói chung và tỉnh BR-VT nói riêng hiện nay, về thực chất, là vấn đề PTBV. Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn là một bộ phận không thể tách rời của PTBV tỉnh BR - VT. Phát triển nông thôn không chỉ đơn thuần là phát triển kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội sâu sắc. Các chuyên gia UNDP nhận định rằng đối với các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, không thể coi CNH, ĐTH là con đường duy nhất và nhanh nhất để xoá nghèo đói đối với đại bộ phận nông dân. Nếu phát triển dẫn đến một sự phân hoá xã hội quá mức, tăng khoảng cách giữa thành thị và nông thôn thì sự phát triển sẽ không bền vững. Nông nghiệp, nông dân và nông thôn là ba vấn đề khác nhau, nhưng phải được giải quyết đồng bộ và đồng thời. Có một sự hiểu nhầm rằng, phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn là một, và ngành NN& PTNT có nghĩa vụ lo về phát triển nông thôn. Thực tế không phải đơn giản là phát triển nông nghiệp tốt thì phát triển nông thôn tốt vì nông nghiệp đi lên kéo theo nông thôn phát triển, nông nghiệp là ngành sản xuất còn nông thôn là lãnh thổ và xã hội. Hiện nay, trong phát triển nông thôn có hai vấn đề lớn: ruộng đất và lao động, nhưng sở NN& PTNT lại không được quản lý. Đây là một vấn đề thuộc cơ chế quản lý, tuy nhiên vẫn có thể có sáng kiến địa phương giải quyết những vấn đề này (xem phụ lục 5).

Một số định hướng chính như sau:

Phát triển kết cấu hạ tầng ở khu vực nông thôn, hải đảo đạt trình độ cao, tiến tới hình thành một khu vực nông thôn phát triển cao, văn minh, hiện đại, gần với cuộc sống đô thị. Đến năm 2010 đảm bảo 98% số hộ nông thôn được sử dụng điện, 98% số hộ nông thôn dùng nước hợp vệ sinh MT; đến năm 2020 đạt 100% số hộ nông thôn được sử dụng điện, 100% số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh MT, từng bước ĐTH nông thôn theo hướng phát triển đô thị bền vững.

Phục hồi và phát triển những giống cây trồng vật nuôi có chất lượng tốt và phù hợp với điều kiện địa phương để tạo nên bản sắc cho các sản phẩm; xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm đặc sản của địa phương. Phát triển các trang trại rau an toàn, thực phẩm an toàn để phục vụ nhu cầu trong và ngoài tỉnh cũng như xuất khẩu, phát triển các giống có chất lượng cao như cà chua, các loại rau cải, các loại quả đặc sản (như nhãn Xuông), các giống cỏ phục vụ chăn nuôi đại gia súc (cỏ voi, cỏ lá lớn nhỏ, cỏ sữa), vật nuôi (gà Tam Hoàng Phượng, gà Lương Phượng, gà chân vàng...)

Phát triển trang trại chăn nuôi tập trung theo hướng CNH, HĐH. Đến năm 2010: đàn bò 65.000 con, đàn heo 250.000 con, đàn gia cầm 3,3 triệu con và gia súc khác 14.500 con. Sau năm 2010 có biện pháp để tiếp tục tăng quy mô đàn gia súc, gia cầm với chất lượng cao (xem phụ lục 6).

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng để ứng phó với nguy cơ thiếu nước. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở BR-VT cần đạt hai tiêu chí: 1) Chuyển đổi những cây trồng ưa nước sang

những cây trồng ít tốn nước hơn, 2) Chuyển những cây trồng có giá trị kinh tế thấp sang những cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn. Mặc dù cà phê có giá trị kinh tế cao nhưng là cây công nghiệp có nhu cầu rất lớn về nước do vậy mà BR-VT đã thực hiện chủ trương giảm diện tích cà phê trên diện rộng. Và trong tương lai diện tích cà phê còn tiếp tục giảm chuyển đổi sang những giống cây có giá trị và ít tốn nước hơn như: tiêu, điều cao sản hay cao su. Ngoài ra những diện tích lúa một vụ và một phần diện tích cà phê chuyển đổi có thể sẽ được sử dụng vào mục đích trồng cỏ nuôi bò hay các hình thức nông - lâm kết hợp hoặc các diện tích cây ăn quả đặc sản (xem phụ lục 5).

Đẩy mạnh CNH hiện đại hóa nông thôn nhưng phải tính đến sinh kế cho người nông dân: Diện tích đất nông nghiệp ngày càng có xu hướng bị thu hẹp do quá trình CNH và đô thị hoá. Tỷ lệ nông dân mất đất sản xuất ngày càng nhiều, vấn đề sinh kế cho người nông dân trở nên rất phức tạp bởi họ vốn chỉ là những người quen tay cày tay cuốc, trình độ học vấn và kỹ thuật hạn chế do vậy việc chuyển đổi nghề nghiệp đối với họ là việc làm không dễ. Vấn đề việc làm cho người nông dân là vấn đề cần được ưu tiên hàng đầu cho sự PTBV nông nghiệp nông thôn.

Đầu tư nâng cấp hạ tầng cơ sở nông thôn: Gồm 6 cơ sở hạ tầng đồng bộ là Điện, Đường giao thông, Trường học, Trạm Y tế, Chợ và Nước sạch, 6 loại cơ sở hạ tầng này được Chính phủ sử dụng làm tiêu chí đánh giá xã nghèo. Xã nào có 3 tiêu chí nêu trên trở lên chưa đạt yêu cầu thì vẫn là xã nghèo.

Hiện nay tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp của BR-VT vẫn còn khá cao nên trong những năm tới đây BR-VT tiếp tục thực hiện xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Việc giảm tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp đòi hỏi đồng thời với việc nâng cao chất lượng lao động trong nông nghiệp. Đây là một thách thức lớn đối với khu vực nông thôn do mặt bằng học vấn thấp cũng như tâm lý thanh niên luôn thích rời bỏ nông thôn và nông nghiệp. *Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp nông thôn:* Xây dựng các nhà máy chế biến bên cạnh những vùng chuyên canh, biến những vùng chuyên canh thành những vùng cung cấp nguyên liệu, sơ chế và chế biến các sản phẩm đảm bảo chất lượng.

Xây dựng hệ thống cơ sở hoạt động dịch vụ nông nghiệp rộng khắp tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp: gồm các cơ sở cung cấp phân bón giống, thức ăn gia súc, hoá chất bảo vệ thực vật, cơ sở cung cấp và bảo dưỡng nông cụ và cơ khí nông nghiệp, cơ sở xăng dầu, ...

Đẩy mạnh trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc, tiến hành giao đất giao rừng tới các cá nhân và tổ chức. Đẩy mạnh trồng cây gây rừng, phủ xanh các ngọn núi tạo cảnh quan cho du lịch núi Lớn Nhỏ, núi Dinh - Thị Vải, núi Minh Đạm. Tăng cường vốn rừng để cải tạo vi khí hậu và bảo giữ nước mưa góp phần tăng dung lượng các bồn nước ngầm.

Bảo vệ và phát triển diện tích rừng phòng hộ ven biển đặc biệt là hệ thống rừng ngập mặn. Tiến hành cải tạo rừng và trồng thêm rừng mới, áp dụng các kỹ thuật thâm canh tăng năng suất kinh tế rừng, bổ sung cây bản địa, kết hợp các biện pháp lâm sinh chất lượng rừng. Thực hiện triệt để chủ trương giao đất giao rừng cho các cá nhân, tổ chức.

Phát triển ngư nghiệp theo hướng bền vững.

Gắn việc khai thác nguồn lợi, chế biến, nuôi trồng thủy sản với BVMT, bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh trên biển. Tiếp tục chú trọng phát triển khai thác - nuôi trồng - chế biến thủy sản; phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH các địa bàn ven biển. Thực hiện các chính sách hỗ trợ ngư dân, hỗ trợ doanh nghiệp trong các hoạt động khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ hàng thủy sản, đặc biệt là hàng hải sản xuất khẩu. Về năng lực tàu thuyền hiện nay là 5.000 tàu, trong đó lượng tàu đánh bắt xa bờ là trên 2.000 tàu đứng hàng đầu về vị thế đoàn tàu đánh bắt xa bờ của cả nước. Đánh bắt xa bờ sẽ vẫn là ngành mũi nhọn của tỉnh đến 2020 tiếp tục duy trì đội tàu khai thác thủy sản về số lượng, nhưng nâng cao về chất lượng, thay thế tàu công suất nhỏ bằng tàu công suất lớn, hàng năm giảm khoảng 3% số tàu đánh cá ven bờ để chuyển thành tàu đánh cá xa bờ, phấn đấu đến năm 2020 đưa số tàu khai thác xa bờ đạt khoảng 3.000 - 3.200 chiếc chiếm 64% tổng số tàu thuyền. Khuyến khích đầu tư phát triển các loại tàu công suất lớn, hạn chế và tiến tới không cho phép phát triển đóng mới các loại tàu có công suất nhỏ dưới 90cv. Đến 2020 đưa vào sử dụng 6.800 ha trên tổng số 12.000 ha có tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản. Bảo vệ các nguồn lợi hải sản, nghiêm cấm các biện pháp khai thác có tính chất hủy diệt... Tổ chức và xây dựng đồng bộ các dịch vụ hậu cần nghề cá như: cảng cá, kho đông lạnh, nhà máy cung cấp nước đá, tổ chức thu mua, chế biến, cung cấp ngư cụ. Xây dựng các khu neo đậu tàu thuyền trú bão cấp vùng tại Côn Đảo, Sông Dinh và các khu neo đậu khác như: Bình Châu, Cửa Lấp, Lộc An.

Triển khai các chương trình dự án chuyển đổi nghề nghiệp cho ngư dân làm nghề đánh cá ven bờ:

Tập trung vào phát triển nuôi trồng thâm canh các loại thủy sản. Sử dụng hợp lý có hiệu quả các loại mặt nước hiện có để phát triển nuôi trồng thủy sản phù hợp với đặc điểm, điều kiện mặt nước. Hình thành các vùng nuôi thủy sản gắn với trồng rừng ngập mặn, với sản xuất nông nghiệp, thủy lợi và BVMT. Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm nuôi trồng theo hướng ưu tiên phát triển nuôi các loài thủy hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm, cua, ghẹ, cá mú, cá bớp...

Đầu tư phát triển chế biến hải sản để nâng cao giá trị hải sản: quy hoạch xây dựng đồng bộ cảng cá, bến cá, khu dân cư và khu chế biến hải sản tập trung. Đồng thời nghiên cứu đầu tư cải tạo, nâng cấp các làng cá hiện tại. Từng bước CNH, HĐH ngành chế biến thủy sản nhằm nâng cao kim ngạch xuất khẩu đối với chế biến xuất khẩu và đẩy mạnh tiêu thụ nội địa.

Cần chú ý về công nghiệp chế biến hải sản, lựa chọn một số sản phẩm chế biến theo quy trình công nghệ cao mang nhiều giá trị xuất khẩu.

1.1.5. PTBV các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn và các địa phương.

Chính quyền địa phương trực tiếp chỉ đạo phương án phát triển KTXH và sử dụng TNTN phục vụ lợi ích của địa phương. Cần tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức và trách nhiệm về PTBV cho các cấp chính quyền địa phương. Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước nhằm bảo đảm tính liên ngành và liên vùng, liên lãnh thổ.

Hợp tác sử dụng bền vững các lưu vực sông là một hướng đi cần thiết. Tỉnh BR-VT có 3 lưu vực sông là Thị Vải, sông Dinh và sông Ray. Sông Thị Vải có chức năng vận tải thủy quan trọng bậc nhất Miền Đông, nay đã bị ô nhiễm nghiêm trọng. Hai dòng sông còn lại có chức năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt cũng đang bị ô nhiễm do xả thải sinh hoạt, canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Việc bảo vệ nguồn nước sông Dinh và sông Ray là sự sống còn của tỉnh. Cần xây dựng đề án hợp tác quản lý lưu vực và thực hiện nghiêm chỉnh càng sớm càng tốt đề án này.

Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương theo hướng bền vững cần được tiến hành rà xét, bổ sung, điều chỉnh lại trên cơ sở Định hướng chiến lược PTBV được tỉnh phê duyệt. Các Quy hoạch PTBV địa phương cần được tái xác định mục tiêu, phương hướng, nội dung phát triển các ngành, vùng lãnh thổ theo quan điểm PTBV; đề ra hệ thống các biện pháp để thực hiện các mục tiêu, nội dung và định hướng phát triển KTXH, trong đó có các giải pháp chính sách liên quan tới việc sử dụng bền vững TNTN và BVMT.

Tập trung đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng các KCN đã được thành lập để phát huy hiệu quả. Khi các KCN đạt tỷ lệ lấp đầy trên 60%, sẽ đầu tư phát triển thêm các KCN: Long Hương (400 ha), Long Sơn (500 ha-600 ha), khu cảng và dịch vụ dầu khí Bến Đình (100 ha). Tuy nhiên cần tính đến ảnh hưởng của hiện tượng nước biển dâng và thiếu nước do BĐKH để có chiến lược điều chỉnh, lựa chọn ngành công nghiệp thích hợp. Tổ chức xây dựng và sớm đưa vào hoạt động các khu công nghệ cao cấp tỉnh (các khu sinh dưỡng, công nghiệp, khu ương tạo công nghệ, khu ương tạo doanh nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao, khu chế biến thủy sản công nghệ cao,...).

Phát triển hệ thống cảng biển và cơ sở hạ tầng giao thông đường thủy, phát triển dịch vụ dầu khí, dịch vụ hàng hải, đẩy mạnh dịch vụ vận tải thủy gồm cả vận tải đường thủy nội địa và đường biển. Phát triển các loại dịch vụ hàng hải quốc tế tại các cảng khu vực Thị Vải, Vũng Tàu và Côn Đảo. Phấn đấu giảm giá thành dịch vụ, nâng cao khả năng cạnh tranh của dịch vụ vận tải biển. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển hệ thống cảng theo quy hoạch cụm cảng thuộc nhóm cảng biển số 5, nhóm cảng biển số 8. Tiến hành nạo vét luồng lạch, cải tạo luồng và xây dựng hệ thống cảng biển và cảng thủy nội địa để phát triển vận tải đường biển, đường sông. Xây dựng hệ thống thương cảng quốc gia và quốc tế dọc theo tuyến

sông Cái Mép-Thị Vải; phát triển các loại hình dịch vụ cảng, dịch vụ hàng hải, dịch vụ dầu khí với dự kiến năng lực luân chuyển hàng hóa thông qua các cụm cảng thuộc tỉnh vào năm 2010 đạt 38,5 triệu tấn/năm và đến năm 2020 đạt 65 triệu tấn/năm.

Phát triển hoạt động tín dụng gắn với phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm góp phần thực hiện mục tiêu phát triển KTXH của tỉnh, phát triển các hoạt động kinh doanh, môi giới tài chính, bảo hiểm, hình thành các công ty tài chính. Phát triển hệ thống hạ tầng hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế để sau năm 2010 bước đầu hình thành trung tâm tài chính tại thành phố Vũng Tàu.

Riêng Côn Đảo sẽ phát triển thành khu kinh tế-du lịch và dịch vụ chất lượng cao, trong đến năm 2010 sẽ hình thành 3 thị trấn mới (Bến Đầm, Cỏ Ống và Côn Sơn). Đến năm 2020 sẽ hình thành tại Côn Đảo đô thị hiện đại, toàn đảo là một đô thị lớn.

Định hướng phát triển vùng

Vùng 1: Giới hạn Quốc lộ 51 về phía Tây của tỉnh: phát triển các KCN tập trung và hệ thống cảng của tỉnh (cần rà xét và điều chỉnh lại vùng quy hoạch này vì có nhiều nguy cơ do BĐKH gây ra)

Vùng 2: Giới hạn từ Quốc lộ 51 đến Quốc lộ 55 và đường 51C: phát triển sản xuất nông nghiệp.

Vùng 3: Giới hạn từ đường 51C và Quốc lộ 55 ra tới bãi biển: phát triển du lịch.

Vùng 4: Từ bãi biển ra tới thềm lục địa của tỉnh: phát triển công nghiệp và khai thác dầu khí, khai thác hải sản.

1.2. PTBV LĨNH VỰC XÃ HỘI.

1.2.1. Nỗ lực XDGN đẩy mạnh thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Đưa công tác XDGN là công tác trọng tâm của chiến lược PTBV, trong đó tập trung vào cải cách hệ thống an sinh xã hội thực tế và hiệu quả hơn thông qua các hoạt động hỗ trợ, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo của các nhóm dễ bị tổn thương, những người có hoàn cảnh khó khăn, nạn nhân của chiến tranh và thiên tai, giúp họ hòa nhập cộng đồng, phòng ngừa và hạn chế tình trạng tái đói kinh niên và tái nghèo. Cần giúp các nhóm này có tư liệu và phương tiện để sản xuất, dịch vụ, bảo đảm an ninh lương thực ở cấp hộ gia đình, nâng cao thu nhập để tự vượt qua nghèo đói; tạo cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt giáo dục, y tế, nước sạch. Giảm thiểu rủi ro do thiên tai và tác động tiêu cực của quá trình cải cách kinh tế, bảo đảm XDGN bền vững. Đồng thời hỗ trợ các xã nghèo phát triển hạ tầng cơ sở, phát triển sản xuất, dịch vụ, thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển, mức sống giữa các vùng, các tầng lớp dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng và địa phương, cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phát triển sản xuất hàng hoá, cơ cấu lao động theo hướng tăng dần tỷ trọng lao động trong công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng lao động trong nông nghiệp.

Một vấn đề cơ bản của XĐGN là đảm bảo quyền của cộng đồng và công dân trong phát triển (trước hết là quyền sử dụng bền vững các hệ tài nguyên cơ bản cho cuộc sống, sau đó là quyền được tham gia vào các quyết sách phát triển). Theo báo cáo năm 1997 của UNDP những cộng đồng nghèo trước hết là những cộng đồng thiếu quyền lực trên thực tế. Thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội, phòng chống thiên tai, giảm rủi ro cho nhóm yếu thế, thông qua cơ chế xã hội hoá, Nhà nước và nhân dân cùng làm. Tập trung hoàn thiện mạng lưới an sinh xã hội phù hợp để đáp ứng nhu cầu bức xúc và khẩn cấp (xem phụ lục 9).

Lồng ghép chương trình XĐGN với các chương trình, kế hoạch phát triển KTXH, bảo vệ và cải thiện MT. Trước hết tập trung vào các địa bàn khó khăn nhất (các xã đặc biệt khó khăn, vùng căn cứ cách mạng, vùng cao biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc) và ưu tiên đối tượng là phụ nữ và trẻ em nghèo. Tăng cường và đa dạng hoá các nguồn lực để XĐGN, phát huy nội lực là chính, kết hợp sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hợp tác quốc tế để đẩy nhanh XĐGN. Có chính sách, cơ chế khuyến khích việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ thích hợp đến các xã nghèo, người nghèo để phát triển KTXH, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người nghèo.

Thực trạng nghèo đói hiện nay trong tỉnh cho thấy xóa nghèo không chỉ là việc của khu vực nông thôn, mà còn là của chính các khu vực đô thị, kể cả thành phố Vũng Tàu... Đến 2010, phần đầu tỉnh không còn tiêu chí xã nghèo về cơ sở hạ tầng. Xóa nghèo đói gắn kết chặt chẽ với thu hẹp sự chênh lệch giữa các vùng, các tầng lớp dân cư trong việc thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản. Tuy nhiên, nếu tính đến 2020 thì chiến lược xóa nghèo vẫn phát sinh nhiều vấn đề cần tính đến. Trước hết là vấn đề sinh kế của nông dân bị thu hồi đất dành cho phát triển cơ sở hạ tầng và KCN. Đây là vấn đề nan giải không chỉ của BR-VT mà là của cả nước; tiếp đến là dân số tăng trong khi sức ép của BĐKH làm năng suất nông nghiệp giảm, tái định cư diện rộng do xói lở vùng đất thấp ven bờ,...khiến cho một bộ phận đáng kể những người thoát nghèo có thể lại tái nghèo.

Nâng cao bình đẳng giới: Tại BR-VT tỷ lệ nữ giới tham gia vào thị trường lao động có xu hướng ngày càng tăng. Trên thực tế tỷ lệ nam giới tham gia vào thị trường lao động vẫn cao hơn so với nữ giới, tuy nhiên ở một số ngành nghề hiện nay tỷ lệ nữ giới cao hơn so với nam giới như: nông nghiệp, công nghiệp chế biến, giáo dục đào tạo, làm thuê công việc gia đình. Tỷ lệ nữ tham gia các cấp lãnh đạo trong tỉnh cũng ngày càng tăng nhưng trên thực tế vấn đề bình đẳng giới vẫn còn những thể hiện bất cập khác bên ngoài các con số thống kê.
Phụ nữ BR - VT cho đến nay chủ yếu mới là một lực lượng lao động, chưa trở thành một lực lượng quản lý xã hội ngang tầm với vai trò cần phải có.

Dĩ nhiên để có thể đảm nhiệm tốt vai trò này, phụ nữ BR-VT không chỉ cần được đối xử bình đẳng, mà còn cần được tăng cường năng lực mọi mặt để có thể hoàn thành tốt vai trò xã hội của mình: “Phần đầu đến 2020, phụ nữ BR - VT được nâng cao trình độ về mọi mặt,

có trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa - CNH và hội nhập kinh tế thế giới; đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần được cải thiện rõ rệt, tham gia ngày càng nhiều hơn công việc xã hội, bình đẳng trên mọi lĩnh vực, đóng góp ngày càng to lớn hơn cho xã hội và gia đình”

1.2.2. Kiểm soát dân số và tạo việc làm.

Duy trì xu thế giảm sinh một cách vững chắc và nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần: giảm dần tốc độ tăng dân số tự nhiên phần đầu đến năm 2010 tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên còn xấp xỉ 1%, quy mô dân số khoảng 1.026.000 người, tỷ lệ dân số đô thị 57,3%. Đến năm 2020 ổn định quy mô dân số khoảng 1.180.000 người, tỷ lệ dân số đô thị 69,06%. Xu hướng biến động dân số cho thấy dân số BR-VT đang dịch chuyển theo hướng trở thành dân số già do tuổi thọ đang tăng, sinh đẻ đang giảm, hiện đã thấp hơn mức sinh thay thế (mức $TFR=2,1$), lực lượng lao động trẻ được đào tạo ít trở về tỉnh làm việc. Đặc biệt lao động trẻ nông thôn ngày càng ít. *Đây là một quá trình chậm vì thế rất khó đảo ngược.* Có kế hoạch phát triển hợp lý và tổ chức tốt việc lao động nhập cư để đáp ứng nhu cầu lao động cho CNH tỉnh.

Tiếp tục củng cố, duy trì xu thế giảm mức tăng dân số bền vững nhằm ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý. Củng cố, duy trì xu thế giảm sinh con thứ 3. Thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm từng bước nâng cao chất lượng dân số. Quy hoạch đô thị và các KCN một cách hợp lý để tạo sự phân phối cân bằng mật độ dân cư cũng như giảm sức ép về gia tăng dân số cơ học. Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về DS&KHHGD. Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình. Kiện toàn, củng cố và ổn định hệ thống tổ chức làm công tác dân số. Thực hiện bình đẳng giới trong công tác DS&KHHGD. Đẩy mạnh xã hội hoá công tác DS&KHHGD. Kiểm soát dân số ở vùng đất thấp ven bờ để dễ thích ứng với những tác động tiêu cực của BĐKH. Mở rộng và nâng cao chất lượng các hình thức truyền thông, giáo dục dân số trong và ngoài nhà trường. Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản và công tác kế hoạch hóa gia đình. Nâng cao năng lực thu thập, xử lý và cung cấp các thông tin, dữ liệu về dân cư để đáp ứng được yêu cầu đánh giá kết quả thực hiện chiến lược và các chương trình dân số; bảo đảm việc lồng ghép các dữ liệu về dân cư vào việc hoạch định chính sách, lập kế hoạch nhằm điều chỉnh sự phát triển KTXH, phân bố dân cư phù hợp với sự thay đổi của dân số. Bảo đảm kinh phí và các điều kiện hoạt động cho công tác dân số. Phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phục vụ công tác dân số.

Tạo sự chuyển biến, chú trọng đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu phát triển KTXH của tỉnh. Phát triển hệ thống giáo dục nói chung và hệ thống đào tạo nghề, tăng cường mối liên kết giữa hệ thống giáo dục và đào tạo nghề với thị trường lao động, với hệ thống dịch vụ và xúc tiến việc làm. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 50% vào năm 2010 và trên 80%

vào năm 2020. Tạo đủ việc làm cho người lao động, tỷ lệ lao động không có việc làm khoảng 5% vào năm 2020.

Mục tiêu đặt ra cho lĩnh vực giải quyết việc làm là phải tạo ra khoảng 15.000 việc làm mới mỗi năm, tận dụng tốt lực lượng lao động chưa sử dụng hết, nhất là vào dịp nông nhàn ở nông thôn. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp nhằm tạo ra một nền kinh tế với cơ cấu có khả năng thu hút nhiều lao động và tạo thêm nhiều việc làm mới. Nâng cao hàm lượng công nghệ trong chế biến sản phẩm để tạo thêm việc làm và mở rộng thị trường lao động, đặc biệt coi việc đẩy mạnh xuất khẩu lao động và chuyên gia là khâu mũi nhọn. Xây dựng và tổ chức tốt hệ thống thông tin thị trường lao động. Từng bước hoàn chỉnh hành lang pháp lý về lao động và việc làm nhằm phát triển quan hệ lao động lành mạnh, bảo vệ quyền lợi hợp pháp và chính đáng của người lao động và người sử dụng lao động. Đảm bảo sự bình đẳng giới trong lao động-việc làm.

Phát triển các cơ sở đào tạo trong tỉnh: đầu tư hoàn chỉnh và khai thác có hiệu quả trường công nhân kỹ thuật ở Tân Thành, trường dạy nghề ở Long Đất, trường cao đẳng cộng đồng ở Vũng Tàu, trường Trung học kinh tế-kỹ thuật của tỉnh với trang thiết bị và điều kiện giảng dạy hiện đại. Triển khai xây dựng Trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao tại tỉnh theo như quy hoạch phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã xác định. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá, huy động các nguồn vốn khác để phát triển các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh như: xây dựng trường Đại học Dân lập và các trường đại học ngoài công lập khác; tạo điều kiện để các trường đại học, cao đẳng trong nước và cả nước ngoài đặt cơ sở, chi nhánh tại Tỉnh; khuyến khích phát triển một số trường trung cấp, trường dạy nghề ngoài công lập trên địa bàn tỉnh.

1.2.3. Đô thị hoá bền vững và thực hiện tốt hoạt động tái định cư.

Đặc điểm không gian hệ thống đô thị BR-VT: Tổ chức cụm đô thị trung tâm và các điểm đô thị xung quanh, trong đó thị xã Bà Rịa là trung tâm hành chính tỉnh, là trung tâm giao thoa của các trục ĐTH. Không gian phát triển có hình thái lan tỏa ở cụm đô thị trung tâm Vũng Tàu-Bà Rịa từ phía Tây Nam về phía Đông Bắc theo hướng các quốc lộ trọng yếu trong tỉnh là QL51, QL55, QL56. Các đô thị trung tâm phát triển liên kết theo cụm đô thị, quy mô không chế 200 ngàn đến 500 ngàn dân. Hình thành hệ thống các đô thị vệ tinh phát triển trong vùng đô thị trung tâm có quy mô dân số 20 ngàn đến 70 ngàn dân. Phát triển vùng duyên hải theo hình thái du lịch sinh thái xen kẽ điểm đô thị du lịch. Phát triển các thị trấn, thị tứ dịch vụ hành chính và sản xuất nông lâm nghiệp theo hình thái đô thị điểm. Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật liên vùng phục vụ phát triển công nghiệp tập trung và đô thị lớn trung tâm. Bảo vệ các vùng sinh thái trọng yếu là sinh thái duyên hải, sinh thái rừng quốc gia, sinh thái biển -

đảo và sinh thái nông nghiệp. Đến năm 2020 tổng số dân đô thị khoảng 814,85 ngàn người, tỷ suất đô thị hoá khoảng 0,691.

Rà soát lại quy hoạch tổng thể đô thị nhằm bảo đảm phát triển các đô thị bền vững. Quy hoạch tổng thể phát triển đô thị cần được rà soát lại, đặc biệt các đô thị ở vùng đất thấp ven bờ để chủ động ứng phó với nguy cơ mực nước biển dâng do BĐKH. Trong trường hợp cần thiết cần giảm quy mô và dân số một số đô thị ở vùng đất thấp ven bờ, thậm chí có phương án không mở rộng để dễ di chuyển trong trường hợp cần thiết.

Giảm đến mức thấp nhất tác động của đô thị hoá tới MT:

Đảm bảo nhà ở cho người thu nhập thấp và trung bình là tiêu chí hàng đầu của một đô thị bền vững. Ngoài những dự án chung cư cao tầng, cần có hành lang pháp lý phù hợp, cung ứng thiết kế mẫu và vật liệu xây dựng để công dân tự xây dựng nhà cửa; đảm bảo các tiêu chuẩn của hệ thống vệ sinh MT xây dựng trong thiết kế, quy hoạch và thi công thành phố và nhà ở. Phát triển đô thị phải đi kèm với phát triển hệ thống xử lý chất thải rắn và nước thải với quy mô tương thích. Đầu tư cung ứng các dịch vụ MT trong các khu dân nghèo, kể cả các khu ổ chuột tự phát trong khu vực đô thị. Khuyến khích phát triển các khu đô thị sinh thái, sử dụng tiết kiệm năng lượng và sử dụng năng lượng mới. Củng cố và tăng cường năng lực cho các cơ quan có nhiệm vụ quản lý và bảo đảm vệ sinh MT đô thị.

Tái định cư bền vững: tái định cư có vai trò tái phân bố dân cư cũng như phát triển cơ sở hạ tầng cần thiết cho CNH và ĐTH. Tuy nhiên phát triển cơ sở hạ tầng luôn dẫn đến vấn đề nan giải là giải phóng mặt bằng và tái định cư. Thiếu vốn, thiếu mặt bằng và nhiều vấn đề khác về sự thiếu trách nhiệm của không ít chủ dự án giải phóng mặt bằng cần được giải quyết rốt ráo nhằm tái định cư bền vững. Vấn đề tái định cư sẽ luôn là vấn đề bức xúc của bất cứ địa phương nào trong quá trình phát triển. Các dự án tái định cư bền vững đòi hỏi người dân được tái định cư phải có một nơi ở an toàn về mặt MT, có sinh kế mới chứ không chỉ là một khoản tiền đền bù thậm chí không thoả đáng. Cần thực hiện đồng bộ nhiều chính sách và biện pháp về KTXH, kỹ thuật, quản lý để một mặt phát triển được sản xuất, tăng thêm cơ hội việc làm và thu nhập, phát triển cơ sở hạ tầng và không làm trầm trọng thêm những vấn đề xã hội và MT tại các địa phương có dân tái định cư (xem phụ lục 13).

Còn một tác động khác liên quan đến dân số ở tỉnh là số lao động ngoại tỉnh *đến làm việc ngày càng tăng*. Số lao động ngoại tỉnh này *chưa thực sự* là người dân của tỉnh, nhưng xu thế chung là sẽ tăng dần về số lượng do tác động của công nghiệp hoá và đô thị hoá Miền Đông. Vì vậy cần có dự báo và tổ chức cuộc sống có chất lượng cho lực lượng lao động ngoại tỉnh, vì đây cũng là một nguồn lực không nhỏ cho phát triển kinh tế xã hội tỉnh.

1.2.4. Nâng cao chất lượng giáo dục phù hợp với yêu cầu PTBV của tỉnh.

Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh BR-VT đến năm 2020 là: phát triển giáo dục mầm non, tăng tỷ lệ các cháu ra lớp; duy trì thành quả phổ cập tiểu học và trung học cơ

sở và triển khai phổ cập phổ thông trung học trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất của ngành, tăng tỷ lệ số trường đạt chuẩn Quốc gia ở các cấp học. Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, đầu tư trang thiết bị, đổi mới sách giáo khoa để nâng cao chất lượng dạy và học (xem phụ lục 14). Tăng tỷ lệ học sinh vào học ở các trường dạy nghề, cao đẳng và đại học.

Xây dựng một xã hội học tập: ngoài giáo dục và đào tạo chính quy, cần mở rộng các hình thức đào tạo, tự đào tạo, tái đào tạo, đào tạo từ xa,... nhằm xây dựng một xã hội học tập đáp ứng các nhu cầu ngày càng cao, đa dạng và thay đổi của xã hội. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong đào tạo và tự đào tạo. Xã hội hoá giáo dục và đào tạo, mở rộng các nguồn tài chính, khai thác mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục. Hình thành và phát triển hệ thống đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ cho xuất khẩu lao động.

Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, đào tạo tăng cường tính thực tiễn, kỹ năng thực hành, năng lực tự học, coi trọng kiến thức xã hội và nhân văn. Với bậc phổ thông cần chú ý giáo dục kiến thức phổ thông để bảo đảm cho thế hệ trẻ có kiến thức toàn diện, tạo cơ sở cho hoạt động đào tạo và tự đào tạo trong tương lai, đáp ứng tốt nhu cầu biến đổi của xã hội. Với bậc cao đẳng, đại học, cần gắn kết quá trình đào tạo với tự đào tạo. Phát triển giáo dục và đào tạo nghề phù hợp cho những nhóm công dân thiếu năng hoặc tàn tật.

Đào tạo nhân lực cho nông thôn, cho các vùng dân tộc ít người và các vùng khó khăn: Phấn đấu giảm chênh lệch về chất lượng giáo dục, đào tạo giữa các vùng lãnh thổ; xây dựng hệ thống mạng lưới trường lớp thích hợp ở các vùng dân tộc và miền núi; củng cố, đổi mới các trường sư phạm nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo giáo viên, đặc biệt giáo viên cho miền núi, vùng dân tộc; thực thi chính sách phân bổ và hỗ trợ tài chính hợp lý từ ngân sách nhà nước trung ương và địa phương.

1.2.5. Phát triển dịch vụ chăm sóc sức khỏe, cải thiện điều kiện lao động và vệ sinh MT sống.

Nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc, bảo vệ sức khỏe để giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong do mắc bệnh, không để xảy ra dịch bệnh, đảm bảo mọi người dân đều có điều kiện khám bệnh, chăm sóc sức khỏe thường xuyên vào những năm tiếp theo đến năm 2020 số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 30 giường. Thực hiện công bằng trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân; mọi người dân đều được khám, chữa bệnh ban đầu và cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản. Đa dạng hóa và không ngừng nâng cao chất lượng các loại hình khám, chữa bệnh, phát triển dịch vụ y tế theo yêu cầu, tiến tới quản lý sức khỏe đến từng hộ gia đình. Đến năm 2020 giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 5%, chất lượng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được nâng cao tiếp cận dần với trình độ các nước phát triển trong khu vực hiện nay. Giảm tỷ lệ mắc bình quân 10% năm các bệnh truyền nhiễm gây dịch và các bệnh do ký sinh trùng như sốt rét, sốt xuất huyết, không để xảy ra tử vong và bảo đảm 100% trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phòng

bệnh. Không chế các bệnh không lây và các bệnh đang có xu hướng phát triển như ung thư, tim mạch, ngộ độc bằng việc tăng cường kiểm tra phát hiện và điều trị sớm. Hạn chế mức độ lây lan trong cộng đồng các bệnh như lao, HIV/AIDS, tập trung giảm mắc cho đối tượng trẻ em (xem phụ lục 16).

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Y tế cả về chuyên môn và đạo đức; có chính sách đào tạo và thu hút các chuyên gia đầu ngành để ứng dụng và phát triển các kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị. Tăng cường chất lượng và số lượng bộ phận cấp cứu ngoại viện, chú trọng phát triển loại hình điều trị phục hồi chức năng, điều dưỡng kết hợp với du lịch.

Củng cố và tăng cường hệ thống y tế theo phương hướng đa dạng hóa các loại hình phục vụ và xã hội hóa lực lượng tham gia, nhưng các cơ sở y tế công phải đóng vai trò chủ đạo. Thiết lập hệ thống cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện tập trung vào việc cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Bảo đảm cung cấp ngân sách ngày càng tăng cho việc phát triển hệ thống y tế, đặc biệt ưu tiên cho các đối tượng chính sách, người nghèo và đối tượng có nguy cơ cao; ưu tiên đầu tư cho các hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh. Cải thiện, nâng cấp cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của các trạm y tế xã, phường; đào tạo các nhân viên y tế cộng đồng, các kỹ thuật viên y tế để bảo đảm cho họ có khả năng tiến hành tốt các công việc chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe và triển khai các hoạt động y tế dự phòng. Tăng cường đầu tư nâng cấp hệ thống khám chữa bệnh tuyến tỉnh, huyện. Tăng cường, phát triển hệ thống y tế cơ sở từ các bệnh viện huyện đến trạm y tế xã, y tế thôn bản và đến tận hộ gia đình, phát triển thầy thuốc gia đình; đào tạo nhân lực y tế thích hợp.

Đa dạng hoá các hoạt động khám chữa bệnh bao gồm các cơ sở của nhà nước, y tế các ngành, cơ sở khám chữa bệnh có vốn đầu tư nước ngoài, bán công và tư nhân. Khuyến khích phát triển các bệnh viện ngoài công lập trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh việc kết hợp chăm sóc sức khỏe với các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, đồng thời nâng cao chất lượng các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản.

Phát triển mạng lưới y tế dự phòng đủ khả năng chăm sóc sức khỏe ban đầu và công tác vệ sinh phòng dịch. Đẩy mạnh công tác phòng chống bệnh, chữa bệnh, giải quyết các vấn đề sức khỏe nổi cộm và công tác phục hồi chức năng. Củng cố và tăng cường công tác phòng chống dịch. Phát triển các phương pháp giám sát dịch, bảo đảm các biện pháp dự phòng, chống dịch lây lan và công tác dập dịch hoạt động có hiệu quả. Khuyến khích nhân dân tham gia tích cực vào công tác phòng chống tệ nạn xã hội, ma túy, mại dâm. Duy trì và tăng cường công tác tiêm chủng mở rộng. Tăng cường các hoạt động phòng chống HIV/AIDS. Truyền thông nâng cao ý thức vệ sinh phòng dịch, phòng bệnh để mọi người dân biết tự bảo vệ sức khỏe cho bản thân cũng như xã hội.

Quản lý triệt để chất thải y tế, đặc biệt là chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật, bao gồm chất thải y tế của hệ thống bệnh viện, phòng khám lẫn các cơ sở hành nghề y tế tư nhân.

Tăng cường năng lực quản lý các vấn đề sức khoẻ MT. Đẩy mạnh kiểm soát vệ sinh MT, VSATTP, MT lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp và các bệnh do ảnh hưởng của các yếu tố ô nhiễm trong MT lao động.

Bảo vệ các nhóm người có nguy cơ cao: Chú ý các đối tượng có nguy cơ cao như bà mẹ và trẻ dưới 5 tuổi, người nghèo, lao động ngoại tỉnh, gái mại dâm, khách du lịch,...đẩy mạnh công tác chăm sóc thai sản, giáo dục dinh dưỡng tại mỗi gia đình. Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động mọi nguồn lực phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. Bảo đảm cung cấp đủ Vitamin A cho trẻ em từ 6 đến 36 tháng tuổi, duy trì tỷ lệ tiêm chủng cao cho trẻ em trong độ tuổi quy định. Giáo dục tuyên truyền phòng chống các bệnh lan truyền theo đường tình dục (STD), các bệnh do đông dân và các bệnh do MT.

1.3. PTBV LĨNH VỰC MT.

Cần rà soát, bổ sung Chiến lược BVMT tỉnh BR-VT được xây dựng từ năm 2006 cho phù hợp với tình hình mới. Trên cơ sở đó lồng ghép Chiến lược BVMT vào Quy hoạch phát triển KTXH các ngành và các địa phương.

1.3.1. Chống thoái hoá đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất.

Diện tích đất của BR-VT là 198.015 ha, khoảng trên 60% có thể sử dụng tốt cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp, gần 40% còn lại là các loại đất cát, đất nhiễm phèn, mặn, đất xói mòn trơ sỏi đá...không thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Đến 2006 tỉnh đã đưa vào sử dụng 89,6%. Do nhu cầu CNH và ĐTH, ngày càng nhiều diện tích đất nông - lâm nghiệp được chuyển đổi mục đích sử dụng. Hiện tượng xói mòn, trượt lở đất, lũ bùn đá, nhiễm mặn, ô nhiễm đất do xả thải công nghiệp và sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật,...là những đe dọa khác đến tài nguyên và MT đất (xem phụ lục 16).

Sử dụng hợp lý và có hiệu quả đất nông nghiệp, hạn chế tối đa việc chuyển đổi những diện tích đất nông nghiệp năng suất cao và thuận lợi cạnh tác sang các mục đích phi nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

Thực hiện các giải pháp canh tác bền vững: kết hợp nông - lâm - ngư, bảo vệ và phát triển rừng - kể cả rừng tập trung và cây phân tán - để chống xói mòn, rửa trôi và phát triển khả năng giữ nước của lãnh thổ nhằm ứng phó tốt với nguy cơ bán khô hạn do BĐKH tạo ra. Tổ chức áp dụng các mô hình canh tác tiên tiến về sử dụng bền vững tài nguyên đất, tránh lạm dụng hoá chất bảo vệ thực vật và phân hoá học, phát triển các mô hình nông nghiệp hữu cơ.

1.3.2. BVMT nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước.

Thiếu nước là thách thức cơ bản của BR-VT: Các dòng sông cung cấp nước cho tỉnh chủ yếu là những sông nội tỉnh, ngắn và có lưu vực nhỏ. Nguồn nước dự trữ của tỉnh theo tính

toán là 0,95 tỷ m³ nước mặt và 0,0493 tỷ m³ nước ngầm. Đây là một trở ngại cần tính đến trong quá trình hoạch định chiến lược PTBV của tỉnh. Hiện nay khả năng cung cấp nước của tỉnh cho các nhu cầu sinh hoạt và công nghiệp là 500.000m³/ngày. Dự báo đến 2015,1/2 lượng nước này chỉ đủ dùng cho nhân dân và du khách ở hai thành phố là Vũng Tàu và Bà Rịa, còn lại 250.000 m³/ngày cũng chỉ đủ cung cấp cho vài ba doanh nghiệp công nghiệp.

Cũng cần chú ý rằng theo thông báo Quốc gia về BĐKH thì không chỉ tỉnh lâm vào cảnh bán khô hạn mà cả các tỉnh Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ cũng vậy. Các tỉnh Tây Nam Bộ sẽ bị nhiễm mặn diện rộng. Giải pháp lấy nước quá cảnh từ Đồng Nai về cũng rất khó khăn vì nhu cầu nước củ các tỉnh miền Đông cũng đang tăng rất nhanh. Giải pháp hữu hiệu nhất là sử dụng tiết kiệm và hợp lý nguồn nước hiện có. Quyết định của tỉnh về không bố trí 6 khu tiểu thủ công nghiệp để bảo vệ nguồn nước sông Dinh năm nay (2008) là một quyết định sáng suốt (xem phụ lục 8).

Quản lý tổng hợp các nguồn nước trong tỉnh nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau về nước như: sinh hoạt của con người, công nghiệp, tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, du lịch. Cân đối những nhu cầu này với lợi ích của hệ sinh thái tự nhiên nhằm kết hợp hài hoà giữa đảm bảo nhu cầu nhân sinh và cân bằng sinh thái. Đặc biệt chú ý quy hoạch đảm bảo nguồn cung cấp nước bền vững cho các đô thị và các KCN nhất là Côn Đảo.

Kiến toàn hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về tài nguyên nước. Rà soát lại các chức năng quản lý nguồn nước của các cơ quan khác nhau nhằm tránh chồng chéo, trùng lặp, đồng thời nghiên cứu hình thành bộ máy tổ chức quản lý nước mang tính thống nhất và liên ngành. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho quản lý và bảo vệ tài nguyên nước trong tỉnh và từng địa phương.

Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án quản lý tổng hợp các lưu vực sông của tỉnh và tham gia các đề án hợp tác quản lý các lưu vực sông liên tỉnh. Đẩy mạnh công tác bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng tự nhiên và trồng cây phân tán để tăng khả năng trữ nước của lãnh thổ.

Điều tra đánh giá, phân vùng, quy hoạch sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên nước ngầm. Kiểm soát chặt việc khai thác nước ngầm và bảo vệ các tầng chứa nước ngầm tránh ô nhiễm. Tổ chức mạng lưới quan trắc nước ngầm, đặc biệt với Côn Đảo và vùng đất thấp ven bờ của tỉnh.

Phát triển và nâng cấp hệ thống thủy lợi các cấp, nâng cao hiệu quả sử dụng và tái sử dụng nước. Tu bổ và nâng cấp các hệ thống tưới tiêu. Phải coi nước là một loại hàng hoá đặc biệt, cần tính đủ giá trị của tài nguyên nước trong sản xuất và sinh hoạt.

Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ xử lý nước thải, khuyến khích sử dụng các công nghệ sạch trong sản xuất để giảm lượng chất thải, tái sử dụng nước thải. Kiểm soát và chế tài hiệu quả đối với hoạt động xả thải gây ô nhiễm nước.

Nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước. Khuyến khích cộng đồng dân cư, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước sử dụng tiết kiệm nước, tham gia vào các hoạt động BVMT. Rà xét quy hoạch công nghiệp, hạn chế và không phát triển các ngành sử dụng nhiều nước và có nguy cơ gây ô nhiễm cao khó xử lý. Thay thế các giống cây trồng tốn nước bằng các giống tiết kiệm nước và cho năng suất để thích ứng với sự thiếu nước của tỉnh do BĐKH và sự gia tăng nhu cầu sử dụng nước cho CNH và ĐTH.

1.3.3. Sử dụng bền vững tài nguyên khoáng sản.

Khoáng sản BR-VT không phong phú về chủng loại, ngoài dầu khí với trữ lượng lớn còn có vật liệu xây dựng, nguyên liệu phụ gia và cát thủy tinh. Dầu khí do Liên doanh khai thác, việc sử dụng bền vững tài nguyên khoáng sản của tỉnh tập trung vào các loại khoáng sản còn lại chủ yếu nằm trên cạn.

Thực hiện kiên quyết và có hiệu quả Luật Khoáng sản. Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý tài nguyên khoáng sản ở tỉnh và các địa phương. Kiểm soát chặt chẽ MT khai thác, kể cả các điểm tận thu khoáng sản. Nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư, doanh nghiệp về việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào các hoạt động bảo vệ mỏ khoáng sản, đặc biệt đối với các mỏ nhỏ, phân tán và các loại khoáng sản có độ nhạy cảm cao về kinh tế, dễ gây ô nhiễm MT.

Tổ chức trình tự khai thác mỏ một cách hợp lý, kết hợp khai thác và hoàn phục MT theo lô để hạn chế tác động xấu đến MT. Hạn chế và sớm tiến tới nghiêm cấm tình trạng khai thác mỏ một cách tự phát, bừa bãi. Tăng cường chế biến khoáng sản thành hàng hoá có hàm lượng công nghệ cao, hạn chế bán khoáng sản thô để tăng giá trị của khoáng sản và tiết kiệm khoáng sản dành cho thế hệ tương lai. Đối với tài nguyên khoáng sản ở dưới lòng sông, cần khoanh khu vực và kiểm soát khai thác, tránh làm sạt lở bờ và thay đổi dòng chảy.

Tăng đầu tư cho khâu hoàn phục MT ở các địa bàn khai thác mỏ. Áp dụng các công nghệ tiên tiến để sử dụng các loại khoáng sản có hàm lượng thấp nhằm triệt để sử dụng khoáng chất trong các mỏ, đồng thời giảm khối lượng đất đá thải.

Tăng cường năng lực, ứng phó chủ động và hiệu quả những sự cố MT liên quan với khai thác và vận chuyển khoáng sản (sự cố tràn dầu, cháy nổ đường ống dẫn khí, trượt lở móng khai thác, ...).

1.3.4. BVMT biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển.

Cần rà xét và bổ sung Chiến lược Quản lý tổng hợp vùng bờ tỉnh BR-VT được hoàn thành từ 2006 cho phù hợp với tình hình mới, trên cơ sở đó tiến hành lồng ghép Chiến lược này vào các Quy hoạch phát triển KTXH các ngành và địa phương có liên quan đến vùng bờ đến năm 2020. Đặc biệt cần chú ý đến tác động của BĐKH đối với vùng đất thấp ven bờ của tỉnh cũng như gắn kết hài hoà lợi ích của các hoạt động phát triển kinh tế xã hội với BVMT

vùng bờ và an ninh quốc phòng. Hoàn thiện thể chế, chính sách, đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý tổng hợp biển và vùng bờ.

Quản lý chặt chẽ MT nuôi trồng thủy sản trồng mặn lợ và nuôi biển. Thực hiện quy hoạch vùng nuôi theo hướng bền vững, xử lý hiệu quả nước thải trong nuôi trồng thủy sản. Quản lý có hiệu quả hoạt động xả thải từ tàu thuyền du lịch và tàu thuyền vận tải ven bờ.

Quản lý tốt MT, đặc biệt là rác và nước thải của các cơ sở công nghiệp và làng nghề, các cụm dân cư và cơ sở du lịch ven bờ để hạn chế đến mức thấp nhất việc xả thải gây ô nhiễm biển. Quản lý tốt MT của hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá bao gồm cảng cá, cơ sở sửa chữa và đóng tàu, sản xuất ngư cụ, lưới, cung cấp các dịch vụ, cơ sở bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, chợ cá,...hết sức chú trọng công tác thông tin liên lạc, cứu nạn, cứu hộ các ngư dân và tàu thuyền đánh cá. Tăng cường năng lực cho cơ quan kiểm ngư để kiểm soát có hiệu quả hoạt động đánh bắt.

Quản lý hiệu quả VQG Côn Đảo và Khu BTTN Bình Châu-Phước Bửu. Bảo vệ và phát triển các nguồn lợi tự nhiên và các hệ sinh thái nuôi dưỡng nguồn lợi như rừng ngập mặn (Gành Rái, Lộc An,...), rạn san hô, thảm cỏ biển, bãi triều, rừng cạn ven bờ và các hệ sinh thái đảo nhỏ. Bảo vệ tính ổn định của đường bờ và các cảnh quan tự nhiên, các giá trị lịch sử, văn hoá và các tài nguyên du lịch. Giáo dục truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng và doanh nghiệp về BVMT và nguồn lợi.

Bảo vệ tối đa quỹ đất ngập mặn. Tỉnh có trên 10.000 ha đất ngập nước và đa phần là ngập mặn, tập trung ở vịnh Gành Rái, khu vực Cái Mép, Lộc An, và phía Bắc thành phố Vũng Tàu... Đất ngập nước có giá trị ĐDSH cao và chức năng bảo vệ vùng bờ. Khai hoang, san lấp diện rộng vùng đất ngập nước thường chỉ mang lại hiệu quả kinh tế trước mắt nhưng gây ra thiệt hại lớn lâu dài. Cần thay đổi nhận thức về vùng đất này để có thể bảo vệ tối đa một hệ sinh thái quan trọng mà các giá trị sinh thái của nó thường khó tính thành tiền.

1.3.5. Bảo vệ và phát triển rừng.

Rừng BR-VT không còn nhiều và tiếp tục bị chuyển đổi sang mục đích phi nông nghiệp: Đến 2010, 3343 ha đất lâm nghiệp sẽ được chuyển đổi sang mục đích phi lâm nghiệp theo quy hoạch của tỉnh, trong đó có việc tiếp tục khai hoang rừng ngập mặn (vốn đã bị khai hoang gần hết) làm mặt bằng cho các KCN mới. Đây là một thách thức đối với thiên nhiên trước tác động của BĐKH. Cần nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch này, tái phát triển rừng ngập mặn ở những nơi có thể do tầm quan trọng không gì thay thế được của hệ thống rừng ngập mặn.

Xã hội hoá triệt để bảo vệ rừng: tiếp tục đẩy mạnh việc giao đất khoán rừng cho các hộ gia đình và tập thể theo Luật Đất đai và Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. Hỗ trợ nhân dân trồng và bảo vệ rừng, sử dụng có hiệu quả đất rừng được giao khoán. Khuyến khích cải thiện đời sống thông qua sử dụng bền vững rừng và quản lý rừng theo các nhóm cộng đồng dân cư.

Hợp đồng bảo vệ rừng cho các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm cộng đồng dân cư để bảo đảm công tác bảo vệ và quản lý phù hợp với các khu rừng phòng hộ, phòng và chống cháy rừng và các thảm họa MT liên quan tới việc mất rừng.

Thu hút đầu tư cho vào phát triển và bảo vệ rừng: Đẩy mạnh trồng cây gây rừng, phủ xanh một số ngọn núi để tạo cảnh quan cho du lịch... Ổn định rừng phòng hộ ven biển đặc biệt là rừng ngập mặn. Xã hội hoá các hoạt động BVMT, trồng cây gây rừng tại các khu vực công cộng, tại các hộ gia đình...

Quản lý tốt vùng đệm và vùng lõi khu BTTN Bình Châu-Phước Bửu và VQG Côn Đảo. Miễn giảm thuế sử dụng đất, vay vốn với lãi suất ưu đãi cho việc đầu tư thành lập trang trại đồi rừng. Phát triển các mô hình nông - lâm nghiệp sinh thái, các loại hình trang trại nông - lâm nghiệp kết hợp. Chia sẻ lợi nhuận phù hợp trong việc bảo vệ rừng nhằm khuyến khích nhân dân địa phương tham gia vào công tác quản lý và bảo vệ rừng.

Khuyến khích sử dụng bền vững các sản phẩm rừng phi gỗ. Phát triển các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu thay thế gỗ. Khuyến khích sử dụng các loại nhiên liệu để thay thế gỗ củi như than, khí ga và thủy điện quy mô nhỏ và các dạng năng lượng mới nhằm giảm nhu cầu tiêu thụ gỗ củi...

1.3.6. Kiểm soát ô nhiễm không khí ở các đô thị và KCN.

Thực hiện nghiêm chỉnh việc lập báo cáo đánh giá tác động MT (ĐTM) bắt buộc đối với tất cả các dự án phát triển KTXH để có thể ngăn chặn từ trước những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí. Thấm định báo cáo ĐTM và hoạt động kiểm soát ô nhiễm sau ĐTM phải thường xuyên và chặt chẽ, nghiêm cấm nhập khẩu các công nghệ lạc hậu và nhanh chóng giảm dần quy mô vận hành các thiết bị đã cũ gây ô nhiễm MT nghiêm trọng. Tăng cường năng lực Cảnh sát MT trong đấu tranh phòng chống các vi phạm pháp luật về BVMT.

Kiểm soát ô nhiễm chặt chẽ theo quy định của pháp luật đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, các phương tiện giao thông vận tải. Tất cả cơ sở công nghiệp đều phải xây dựng và vận hành trạm xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn MT mới được tiếp tục sản xuất. Buộc các cơ sở gây ô nhiễm MT nghiêm trọng phải tiến hành xử lý triệt để và khắc phục tình trạng ô nhiễm. Áp dụng công nghệ xử lý khí thải đối với tất cả các cơ sở sản xuất. Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm (đặc biệt các cơ sở chế biến hải sản) xa khu dân cư tập trung để có thể xử lý tốt MT.

Xây dựng và triển khai hệ thống quan trắc MT không khí đô thị và các KCN của tỉnh phục vụ kiểm soát ô nhiễm và quản lý MT.

Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, hiệu quả phát điện của các nhà máy nhiệt điện và hiệu quả sử dụng điện của các thiết bị. Phát triển ngành công nghiệp nhiệt điện sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng và dầu nhẹ thay cho nhiên liệu than và dầu nặng có hàm lượng sunphua lớn. Khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng sạch. Phổ cập việc sử dụng khí

sinh học ở nông thôn làm nhiên liệu đun nấu. Đẩy mạnh phát triển giao thông công cộng tại các đô thị lớn và trung bình, chống ùn tắc giao thông.

Phát triển rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc, phát triển không gian xanh trong đô thị và dọc đường giao thông, đặc biệt nâng cao diện tích cây xanh ở các khu vực đô thị lớn của tỉnh như Vũng Tàu, Bà Rịa, Phú Mỹ, các KCN. Phục hồi rừng dương ven biển thành phố Vũng Tàu.

Tuyên truyền, giáo dục, tập huấn để nâng cao trình độ nhận thức cho các doanh nghiệp, công đoàn và công nhân về BVMT, tiết kiệm điện và năng lượng nói chung.

1.3.7. Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại.

Triển khai thực hiện tốt Chiến lược quản lý chất thải rắn tại các đô thị và KCN Việt Nam đến năm 2020 và Quy chế quản lý chất thải nguy hại đã được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành. Xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm cấp tỉnh và các địa phương để chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý, khắc phục và tiến tới kiểm soát được tình trạng ô nhiễm MT do các chất thải rắn, lỏng, khí và chất thải nguy hại gây ra. Xác định các cơ chế hoàn trả chi phí liên quan tới thu gom, xử lý, tiêu huỷ chất thải rắn và chất thải nguy hại, 100% cơ sở công nghiệp phải xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải. Các cơ sở công nghiệp mới xây dựng phải đầu tư hệ thống xử lý chất thải ngay từ đầu. Đến 2015 toàn bộ chất thải nguy hại phải được quản lý đúng pháp luật. Bước đầu, đầu tư và vận hành khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp tại Tóc Tiên với diện tích 100 ha (xem phụ lục 17).

Xây dựng các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh cho các thành phố và cụm dân cư tập trung. Khuyến khích việc phân loại chất thải từ nguồn để phục vụ công nghệ tái chế, góp phần làm giảm diện tích các bãi chôn lấp rác thải và các hệ thống xử lý tốn kém. Khuyến khích khu vực tư nhân thành lập các công ty cổ phần, công ty tư nhân, hợp tác xã... để tham gia vào việc thu gom và xử lý chất thải rắn.

Đẩy nhanh tốc độ lắp đặt hệ thống lò đốt rác thải y tế đạt tiêu chuẩn MT, trước hết tập trung xử lý triệt để rác thải y tế tại các bệnh viện điều trị các loại bệnh truyền nhiễm, đến 2015 xử lý triệt để toàn bộ rác thải y tế phát sinh trong tỉnh kể cả các cơ sở hành nghề y tế tư nhân.

Giảm lượng chất thải rắn từ nguồn bằng cách khuyến khích áp dụng những quy trình công nghệ sản xuất sạch và thân thiện với MT. Khuyến khích các cơ sở sản xuất sử dụng các công nghệ tiên tiến, tiêu tốn ít nguyên, nhiên, vật liệu; giảm các vật liệu bao bì đóng gói sản phẩm gây lãng phí tài nguyên; thay đổi thói quen tiêu dùng của nhân dân theo hướng tiết kiệm và ít chất thải.

Khuyến khích áp dụng các công nghệ 3R (reduce - giảm, reuse - tái sử dụng, recycle - tái chế). Triển khai các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng; khuyến khích nhân dân chủ động tham gia các hoạt động thu gom, xử lý và quản lý chất thải trong cộng

đồng tại các thành phố góp phần ngăn chặn việc đổ rác thải, nhất là các chất thải nguy hại một cách bừa bãi ra đường phố. Hình thành các phong trào quần chúng về phân loại rác thải ngay tại nhà; chăm lo vệ sinh MT sống; sử dụng tiết kiệm tài nguyên và các sản phẩm.

1.3.8. Bảo vệ ĐDSH.

BR-VT có tài nguyên ĐDSH khá phong phú. Hệ động thực vật tự nhiên chủ yếu tập trung và được bảo vệ khá tốt ở VQG Côn Đảo và khu BTTN Bình Châu-Phước Bửu. Tuy nhiên nguồn lợi hải sản vùng biển và ven bờ đang suy giảm mạnh do đánh bắt quá mức và MT bị ô nhiễm. Trong nông nghiệp, nhiều loài cây trồng và vật nuôi đặc sản cũng được duy trì. Tuy nhiên hệ sinh thái rừng ngập mặn là bị suy thoái nặng nề nhất (xem phụ lục 18).

Cần thực hiện có hiệu quả Nhiệm vụ Bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH đã được phê duyệt trong Chiến lược BVMT tỉnh, nhằm bảo đảm sự phù hợp của nhiệm vụ này với các chiến lược và kế hoạch phát triển KTXH. Cùng cố và tăng cường năng lực cho hệ thống quản lý VQG, khu bảo tồn thiên nhiên của tỉnh, đồng thời phân cấp mạnh về quản lý về bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên còn lại trong tỉnh, bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản và cá giống vật nuôi, cây trồng bản địa. Xúc tiến xây dựng hệ thống bảo tàng thiên nhiên cấp tỉnh để phục vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phổ biến kiến thức, thăm quan, học tập, tuyên truyền, giáo dục về lịch sử phát triển tự nhiên và bảo tồn ĐDSH. Triển khai thực hiện có hiệu quả *Luật Bảo vệ ĐDSH* đang được Quốc hội xem xét thông qua.

Đầu tư khôi phục các khu vực sinh thái có tầm quan trọng đặc biệt nhưng đang bị suy thoái nghiêm trọng (ví dụ hệ sinh thái rừng ngập mặn). Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo vệ ĐDSH với nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, và bảo vệ nguồn lợi.

Đẩy mạnh công tác kiểm kê ĐDSH, xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên động, thực vật; xây dựng trong tỉnh. Phổ biến rộng rãi về các giống, loài quý hiếm của tỉnh có trong các Sách đỏ Việt Nam để cộng đồng nâng cao ý thức bảo tồn. Đào tạo về bảo tồn ĐDSH cho các cán bộ quản lý rừng và các khu bảo tồn, các nhà khoa học và các đối tượng có liên quan.

Tiến hành nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ phục vụ việc khai thác và sử dụng bền vững các giá trị của ĐDSH, đặc biệt trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp và y tế. Khuyến khích việc nghiên cứu và áp dụng các tri thức bản địa trong việc sử dụng và bảo tồn ĐDSH. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về việc bảo tồn ĐDSH. Khuyến khích các cộng đồng xây dựng và thực hiện những quy ước chung nhằm bảo vệ ĐDSH tại địa phương. Phát triển du lịch sinh thái. Tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực trong lĩnh vực bảo vệ ĐDSH.

1.3.9. Thực hiện các biện pháp hạn chế ảnh hưởng của BĐKH, phòng và chống thiên tai.

BR-VT đã chớm chuyển sang trạng thái bán khô hạn. BR-VT thuộc nhóm tỉnh cực kỳ thiếu nước. Nếu tính theo chuẩn cấp nước cho các nhu cầu sinh hoạt và sản xuất 2500 m³/người/năm là bền vững thì khả năng cung cấp của nguồn tài nguyên nước BR-VT hiện nay

chỉ đạt 35,7%. Xu thế bán khô hạn sẽ tiếp tục gia tăng do BĐKH. Để thích ứng với điều kiện thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt đòi hỏi phải có quy hoạch sử dụng hợp lý và bảo vệ nguồn nước, kiểm soát chặt chẽ việc khai thác quá mức và kiểm soát MT của việc khai thác nước ngầm. Hiện tượng *nhhiễm mặn và ô nhiễm nước ngầm gia tăng*.

Tham gia tích cực các hoạt động hợp tác và trao đổi quốc tế liên quan đến Công ước khung về BĐKH của LHQ năm 1992 mà Việt Nam đã ký kết tham gia ngày 16 tháng 11 năm 1994 và hiện là Thành viên của Công ước này.

Trên cơ sở nghiên cứu dự báo chi tiết những đe dọa do BĐKH tạo ra, tiến hành rà xét, điều chỉnh lại quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, biến thách thức của BĐKH thành cơ hội mới cho phát triển. Những ngành nhạy cảm và có nguy cơ chịu thiệt hại nặng nề do BĐKH như nông nghiệp (năng suất cây trồng có thể giảm 2,5%-10% vào những năm 2020 và giảm 5%-30% vào những năm 2050, bùng phát dịch hại cây trồng, ...), nuôi trồng thủy sản mặn-lợ, du lịch biển, công nghiệp, đô thị vùng bờ cần tính kỹ tác động tiêu cực của BĐKH. Những tác động tiêu cực cấp 2 như nghèo đói gia tăng, tị nạn MT trên diện rộng, xung đột tranh chấp tài nguyên và đất sống, xung đột sinh thái cũng cần được nghiên cứu dự báo và lên phương án ứng phó. Khai thác những cơ hội mà BĐKH mang lại.

Vì vậy có lẽ việc cần làm ngay là tiến hành xác định và vẽ bản đồ những vùng nhạy cảm với hiệu ứng dâng cao mực nước biển do BĐKH, tức là những vùng có khả năng chịu thiệt hại nặng nề do bão, lũ lụt, xói lở, nhiễm mặn và ngập chìm gây ra để có thể tái định hướng cho công tác quy hoạch và đầu tư. Đó là những vùng đất thấp ven biển bao gồm cửa sông, bãi biển cát, cồn cát ven bờ, rừng ngập mặn, các đảo nhỏ và thấp,...*Đặc biệt không xây dựng các bất động sản cao cấp và cơ sở công nghiệp lớn tại những vùng nhạy cảm này.*

Bảo vệ tối đa hệ thống rừng ngập mặn và phát triển hệ thống này ở những nơi có thể do những giá trị không thể thay thế của rừng ngập mặn trong chống xói lở bãi biển cát và bẫy giữ bồi tích. Hạn chế kè cứng đường bờ vì đây là giải pháp vừa tốn kém vừa không cứu được bãi biển. Thiết lập dải đệm an toàn giữa mép nước biển và khu vực phát triển cơ sở hạ tầng du lịch phía bên trong bằng cách phát triển dải cây xanh phòng hộ, bảo vệ và tôn tạo các barrier sinh thái tự nhiên như hệ thống cồn cát ven bờ, các rạn san hô, kể cả các thềm san hô cổ, các khối đá tự nhiên nếu có...vì chúng là những hàng rào phòng vệ tốt trước sự xâm lấn của biển.

Lồng ghép chiến lược phát triển du lịch với chiến lược các ngành kinh tế khác theo hướng bền vững:

- Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến và nâng cao nhận thức của nhân dân nhằm thực hiện có hiệu quả Chương trình quốc gia về loại trừ các chất làm suy giảm tầng ôzôn và Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước khung của LHQ về BĐKH.

- Tăng cường và nâng cao năng lực hoạt động khí tượng thủy văn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH, BVMT, đặc biệt trong lĩnh vực điều tra cơ bản, quan trắc và dự báo

nhằm bảo đảm đánh giá đầy đủ và chính xác hơn về tài nguyên khí hậu và các vấn đề MT có liên quan, trước hết phục vụ có hiệu quả cho công tác phòng chống thiên tai.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV TỈNH BR-VT ĐẾN NĂM 2020.

2.1. HOÀN THIỆN VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA TỈNH TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV.

2.1.1. Xây dựng Chiến lược PTBV của toàn tỉnh, của các ngành và địa phương (các huyện và vùng) trong tỉnh giai đoạn đến năm 2020.

Sau khi Định hướng Chiến lược PTBV của tỉnh đến 2020 được thông qua, công việc đầu tiên là phải rà soát và bổ sung hệ thống các chỉ tiêu phát triển KTXH và MT để hình thành *Chiến lược PTBV chính thức của tỉnh* và Chiến lược/Quy hoạch PTBV các ngành/các huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh đến 2020. Khá nhiều chỉ tiêu KTXH đến 2015 tầm nhìn 2020 đã được ban hành trong Quy hoạch phát triển KTXH của tỉnh hoàn thành năm 2006. Sau 3 năm thực hiện và có những diễn biến mới như hội nhập WTO, BĐKH, cũng như định hướng PTBV của cả nước đã được Chính phủ ban hành, việc điều chỉnh lại các chỉ tiêu là vấn đề cần thiết.

Sau khi Chiến lược được phê duyệt, các ngành và các địa phương trong tỉnh tiến hành rà soát từng nhóm mục tiêu và chỉ tiêu phát triển trong từng lĩnh vực KTXH & MT để *xây dựng Quy hoạch PTBV của ngành, địa phương mình đến 2020*. Quy hoạch cần tính đến hợp tác liên ngành và liên địa phương trong một số lĩnh vực sau đây: (1) Xây dựng hoàn thiện và triển khai các đề án BVMT lưu vực sông trong địa bàn tỉnh (2) Quản lý tổng hợp đới bờ, (3) Xây dựng hệ thống hỗ trợ ứng cứu tràn dầu nhằm BVMT biển và ven bờ, MT lưu vực sông liên quan đến sự cố tràn dầu và (4) Xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Đề án Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Trong các Quy hoạch có phân ra tiến độ thời gian thực hiện trong từng thời kỳ 5 năm, cơ chế điều hành và phân công trách nhiệm của từng đơn vị thực hiện, cơ chế phối hợp các đơn vị trong tỉnh, thành phố với các ngành. Lồng ghép các yếu tố về KTXH & MT trong kế hoạch PTBV của ngành và địa phương. Huy động sự tham gia rộng rãi của các tầng lớp nhân dân. Tầm nhìn trung hạn, dài hạn; các mục tiêu, các chỉ tiêu PTBV và các giải pháp thực hiện đều được thảo luận, bàn bạc để có *sự đồng thuận trong các cộng đồng dân cư ở các địa phương*.

2.1.2. Phát triển thể chế.

Hoàn chỉnh hệ thống quy định của tỉnh về PTBV thông qua việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các văn bản hiện hành của tỉnh phục vụ việc hoàn thiện thể chế PTBV, phù hợp với luật pháp. Chú trọng các định chế nhằm lồng ghép các tiêu chí MT vào Quy hoạch phát triển KTXH; khuyến khích việc phối hợp thực hiện các kế hoạch PTBV trên toàn tỉnh và các địa phương; khuyến khích nghiên cứu khoa học phục vụ lập kế hoạch PTBV.

Hoàn thiện Cơ chế PTBV làm cầu nối giữa các sở, ngành, địa phương, liên kết vấn đề MT với các vấn đề KTXH khi ra các quyết định phát triển. Để cơ chế này phát huy hiệu quả cần chú trọng: (1) Phân công, phân cấp triệt để cho các cấp trong việc xây dựng, thực hiện và giám sát thực hiện các kế hoạch phát triển; huy động tối đa sự tham gia của các cộng đồng dân cư có liên quan. (2) Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch hành động MT phải gắn kết hữu cơ với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KTXH ngay từ khi hình thành và trong suốt quá trình thực hiện, với sự tham gia của tất cả các cơ quan chức năng thuộc bộ máy nhà nước. (3) Áp dụng quy trình bắt buộc về đánh giá tác động MT ngay từ giai đoạn thiết kế, quy hoạch và xây dựng các kế hoạch phát triển KTXH của cả tỉnh, ngành và địa phương.

Thành lập Hội đồng liên ngành chỉ đạo PTBV do Chủ tịch UBND tỉnh làm chủ tịch Hội đồng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm thư ký (có cơ quan thường trực đặt tại Sở Kế hoạch và Đầu tư) để giúp UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện thống nhất PTBV trong phạm vi cả tỉnh với những chức năng, nhiệm vụ chính sau đây: (1) Tổ chức, hướng dẫn và chỉ đạo quá trình thực hiện Định hướng chiến lược PTBV trong tỉnh. Tổng hợp tình hình thực hiện và định kỳ hàng năm báo cáo kết quả triển khai Định hướng chiến lược PTBV với HĐND tỉnh. (2) Phối hợp các hoạt động liên ngành, liên vùng về lập quy hoạch, kế hoạch phát triển; triển khai các chương trình, dự án mang tính chất liên ngành, liên vùng cao. Hỗ trợ các sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp và tổ chức có liên quan xây dựng định hướng chiến lược, chương trình và dự án PTBV. (3) Chỉ đạo công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân về PTBV. Chỉ đạo việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho việc thực hiện chiến lược PTBV. (4) Hình thành và vận hành hệ thống cung cấp thông tin về các vấn đề PTBV. (5) Đề xuất những sáng kiến mới và tìm nguồn lực cho việc thực hiện những sáng kiến đó nhằm thúc đẩy PTBV. (6) Xây dựng các cơ chế quy định của tỉnh về BVMT nhằm hạn chế các tác động tiêu cực lên MT giai đoạn hậu gia nhập WTO.

2.1.3. Tăng cường năng lực quản lý MT cho PTBV.

Đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ quản lý MT cho các tổ chức và đội ngũ cán bộ quản lý MT ở các cấp (tỉnh, huyện/thị xã/thành phố, xã/phường). Tăng cường năng lực quản lý MT tại các sở, ngành để thực hiện chức năng quản lý MT của ngành. Tăng cường năng lực cho Trung tâm Quan trắc MT và *Cảnh sát MT*. Tăng cường hệ thống thông tin MT. Xây dựng hệ thống hạch toán kinh tế MT; sử dụng các công cụ kinh tế để thúc đẩy công tác BVMT.

2.1.4. Sử dụng các công cụ tài chính phục vụ cho PTBV.

Sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước đầu tư cho BVMT (chủ yếu từ nguồn đầu tư phát triển) để xây dựng cơ bản nhằm tăng cường năng lực hoạt động BVMT, thực hiện những dự án điều tra cơ bản cấp bách về MT, các dự án quy hoạch tổng thể MT; huy động một phần nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học để cấp phát cho các hoạt động thường xuyên

BVMT, nghiên cứu khoa học MT, thực hiện các chương trình, dự án về cải tạo, BVMT, giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức MT cho cộng đồng.

Khuyến khích các tổ chức tài chính tham gia vào việc cung cấp tài chính cho sự nghiệp PTBV. Huy động các doanh nghiệp đầu tư nguồn lực cho các hoạt động BVMT, bảo vệ cảnh quan, di tích lịch sử văn hoá, hệ sinh thái và ĐDSH ở bên trong và xung quanh địa bàn hoạt động; chi trả các khoản phí nước thải, khí thải, phí thu gom và xử lý chất thải rắn và các loại phí, lệ phí liên quan khác; đóng góp, tài trợ vốn cho các quỹ BVMT các cấp. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đóng góp nguồn tài chính cho đầu tư thực hiện các quy chế về BVMT, phòng ngừa và khắc phục ô nhiễm, tạo lập MT sống xanh, sạch, đẹp tại nơi làm việc và nơi cư trú.

Khuyến khích các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào ngành công nghiệp BVMT. Chú trọng gọi vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho các dự án BVMT, XĐGN, tạo việc làm, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và những vùng đồng bào dân tộc.

Tăng cường áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý MT do Chính phủ ban hành: thuế MT, phí BVMT đối với khí thải, chất thải rắn,...Phát triển dịch vụ MT và các cơ chế, chính sách phát triển dịch vụ MT phù hợp với các cam kết WTO của Việt Nam. Phối hợp với ngành Công Thương xây dựng cơ chế chính sách phát triển ngành công nghiệp MT trên địa bàn tỉnh.

2.1.5. Tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức cho nhân dân về PTBV.

Tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức về PTBV cho nhân dân, cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức và cơ quan nhà nước các cấp. Cần chú trọng bốn loại đối tượng sau đây: (1) Những người tham mưu hoạch định chính sách: là những người đóng vai trò quyết định trong việc đề xuất chiến lược, chương trình, kế hoạch và dự án phát triển. (2) Những chuyên gia điều tra, đánh giá, cung cấp thông tin, soạn thảo các phương án và dự án phát triển, bảo vệ TNTN và MT, (3) Giới doanh nghiệp, (4) Thế hệ trẻ, lực lượng thanh, thiếu niên. Những hình thức giáo dục cộng đồng về bảo vệ TNTN và MT thông qua việc xây dựng hương ước, các cuộc thi tìm hiểu, các hoạt động chung mang tính chất phong trào cần được nhân rộng. Tiếp tục phát huy sáng kiến và tinh thần làm chủ của nhân dân trong việc quản lý xã hội và cộng đồng. Nâng cao sự tham gia của cộng đồng trong việc phản biện xã hội đối với báo cáo đánh giá tác động MT bằng cách thể chế hóa vai trò tham gia của quần chúng và có các biện pháp cưỡng chế thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động MT, trước hết đối với các dự án lớn, có ảnh hưởng sâu rộng tới dân cư. Cần tăng cường trách nhiệm và năng lực cho các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể quần chúng trong việc bảo đảm tính bền vững trong phát triển trên địa bàn từng địa phương.

Huy động hệ thống truyền thông đại chúng (TV, Đài phát thanh, báo viết và báo điện

từ) và truyền thông cộng đồng tuyên truyền rộng rãi về Định hướng PTBV tỉnh cũng như quy hoạch PTBV của các ngành và địa phương.

2.2. HUY ĐỘNG TOÀN DÂN THAM GIA XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PTBV.

2.2.1. Huy động toàn thể các đoàn thể chính trị - xã hội tham gia xây dựng Chiến lược PTBV của tỉnh và quy hoạch PTBV ngành/ địa phương đến năm 2020.

Sự tham gia của các Đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh như: Mặt trận Tổ Quốc, Hội LHPN, Đoàn TNCS, Liên hiệp các Hội KH&KT, Liên đoàn Lao động, Hội Nông Dân, Hội Cựu Chiến binh, Liên minh HTX, trường Đại học, Viện Nghiên cứu,...vào việc xây dựng Chiến lược PTBV tỉnh cũng như các Chiến lược/Quy hoạch ngành/địa phương là điều cần thiết. Cơ chế tham gia của các tổ chức này cần được thực hiện ngay từ đầu và song hành với việc soạn thảo chiến lược và quy hoạch. Việc lấy ý kiến đóng góp của cộng đồng vào Chiến lược và Quy hoạch PTBV (Tham vấn cộng đồng) cũng cần được thực hiện theo quy định trong Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Định hướng PTBV:

“PTBV là sự nghiệp của toàn dân. Quá trình hoạch định và thực hiện các chính sách phát triển phải được toàn dân tham gia theo phương thức: (1) "dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra", (2) Bao gồm nhiều thành phần xã hội tham gia, (3) Tầm nhìn do tất cả các tầng lớp nhân dân đồng thuận đưa ra, (4) Lồng ghép các yếu tố KTXH và hệ sinh thái. (5) Sự hợp tác giữa chính quyền và các tổ chức địa phương trong xây dựng và điều hành thực hiện chương trình”

Phát động các phong trào quần chúng và hoạt động cộng đồng nhằm tạo thêm việc làm, giúp nhau kinh nghiệm làm ăn, XĐGN, giữ gìn vệ sinh MT sống, bảo vệ các nguồn tài nguyên, MT tại địa phương và nâng cao ý thức của nhân dân về các vấn đề PTBV. Xây dựng các điển hình về cộng đồng PTBV, về hệ thống tự quản TNTN, BVMT và nhân rộng các điển hình đó.

Ngoài những nguyên tắc chung trên đây, mỗi đoàn thể chính trị - xã hội và các tầng lớp công dân cũng có những vai trò và nghĩa vụ riêng trong sự nghiệp PTBV:

Hội LHPN

Tăng cường giáo dục, đào tạo, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về trình độ nghề nghiệp và năng lực quản lý KTXH và BVMT cho phụ nữ. Hỗ trợ phụ nữ làm kinh tế, tạo việc làm và XĐGN: Mở rộng huy động vốn và hình thành quỹ tín dụng hỗ trợ phụ nữ nghèo. Khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo nghề phi nông nghiệp cho phụ nữ. Thành lập các tổ hợp tác nhằm tạo việc làm cho phụ nữ và hỗ trợ lẫn nhau trong kinh doanh.

Xây dựng và phát triển phong trào “tiêu thụ xanh” tiêu dùng hợp lý, tiết kiệm và không gây hại cho MT

Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em. Xây dựng phong trào chống suy dinh dưỡng trẻ em và nâng cao chế độ ăn uống hợp dinh dưỡng cho gia đình, bảo vệ sức khỏe bà mẹ. Mở rộng phong trào dùng nước sạch và vệ sinh MT nông thôn, đẩy mạnh xây dựng các công trình hợp vệ sinh ở hộ gia đình. Thực hiện phong trào vệ sinh làng xóm, đường phố, phong trào phòng, chống các bệnh dịch và tệ nạn xã hội như mại dâm, ma túy.

Tham gia xây dựng và giám sát việc thực hiện các chính sách, pháp luật về bình đẳng giới. Gắn mục tiêu bình đẳng giới với các chương trình phát triển KTXH.

Tham gia bảo vệ và phát triển các nguồn TNTN tại địa phương: Phát động phong trào sử dụng tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng và dùng các nguồn năng lượng sạch trong sinh hoạt gia đình. Xây dựng các mô hình phụ nữ tự quản lý TNTN và BVMT ở cộng đồng.

Đoàn TNCS HCM

Huy động thanh, thiếu niên tham gia chủ động và tích cực hơn vào quá trình hoạch định phát triển KTXH và BVMT của địa phương, đặc biệt là những quyết định có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của thanh, thiếu niên và liên quan đến tương lai lâu dài của nhiều thế hệ mai sau. Tạo cơ hội học tập, đào tạo nghề nghiệp, phát triển năng lực toàn diện cho thanh niên.

Đúc rút kinh nghiệm và tìm nguồn hỗ trợ tài chính để nhân rộng hơn phong trào thanh niên, trí thức trẻ tình nguyện đi xây dựng và giúp đỡ những vùng nghèo và đặc biệt khó khăn. Nhân rộng những điển hình tiên tiến về doanh nghiệp thanh niên, dự án do thanh niên làm chủ, nhà doanh nghiệp trẻ, đặc biệt đối với những dự án đòi hỏi sự gắn kết lâu dài lợi ích của những người thực hiện đối với kết quả công việc như trồng rừng, khai phá vùng đất mới, bảo vệ TNTN và MT.

Hội Nông Dân

Tuyên truyền giáo dục nâng cao trình độ dân trí, đào tạo nghề nghiệp và hướng dẫn kiến thức kỹ thuật, kinh tế và xã hội cho nông dân. Đẩy mạnh phát triển ngành nghề, giải quyết việc làm, XDGN, cải thiện đời sống, xây dựng nông thôn mới. Động viên nông dân tham gia tích cực vào các hoạt động BVMT nông thôn thông qua việc sử dụng thuốc trừ sâu, phân hoá học theo đúng qui định; giữ gìn MT nuôi trồng thủy sản; ứng dụng các kỹ thuật sản xuất nông sản sạch. Xây dựng, phổ biến và ứng dụng rộng rãi các mô hình thành công về kinh tế hộ gia đình theo hệ sinh thái vườn-ao-chuồng (VAC), vườn-ao-chuồng-rừng (VACR).

Phát động phong trào xây dựng các cộng đồng nông thôn bền vững, giúp nhau cùng phát triển kinh tế và XDGN; phát huy tinh thần dân chủ, đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, xã hội, phong trào tự quản lý có hiệu quả các nguồn lực tự nhiên tại địa phương và BVMT.

Liên đoàn Lao động tỉnh và công nhân:

Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của công nhân về PTBV. Đóng góp ý kiến cho những quyết sách nhằm phát triển của tỉnh và địa phương. Tham gia tích cực vào quá

trình thảo luận và soạn thảo các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KTXH và BVMT của tỉnh và địa phương.

Hợp tác cùng doanh nghiệp thực hiện sản xuất sạch hơn, áp dụng công nghệ sạch, tham gia thực hiện các hệ thống quản lý MT trong doanh nghiệp như ISO 14000, ISO 22000, thực hiện nghiêm chỉnh kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải theo luật định.

Buộc chủ doanh nghiệp phải chấp hành nghiêm chỉnh các qui định về vệ sinh MT và đấu tranh với những hành động vi phạm. Buộc chủ doanh nghiệp phải chấp hành nghiêm chỉnh các qui định về hợp đồng lao động, an toàn và vệ sinh lao động, bảo đảm sức khỏe cho người lao động và cho cộng đồng doanh nghiệp, giảm tai nạn lao động, tránh các bệnh nghề nghiệp và các sự cố MT lao động.

Các nhà doanh nghiệp

Biến Quản lý MT của cơ quan quản lý nhà nước thành quá trình tự quản lý của doanh nghiệp. Áp dụng công nghệ sản xuất sạch và thân thiện với MT. Thực hiện sản xuất sạch hơn, tham gia thực hiện các hệ thống quản lý MT trong doanh nghiệp như ISO 14000, ISO 22000. Nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc sử dụng tiết kiệm TNTN và BVMT, chủ động ngăn ngừa, phòng chống và khắc phục ô nhiễm MT. Quản lý MT của cơ quan quản lý nhà nước thành quá trình tự quản lý của doanh nghiệp.

Đóng góp các nguồn lực vào việc quản lý, sử dụng tiết kiệm TNTN và BVMT trên địa bàn mà doanh nghiệp đóng và ở quy mô toàn xã hội.

Các Viện Nghiên cứu, trường Đại học - Cao đẳng, các nhà khoa học

Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới thân thiện với MT và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; nghiên cứu, đánh giá và xây dựng phương cách sử dụng hợp lý TNTN và các giải pháp BVMT; nghiên cứu các vấn đề xã hội và nhân văn phục vụ cho việc vận động cộng đồng tham gia tích cực vào BVMT và PTBV.

Đóng góp ý kiến xây dựng Chiến lược PTBV của tỉnh và các Quy hoạch PTBV của các ngành và địa phương

2.3. HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PTBV.

Tổ chức, phát huy sự tham gia của các cá nhân và tổ chức quốc tế trong việc thực hiện Định hướng chiến lược PTBV trong tỉnh. Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, giáo dục - đào tạo, KHCN, đặc biệt là tiếp nhận và sử dụng các công nghệ sản xuất sạch và thân thiện với MT. Chủ động phổ biến những kinh nghiệm và công nghệ tiên tiến đã được áp dụng thành công trong nước, cũng như ở các nước đang phát triển tới các địa phương và các ngành trong tỉnh và ngược lại, chia sẻ kinh nghiệm của tỉnh.

Thông qua đối thoại và trao đổi quốc tế, tìm kiếm sự giúp đỡ mới để tỉnh tham gia một cách có hiệu quả vào các hoạt động quốc tế nhằm BVMT toàn cầu, bù đắp những thiệt hại về kinh tế mà tỉnh phải gánh chịu từ việc thực hiện các nghĩa vụ BVMT thế giới. Tham gia tích

cực vào các hoạt động BVMT toàn quốc và toàn cầu; mở rộng liên kết, hợp tác với cộng đồng quốc tế, đặc biệt về việc kiểm soát khí thải gây hiệu ứng nhà kính, sử dụng các chất thay thế cho những chất có thể gây nguy hại đến tầng ôzôn, hạn chế sự ô nhiễm do hoá chất và chất thải nguy hại, kiểm soát sự vận chuyển chất thải nguy hại xuyên biên giới, BVMT biển và ĐDSH. Tìm kiếm sự hỗ trợ quốc tế cho công tác nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu MT; triển khai các dự án phòng chống thiên tai và bảo vệ TNTN, MT. Hợp tác chặt chẽ với các nước tài trợ, các tổ chức quốc tế nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ chính thức cho mục đích PTBV.

Chú trọng động viên cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, đặc biệt là các nhà doanh nghiệp và giới trí thức tham gia đóng góp vào việc xúc tiến và hỗ trợ sự PTBV của tỉnh.

2.4. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ.

2.4.1. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu quan trắc và đánh giá PTBV.

Cần xúc tiến việc nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá PTBV của tỉnh. Hệ thống chỉ tiêu phải mang tính nhất quán, cơ chế đánh giá phải phù hợp, tránh gây phiền nhiễu cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

2.4.2. Phân công nhiệm vụ quan trắc và đánh giá PTBV.

Trên tinh thần Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 26/11/2007 “về việc theo dõi, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch về tài nguyên-MT và PTBV có thể phác thảo nhiệm vụ giám sát PTBV ở tỉnh như sau:

Sở NN &PTNT chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan theo dõi, giám sát và đánh giá các chỉ tiêu về tỷ lệ che phủ rừng; tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm MT nghiêm trọng của ngành nông nghiệp theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm MT nghiêm trọng” (sau đây gọi tắt là Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg) được xử lý; tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng của ngành nông nghiệp sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý ô nhiễm MT; tỷ lệ doanh nghiệp của ngành nông nghiệp được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001.

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương có liên quan, theo dõi, giám sát và đánh giá các chỉ tiêu về tổng tiêu thụ năng lượng; tỷ lệ chất thải công nghiệp nguy hại được xử lý; tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng của ngành công nghiệp sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý ô nhiễm MT; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm MT nghiêm trọng của ngành công nghiệp theo quyết định số 64/2003/QĐ-TTg được xử lý; tỷ lệ doanh nghiệp của ngành công nghiệp được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001;

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan, theo dõi, giám sát và đánh giá các chỉ tiêu về xử lý chất thải y tế; tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được xử lý; tỷ lệ cơ

sở gây ô nhiễm MT của ngành y tế theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg được xử lý; tỷ lệ doanh nghiệp của ngành y tế được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001;

Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan, theo dõi, giám sát các chỉ tiêu về tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch; tỷ lệ KCN, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn MT; tỷ lệ đô thị loại 3 trở lên được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải; tỷ lệ đô thị loại 4 được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải; tỷ lệ gia đình có hố xí hợp vệ sinh; tỷ lệ khu nhà ổ chuột ở đô thị và nhà tạm ở nông thôn được xóa; tỷ lệ dân số được tiếp cận vệ sinh MT hợp vệ sinh; tỷ lệ thu gom chất thải rắn; tỷ lệ chất thải rắn đô thị được xử lý hợp vệ sinh; tỷ lệ phần trăm diện tích cây xanh, mặt nước của đô thị; tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng của ngành xây dựng sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý ô nhiễm MT; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm MT của ngành xây dựng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg được xử lý; tỷ lệ doanh nghiệp của ngành xây dựng được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001;

Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan, theo dõi, giám sát và đánh giá các chỉ tiêu về khí thải, tiếng ồn và khói bụi của các phương tiện giao thông; tỷ lệ doanh nghiệp của ngành giao thông vận tải được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001;

Sở Tài nguyên và MT có trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan, theo dõi, giám sát và đánh giá các chỉ tiêu về chất lượng phát thải khí CO₂; diện tích đất tự nhiên được bảo tồn để duy trì ĐDSH; các chỉ tiêu về tài nguyên đất, nước, không khí, khoáng sản, ĐDSH và các dạng tài nguyên khác;

Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan, theo dõi, giám sát và đánh giá các chỉ tiêu về PTBV; Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch phát triển tài nguyên - MT và PTBV trong kế hoạch phát triển KTXH 5 năm và hàng năm để báo cáo UBND tỉnh; Phối hợp với các ngành, địa phương xây dựng, chuẩn hóa, ban hành các chỉ tiêu kế hoạch về tài nguyên - MT và PTBV cho từng ngành, từng lĩnh vực, làm cơ sở để các ngành, địa phương lập báo cáo định kỳ hàng năm.

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan, theo dõi, giám sát và đánh giá các chỉ tiêu về lao động và việc làm, đào tạo nghề, chỉ tiêu xóa đói giảm nghèo,

UBND tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các ngành theo dõi, giám sát và đánh giá các chỉ tiêu về tài nguyên-MT và PTBV của địa phương mình; tỷ lệ doanh nghiệp của địa phương được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 14001. Tổng hợp xây dựng báo cáo đánh giá PTBV chung của cả tỉnh.

2.5. ĐỊNH HƯỚNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG NHẪM THỰC HIỆN PTBV VÀ PHÂN CÔNG CÁC SỞ/NGÀNH XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT.

(1). Chương trình phát triển công nghiệp và thương mại theo hướng bền vững.

Mục tiêu: tập trung thu hút đầu tư để gia tăng năng lực sản xuất; cơ cấu lại các ngành, đồng thời mở thêm nhiều ngành nghề sản xuất mới theo hướng tăng cường sử dụng công nghệ sạch, sản xuất sạch hơn, sử dụng hợp lý tài nguyên nhất là tài nguyên nước và quỹ đất, kiểm soát tốt ô nhiễm và quản lý chất thải công nghiệp theo luật định; tạo ra sản phẩm có chất lượng và sức cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước.

Chủ trì: Sở Công Thương.

Cơ quan phối hợp: Các Sở KH&CN, Sở Giao thông Vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở NN&PTNT, Sở Xây dựng, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh và các đoàn thể Chính trị - xã hội liên quan.

(2) Chương trình phát triển nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) và nông thôn theo hướng bền vững.

Mục tiêu: tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng thực hành trong sản xuất nông nghiệp. Bảo tồn, tái tạo và phát triển các giống vật nuôi và cây trồng có chất lượng. Phát triển các vùng chuyên canh, trang trại, góp phần nâng cao mức sống người dân nông thôn, giảm dần sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn. Xây dựng các khu chế biến thủy sản tập trung với công nghệ nâng cao. Ổn định diện tích nuôi thủy sản, đa dạng hóa các giống loài nuôi thủy sản; xây dựng vùng nuôi an toàn, sản xuất sản phẩm sạch tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu. Khai thác phải đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản và BVMT. Bảo vệ và phát triển vốn rừng nhất là rừng tự nhiên.

Chủ trì: Sở NN&PTNT

Cơ quan phối hợp: Các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở TN&MT, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, UBND các huyện, thị xã và các đoàn thể Chính trị - xã hội liên quan.

(3) Chương trình phát triển đô thị theo hướng bền vững.

Mục tiêu: tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng tại các đô thị nhằm đẩy nhanh tiến độ ĐTH. Gắn kết quá trình ĐTH với phát triển nếp sống văn minh đô thị. Giải quyết tốt nhu cầu nhà ở của nhân dân đô thị, nhất là những người có thu nhập trung bình và thấp. Đảm bảo kiểm soát tốt chất thải sinh hoạt khu vực đô thị.

Chủ trì: Sở Xây Dựng

Cơ quan phối hợp: Các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở TN&MT, Sở Công Thương, Sở Giao thông Vận tải; Sở TN&MT, Sở Văn hoá – Thể thao & Du lịch, UBND các thành phố, thị xã, huyện và các đoàn thể liên quan,

(4) Chương trình phát triển nguồn nhân lực và các vấn đề xã hội (bao gồm cả y tế, văn hóa và giáo dục) theo hướng bền vững.

Mục tiêu: tập trung nguồn lực cho công tác giáo dục đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề nhằm tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của tiến trình CNH, HĐH của tỉnh. Thực

hiện bình đẳng giới, XDGN vững chắc gắn với công bằng xã hội. Nâng cao hiệu quả hoạt động về y tế, giảm tỉ lệ mắc các bệnh, tật và tử vong, nâng cao sức khoẻ, tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng giống nòi, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, xây dựng hệ thống chăm sóc sức khoẻ đồng bộ từ tinh đến cơ sở và thói quen giữ gìn sức khoẻ của nhân dân.

Chủ trì: Các Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động Thương Binh & Xã hội, Sở Y tế, Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch, Sở Thông tin - Truyền Thông (theo từng nhóm chuyên đề).

Cơ quan phối hợp: Các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở KH&CN; UBND các huyện, thị xã, các doanh nghiệp, các ban ngành và các đoàn thể Chính trị xã hội liên quan.

(5) Chương trình phát triển du lịch bền vững.

Mục tiêu: Phát triển mạnh các hình thức du lịch mà tỉnh có thể mạnh như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch trên cơ sở cộng đồng, du lịch MICE,...Giữ gìn và phát huy nền văn hóa truyền thống. Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển du lịch của tỉnh.

Chủ trì: Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch

Phối hợp: Các Sở Xây dựng, Sở Thương mại, Sở TN&MT, Sở Giao thông Vận tải, Sở Thông tin - Truyền thông, UBND các địa phương.

(6) Chương trình BVMT.

Mục tiêu: tăng cường bảo vệ và khai thác hiệu quả, hợp lý TNTN đi đôi với BVMT. Đặc biệt chú ý bảo tồn và khai thác có hiệu quả khu BTTN Bình Châu-Phước Bửu và VQG Côn Đảo. Tăng cường công tác kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải, đặc biệt chú ý chất thải nguy hại và ô nhiễm biển. Tăng cường năng lực quan trắc MT và bảo vệ ĐDSH, kể cả trên cạn, dưới nước và ĐDSH trong nông nghiệp và đô thị. Từng bước phục hồi các khu vực MT bị suy thoái và ô nhiễm nghiêm trọng. Tăng cường năng lực ứng phó sự cố MT.

Chủ trì: Sở TN&MT.

Cơ quan phối hợp: Các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở KH&CN; Sở Công Thương; Sở NN&PTNT, Sở Xây dựng, Sở Y tế, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các doanh nghiệp và các đoàn thể Chính trị - xã hội liên quan.

(7). Chương trình phát triển KH&CN

Mục tiêu: cung cấp luận cứ khoa học cho quá trình CNH, HĐH, quản lý xã hội và PTBV. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu toàn diện về khoa học tự nhiên, KH&CN và khoa học xã hội nhân văn; phát triển công nghệ trong tỉnh. Tăng cường nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, đặc biệt là công nghệ sinh học, nhằm từng bước xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất và sinh hoạt hàng ngày. Từng bước tin học hóa, HĐH công sở. Hình thành và phát triển ngành công nghiệp phần mềm của tỉnh.

Chủ trì: Sở KH&CN.

Cơ quan phối hợp: Các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính; Sở Công Thương; Sở NN&PTNT, Sở Xây dựng, Sở Y tế, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các doanh nghiệp và các đoàn thể Chính trị - xã hội liên quan./.

KẾT LUẬN CHUNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Đầu bài đề ra của *Đề tài nghiên cứu khoa học* này là nghiên cứu để xây dựng định hướng chiến lược PTBV tỉnh BR-VT đến năm 2020. Đây cũng chưa phải là bản thay thế, bản kế hoạch cuối cùng mà chỉ là nguyên liệu cho xây dựng Định hướng chiến lược PTBV cho BR-VT đến năm 2020 như các tỉnh hay các Bộ ngành sẽ làm theo hướng dẫn của Nhà nước và Chính phủ. Đây là Định hướng chiến lược PTBV. Theo định nghĩa của LHQ là phát triển đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết hoặc đảm bảo nhu cầu của thế hệ tương lai. Định hướng Chiến lược PTBV này không phủ nhận chiến lược phát triển KTXH của tỉnh, chỉ lồng ghép thêm yếu tố MT trong bối cảnh cân đối hài hòa với các mục tiêu Kinh tế và Xã hội.

2. Quy hoạch tổng thể Phát triển KTXH tỉnh BR-VT đến 2015 định hướng 2020 nêu rõ mục tiêu tổng thể *“xây dựng BR-VT trở thành tỉnh công nghiệp, mạnh về kinh tế biển, với hệ thống thương cảng quốc gia và quốc tế, là một trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch, hải sản của khu vực và cả nước; nâng cao rõ rệt mức sống nhân dân; đảm bảo vững chắc về quốc phòng, an ninh”*. Tuy nhiên, trên cơ sở phân tích ở chương I và xuất phát từ đặc điểm tài nguyên và nhân văn của tỉnh nhà, cần định hướng lại mục tiêu phát triển KTXH của BR-VT là: “Xây dựng BR-VT trở thành tỉnh PTBV về công nghiệp, mạnh về kinh tế biển, với hệ thống thương cảng quốc gia và quốc tế, là một trung tâm công nghiệp theo hướng thân thiện với MT, dịch vụ, du lịch, hải sản của khu vực và cả nước; nâng cao rõ rệt mức sống nhân dân và phúc lợi xã hội; đảm bảo vững chắc về MT, quốc phòng, an ninh”²⁵. Đầu tư có trọng điểm để sớm phát triển TP Vũng Tàu và lân cận thành trung tâm du lịch và thương mại của khu vực và cả nước. Phát triển thị xã Bà Rịa là thành phố trung tâm chính trị, văn hoá và thương mại của tỉnh và Miền Đông. Đô thị hoá nông thôn dưới dạng các đô thị nhỏ vệ tinh. Tránh việc quá mở rộng TP Vũng Tàu thành Siêu đô thị (megacity) để có thể kiểm soát tốt về nhiều mặt. Sự tái định hướng này cần được thảo luận kỹ lưỡng, ở đây chỉ nên coi là đề xuất của nhóm soạn thảo Định hướng Chiến lược PTBV tỉnh.

3. Sau khi Định hướng Chiến lược PTBV của tỉnh đến năm 2020 được thông qua, công việc đầu tiên là phải rà soát và bổ sung hệ thống các chỉ tiêu phát triển KTXH và MT đến 2020 để hình thành *Chiến lược PTBV chính thức của tỉnh* và Chiến lược/Quy hoạch PTBV các ngành/các huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh đến năm 2020. Khá nhiều chỉ tiêu KTXH đến 2015 tầm nhìn 2020 đã được đề xuất hoặc quyết định trong Quy hoạch phát triển KTXH của tỉnh hoàn thành năm 2006. Sau 3 năm thực hiện và có những diễn biến mới như hội nhập WTO, BDKH, cũng như định hướng PTBV của cả nước đã được Chính phủ ban hành, việc điều chỉnh lại các chỉ tiêu là vấn đề bức xúc.

²⁵ Các chữ in đậm là bổ sung thêm vào định hướng của tỉnh

4. PTBV của tỉnh không thể không đi kèm với sự nghiệp nâng cao vị thế của phụ nữ. “Phấn đấu đến 2020, phụ nữ BR-VT được nâng cao trình độ về mọi mặt, có trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu HĐH-CNH và hội nhập kinh tế thế giới; đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần được cải thiện rõ rệt, tham gia ngày càng nhiều hơn công việc xã hội, bình đẳng trên mọi lĩnh vực, đóng góp ngày càng to lớn hơn cho xã hội và gia đình”

5. Cần rà soát lại quy hoạch tổng thể đô thị nhằm bảo đảm phát triển các đô thị bền vững, đặc biệt các đô thị ở vùng đất thấp ven bờ để chủ động ứng phó với nguy cơ mực nước biển dâng do BĐKH. Trong trường hợp cần thiết cần giảm quy mô và dân số một số đô thị ở vùng đất thấp ven bờ, thậm chí có phương án không mở rộng để dễ di chuyển trong trường hợp cần thiết. Gắn kết quá trình ĐTH với phát triển nếp sống văn minh đô thị. Giải quyết tốt nhu cầu nhà ở của nhân dân đô thị, nhất là những người có thu nhập trung bình và thấp. Đảm bảo kiểm soát tốt chất thải sinh hoạt khu vực đô thị.

6. Sử dụng hợp lý và có hiệu quả đất nông nghiệp, hạn chế tối đa việc chuyển đổi những diện tích đất nông nghiệp năng suất cao và thuận lợi canh tác sang các mục đích phi nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh nông nghiệp, nông dân và nông thôn, bởi vì như Ngân hàng Thế giới đã nhận định “thiếu lương thực có thể dẫn đến xung đột”. Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn là một bộ phận không thể tách rời của PTBV tỉnh BR-VT. Phát triển nông thôn không chỉ đơn thuần là phát triển kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội sâu sắc, không thể coi CNH, ĐTH là con đường duy nhất và nhanh nhất để xóa nghèo đói đối với đại bộ phận nông dân.

7. BR-VT đã chớm chuyển sang trạng thái bán khô hạn. BR-VT là tỉnh thuộc loại cực kỳ thiếu nước. Nếu tính theo chuẩn cấp nước cho các nhu cầu sinh hoạt và sản xuất 2500 m³/người/năm là bền vững thì khả năng cung cấp của nguồn tài nguyên nước BR-VT hiện nay chỉ đạt 35,7%. Xu thế bán khô hạn sẽ tiếp tục gia tăng do BĐKH. Thích ứng với điều kiện thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt đòi hỏi phải có quy hoạch sử dụng hợp lý và bảo vệ nguồn nước, kiểm soát chặt chẽ việc khai thác quá mức và kiểm soát MT của việc khai thác nước ngầm. Hiện tượng *nhễm mặn và ô nhiễm nước ngầm gia tăng*. Quản lý tổng hợp các nguồn nước trong tỉnh nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau về nước như: sinh hoạt của con người, công nghiệp, tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, du lịch. Cân đối những nhu cầu này với lợi ích của hệ sinh thái tự nhiên nhằm kết hợp hài hòa giữa đảm bảo nhu cầu nhân sinh và cân bằng sinh thái. Đặc biệt chú ý quy hoạch đảm bảo nguồn cung cấp nước bền vững cho các đô thị và các KCN, *nhất là Côn Đảo*.

8. Báo cáo cũng đề xuất vấn đề tổ chức thực hiện Định hướng Chiến lược PTBV tỉnh và 7 chương trình hành động thực hiện Định hướng Chiến lược. Kinh phí xây dựng các chương trình và Quy hoạch PTBV cấp tỉnh được cấp từ ngân sách theo quy định tại Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH về việc “Định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH, quy hoạch ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ

yếu” do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành ngày 26/3/2007. Các chương trình này không chỉ là các chương trình hành động để PTBV mà mỗi chương trình còn xác định cụ thể trách nhiệm chủ trì, phối hợp của các Sở/ban/ngành, các tổ chức chính trị, xã hội...Để có thể thực hiện tốt các chương trình hành động về PTBV đòi hỏi một sự chỉ đạo thống nhất của UBND tỉnh trong việc tạo điều kiện và đôn đốc việc thực hiện cũng như xây dựng các cơ chế phối hợp liên cấp, liên ngành trong các chương trình hành động. Bản thân các Sở/ban/ngành chủ trì các chương trình hành động cần có sự chủ động bố trí về nguồn lực để đảm bảo thực hiện có hiệu quả và đồng bộ các chương trình hành động nhằm thực hiện PTBV. Cần phải khẳng định rằng, PTBV là xu thế tất yếu của quá trình phát triển hiện nay và trách nhiệm thực thi các hoạt động đảm bảo sự PTBV không thuộc riêng một cơ quan, tổ chức nào, cũng không chỉ là nhiệm vụ của Nhà nước mà còn là nhiệm vụ của tất cả mọi người/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tỉnh BR - VT

1. **Cục Thống kê BR - VT.** *Niên giám thống kê tỉnh BR-VT năm 2006*
2. **Đảng bộ tỉnh BR - VT.** *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV (Nhiệm kỳ 2005 - 2010).* VT, 2006.
3. **Hội LHPN tỉnh BR - VT,** *Đề cương chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11 - NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh CNH,hiện đại hóa đất nước.* VT, 2007.
4. **Sở CN tỉnh BR - VT.** *Điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh BR - VT giai đoạn đến 2010,xét đến 2020.*VT,6/2006.
5. **Sở NN - PTNT tỉnh BR - VT.** *Rà soát - bổ sung Quy hoạch nông nghiệp - nông thôn tỉnh BR-VT (giai đoạn 2006 - 2010 và tầm nhìn đến 2020).* VT, 2006.
6. **Sở TN &MT Tỉnh BR - VT.** *Quy hoạch khai thác bền vững và bảo vệ tài nguyên nước mặt tỉnh BR - VT đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020.* VT 3/2007
7. **Sở TN &MT Tỉnh BR - VT.** *Nghiên cứu điều tra bổ sung, quy hoạch quản lý khai thác, bảo vệ bền vững tài nguyên nước dưới đất tỉnh BR - VT.* VT, 10/2005
8. **Sở TN &MT Tỉnh BR - VT.** *Báo cáo tình hình dịch bệnh trong nông nghiệp.* VT, 11/2007
9. **Sở TN &MT Tỉnh BR - VT.** *Báo cáo hiện trạng MT tỉnh BR - VT năm 2005,* VT 2006.
10. **Sở TN &MT Tỉnh BR - VT.** *Báo cáo chuyên đề đặc điểm khí hậu và TNTN tỉnh BR - VT,* VT 12/2007.
11. **Sở TN &MT Tỉnh BR - VT.** *Báo cáo chuyên đề ô nhiễm không khí tỉnh BR - VT.* VT, 12/2007
12. **Sở TN &MT Tỉnh BR - VT.** *Báo cáo chuyên đề ô nhiễm và suy thoái tài nguyên nước tỉnh BR - VT,* VT 12/2007.
13. **Sở TN &MT BRVT.** *Báo cáo Quan trắc Môi trường tỉnh BR - VT năm 2006*
14. **Tỉnh ủy tỉnh BR - VT.** *Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế du lịch tỉnh BR - VT đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2015.* VT, 2007.

15. UBND tỉnh BR - VT. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KTXH 02 năm 2006 - 2007, dự kiến khả năng thực hiện kế hoạch 05 năm 2006 - 2010. VT, 12/2007.
16. UBND tỉnh BR - VT. Chiến lược Quản lý Tổng hợp vùng bờ tỉnh BR - VT. VT, 2006
17. UBND tỉnh BR - VT. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch KT - XH tỉnh BR - VT giai đoạn 2006 - 2010 định hướng đến 2020. BR - VT, 2006
18. UBND tỉnh BR - VT. Tờ trình v/v đề nghị bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh BR - VT. VT, 5/12/2007.
19. UBND tỉnh BR - VT. Báo cáo về công tác quản lý, xử lý ô nhiễm MT trên địa bàn tỉnh BR - VT. VT, 27/11/2007
20. UBND tỉnh BR - VT. Chương trình phát triển kinh tế du lịch tỉnh BR - VT đến 2010 và tầm nhìn đến 2015. VT, 2007
21. UBND tỉnh BR - VT. Đề án giảm nghèo tỉnh BR - VT giai đoạn 2006 - 2010. VT 31/8/2006
22. UBND tỉnh BR - VT. Chiến lược BVMT tỉnh BR - VT đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020. VT, 5/2006

NHỮNG TÀI LIỆU KHÁC

23. Bộ KH và ĐT, UNDP. PTBV ở Việt Nam, Văn phòng PTBV, Dự án VIE/01/021, Hà Nội, 2006
24. Bộ TN&MT. Văn phòng PTBV. Xây dựng bộ chỉ thị đánh giá tính bền vững về tài nguyên và MT ở Việt Nam, Hà Nội, 7/2007
25. Dự án VIE/01/021. Kỳ yếu Hội nghị PTBV toàn quốc lần thứ hai. Hà Nội, 5/2006
26. Chính phủ. Định hướng PTBV ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam) ban hành theo Quyết định 153/2004/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/8/2004, Hà Nội, 2004
27. Cục MT. Chiến lược PTBV các biển Đông Á, Hà Nội, 2004
28. Phạm Ngọc Đăng, Lê Trình và Nguyễn Quỳnh Hương. Đánh giá diễn biến và dự báo MT hai vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam, đề xuất các giải pháp BVMT. NXB Xây Dựng, Hà Nội, 2004
29. Ngô Đình Tuấn. Về ngưỡng và chỉ tiêu tài nguyên - MT nước. Tuyển tập Hội nghị khoa học Tài nguyên và MT, Bộ KHCN&MT, Hà Nội, 2001, tr.93 - 104
30. Dự thảo chương trình hành động của Chính phủ thực hiện định hướng chiến lược PTBV. Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam. Hà Nội 19/3/2006
31. Định hướng PTBV ở Việt Nam, Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam, ban hành theo Quyết định 153/2004/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/8/2004.
32. Văn phòng PTBV - Dự án VIE/01/021. PTBV ở Việt Nam. Hà Nội, 2006.
33. Ngoài ra, báo cáo có sử dụng nhiều tài liệu mạng, được ghi chú rõ tại những chỗ trích dẫn

PHỤ LỤC

Báo cáo Nghiên cứu xây dựng định hướng chiến lược PTBV tỉnh BR-VT đến năm 2020

1. Đầu tư nước ngoài ở BR-VT.

Hiện nay (tháng 1/2008) trên địa bàn tỉnh có gần 200 doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài; hơn 40 văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài; 15 nhà thầu chính, thầu phụ; gần 20 tổ chức phi chính phủ đang hoạt động tại BR-VT với hàng ngàn lao động nước ngoài đang sinh sống và làm việc trên các công trường, giàn khoan, nhà máy... Sự có mặt của các nhà đầu tư nước ngoài trên địa bàn đã góp phần mạnh mẽ vào sự TTKT của tỉnh. Riêng năm 2007, tỉnh thu hút 57 dự án đầu tư nước ngoài, đạt hơn 1,2 tỷ USD vốn đăng ký, nâng tổng số dự án lên gần 196 dự án với tổng vốn đầu tư 7,6 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đạt hơn 9 tỷ USD, nếu trừ dầu khí đạt 790 triệu USD, trong đó riêng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đạt 440 triệu USD. Hàn Quốc, Singapore, Hà Lan... là những quốc gia có vốn đầu tư cao nhất tại BR-VT. Với sự đóng góp của các nhà đầu tư nước ngoài, chỉ số năng lực cạnh tranh của BR-VT đã thăng hạng, từ hạng 17 lên vị trí thứ 8, được xếp vào những tỉnh có tiến bộ trong năm qua. Ngay đầu năm 2008, tỉnh BR-VT đã “mở hàng” với 3 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép với tổng số vốn gần 1,35 tỷ USD, cao hơn số vốn đăng ký của cả năm 2007. Đó là tiền đề thuận lợi để tỉnh đón nhận những luồng gió mới về đầu tư nước ngoài.

Nguồn: <http://www.baobariavungtau.com.vn/vn/kinh te/40777/index>

2. Xây dựng chương trình sản xuất sạch hơn cho làng cá

Trong tình hiện có hàng chục cơ sở chế biến thủy sản tự phát đã xây dựng nhà xưởng chế biến hải sản nhưng chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các doanh nghiệp cũng không có hệ thống xử lý nước thải riêng gây hậu quả nghiêm trọng về MT. Mùi hôi từ các nhà máy chế biến và nước thải chưa được xử lý thải trực tiếp ra sông gây ô nhiễm nghiêm trọng. Thời gian qua, nhiều hộ dân gửi đơn thư khiếu kiện, nhưng UBND tỉnh và các ngành chức năng chưa có giải pháp nào giải quyết triệt để vấn nạn ô nhiễm MT tại khu vực này. Thông tin từ Chương trình hợp tác Việt Nam – Thụy Điển về tăng cường năng lực quản lý đất đai và MT (Semla) cho biết, trong 2 năm 2008 và 2009, chương trình này sẽ hỗ trợ cho các doanh nghiệp chế biến hải sản ở khu vực ấp Láng Cát, xã Tân Hải, huyện Tân Thành, ... xây dựng chương trình sản xuất sạch hơn.

Nguồn: <http://www.baobariavungtau.com.vn/vn/haisan/43368/index>

3. Định hướng phát triển công nghiệp đến năm 2010, 2015 và 2020

Ngành công nghiệp tỉnh BR-VT cần phải được phát triển nhanh, mạnh theo tinh thần Nghị Quyết Trung ương VII về CNH, hiện đại hóa. Quá trình phát triển công nghiệp tỉnh BR-VT phải khơi dậy và huy động được mọi nguồn lực nội sinh và tạo điều kiện tối đa để thu hút các nguồn lực ngoại sinh tạo ra sự phát triển sôi động trong các hoạt động sản xuất công nghiệp, khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế tham gia bình đẳng vào phát triển công nghiệp. Xúc tiến mạnh công tác khoan thăm dò dầu khí, nhằm phát hiện và đưa thêm các mỏ mới vào khai thác để tăng khối lượng khai thác và chế biến dầu khí, phát triển các ngành công nghiệp dịch vụ và hỗ trợ dầu khí và các ngành sử dụng khí làm nguyên, nhiên liệu như sản xuất điện, phân bón, hoá chất. Đẩy mạnh ngành khai thác và chế biến hải sản phục vụ xuất khẩu, chú ý đến ngành sản xuất vật liệu xây dựng từ các nguồn nguyên liệu địa phương

Phát triển các ngành công nghiệp kinh tế biển, công nghiệp dịch vụ cảng và vận tải biển; các loại hình công nghiệp gắn liền với hệ thống cảng. Phát triển các KCN tập trung, gắn sự phát triển của các khu, cụm công nghiệp với sự phát triển của hệ thống đô thị, dịch vụ. Chuyển đổi dần cơ cấu công nghiệp theo các hướng: đa dạng hoá sản phẩm, hình thành các ngành nghề mới, sản phẩm mới; tăng cường kêu gọi hợp tác đầu tư nước ngoài; tham gia vào mạng lưới công nghiệp ASEAN (AICO) và thế giới; tăng tỷ trọng của công nghiệp địa phương, và của khu vực công nghiệp tư nhân; đẩy nhanh việc đầu tư xây dựng các cụm CN - TTCN để phát triển công nghiệp ở khu vực nông thôn. Phát triển và phân bố công nghiệp phải trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, lao động và đảm bảo các yêu cầu về MT. Kết hợp chặt chẽ các loại quy mô, loại hình sản xuất. Khu vực kinh tế địa phương cần dành sự chú trọng hơn đối với phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ.

Đối với các doanh nghiệp đã có cần phải tăng cường đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ để tăng năng suất, hạ giá thành nhằm đứng vững, và mở rộng thị phần trong cạnh tranh, nhất là sau năm 2006 khi Việt Nam thực hiện CEPT. Đối với các doanh nghiệp xây dựng mới ngay từ đầu phải có quan điểm tiếp nhận công nghệ tiên tiến, đón đầu, lấy hiệu quả kinh tế để làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định hướng phát triển và lựa chọn các dự án đầu tư và công nghệ.

Nguồn: UBND tỉnh BR-VT. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch KT - XH tỉnh BR-VT giai đoạn 2006 - 2010 định hướng đến 2020.

4. Ngành du lịch ven biển của tỉnh

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 140 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch với 125 khách sạn và resort, trong đó 83 khách sạn được xếp hạng từ 1 - 4 sao, 8 resort xếp hạng từ 2 - 4 sao. Các loại hình du lịch đa dạng với nhiều sản phẩm phong phú đã thu hút ngày càng nhiều du khách trong và ngoài nước đến tham quan, nghỉ dưỡng. Riêng năm 2007, BR-VT đón hơn 6 triệu lượt du khách, trong đó có hơn 250 ngàn lượt khách nước ngoài, doanh thu toàn ngành đạt gần 1.100 tỷ đồng. Xúc tiến mạnh mẽ chương trình phát triển du lịch biển bằng phương thức xã hội hóa, đa dạng hóa các loại hình vui chơi, giải trí gắn liền với biển, hướng tới mục tiêu hình thành trung tâm du lịch, giải trí, nghỉ dưỡng ven biển của khu vực miền Đông Nam bộ và cả nước

Nguồn: Sở TM - DL BR-VT, 2008

5. Nhận định của các chuyên gia LHQ và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Phát triển Nông thôn

Đổi mới nông nghiệp để giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam là vấn đề cấp thiết được đặt ra tại lễ công bố báo cáo phát triển thế giới 2008 (WDR), đặc biệt trong bối cảnh nguồn lực cho phát triển nông nghiệp Việt Nam đã tới hạn, nông nghiệp đã đuối sức trong cuộc cạnh tranh toàn cầu. Các chuyên gia nhận định, GDP tăng từ sản xuất nông nghiệp làm tăng thu nhập của người nghèo từ 2 - 4 lần so với GDP tăng từ các hoạt động phi nông nghiệp. Trong thế kỷ 21, nông nghiệp vẫn tiếp tục là công cụ chính cho sự PTBV và giảm nghèo. Lợi ích từ phát triển nông nghiệp đã rõ ràng nhưng Việt Nam vẫn còn loay hoay với nhiều bài toán khó giải trong phát triển nông nghiệp.

Nguồn: <http://vietnamnet.vn/chinhtri/2007/12/759116>

Muốn thoát nghèo, vẫn phải gắn với nông nghiệp - ý kiến của Ngân hàng Thế giới (WB)

WB cho rằng, nông nghiệp vẫn được coi là yếu tố quan trọng trong việc xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập cho nông dân. Đã có 200 triệu người thoát nghèo nhờ nghề nông. 75% người nghèo sống ở nông thôn và đa số sẽ tiếp tục sinh sống ở nông thôn đến năm 2040.

Nguồn: <http://vietnamnet.vn/kinhte/2007/12/759176/>

6. Phát triển các vùng nông nghiệp chuyên canh và quy hoạch phát triển huyện Châu Đức

Các vùng chuyên canh nông nghiệp ở BR-VT:

Lúa Đất Đỏ, Châu Đức, cây công nghiệp ngắn ngày Xuyên Mộc, Đất Đỏ, cây ăn quả, Xuyên Mộc, Tân Thành, cây công nghiệp lâu năm Châu Đức, Xuyên Mộc

(Nguồn: Sở NN - PTNT tỉnh BR-VT. Rà soát - bổ sung Quy hoạch nông nghiệp - nông thôn tỉnh BR-VT giai đoạn 2006 - 2010 và tầm nhìn đến 2020, VT, 2006).

Quy hoạch liên quan đến các huyện thì đã có những định hướng mới. Như huyện Châu Đức trước kia là một huyện nông nghiệp nhưng theo quy hoạch mới của thì Châu Đức sẽ trở thành công nghiệp và dịch vụ chứ không phải là nông nghiệp nữa vì trên địa bàn bây giờ là có 4, 5 cái sân gôn, có KCN là 2200 ha rất lớn, vừa là công nghiệp vừa là đô thị, rồi có các khu du lịch. 3 xã Cù Bì, Xà Bang, Sơn Bình hiện nay đề đã chuyển sang phát triển cây cao su, ví dụ như xã Cù Bì 100% là nông trường cao su, rồi Xà Bang thì chỉ có 4 ấp là nông nghiệp còn lại là cao su. Còn Quảng Thành cũng có 100% là cao su luôn.

Ý kiến của cán bộ Sở KHĐT, Ý kiến của cán bộ Sở NN&PTNT

7. Kinh tế trang trại ở BR-VT

Năm 2005, toàn tỉnh đã có 894 trang trại gồm 397 trang trại trồng cây lâu năm, 31 trang trại trồng cây hàng năm, 94 trang trại chăn nuôi gia súc, 25 trang trại lâm nghiệp, 288 trang trại thủy sản, 59 trang trại tổng hợp,

vốn đầu tư của các trang trại đạt gần 234 tỷ đồng, tạo ra doanh thu trên 75 tỷ đồng, bình quân thu nhập 260 triệu đồng/trang trại/năm, thu hút trên 5.000 lao động mỗi năm.

Nguồn: Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh BR-VT lần thứ IV - 2006

8. Phát triển các cụm CN - TTCN cấp huyện

BR-VT là một trong số ít địa phương trong cả nước đã có quy hoạch phát triển các cụm CN - TTCN cấp huyện. Tổng cộng có 45 cụm và làng nghề với tổng diện tích 848,17 ha. Ngoài ra, tỉnh còn đang xem xét bổ sung một số cụm CN mới như: Huyện Tân Thành 9 cụm, Huyện Châu Đức 3 cụm: Suối Nghé 200 ha, Láng Lớn 100 ha, Kim Long 100 ha. Thị xã Bà Rịa có cụm CN Long Phước 165,8 ha; TP Vũng Tàu mở rộng KCN Phước Thắng cũ thêm 1 - 2 cụm mới; huyện Côn Đảo mở 1 - 2 cụm CN mới. Tính đến 12/2005.

Ý kiến của cán bộ Sở KHĐT

Tuy nhiên do liên quan đến vấn đề MT Ngày 14 - 5, sau khi nghe Sở Tài nguyên và MT báo cáo về khả năng gây tác động đến nguồn nước phục vụ sinh hoạt của 6 cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (CN - TTCN) và dự án sân golf tại các huyện Châu Đức và Tân Thành, lãnh đạo UBND tỉnh đã đồng ý với đề nghị của các ban, ngành, chính quyền địa phương về việc ngừng triển khai 6 cụm CN - TTCN tại các địa phương trên.

Theo đó, huyện Châu Đức có 3 cụm CN - TTCN: Kim Long, Láng Lớn 1 (Mỹ Phú - Korea), cụm Láng Lớn 2 và sân golf có tác động trực tiếp đến nguồn nước hồ Đá Đen. Huyện Tân Thành có 3 cụm gồm: Tóc Tiên 5 và 6 nằm ở thượng nguồn hồ suối Nhum (cách vị trí hồ khoảng 100m) đang được Công ty TNHH Hải Châu sử dụng sản xuất nước sinh hoạt cấp cho các KCN; cụm CN - TTCN Châu Pha nằm gần hồ Châu Pha, hiện Trung tâm nước sạch và Vệ sinh MT nông thôn sử dụng để sản xuất nước sinh hoạt phục vụ các hộ dân trong khu vực. Tại cuộc họp, ông Trần Minh Sanh, Chủ tịch UBND tỉnh, đã chỉ đạo: Sở Kế hoạch và Đầu tư thương thảo với chủ đầu tư, Sở Tài nguyên và MT tìm vị trí mới thay thế các cụm CN - TTCN này; chủ trì tiến hành việc rà soát lại các cụm CN - TTCN khác trên địa bàn để đánh giá lại tác động MT trước khi cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Nguồn: <http://www.baobariavungtau.com.vn/vn/bariavungtau/45861/index.brvt>

9. Hệ thống An sinh xã hội là mấu chốt theo UNDP

Theo nhìn nhận của các chuyên gia UNDP, an sinh xã hội cho người nghèo ở Việt Nam có khi bằng 0, thậm chí là con số âm. Người giàu được hưởng lợi từ hệ thống an sinh xã hội Việt Nam gấp 6 lần người nghèo. Các nghiên cứu cũng cho thấy nhóm giàu nhất (20% hộ giàu nhất) nhận được 47% lương hưu, trong khi nhóm nghèo nhất chỉ nhận được 2%, tỉ lệ này với trợ giúp y tế lần lượt là 45% và 7%, trợ giúp giáo dục là 35% và 15%. Điều đó cho thấy, đang có một dấu hỏi lớn về sự mất cân bằng trong vấn đề an sinh xã hội. Nhưng liệu pháp nào là ưu việt để đảm bảo an sinh cho người nghèo? Giải pháp bước đầu: rút tiền trợ cấp vẫn chỉ mang tính tình thế, nặng tư duy cũ. Việt Nam cần một giải pháp dài hơi thông qua một hệ thống an sinh xã hội hiện đại và bao trùm.

(nguồn: <http://tuanvietnam.net/vn/sukienmonghomnay/3206/index.aspx>)

10. Vấn đề bình đẳng giới ở BR-VT

Về bình đẳng giới (BDG), tỉnh còn nhiều việc phải làm, mới dự thảo kế hoạch triển khai Luật Bình đẳng giới. UB DSGĐ & TE tỉnh là cơ quan chủ trì việc thực hiện Luật lại sắp giải thể, nửa năm rồi mà Luật vẫn chưa được thực thi trên địa bàn tỉnh. Bạo lực gia đình vẫn còn nhiều và chắc chắn đang gia tăng, điều này thể hiện rõ qua công tác tư vấn phụ nữ của Hội (người đến tư vấn chủ yếu ở nông thôn Xuyên Mộc, Châu Đức). Một cuộc điều tra năm 2000 cho thấy tỷ lệ ly hôn tăng 2 lần so với trước, số liệu gần đây không có vì không thực hiện điều tra. Cả tỉnh có hơn 3000 hộ phụ nữ đơn thân (góa, ly hôn, đơn thân) thuộc diện nghèo

Ý kiến của cán bộ Hội LHPN BR-VT, 12/2007

11 Bức xúc trong vấn đề dân số và việc làm.

Bây giờ tăng dân số cơ học bình quân của tỉnh là 1% đến năm 2010, tăng lên theo Nghị quyết và đến năm 2020, tỷ suất sinh bằng tỷ suất tử và tỷ lệ gia tăng dân số là bằng 0, sinh bằng tử để duy trì dân số khoảng 1 triệu 3 hoặc 1,25 triệu dân số. Vấn đề dân số lại liên quan đến lao động. Nếu bây giờ muốn lấp đầy các vùng

công nghiệp, chúng ta có 8 KCN với 3000 ha mà bây giờ còn bỏ đi 6 cái do hệ thống nước của khu vực này, gần 3000 ha, 35 lao động cho 1 ha. Như vậy cần 100.000 lao động. Bây giờ có 9 KCN và chính phủ phê duyệt cho 5 KCN nữa, đang đề nghị 8 KCN nữa là 22 KCN là 15.000 ha, 28 lao động 1 ha thì cần đến 450.000 lao động. Mà từ nay đến năm 2020 là phải lấp đầy lao động tức là mỗi năm phải có tới 60.000 nghìn lao động. Không biết lấp đầy bằng cách nào nhưng đến năm 2020 phải lấp đầy mà lấp đầy thì phải cần đến 60000 lao động cho phát triển kinh tế. Thì rõ ràng trong lúc đó dân số lao động tại chỗ của địa phương chỉ cung ứng được khoảng tối đa là khoảng 20 - 25.000 thôi. Tức là hàng năm phải nhập thêm lực lượng lao động bên ngoài vào là 25 - 30.000 lao động, và cứ 1 lao động lại phải đi theo 0,5 người. Cứ bình quân như vậy đi, thì vấn đề hạn chế di dân vào BR-VT mà chúng ta đưa ra lại không thực hiện được nhiệm vụ phát triển kinh tế. Đây là một nghịch lý. Cho nên việc mà mỗi năm 20, 30 nghìn lao động và dân cư nhập cư vào BR-VT là một nhu cầu thực tế, không có cách nào khác hơn được. Vấn đề về nhà ở, vấn đề về hạ tầng cơ sở, vấn đề phúc lợi xã hội, công trình xã hội là một nhu cầu thực tiễn phải làm, phải có. Để thực hiện được điều này phải có những giải pháp nào chứ không thể hạn chế di dân vào được, hạn chế gia tăng dân số cơ học được. Nếu hạn chế thì không thể thực hiện được nhiệm vụ phát triển kinh tế.

12. Quy hoạch phát triển đô thị của BR-VT đến 2020:

Thành phố Vũng Tàu: là đô thị lớn nhất của tỉnh (đô thị loại II) năm 2020 quy mô dân số thành phố đạt khoảng 330 ngàn người, tỷ suất ĐTH đạt 1,00.

Thị trấn Phú Mỹ sẽ đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV (thị xã) vào năm 2010 và đạt tiêu chuẩn loại III (thành phố) vào năm 2015. Đây sẽ là một thành phố công nghiệp với sự tập trung của các ngành như điện, thép, phân bón. Dự kiến đến năm 2010 thành lập thị trấn Hắc Dịch (hiện nay là trung tâm cụm xã), quy mô dân số thị trấn này khoảng 10 ngàn dân. .

Thị xã Bà Rịa: Là trung tâm hành chính của tỉnh; đồng thời là trung tâm thương mại, giao thương lớn nhất nội tỉnh. Hiện nay là đô thị loại IV, phấn đấu đạt tiêu chuẩn đô thị loại III vào năm 2010; dự báo đến năm 2010 quy mô dân số thị xã tăng lên là 94,5 ngàn người, tỷ suất ĐTH đạt 0,82 (chưa tính đến yếu tố điều chỉnh địa giới hành chính) và đến năm 2020 sẽ đạt 102 ngàn người, tỷ suất ĐTH đạt 0,90.

Tại *Long Điền* sẽ tiếp tục phát triển 2 thị trấn: Thị trấn Long Điền và thị trấn Long Hải là trung tâm kinh tế của huyện.

Tại *Đất Đỏ* sẽ phát triển 2 thị trấn: Thị trấn Đất Đỏ; và thị trấn Phước Hải

Tại *Châu Đức*, thị trấn Ngãi Giao hiện nay là trung tâm huyện, nơi đặt trụ sở các cơ quan hành chính – chính trị của huyện. Ngoài ra tại Châu Đức sẽ phát triển thêm thị trấn Kim Long.

Tại *Xuân Mộc*, thị trấn Phước Bửu hiện hữu là trung tâm huyện. Ngoài ra tại Xuân Mộc sẽ phát triển thêm các thị trấn: Hòa Bình, Bình Châu, Hồ Tràm có quy mô dân số khoảng 7000 – 8000 vào năm 2010 và đạt 8,5 - 9 ngàn người năm 2020.

Riêng *Côn Đảo*, sẽ phát triển thành khu kinh tế – du lịch và dịch vụ chất lượng cao, trong giai đoạn đến 2010 sẽ hình thành các thị trấn Côn Sơn, Bến Đầm và Cỏ Ống với quy mô dân số khoảng 14 ngàn người; đến năm 2020 sẽ hình thành tại Côn Đảo đô thị hiện đại, toàn đảo là một đô thị lớn, dưới đô thị là các phường, quy mô dân số năm 2020 khoảng 30 – 50 ngàn người.

Dân số và diện tích đô thị trên đây chỉ tính các đô thị từ loại 5 (thị trấn) trở lên, không tính diện tích và dân số các thị tứ.

Theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh sẽ phát triển 8 thị tứ – Trung tâm cụm xã là những hạt nhân dịch vụ nông nghiệp tại các khu vực nông thôn gồm: Lộc An, Long Tân (huyện Đất Đỏ), Suối Rao, Bình Ba, Xuân Sơn (thuộc huyện Châu Đức), Bàu Lâm, Bung Riềng thuộc huyện Xuân Mộc).

Nguồn: UBND tỉnh BR-VT. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh BR-VT giai đoạn 2006 - 2010 định hướng đến 2020.

13. Tái định cư bết tắc

Năm 2008 trên địa bàn thành phố Vũng Tàu chỉ có duy nhất một khu tái định cư được triển khai, đó là dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư 4,1ha tại đường 51B, phường 10. Dự án này năm nay được bố trí vốn 8,8 tỷ đồng, sau khi hoàn thành sẽ có 256 lô đất để giải quyết nhu cầu về chỗ ở đối với các hộ bị giải tỏa. Còn các dự án khác như khu chung cư khu phố 5, phường 5; khu tái định cư 12,4 ha tại đường 51B; khu tái định cư Trung tâm Văn hóa thể thao Bà Trưng; hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Tây Bắc đường AIII, phường 12; khu tạm cư Đại An phường 9... tiếp tục nằm trên giấy. Nguyên nhân việc triển khai các khu tái định cư lâm vào tình trạng “bế tắc” là do thiếu vốn. Năm nay nguồn vốn phân bổ cho các khu tái định cư chỉ khoảng vài tỷ đồng, nên không thể triển khai đồng loạt nhiều dự án cùng một lúc được. Ngoài ra, còn có một vướng mắc nữa, đó là các dự án chung cư, tái định cư cũng rất khó giải phóng mặt bằng do vị trí xây dựng có quá nhiều người dân sinh sống, vì vậy phải giải tỏa nhiều, kinh phí lớn, thời gian kéo dài.

Nguồn: <http://baobariavungtau.com.vn/vn/kinhte/43219/index>. brvt

Thu hồi đất là tước đi chỗ ở và cả phương tiện kiếm sống của người dân. Bởi vậy, nếu nhà nước chỉ mới bố trí được chỗ ở mà không giải quyết được việc làm cho dân là điều chưa thỏa đáng. Xin đề cập đến việc UBND Châu Đức đề nghị UBND tỉnh cho phép bán 120 căn nhà tái định cư của các hộ bị giải tỏa xin chuyển sang diện tái định cư tự do, cho người có thu nhập thấp. Chuyện người dân không muốn nhận nhà tái định cư ở đây nói lên điều gì? Phải chăng nhà nước đã chưa lo được cho người dân đến nơi đến chốn? Phải chăng họ thấy mình không đủ sức bươn chải nơi phố thị nên chọn phương án nhận tiền đền bù để trở về nông thôn tự thu xếp chỗ ở cho mình? Dẫu sao đây cũng là một quyết định sáng suốt, còn hơn nhiều người nhận tiền bồi thường rồi ăn tiêu xả láng, chẳng mấy chốc trở thành trắng tay.

Nguồn: www.baobariavungtau.com.vn/vn/toisubinhluan/42626/index. brvt. ngày 5/3/2008

14. Về nguồn lực cho phát triển Giáo dục Đào tạo BR-VT:

Hàng năm ngân sách tỉnh bố trí đủ cho nhu cầu chi thường xuyên của ngành giáo dục và đào tạo. Dự kiến mỗi năm xây dựng thêm khoảng 250 - 300 phòng học ở các cấp để đáp ứng nhu cầu phát triển và thay thế phòng học xuống cấp. Hoàn thành việc xây dựng trường Cao đẳng Cộng đồng, hiện đại hóa trường Cao đẳng sư phạm, hoàn thành trường dạy nghề Tân Thành, Xây dựng trường Trung học Kinh tế kỹ thuật của Tỉnh. Quy hoạch bố trí mặt bằng để kiến nghị với Trung ương cùng phối hợp với Tỉnh triển khai xây dựng Trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao tại Tỉnh theo như quy hoạch phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã xác định. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá, huy động các nguồn vốn khác để phát triển các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh như: Xây dựng trường Đại học Dân lập và các trường đại học ngoài công lập khác; tạo điều kiện để các trường đại học, cao đẳng trong nước và cả nước ngoài đặt cơ sở, chi nhánh tại Tỉnh; khuyến khích phát triển một số trường trung cấp, trường dạy nghề ngoài công lập trên địa bàn tỉnh.

Nguồn: UBND tỉnh BR-VT. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh BR-VT giai đoạn 2006 - 2010 định hướng đến 2020. BR-VT, 2006

15. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho ngành Y tế

Đảm bảo đủ tiêu chuẩn thực hiện tốt việc phân tuyến kỹ thuật; phấn đấu đến năm 2010 các bệnh viện tuyến huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3 và 100% các Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia. Sau năm 2010 tiếp tục nâng cấp các cơ sở y tế đạt tiêu chuẩn cao hơn, từng bước tiếp cận với tiêu chuẩn chất lượng quốc tế, trước mắt là tại các quốc gia phát triển trong khu vực.

Đến năm 2020 tiếp tục mở rộng các cơ sở đạt chỉ tiêu số giường bệnh trên vạn dân đạt 30 giường. Các dự án cụ thể gồm: Bệnh viện đa khoa trung tâm ở Bà Rịa qui mô 700 giường; Bệnh viện chất lượng cao ở Vũng Tàu qui mô 200 giường; Trung tâm y tế chất lượng cao (cấp Vùng như đã xác định trong quy hoạch phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam), địa điểm đặt tại Bà Rịa hoặc Vũng Tàu, Long Điền. Các bệnh viện chuyên khoa: Y học dân tộc, lao phổi, tâm thần, phụ sản, trung tâm mắt, trung tâm cấp cứu.

Nguồn: UBND tỉnh BR-VT. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh BR-VT giai đoạn 2006 - 2010 định hướng đến 2020.

16 Chuyển đổi mục đích sử dụng đất đến 2020

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong giai đoạn tới, cần chuyển đổi 3.343 ha đất lâm nghiệp sang mục đích khác như sau: Chuyển 2000 ha sang dịch vụ du lịch. Chuyển 723 ha đất để phát triển các khu dân cư, đô thị mới. Đồng thời trong giai đoạn này sẽ bổ sung thêm vào quỹ đất lâm nghiệp khoảng 823,7 ha từ đất chưa sử dụng, tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2010 là: 33.561 ha. Chuyển 620,0 ha đất rừng ngập mặn tại khu vực ven sông Cái Mép huyện Tân Thành để xây dựng các KCN và cảng (Cái Mép, Phú Mỹ II, Mỹ Xuân A, Mỹ Xuân B1, Mỹ Xuân A2 mở rộng.)

Nguồn: UBND tỉnh BR-VT. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch KT - XH tỉnh BR-VT giai đoạn 2006 - 2010 định hướng đến 2020.

17. Vấn đề Chất thải công nghiệp ở BR-VT

Theo thống kê của Sở Tài Nguyên và MT, hiện rác thải của ngành dầu khí khoảng 30.000 tấn/năm, các ngành khác khoảng 300 tấn/ngày. Thời gian tới, rác thải từ hoạt động công nghiệp sẽ tăng nhanh, đặc biệt khi các nhà máy thép đã được cấp phép đi vào hoạt động... Trong số chất thải công nghiệp thải ra hàng ngày trên địa bàn tỉnh có khoảng 32,7 tấn chất thải được xếp vào hạng nguy hại. Tuy nhiên, số chất thải nguy hại này vẫn chưa có giải pháp xử lý triệt để, bởi trên địa bàn BR-VT chỉ mới có 1 đơn vị xử lý chất thải nguy hại của ngành công nghiệp với công suất 3.000 tấn/năm. “Tình trạng chất thải nguy hại trong hoạt động công nghiệp chưa được phân loại hoàn toàn (lẫn với chất thải thông thường) và xử lý không hợp vệ sinh, đúng quy trình còn khá phổ biến” – ông Nguyễn Bo cho biết. Một “địa chỉ” gây ô nhiễm MT khác trong hoạt động công nghiệp đó là các nhà máy chế biến hải sản. Các nhà máy, xưởng gia công của BR-VT phần lớn có công nghệ thô sơ, chủ yếu thực hiện khâu sơ chế và không có hệ thống xử lý nước thải nên trong quá trình hoạt động đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến MT, đặc biệt là mùi hôi và nước thải chứa nồng độ vượt tiêu chuẩn MT.

Nguồn: <http://www.monre.gov.vn/monreNet/default.aspx?tabid=210&ItemID=41401> 19/3/2008

Xử lý chất thải tại BR-VT

Theo thống kê của Sở Khoa học và Công nghệ, mỗi ngày trên địa bàn tỉnh có khoảng 1.100 tấn rác thải sinh hoạt, (khoảng 800m³) nhưng mới chỉ xử lý được khoảng 30% đến 40%, số rác còn lại được thu gom đem chôn hoặc đốt tại các bãi rác tạm. Theo dự báo, khối lượng rác thải sinh hoạt sẽ tiếp tục gia tăng trong thời gian tới và đến năm 2010 sẽ lên đến 900m³/ngày. Ngoài rác thải sinh hoạt, BR-VT đang tồn đọng khoảng 200.000 đến 300.000 tấn rác thải công nghiệp và mỗi năm có từ 140.000 đến 150.000 tấn rác phát sinh thêm từ hoạt động công nghiệp. Lượng rác này vẫn chưa được xử lý hoặc tái chế mà chủ yếu được các doanh nghiệp chôn lấp tại chỗ.

Trước nguy cơ ô nhiễm từ rác thải, UBND tỉnh đã có chủ trương xã hội hóa công tác xử lý chất thải, rác thải, kêu gọi các nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực xử lý chất thải với nhiều chính sách ưu đãi. Trong đó, tỉnh đã thành lập Khu xử lý chất thải tập trung tại xã Tóc Tiên (huyện Tân Thành) có diện tích 100 ha. Khu xử lý chất thải này được quy hoạch và phân theo các khu vực chức năng: khu chôn lấp chất thải đô thị và xử lý nước thải có diện tích 28 ha; khu chôn lấp rác thải công nghiệp không độc hại có diện tích 38 ha; khu chế biến phân vi sinh có diện tích 4, 5 ha, công suất khoảng 200 - 400 tấn/ngày; khu xử lý chất thải công nghiệp độc hại 4 ha, công suất 50 đến 100 tấn/ngày. Tổng vốn đầu tư cho hạ tầng khu xử lý này khoảng 65 tỷ đồng.

Nguồn: <http://www.baobariavungtau.com.vn/vn/kinhte/43326/index.brvt> 20/3/2008

18. Hệ sinh thái rừng ngập mặn của BR-VT sắp biến mất

Hệ sinh thái rừng ngập mặn (RNM) Bà - Rịa - Vũng Tàu là một vùng động thực vật khá phong phú. Theo giới chuyên môn, xưa kia RNM Bà - Rịa - Vũng Tàu có hơn 20 loài thú, hơn 100 loài chim, khoảng 30 loài bò sát và 9 loài lưỡng cư. 3 nhóm thủy sản chủ yếu của vùng là nhuyễn thể (36 loài), giáp xác (18 loài) và nhóm động vật phong phú nhất là cá (137 loài). Một số loài cá có giá trị kinh tế cao như: cá dứa, cá ngát, cá mú đen. . . . Tại vùng RNM có các loại cây điển hình như: mắm, đước, dừa, vẹt. Vào sâu hơn là nước lợ, nước ngọt có quần thể dừa nước, năn, mua, chà là, ô rô, ráng. . . Ngoài lợi ích kinh tế lớn, RNM của tỉnh còn có chức năng chống xói mòn đất, ngăn việc đất đai bị rửa trôi ra biển và có khả năng tự làm sạch MT. Thế nhưng trong

khoảng 3 thập niên trở lại đây, 6.000 ha rừng ngập mặn của tỉnh đã mất hết 5.000 ha, nhiều loại động vật ở khu vực này đã biến mất. Lượng tôm cá cũng đang bị cạn kiệt do ảnh hưởng của nước thải công nghiệp chưa qua xử lý và một số vùng lân cận xâm nhập. Rõ ràng, không cần đợi đến 10 - 20 năm sau mà trước mắt, BĐKH đã tác động thấy rõ đến quá trình phát triển KTXH của tỉnh, MT sống của người dân trên địa bàn đã bị ảnh hưởng. Nguồn: www.baobariavungtau.com.vn/vn/thoisubinhluan/42848/index.brvt. Nguyễn Triệu Hải

TÓM TẮT MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHÁC CỦA ĐỀ TÀI

1. Kết quả điều tra xã hội học.

Do tài liệu phục vụ cho đề tài chủ yếu là các quyết định, chiến lược, quy hoạch... của UBND tỉnh và các Sở/ban/ngành/huyện/thị nên các kết quả điều tra xã hội học của đề tài gồm kết quả phỏng vấn sâu và kết quả phỏng vấn bằng phiếu định lượng được sử dụng với 2 mục đích chính: cung cấp thêm các bằng chứng để nhóm nghiên cứu hiểu một cách sâu sắc nhất có thể về tình hình KTXH & MT của BR-VT bao gồm cả việc nhận diện vấn đề và lí giải vấn đề. Chính từ kết quả nghiên cứu này, đặc biệt là qua các cuộc phỏng vấn với đại diện Sở NN&PTNT và Sở TN&MT tỉnh mà nhóm nghiên cứu đã phát hiện ra một trong những nguy cơ đối với quy hoạch phát triển KTXH tỉnh BR-VT đến năm 2020 đó là vấn đề thiếu nước. Đây là một phát hiện quan trọng đã được phân tích kĩ trong báo cáo chính. Mục đích thứ 2 của các nghiên cứu xã hội học này được phục vụ cho việc hoàn thiện hệ thống các chuyên đề của đề tài là những mảnh ghép cho việc xây dựng báo cáo chính: “Nghiên cứu xây dựng định hướng chiến lược PTBV tỉnh BR-VT đến năm 2020”

Về mặt điều tra định lượng, đề tài tập trung vào 2 nhóm đối tượng chính: cán bộ các Sở/ban/ngành trong tỉnh và các hộ gia đình. Đề tài tiến hành nghiên cứu trong 2 năm, cuối năm 2007 và đầu năm 2008. Đối với nhóm các Sở/ban/ngành có 150 cán bộ thuộc 16 Sở/ban/ngành được phỏng vấn bao gồm các sở: Sở TN&MT, Sở NN & PTNT, Sở KH&CN, Sở Văn hóa Thông tin, Sở Giao thông Vận tải, Sở Lao động Thương binh & Xã hội, Sở Y tế, Sở Giáo dục & Đào tạo, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Ngoại vụ, Sở Thủy sản, Sở Tư pháp, Sở Bưu chính Viễn thông, Sở Công nghiệp, Sở Du lịch. Tại mỗi sở ngành, ngoài các chuyên viên, còn có các trưởng phòng hoặc Phó Giám đốc Sở hoặc Giám đốc Sở trả lời phỏng vấn. Nội dung phỏng vấn tập trung vào 3 vấn đề chính: (1) Thông tin về định hướng phát triển ngành, (2) Nhận thức và quan điểm về PTBV, (3) Nhận thức và quan điểm về các vấn đề KTXH&MT của địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 78% ý kiến cho rằng: ngành của mình đã xây dựng chiến lược phát triển ngành, 18,7% trả lời đang xây dựng và 3,3% trả lời không có. Thời điểm định hướng của chiến lược ngành ở các Sở/ban/ngành cũng khác nhau, theo đó, 41,1% lựa chọn năm 2010, 27,1% lựa chọn năm 2015, năm 2020 là 23,3%, 8,5% cán bộ trả lời không nhớ thời điểm định hướng chiến lược ngành của mình. Đối với việc tham gia xây dựng chiến lược ngành số lượng có tham gia và không tham gia chênh nhau không đáng kể (56,3% và 43,7%). Về mức độ khả thi của chiến lược ngành: 68,5% người được hỏi đánh giá là khả thi, ở mức độ bình thường là 26,8% trong khi đó chỉ có 0,8% cho rằng không khả thi và có 3,9% người trả lời không đánh giá được vấn đề này. Về vấn đề PTBV trong chiến lược ngành, 60,7% ý kiến cho rằng chiến lược ngành đề cập chi tiết đến vấn đề phát triển bền vững, mức độ đề cập một chút là 23,2%, không đề cập đến là 2,7% và không nhớ là 13,4%. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mức độ quan tâm cao của cán bộ các Sở/ban/ngành tại BR-VT đối với vấn đề PTBV bằng chứng là chỉ có 0,7% ý kiến chưa từng nghe tới PTBV trong khi số người nghe nhiều về vấn đề này là 61,6%, có nghe là 37,7%, 88,3% ý kiến cho rằng hiện nay Việt Nam đã có định hướng chiến lược phát triển bền vững, số còn lại là không biết và chưa có. Như vậy nhìn chung những kiến thức về PTBV của cán bộ các Sở/ban/ngành về PTBV là tương đối đầy đủ. Nguồn thông tin cung cấp về PTBV của các bộ Sở/ban/ngành cũng rất đa dạng trong đó đáng kể nhất là qua các phương tiện truyền thông đại chúng. 76,9% cán bộ các Sở/ban/ngành được hỏi cho rằng, PTBV chú trọng phát triển hài hòa cả 3 lĩnh vực kinh tế, xã hội và MT chứ không chỉ tập trung vào một lĩnh vực nào cả. Ngoài ra, đánh giá về sự phát triển của tỉnh BR-VT hiện nay so với mô hình phát triển bền vững có 41,6% ý kiến cho rằng tỉnh đang quá chú trọng vào phát triển kinh tế, tuy nhiên lại có 47,7% ý kiến đánh giá sự phát

triển kinh tế xã hội của tỉnh hiện nay là hài hòa, không thiên lệch và đảm bảo được sự cân bằng của 3 yếu tố trụ cột của phát triển bền vững đó là: tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và BVMT.

Tóm lại, các kết quả phỏng vấn nhóm đối tượng cán bộ các Sở/ban/ngành đã cung cấp cho nhóm nghiên cứu những đánh giá khái quát về việc triển khai các chiến lược ngành và sự liên hệ, phù hợp với chiến lược PTBV cũng như cung cấp các thông tin đánh giá về nhận thức, thái độ của nhóm đối tượng là cán bộ các Sở/ban/ngành đối với vấn đề PTBV nói chung và các vấn đề phát triển KTXH&MT của địa phương nói riêng từ đó làm căn cứ để xây dựng định hướng chiến lược PTBV phù hợp với địa phương.

Đối với nhóm các hộ gia đình, nghiên cứu được tiến hành trong 2 năm tại 2 huyện Tân Thành và Long Điền. Trong năm 2007, bảng hỏi dành cho các nhóm đối tượng hộ gia đình tập trung vào các nhóm vấn đề: Đời sống kinh tế hộ gia đình, đời sống xã hội và vấn đề MT. Mục đích chính của nghiên cứu này nhằm đánh giá sự thay đổi về đời sống kinh tế, xã hội của hộ gia đình trong giai đoạn 10 năm từ 1996 đến 2006, những đánh giá của người dân về sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương thông qua những ý kiến về chất lượng cơ sở hạ tầng, chất lượng các dịch vụ xã hội, sự gia tăng của các tệ nạn xã hội... và các vấn đề MT bức xúc hiện nay ở địa phương như vấn đề rác thải, ý thức của người dân về bảo vệ MT.

Qua nghiên cứu cho thấy, 82,3% hộ gia đình đánh giá điều kiện nhà ở hiện nay đã tốt hơn trước, sự thay đổi tương tự đối với tiện nghi sinh hoạt (83,7%) và đối với phương tiện đi lại là 87%. Sự thay đổi căn bản trong điều kiện kinh tế gia đình có một phần nguyên nhân chính từ sự thay đổi trong cơ cấu nghề nghiệp của hộ, theo đó số hộ có thu nhập từ nông nghiệp giảm xuống và số hộ có thu nhập từ công nghiệp và thương mại, dịch vụ tăng lên. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với sự thay đổi về cơ cấu nghề nghiệp của hộ gia đình. Theo ý kiến của người dân, trong 10 năm qua BR-VT là một tỉnh phát triển nhanh (73%) và so với các tỉnh ở Miền Đông Nam Bộ khác theo đánh giá của họ, BR-VT thuộc vào nhóm tỉnh phát triển nhanh trong khu vực (67%). Trong 10 năm qua, công nghiệp là lĩnh vực mà người dân đánh giá là phát triển nhanh hơn so với dịch vụ-du lịch và nông nghiệp. Như vậy, những ý kiến đánh giá của người dân một mặt cho thấy sự thay đổi trong đời sống vật chất của họ và sự phát triển của tỉnh BR-VT trong 10 năm qua đồng thời những đánh giá đó cũng thể hiện sự quan tâm của mỗi người dân đối với sự phát triển của tỉnh. Những sự thay đổi và phát triển của tỉnh BR-VT được người dân đánh giá cụ thể qua các chỉ báo về cơ sở hạ tầng. Về chất lượng đường giao thông, mức độ đánh giá là tốt thay đổi qua từng giai đoạn: trước 1996 (5), 1996-2000 (8,7%), từ 2000 đến nay là (68,7%). Tương tự, 5 yếu tố còn lại của hệ thống cơ sở hạ tầng là điện, trường, trạm, chợ và nước sạch cũng được người dân đánh giá cao dần qua từng năm. Đối với vấn đề MT, 48,7% ý kiến của người dân đánh giá chất lượng MT hiện tại ở địa phương là tốt, 20% đánh giá là ô nhiễm... Ý thức của người dân đối với vấn đề BVMT thể hiện ở việc người dân tích cực tham gia xây dựng các quy chế về BVMT.

Kết quả phỏng vấn tại các hộ gia đình đã giúp cho nhóm nghiên cứu tìm hiểu rõ hơn về đời sống của các hộ gia đình, đồng thời có những cơ sở để đánh giá thêm về sự phát triển của địa phương với mô hình PTBV. Ngoài ra, qua quá trình phỏng vấn kết hợp với quan sát thực địa nhóm nghiên cứu cũng đã phát hiện thêm các vấn đề về MT khác của tỉnh như thiếu nước, sava hóa...

Năm 2008, nội dung phỏng vấn đi sâu hơn vào tìm hiểu đời sống kinh tế hộ gia đình như thu nhập, chi tiêu của các hộ gia đình đặc biệt trong sự so sánh với thời điểm năm 2007 trong bối cảnh năm 2008, lạm phát ở Việt Nam tăng cao và gây ảnh hưởng tiêu cực tới đại bộ phận các tầng lớp trong xã hội, trong đó đáng chú ý là các nhóm nghèo. Ngoài ra, đợt khảo sát cũng chú trọng tới việc tìm hiểu nhận thức, thái độ của người dân đối với vấn đề MT: bao gồm điều kiện vệ sinh MT tại hộ gia đình, các hoạt động BVMT tại địa phương... Bên cạnh đó, cuộc khảo sát cũng đánh giá mức độ quan tâm của người dân đối với vấn đề PTBV, thái độ của người dân đối với vấn đề này. Kết quả khảo sát cho thấy so với năm 2007, đời sống các hộ gia đình được hỏi đa số đều cho rằng có tốt hơn một chút (48,5%), trong khi đó số hộ khẳng định đời sống tốt hơn rất nhiều bằng với số hộ gia đình cho rằng điều kiện sống kém đi một chút (14,3%). Do vậy, các ý kiến về mức độ ổn định của nguồn thu nhập trong thời gian cũng có sự khác nhau nhưng có khá nhiều ý kiến cho rằng nguồn thu nhập của gia đình là không ổn định (34,3%). Đối với vấn đề giá cả, nhìn chung ý kiến của người dân đề cho rằng giá cả năm

nay so với năm ngoái tăng cao hơn nhiều (40%), tăng lên một chút là 31,4%. Do đó, nhiều ý kiến người dân cho rằng giá cả tăng đã có nhiều ảnh hưởng đến đời sống của hộ gia đình. Về mức độ quan tâm và kiến thức của người dân đối với PTBV, có 35,7% người dân đã từng nghe nói tới vấn đề này, trong đó nguồn thông tin chính của họ là từ các phương tiện truyền thông đại chúng, chủ yếu là tivi/đài. Khi được hỏi về trách nhiệm của các cá nhân và tổ chức đối với vấn đề PTBV, 70% ý kiến cho rằng đó là trách nhiệm của mọi người, 13,1% cho rằng đó là trách nhiệm của các cơ quan chính quyền...Như vậy có thể nhận thấy rằng ít nhiều người dân tại BR-VT cũng đã có những nhận thức khá tốt về PTBV. Đây là cơ sở thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ của chương trình nghị sự 21 của tỉnh trong thời gian tới.

Như đã nói ở trên ngoài việc tiến hành khảo sát định lượng, nhóm nghiên cứu đặc biệt chú trọng tới các phỏng vấn sâu thông qua các cuộc làm việc trực tiếp với đại diện các Sở/ban/ngành có liên quan như Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Lao động Thương Binh & Xã hội,...Các phỏng vấn sâu này đã được lựa chọn và đưa vào một số các hộp trong báo cáo chính cũng như trích dẫn vào các chuyên đề.

2. Khảo sát MT.

Song song với việc thực hiện các điều tra xã hội học, các hoạt động khảo sát môi trường cũng được tiến hành theo hình thức chọn mẫu tại các khu vực đô thị; thành phố Vũng Tàu, thị xã Bà Rịa, các khu vực nông thôn huyện Tân Thành, Long Điền, Xuyên Mộc, các vùng ven biển như Lộc An, các KCN và cụm CNH-HĐH-TTCN...Mục tiêu chính của khảo sát môi trường nhằm phát hiện các dấu hiệu về sự thay đổi MT đang diễn ra ở BR-VT từ đó đánh giá nguy cơ, xác định và dự báo các tác động đối với quá trình phát triển KTXH của BR-VT trong thời gian tới. Các khảo sát môi trường cùng với các khảo sát xã hội học là những cơ sở thực tiễn kết hợp với những báo cáo, chiến lược, quy hoạch của tỉnh để giúp cho nhóm nghiên cứu xác định được vấn đề, điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và thách thức của BR-VT khi xây dựng và thực hiện định hướng chiến lược PTBV. Ngoài ra, sau khi có bản thảo số 0 với sự hỗ trợ của sở KH&CN, bản thảo số 0 đã được chuyển đến các Sở/ban/ngành, huyện/thị có liên quan để xin ý kiến và kết hợp với các Seminar nội bộ cũng như mở rộng để xây dựng thành báo cáo này.

Đây chỉ là một báo cáo khoa học của đề tài, nguyên liệu quan trọng để xây dựng định hướng chiến lược PTBV đến năm 2020 của tỉnh./.